

TỪ ĐIỂN VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

TÁC GIẢ : MIEN NGOC

NICK MIEN NGOC LÀ THÀNH VIÊN CỦA TRANG
SACHXUA.NET, TÀI LIỆU TRONG EBOOK NÀY ĐƯỢC BÁC MIEN
NGOC CHO ĐĂNG TẢI NHIỀU KỶ TRÊN SACHXUA.NET
SƯU TẦM VÀ CHUYỂN THÀNH EBOOK PDF: **DUCKHAI2691**

Giới Thiệu

Từ điển là loại sách công cụ phục vụ đắc lực cho con người trong việc học tập, nghiên cứu. Có thể nói hầu hết những ai từng đi học đều phải sử dụng từ điển. Các nhà cách mạng của nước ta như Hồ Chí Minh, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Văn Đồng... là những tấm gương sáng trong việc dùng từ điển học tập, trau dồi ngoại ngữ.

So với nhiều nước trên thế giới, ngành từ điển học Việt Nam ra đời khá muộn, trong di sản thư tịch cổ hiện còn thì quyển “Chi nam ngọc âm giải nghĩa” của nhà sư Pháp Tính được soạn vào khoảng thế kỷ XV - XVII, nghĩa là chỉ mới cách nay vài trăm năm, trong khi nước láng giềng của ta là Trung Quốc đã có truyền thống biên soạn các loại từ thư, vận thư như Quảng vận (đời Tây Hán), Thuyết văn giải tự (đời Đông Hán)... cách nay đến 2.000 năm !

Để góp phần nhỏ vào diễn đàn Sachxua.net, giúp độc giả có một tài liệu tổng quan về tiến trình biên soạn từ điển Việt Nam từ xưa đến nay; giúp các bạn học sinh có điều kiện so sánh, lựa chọn những quyển từ điển ưng ý, vừa có giá trị sử dụng cao, vừa hợp với khả năng tài chính của mình, giữa một rừng từ điển trong các siêu thị sách; giúp các bạn trẻ thích sưu tập sách có thêm một thư mục ngôn ngữ học chuyên đề về các từ điển tiếng Việt; mien ngoc xin ghi lại hầu các bạn tập tư liệu "Từ điển Việt Nam xưa và nay".

Đây không phải là quyển lịch sử về từ điển Việt Nam, mà chỉ là bộ sưu tập giới thiệu khái quát về những cuốn từ điển tiêu biểu nhất được biên soạn ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, soạn giả là người Việt hoặc người nước ngoài, sách đã xuất bản hay còn là bản thảo, được gọi dưới nhiều tên khác nhau như: tự vị, từ vị, danh từ, tự điển, từ điển... từ khởi nguyên đến năm 2007. Nhưng tại sao từ điển ở nước ta lại có nhiều tên gọi như vậy ? Chúng ta sẽ được biết qua lời giải thích của các tác giả (sẽ được trích giới thiệu trong phần II tài liệu này). Tuy nhiên có điều cần lưu ý là nhiều từ điển xuất bản ở miền Nam trước 1975 thường quen gọi là tự điển, ngày nay chúng được thống nhất gọi là từ điển (trừ một số ít tự điển chữ Hán-Nôm).

Những sự kiện lịch sử, xã hội có liên quan đến sự ra đời của những bộ từ điển lớn được nêu vắn tắt và cố gắng cung cấp thêm những thông tin liên quan đến quá trình biên soạn từ điển từ những tư liệu quý mà chúng tôi sưu tầm được qua những tập hồi ký hoặc được chính các tác giả cung cấp.

Từ điển Việt Nam xưa và nay sẽ giới thiệu những thông tin cơ bản của khoảng 50 bộ từ điển tiêu biểu và dẫn ra hơn 100 bộ từ điển khác có liên quan. Các bộ từ điển tiêu biểu được xếp theo năm biên soạn hoặc năm ấn hành, nêu rõ tên sách, khổ sách, số trang in, nhà xuất bản và năm xuất bản, tên tuổi và tiểu sử tác giả. Nội dung, bố cục sách được miêu tả tỉ mỉ và có trích dẫn để minh họa khi cần thiết.

Đối với những bộ từ điển có ảnh hưởng lớn đến lịch sử phát triển của tiếng Việt, chúng

tôi trích đưa vào những ý kiến nhận xét, phê bình của các nhà nghiên cứu để giúp người đọc có những đánh giá khách quan về chân giá trị của các bộ từ điển. Đồng thời cũng xin được phép chép lại lời giới thiệu của tác giả (dù lời văn cổ hơi khó hiểu với chúng ta ngày nay) vừa như bản kỷ yếu hội thảo khoa học giữa các nhà nghiên cứu, vừa như lời tự sự của người đi trước gửi thế hệ mai sau.

Tuy nhiên do trình độ hạn chế và không được trực tiếp khảo sát một số bản sách quý hiếm nên việc giới thiệu các bộ từ điển chắc chắn sẽ không đầy đủ hoặc có sai sót, hoặc việc chọn lựa còn mang tính chủ quan, bỏ sót những công trình quan trọng, kính mong các tác giả, bạn bè lượng thứ và chỉ bảo cho. Do tư liệu về tiểu sử các nhà làm từ điển quá ít ỏi, nên cuộc đời và sự nghiệp của các tác gia (nhất là những vị đã quá cố) chỉ được nêu sơ lược, nhân đây cũng đề nghị quý thân nhân, bạn hữu của các tác gia cung cấp thêm tư liệu, tôi xin chân thành cảm ơn.

Đất nước ta trải qua hàng trăm năm chiến tranh máu lửa, lại gặp phải thiên tai liên miên nên rất nhiều sách vở, tài liệu quý bị mất mát, hư hỏng, hy vọng tập sách này góp một phần nhỏ trong việc vận động mọi người gìn giữ những pho từ điển quý, để làm giàu cho tâm hồn và tri thức người Việt !

PHẦN 1

I. TỔNG QUAN VỀ TỪ ĐIỂN VIỆT NAM

1. Từ điển tiếng Việt và việc bảo tồn, phát huy nền văn hoá đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Chữ quốc ngữ là loại chữ dùng mẫu tự Latin để ghi âm tiếng Việt, do các giáo sĩ Phương Tây và một số tín đồ Công giáo người Việt sáng tạo từ thế kỷ XVII. Nhiều từ điển Bồ Việt, La Việt ra đời phục vụ cho công cuộc truyền bá đạo Thiên Chúa của các giáo sĩ, đã góp phần quan trọng vào việc điển chế chữ quốc ngữ và là kho lưu trữ từ vựng, ngữ âm tiếng Việt đương thời.

Dưới áp lực của chính quyền thực dân Pháp, đầu thế kỷ XX tiếng Pháp chiếm địa vị thượng tôn trong đời sống xã hội của nước Việt Nam đang bị đô hộ. Chữ Hán Nôm bị mai một, sợi dây nối với nền văn hoá cổ truyền của dân tộc bị cắt đứt. Chữ quốc ngữ, với ưu điểm dễ học dễ nhớ, sau nhiều năm bị giới hạn trong khuôn viên giáo đường, đã mạnh dạn bước vào các ngõ ngách của đời sống người Việt thông qua báo chí, văn học. Với âm mưu thâm độc, Thực dân Pháp và những tay sai người Việt cũng đã dùng chữ quốc ngữ làm phương tiện mê dân, ru ngủ thanh niên mơ về một nước An Nam phồn vinh giả tạo trong khối “Đông Pháp thịnh vượng”.

Các nhà cách mạng Việt Nam đã sớm nhận thấy chữ quốc ngữ là một công cụ hữu hiệu trong tuyên truyền, vận động quần chúng giác ngộ cách mạng, đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giành lại nền độc lập, tự chủ, xây dựng lại một nước Việt Nam giàu mạnh. Ngày nay, người Việt đang sống ở bất cứ nơi nào trên thế giới vẫn đau đáu nhớ về Tổ quốc, dù bận bịu mưu sinh nhưng họ vẫn muốn cho con cháu theo học tiếng Việt để không quên người cội. Thật hết sức cảm động khi ta được biết nhiều tác gia từ điển tiếng Việt là những kiều bào nặng tình với quê hương và những người bạn quốc tế yêu mến Việt Nam.

Tuy nhiên, có một vấn đề băn khoăn hiện nay là từ điển tiếng Việt hiện nay vừa thừa, vừa thiếu: thừa những quyển từ điển giải thích các thuật ngữ triết học cao siêu, nhưng lại

thiếu những cuốn tường giải ngôn ngữ, sinh hoạt đời thường của nhân dân. Chẳng hạn, chúng ta có thể dễ dàng tìm được định nghĩa về chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa siêu thực, còn các nông cụ của bà con nông dân như: lờ, lợp, nôm, nò, nọc, cù nèo, phảng... không phải là những vật dụng thường thấy của trẻ em thành thị, hình thù của chúng ra sao và tính năng công dụng như thế nào? Thật khó tìm được một cuốn từ điển nào có thể mô tả đầy đủ, chính xác, kèm hình ảnh minh họa những dụng cụ nêu trên. Vì thế đã có trường hợp học sinh làm bài văn tả bác nông dân phạm nhiều lỗi về kiến thức như: “Lúc tờ mờ sáng, bác nông dân đã thức dậy xách nò ra ruộng đánh cá (!)”.

Chưa bao giờ từ điển tiếng Việt được xuất bản nhiều và in ấn đẹp như hiện nay. Bên cạnh những bộ sách “vàng” rất có giá trị, vẫn còn những cuốn sách “cám” biên soạn cầu thả, đầy sai sót hoặc đạo văn, “xào nấu” lại các công trình của người khác. Do vậy, để có một quyển từ điển tốt, người đọc nên lựa chọn những bộ sách của các tác gia có uy tín, do các cơ quan, tổ chức khoa học chủ trương biên soạn.

2. Từ điển Hán Việt-Nghìn năm giao lưu văn hoá Việt Trung

Chữ Hán là biểu tượng của nền văn minh Trung Hoa rực rỡ, có ảnh hưởng đến ngôn ngữ, văn tự của các nước lân cận như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Từ hơn hai nghìn năm trước, chữ Hán đã theo các nhà sư, thương nhân, quan quân cai trị và những di dân người Hán truyền vào nước ta. Do hoàn cảnh lịch sử, nên các triều đại phong kiến Việt Nam đã sử dụng chữ Hán để ghi chép các văn kiện chính trị, lịch sử, hành chính, ngoại giao.

Trong quá trình tiếp xúc lâu dài giữa hai ngôn ngữ Việt-Hán, ông cha ta đã có sáng tạo độc đáo là phát minh ra cách đọc Hán Việt và sáng chế chữ Nôm, thứ chữ dùng để ghi chép lời ăn tiếng nói thường nhật và sáng tác văn chương bằng tiếng mẹ đẻ. Giáo trình học chữ Hán và từ điển Hán Nôm ra đời cùng hệ thống khoa cử Nho giáo, các sĩ tử phải học chữ Hán để đi thi và mong được đỗ đạt, tuyền dụng. Từ điển Hán Việt thời kỳ này là những bộ từ điển đối chiếu chữ Hán Nôm viết theo thể văn vần, xếp theo môn loại.

Sau kỳ thi hương cuối cùng (năm 1918), nền Nho học suy tàn, “ông nghề, ông công phải nằm co”, số người tha thiết với chữ Hán ít dần. Tuy nhiên chữ Hán vẫn hiện diện trong đời sống sinh hoạt của người Việt, từ Hán Việt ghi bằng chữ quốc ngữ dần dà thay thế chữ Hán khối vuông. Trong bối cảnh đó, từ điển Hán Việt “đời mới” ghi chữ Hán và chữ quốc ngữ xuất hiện, không chỉ thu nhận ngữ nghĩa theo truyền thống mà còn đưa vào lớp nghĩa mới của nhiều từ Hán gốc Nhật về kinh tế, chính trị, xã hội. Nhiều trào lưu tư tưởng mới của Phương Tây truyền sang Trung Quốc, Nhật Bản, thông qua chữ Hán, đã đến Việt Nam.

Đầu thập niên 1950, do nhu cầu giao lưu thương mại và văn hoá, đông đảo bà con người Hoa ở Sài Gòn-Chợ Lớn theo học tiếng Việt và hàng loạt từ điển chữ Hán (âm Bắc Kinh, Quảng Đông) đối chiếu tiếng Việt lần lượt ra đời.

Trung Quốc và Việt Nam có truyền thống hữu nghị lâu đời và cũng là hai quốc gia năng động và có tốc độ phát triển nhanh nhất châu Á. Số lượng người Việt học tiếng Trung Quốc và ngược lại ngày càng tăng, do vậy từ điển Hán Việt ngày nay đã đổi mới, hầu hết đều có chú âm Bắc Kinh, trật tự các dù xếp từ theo bộ thủ truyền thống, theo mẫu tự a, b, c hay theo “tứ giác hiệu mã” đều có kèm các bảng tra chữ rất khoa học và tiện dụng. Năm 2003, một em học sinh 15 tuổi ở Hà Nội là Vũ Hồng Phương đã sáng tạo ra cách tra chữ mới, dùng 10 chữ số (từ 0 đến 9) tương ứng với 10 nét cơ bản của chữ Hán để viết một bộ từ điển Hán Việt trên máy tính, công trình này đã được nhận giải thưởng của cuộc thi Trí tuệ Việt Nam.

Tiếng Hán (cũng gọi là tiếng Trung, tiếng Hoa) có nhiều phương ngữ như Quảng Đông,

Triều Châu... thông dụng nhất là tiếng Bắc Kinh (cũng gọi là Quan Thoại, Phổ Thông), do vậy từ điển Hán Việt có rất nhiều tên gọi như Trung Việt, Hoa Việt... Nhưng thông thường những bộ sách khổ lớn được đặt tên là từ điển Hán Việt, sách bỏ túi gọi là từ điển Hoa Việt (?).

Trong kho từ vựng tiếng có quá nửa là từ gốc Hán, do vậy học chữ Hán để vừa nắm chắc vốn từ Hán Việt, nói và viết đúng tiếng Việt, vừa biết thêm một ngoại ngữ là điều hết sức bổ ích. Từ điển Hán Việt sẽ giúp chúng ta làm được việc đó !

3. Từ điển đa ngôn ngữ-Cửa sổ nhìn ra thế giới

Trải qua những biến thiên của lịch sử, người Việt có dịp tiếp xúc với văn hoá nhiều dân tộc trên thế giới. Thực hiện đường lối “Việt Nam muốn làm bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước” do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nước ta đang nhanh chóng hội nhập cùng cộng đồng quốc tế, mở rộng quan hệ thương mại, giao lưu văn hoá với các quốc gia trên thế giới.

Việc biên soạn từ điển đa ngôn ngữ đã có truyền thống hàng trăm năm ở nước ta. Những bộ từ điển Pháp Việt, Anh Việt, Nga Việt cũ (xuất bản trước năm 1975) đã hoàn thành nhiệm vụ và không còn phù hợp với đà phát triển về kinh tế, kỹ thuật, khoa học văn hoá, ngôn ngữ của các quốc gia đương đại. Hàng loạt từ điển mới ra đời đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ của các tầng lớp nhân dân.

Có thể nhận thấy chưa bao giờ trên thị trường sách nước ta các từ điển đa ngữ, song ngữ lại phong phú đến thế. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều sách nhái, sách kém chất lượng, tình trạng in lậu, vi phạm bản quyền còn khá phổ biến. Độc giả là những người tiêu dùng thông minh sẽ góp phần lập lại trật tự trên thị trường xuất bản. Các bạn học sinh phổ thông chỉ nên chọn chỉ nên chọn từ điển cỡ vừa (trên dưới hai vạn từ), phiên âm chính xác, có nhiều ví dụ, dễ tra cứu, học tập, lại vừa túi tiền. Còn những bộ lớn dày hàng nghìn trang, rất đắt chỉ thích hợp với các nhà nghiên cứu, dịch thuật, sinh viên, giáo viên ngoại ngữ, chuyên viên kinh tế kỹ thuật làm việc cho các doanh nghiệp nước ngoài... Những thành tựu khoa học hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã giúp ích rất nhiều cho việc học tập ngoại ngữ, với một máy tính kết nối Internet, độc giả có thể tra cứu từ điển đa ngữ trên nhiều trang web hết sức nhanh chóng, tiện lợi.

Không chỉ giúp người Việt học ngoại ngữ, từ điển đa ngữ còn giúp người nước ngoài học tiếng Việt. Ban đầu đối tượng là các doanh nhân, chuyên gia nước ngoài đến Việt Nam làm ăn, nay đã mở rộng ra nhiều thành phần khác nhau, có người học tiếng Việt chỉ vì quá yêu mến đất nước này.

Sử dụng thông thạo ngoại ngữ không chỉ là phương tiện để mưu sinh, mà biết thêm một ngoại ngữ như ta có thêm một tâm hồn. Mỗi người nên tự làm phong phú tâm hồn mình bằng việc học ngoại ngữ và các bộ từ đa ngữ sẽ là người bạn đồng hành giúp chúng ta đến với thế giới của Shakespeare, Pushkin, O’ Henry, Đỗ Phủ...!

4. Thuật ngữ khoa học và Từ điển bách khoa-Kết tinh trí tuệ Việt Nam

Tiếng Việt là một ngôn ngữ văn hoá, có khả năng diễn đạt, chuyển tải những tư duy triết học sâu sắc nhất, những tri thức khoa học tiên tiến nhất của nhân loại.

Để có vị thế như ngày nay, tiếng Việt đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, vừa giữ được nét tinh tế, bay bổng tuyệt vời của hồn Việt trong văn chương, vừa hấp thụ tích chính xác của ngôn ngữ các quốc gia công nghiệp trong khoa học.

Từ câu vè dân gian đến luận án tiên sĩ, từ hội thoại thường ngày đến văn kiện ngoại giao, tiếng Việt đã tỏ rõ sự phong phú và thích nghi với mọi hoàn cảnh, mọi thời đại. Hệ thống từ điển chuyên ngành nước ta chỉ mới ra đời hơn nửa thế kỷ nhưng đã đóng góp hàng

trăm nghìn thuật ngữ khoa học (còn gọi là danh từ chuyên khoa) vào kho tàng tiếng Việt, làm cơ sở để xây dựng các bộ giáo trình từ mầm non đến đại học.

Những năm cuối thế kỷ XX, nhiều tập thể, cá nhân, trong những vực chuyên môn khác nhau, đã tiến hành tổng kết những thành tựu của nền văn minh Việt Nam và cho xuất bản nhiều bộ từ điển bách khoa, bách khoa thư. Bên cạnh các bộ Larousse, Britannica, Từ Hải... đã có từ điển bách khoa do người Việt Nam biên soạn, ước mơ trăm năm của cha ông ta nay đã thành hiện thực.

Với chức năng hỗ trợ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, từ điển chuyên ngành rất cần cho người lao động thuộc mọi ngành nghề. Khi chọn từ điển chuyên ngành, người đọc nên chọn các công trình của những nhà khoa học tên tuổi thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học. Cần hết sức cảnh giác với những quyển sách biên dịch từ tài liệu nước ngoài do các dịch giả không có kiến thức về chuyên ngành thực hiện, thật tai hại biết bao khi một quyển từ điển y học bị diễn dịch sai do người dịch không hiểu biết gì về y khoa !

Điều băn khoăn hiện nay là nguy cơ thiếu sự sáng tạo trong việc đặt ra thuật ngữ khoa học mới bằng tiếng Việt, bởi vì khi cần người ta có thể bê nguyên si thuật ngữ tiếng Anh sẵn có (nhất là các thuật ngữ công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông).

Tiếp bước các nhà khoa học tiền bối, ngày nay nhiều trí thức Việt Nam sống trong và ngoài nước đã làm việc miệt mài, vô tư, không ngừng sáng tạo và rất thành công trong việc giới thiệu một lượng lớn thuật ngữ mới, giúp cho giới trẻ nước nhà dễ dàng lĩnh hội, cập nhật các tri thức mới nhất của thời đại.

PHẦN 2

II. TỪ ĐIỂN VIỆT NAM QUA NHỮNG NĂM THÁNG

Thế kỷ XV-XVII (?)



Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa-bộ từ điển Hán Nôm đầu tiên ra đời.

Tương truyền sách do nhà sư Pháp Tính tục danh là Hương Chân biên soạn. Hiện nay có

nhiều ý kiến khác nhau về tác giả và thời gian ra đời của quyển Ngọc âm chỉ nam giải nghĩa. Các giáo sư Trần Văn Giáp, Hoàng Thị Châu cho rằng Pháp Tính chính là bà Trịnh Thị Ngọc Trúc (? - ?), con gái chúa Trịnh Tráng, chính cung hoàng hậu của vua Lê Thần Tông (1619-1643), khi đi tu lấy biệt hiệu là Chúa bà Kim Cương. Còn trong một công trình công bố vào năm 2005 trên Tạp chí Hán Nôm, Phó Giáo sư Ngô Đức Thọ cho rằng sách này ra đời vào năm 1401 dưới triều đại Nhà Hồ (nếu quả đúng như vậy thì Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa là quyển từ điển đầu tiên của nước ta ra đời từ đầu thế kỷ XV và dĩ nhiên tác giả của nó không phải là bà Trịnh Thị Ngọc Trúc?). Mới đây (Tạp chí Ngôn ngữ số 6/2007), Ông Hoàng Tuấn Phổ lại xác định “Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa vốn là bộ từ điển cổ (2 quyển) mang tên Chỉ nam bị loại (quyển thượng) hoặc Chỉ nam phẩm vụng (quyển hạ), khuyết danh, đến giữa thế kỷ XVII được một vị tăng pháp danh Pháp Tính soạn loại (trùng san) hoàn thành vào triều vua Cảnh Hưng thứ hai mươi hai, năm Tân Tỵ, tức là năm 1761, thời điểm chúa Minh vương Trịnh Doanh đang cầm quyền”. Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa (tạm dịch là chỉ dẫn cách giải nghĩa âm tự) là bộ tự điển Hán-Việt (tiếng Việt ghi bằng chữ Nôm) bằng thơ đầu tiên. Sách hiện còn giữ được nhiều bản khác nhau, bản của giáo sư Trần Văn Giáp khảo sát là bản chép tay trên giấy lệnh hội, khổ 22 x 32 cm, 96 tờ, tờ 2 trang. Cũng theo giáo sư Trần Văn Giáp “Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa có thể là một bộ sách khá cổ có từ thời Sĩ Nhiếp (đời Hán) ... Qua thời Minh xâm chiếm nước ta (thế kỷ XV) sách bị kiểm duyệt rồi đem in lại. Đến đời Hậu Lê Trung Hưng, khoảng năm Cảnh Hưng Tân Tỵ (1761), sách được vị sư có tuổi (tức tăng ?) là Pháp Tính đem sửa lại, thêm phần bổ di rồi đem in lại”.

Sách có hai bài tựa. Bài tựa đầu bằng chữ Nôm gồm 40 câu thơ tác giả tự giới thiệu và nêu rõ mục đích, phương pháp biên soạn. Bài tựa thứ hai bằng chữ Hán nêu nguồn gốc và quá trình biên soạn sách. Kế đến là phần mục lục.

Phần chính văn có 3.000 câu thơ thu thập 3.394 mục từ phân vào 40 chương bộ: thiên văn, địa lý, nhân luân, thân thể... Mỗi mục từ gồm: chữ Hán (đối với những chữ khó có chua âm đọc)-giải nghĩa bằng chữ Nôm, được xếp theo lối nói có vần chủ yếu là thể lục bát. Ví dụ trong chương địa lý có câu:

Đại địa (chữ Hán): đất cả rộng dày (giải nghĩa bằng chữ Nôm).

Đại lỗ (chữ Hán): rét rày phen nổi đất chua (giải nghĩa bằng chữ Nôm).

Ngoài ra còn có phần bổ di một số chữ Hán được giải nghĩa bằng chữ Nôm viết theo lối “vần xuôi”.

Trích bài tựa của nhà sư Pháp Tính:

“Đến thời Sĩ Vương sang đóng ở nước ta trong khoảng 40 năm, ra sức giáo hoá, giải nghĩa bằng tiếng Nôm để thông hiểu từng đoạn, từng câu, hạp lại thành thơ ca quốc ngữ, đề ghi tên gọi, ghép vần làm sách Chỉ nam phẩm vụng,...nhưng người đọc còn khó hiểu. Nay, tôi nhà sư xin lựa chọn từng tiếng, chua âm đọc, giải nghĩa đen từng chữ, tay viết thành sách, để làm tỏ những điều cốt yếu, khiến cho độc giả dễ đọc, xuôi vắn thuận miệng...” (Giáo sư Trần Văn Giáp dịch).

Vài ý kiến nhận xét về quyển Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa: “Chính bản thân cuốn sách đã là vô giá. Vì rằng nó là cuốn từ điển Hán Việt xưa nhất được truyền lại tới tay chúng ta. Nó chứng tỏ công việc biên soạn từ điển, một trong những công tác quan trọng của ngôn ngữ học đã có từ lâu đời của nước ta, ít ra là từ khi có chữ Nôm” (Hoàng Thị Châu-Báo Phụ nữ Việt Nam số 269/1970).

“Trong số những cuốn từ điển Hán Việt còn lại đến nay, Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa là cuốn được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt chú ý. Bởi vì văn bản này còn giữ lại

nhieu dạng chữ Nôm cổ, nhiều hiện tượng chú âm có thể cho thấy phần nào quá trình hình thành hệ thống phiên âm Hán-Việt, và nhất là một số lượng các từ cổ” (Trần Xuân Ngọc Lan-Tạp chí Ngôn ngữ số 3/1978).

“Đây là một là một tác phẩm Hán Nôm có nội dung liên quan đến nhiều ngành khoa học như văn học, y học dân tộc, sinh vật học, văn hoá dân gian, nông nghiệp, thiên văn học...Nhưng trước tiên Chỉ nam ngọc âm là một công trình từ điển học...Tóm lại, từ nguyên tắc viết chữ Nôm mang tính quần chúng đến hình thức dịch nghĩa bằng thơ khá chính xác và đầy đủ, và hơn nữa có một bảng từ rất đa dạng gồm cả từ ngữ ngữ văn, từ ngữ của các ngành chuyên môn và có cả điển cố làm cho Chỉ nam ngọc âm khác hẳn các quyển từ điển khác” (Trần Xuân Ngọc Lan - Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1985).

“Thông qua tác phẩm của Bà (tức bà Trịnh Thị Ngọc Chúc-NQB), chúng ta hiểu rõ sự phát triển văn học cũng như kinh tế hàng hoá Đàng Ngoài của thế kỷ XVII thời Lê-Trịnh. Thời Chúa Trịnh Tráng nước ta đã có Phố Hiến, giao thương với nhiều nước: Anh, Hà Lan, Indonesia, Thái lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Nhật, Trung Quốc...buôn bán các mặt hàng tơ lụa, gấm vóc, trầm hương, đồ gốm, đồ sứ, muối...Ở kinh thành Thăng Long đã có thương điếm Hà Lan” (Trịnh Quang Vũ - Tạp chí Xưa và Nay số 5/1995).

“Cuốn từ điển cổ Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa thật sự là nguồn tài liệu quý, hiếm cho nhiều lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội, nó đặc biệt quý giá trong việc tìm hiểu về diện mạo, đặc trưng, tính chất của chữ Nôm thời kỳ đầu. Cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề văn bản của tác phẩm Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa” (Hoàng Thị Ngọc - Thông báo Hán Nôm học 2000, Viện Nghiên cứu Hán Nôm; Hà Nội 2001).

“Đây là một công trình ngôn ngữ học, một kho hiếm quý về từ ngữ cổ, để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Sự xuất hiện của tác phẩm phản ánh nhu cầu của việc sử dụng chữ Hán và đặc biệt là chữ Nôm trong đời sống thực tế và sự phát triển của văn tự Việt trong việc đáp ứng nhu cầu ấy. Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa cũng cho thấy khá nhiều điều về tình hình và trình độ và trình độ phát triển của văn hoá vật chất cũng như văn hoá tinh thần của đất nước qua việc ghi nhận, giải nghĩa những tri thức về tự nhiên và xã hội trong nhiều bộ loại có tính chất “bách khoa”. Tác phẩm còn có giá trị văn học. Nó phản ánh trình độ phát triển của văn thơ viết bằng chữ Nôm đương thời. Thể lục bát được sử dụng khá thành thục chứng tỏ điệu thơ dân tộc đã trở thành phổ biến và quen thuộc đối với việc trước tác” (Bùi Duy Tân-Từ điển Văn học, NXB Thế giới; Hà Nội 2004).

Cách làm giáo trình bằng thơ của nhà sư Pháp Tính rõ ràng đã ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ sau này, có thể kể ra như sau:

Sách Ngũ thiên tự (thế kỷ XIX ?) có câu:

Thiện (chữ Hán) *lành* (chữ Nôm), cường *mạnh*, nhược *hèn*

Nghiên (chữ Hán) *tốt* (chữ Nôm), suy *xấu*, triết *hiền*, ngu *si*...

Cách học tiếng Pháp (đầu thế kỷ XX):

Bớp (boeuf) *bò*, sư tử li-ông (lion)

Sơ-van (cheval) *con ngựa*, mu-tông (mouton) *con cừu*...

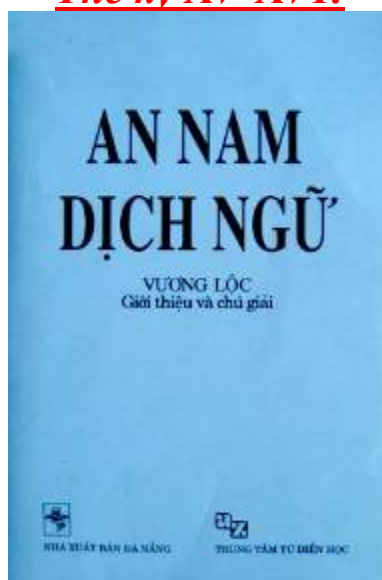
Và cách học tiếng Anh ngày nay (đầu thế kỷ XXI):

Hót-xbân (husband) *là đức ông chồng*

Đé-đi (dady) *cha bố*, pờ-lix đông (please don't) *xin đừng...!*

Sách đã được tiến sĩ Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải từng câu chữ rất công phu (NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1985), nhưng tiếc là sách không in kèm nguyên bản Hán Nôm để người đọc có thể đối chiếu.

Thế kỷ XV-XVI:



An Nam dịch ngữ được biên soạn tại Trung Quốc.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kết thúc thắng lợi, đầu năm 1428 Lê Lợi lên ngôi vua, mở đầu triều đại Nhà Lê, lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đóng đô ở Thăng Long. Mỗi quan hệ giữa Đại Việt và Trung Hoa bước sang trang sử mới. Nhà Minh (1368-1644) vào đầu thế kỷ XV là một đế chế hùng mạnh, thường xuyên trao đổi các đoàn công cán với các quốc gia láng giềng. Triều đình Nhà Minh đã lập ra các cơ quan như Hội thông quán, Tứ dịch quán để làm nhiệm vụ phiên dịch và biên soạn tự điển đối chiếu tiếng Hán và ngôn ngữ các nước lân bang như Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ, Chiêm Thành, Xiêm La... Và trong số đó có **An Nam dịch ngữ** (một phần của bộ sách Hoa Di dịch ngữ) là bộ tự vị đối chiếu Hán Việt được biên soạn vào khoảng thế kỷ XV-XVI.

Sách gồm 716 mục từ xếp theo 17 chủ đề (gọi là môn). Ví dụ trong Thiên văn môn có 52 mục từ như: thiên-trời, nhật-ngày, nguyệt-tháng..., Địa lý môn có 46 mục từ như: địa-đất, sơn-núi, hải-bể... Mỗi một từ được trình bày như sau: chữ Hán-âm tiếng Việt đối dịch. Nhưng do người soạn dùng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt vào thế kỷ XV-XVI, cho nên việc tái lập cách đọc tiếng Việt thời trung cổ thật hết sức khó khăn, công việc này đã được các học giả trong và ngoài nước kiên trì thực hiện từ một thế kỷ nay, đáng kể nhất là công trình của giáo sư Vương Lộc (Trung tâm từ điển học và NXB Đà Nẵng; Hà Nội-Đà Nẵng 1995).

Vài ý kiến về quyển An Nam dịch ngữ:

“Cuốn Hoa Di dịch ngữ không thể tự nó cho phép hiểu những thay đổi của tiếng Việt, nhưng nó xác nhận một cách thật đáng quý những sự kiện giả định là có hay thực sự có quan sát được ở chỗ khác. Chúng ta ghi nhận bằng từ ấy đã được lập nên từ tiếng nói ở kinh đô” M.Ferlus-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1981).

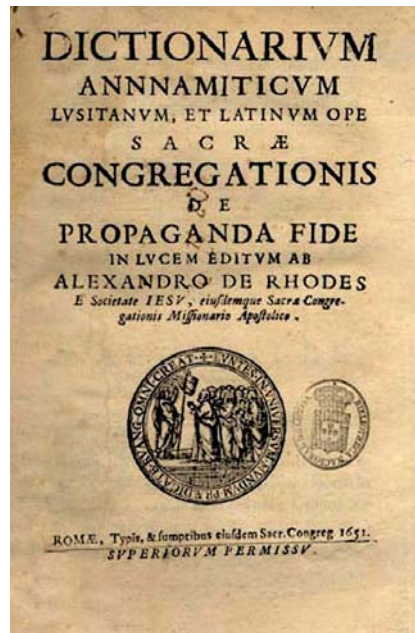
“Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ Hán dĩ nhiên là không tránh khỏi những chỗ hạn chế và thiếu chính xác. Mặc dù vậy sự tồn tại của một bản từ vựng đối chiếu Hán-Việt như An Nam dịch ngữ thời Minh cũng có ý nghĩa trong việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Những cứ liệu rút ra từ bản dịch ngữ này đã và sẽ còn tiếp tục đóng góp cho giới nghiên cứu, giúp cho họ ở chừng mực nào đấy, có thể hình dung được diện mạo của tiếng Việt thế kỷ XV-XVI như là một cái mốc không thể bỏ qua trong toàn bộ tiến trình lịch sử của tiếng Việt” (Nguyễn Phương Trang-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1995).

“Là một văn bản ghi chép tiếng Việt vào loại cổ nhất, An Nam dịch ngữ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tìm hiểu ngữ âm tiếng Việt thế kỷ XV-XVI” (Vương Lộc- An Nam dịch ngữ, Trung tâm Từ điển học và NXB Đà Nẵng; Hà Nội-Đà Nẵng 1995).

“An Nam dịch ngữ là loại từ điển đối chiếu dùng chữ Hán khôi vương để ghi từ Hán và từ các dân tộc khác và cả hai về đều được đọc bằng âm Hán thời Minh khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI. Ngữ âm tiếng Hán thời kỳ này còn được ghi chép khá đầy đủ trong nhiều cuốn vận thư như Trung nguyên âm vận...” (Nguyễn Ngọc San-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1995).

“An Nam dịch ngữ có một số hạn chế: (1) Lắm khi chọn không đúng từ ngữ Việt để dịch từ Hán tương ứng; (2) Đưa vào những từ ghép không có trong tiếng Việt do việc dịch từng thành phần những tổ hợp tiếng Hán, rồi ghép lại; (3) Khiếm khuyết do dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt nhưng hệ thống ngữ âm của hai ngôn ngữ lại không giống nhau” (Nguyễn Phú Phong-Việt Nam chữ viết, ngôn ngữ và xã hội; 2005, tài liệu từ Internet).

1651



Từ điển Việt-Bồ-La được giới thiệu tại Roma (Italia)

Tác giả Từ điển Việt-Bồ-La là linh mục người Pháp gốc Tây Ban Nha Alexandre de Rhodes (sinh năm 1591 tại Pháp – mất năm 1660 tại Ba Tư) tu sĩ dòng Tên, nhà truyền đạo Thiên chúa tại Việt Nam. Năm 1619 Ông được cử sang Viễn Đông truyền giáo và dự định sẽ đến Nhật Bản. Nhưng do chính sách cấm đạo của Nhật vào thời bấy giờ nên Ông đến Đà Nẵng vào năm 1625. Ông sống và truyền đạo ở Việt Nam tổng cộng gần chín năm, nhiều lần sang Ma Cau và lần cuối cùng bị trục xuất khỏi Việt Nam vào năm 1645. Dựa vào tài liệu của các giáo sĩ tiền nhiệm và sự giúp đỡ của một số tín đồ người Việt, Ông hoàn thành một số công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hoá Việt Nam, trong đó có quyển giáo lý Phép giảng tám ngày và bộ Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha-Latin (gọi tắt là Từ điển Việt Bồ La) được nhiều người biết đến nhất.

Các nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam cho rằng Alexandre de Rhodes tuy không

phải là người đầu tiên sáng chế ra chữ quốc ngữ nhưng với có công đầu trong việc diễn chế chữ quốc ngữ thông qua việc biên soạn, in ấn và phát hành cuốn Từ điển Việt Bồ La. Đánh giá tài năng và công lao của Alexandre de Rhodes, nhà sử học Nguyễn Khắc Thuần đã viết: “Người có chí cả, có quyết tâm cao và tài năng xuất chúng này, sau đó không bao lâu đã có đóng góp rất lớn lao cho quá trình hoàn thiện và nâng cao hệ thống chữ Việt viết theo mẫu tự Latinh” (Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam tập 4-NXB Giáo dục; Hà Nội 2006).

Lý giải vì sao cuốn từ điển được biên soạn đối chiếu ngôn ngữ Việt-Bồ, linh mục Đỗ Quang Chính (Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659 – Tủ sách Ra Khơi; Sài Gòn 1972) cho biết: “Hẳn bạn đọc hiểu rõ vai trò chính trị, thương mại của Bồ Đào Nha thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVII tại Ba Tây, Ấn Độ, Mã Lai, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản. Từ cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, tiếng Bồ Đào Nha được sử dụng ở những nơi trên thế giới do các đoàn thương gia Bồ Đào Nha và giáo sĩ Tây phương. Các nhà truyền giáo đầu là người Đức, Ý, Pháp, đã đến Việt Nam, Áo Môn, Nhật Bản...vào thế kỷ XVII thì cũng phải biết tiếng Bồ Đào Nha. Đó là tiếng châu Âu quan trọng hơn cả ở các miền trên đây. Tại Việt Nam thời đó, nếu có người Việt nào muốn học tiếng Châu Âu, thì sự thường cũng là tiếng Bồ Đào Nha”.

Bộ Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha-Latin (Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum, Rome: Sacrae Congregationis de Propaganda Fide; 1651) do Alexandre de Rhodes biên soạn dựa trên 2 cuốn tự vựng An Nam Latin của giáo sĩ Gaspar do Amaral và Latin An Nam của giáo sĩ Antonio Barbosa, nhằm giúp cho các giáo sĩ học tiếng Việt cũng nhưng giúp các tín đồ Công giáo người Việt học tiếng Latin, được Thánh bộ truyền giáo trợ cấp 200 quan tiền và chỉ thị cho Nhà in của Thánh bộ ngừng ngay mọi việc khác để tập trung in ấn bộ sách này.

Về thời kỳ biên soạn Từ điển Việt Bồ La, lần theo hành trình truyền giáo của các giáo sĩ Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes, trong công trình Nguồn gốc chữ Quốc ngữ (tài liệu từ Internet) Ông Huỳnh Ai Tông cho rằng: “...Thời gian từ 03/7/1645 đến 20/12/1645 là thời gian cả 3 linh mục Đắc Lộ, Gaspar do Amaral và Antonio Barbosa đều có mặt tại Thần học viện Ao Môn, chắc chắn họ đã có quyết định giao cho Đắc Lộ 2 quyển từ điển của họ về nhà in Bộ Truyền giáo ở La Mã để in, cho nên ngày nay bản gốc 2 quyển từ điển trên không tìm thấy ở Ao Môn, Manilia hay Tây Ban Nha.

Linh mục Đắc Lộ rời Ao Môn ngày 20/12/1645, và đến La Mã ngày 27/6/1649, có lẽ thời gian này Ông bắt đầu soạn quyển Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha-Latin, nhằm mục đích để cho Linh mục truyền giáo ở Việt Nam được dễ dàng hơn. Ý ấy đã được các Hồng y chấp thuận như Ông đã ghi ở bài tựa quyển Từ điển.

Vậy thời điểm Đắc Lộ soạn quyển Dictionarium Annamiticum-Lusitanum-Latinum là khoảng năm 1645-1649, và ngày 5/2/1651 quyển này được linh mục F. Piccolomineus Bề Trên Cả Dòng Tên cho phép xuất bản”.

Từ điển Việt-Bồ-La được biên soạn nghiêm túc, công phu theo lối từ điển Châu Âu thời Phục hưng, dày 645 trang, là quyển từ điển quý đánh dấu sự hiện diện chính thức của chữ quốc ngữ, đối dịch khoảng 9.000 mục từ tiếng Việt với tiếng nước ngoài (Bồ Đào Nha và Latin) cùng hơn một vạn từ Việt khác được dẫn ra trong các mục có liên quan. Bài tựa sách gồm 3 phần, phần đầu đề tặng các vị Hồng y bộ truyền giáo, phần thứ hai lời nói với độc giả, phần thứ ba rất quan trọng là Báo cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (có thể xem là quyển ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên). Phần chính văn không đánh số trang

mà đánh số cột (mỗi trang có 2 cột) bắt đầu từ chữ a, kết thúc bằng chữ xư. Cấu tạo mục từ gồm: từ tiếng Việt (ghi âm bằng chữ Latin, đây là chữ Quốc ngữ ở giai đoạn đầu nên có nhiều khác biệt với chữ quốc ngữ đang sử dụng ngày nay)-giải nghĩa bằng tiếng Bồ Đào Nha (in chữ nghiêng) và tiếng Latin (in chữ đứng), các từ ngữ khó được giải thích tỉ mỉ, kèm theo những thí dụ thuyết minh. Cuối sách có 181 trang bảng tra chữ Latin xếp theo a, b, c có chứa số cột để tìm nghĩa tiếng Việt.

Cần lưu ý chữ quốc ngữ trong Từ điển Việt-Bồ-La có những phụ âm đầu như b nay đọc thành v (bua=vua), d nay đọc thành nh (dè dẹ=nhè nhẹ)...; còn khá nhiều phụ âm đôi như bl (blời=trời), ml (mlát=lát), tl (tlâu=trâu)...; cách viết một số vần theo tiếng Bồ Đào Nha như ão nay viết là ong (são=song), õu nay viết là ông (coũ=công)...

Trích bài tựa của giáo sĩ A. de Rhodes:

“Tiếng Việt Nam là thứ tiếng không những chung cho hai xứ khá rộng lớn là Đàng Ngoài và Đàng Trong, thêm vào đó ta còn phải kể xứ Cau Bằng (tức Cao Bằng) là một xứ cũng dùng thuần tiếng An Nam, mà còn chung cho nhiều xứ lân cận như Ciampa, Cambodgia, Laorum và Siam” (bản dịch của linh mục Thanh Lãng)

Vài ý kiến nhân xét về quyển Từ điển Việt-Bồ-La:

“Quyển Tự vị Nam Lạp Bồ của Ông...chính là một cái la kinh (tức la bàn-NQB) giúp cho các giáo sĩ vượt được biển học tiếng Nam trong buổi lạ lùng bờ ngõ. Đối với thời đại đó, quyển tự vị ấy thật là kiệt tác ! Nó làm căn cứ cho hết thảy các công trình trước tác bằng tiếng Nam cho các cố đạo sau này” (Hoa Bằng và Tiên Đàm-Tạp chí Tri Tân số 2/1941).

“Người ta được đọc trong cuốn sách này đời sống cá nhân của người Việt, chân dung thể xác của họ, như cách họ trang sức, ăn uống, danh tính, sự đào tạo tinh thần của họ, chân dung tâm hồn họ, đời sống gia đình như: nhà cửa, tổ chức gia đình, chế độ hôn nhân, sinh đẻ, kết hôn, tử vong, đời sống xã hội như: canh nông, kỹ nghệ, thương mại, dụng cụ, chài lưới, săn bắn; các tổ chức cộng đồng như: kinh đô, làng mạc, chợ buá, y học, ngôn ngữ” (L. Cadière-Tập san Sudest số 5/1950-Hoàng Xuân Việt dịch).

“Cuốn tự điển của cố Alexandre de Rhodes không những là một bằng chứng để ta khảo cứu âm vận tiếng ta và hình thể chữ quốc ngữ về tiền bán thế kỷ thứ XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ học về sau kê cứu mà làm các tự điển khác về tiếng ta” (Dương Quảng Hàm-Việt Nam văn học sử yếu, Bộ Quốc gia Giáo dục; Hà Nội 1951).

“Cuốn tự điển của De Rhodes quý giá không nguyên ở chỗ nó cho chúng ta một tài liệu chắc chắn về hình thức chữ viết quốc ngữ của thời kỳ phôi thai này mà nó còn cho chúng ta có thể xác định sự biến hoá của ngôn ngữ Việt Nam qua ba thế kỷ. Nhờ vào cuốn tự điển này ta biết được tình hình tiếng nói Việt Nam ở trong dân chúng bình dân và sự thay đổi ý nghĩa của các tiếng từ thời đó cho đến ngày nay” (Thanh Lãng- Biểu nhất lãm văn học cận đại 1862-1945 tập I-Cơ sở xuất bản và báo chí Tự do; Sài Gòn 1958).

“Cuốn tự vị của Cha không phải chỉ là một cuốn ngữ vựng mà còn có giá trị như một cuốn bách khoa toàn thư trong đó chúng ta tìm được rất nhiều tài liệu về địa dư, sử ký, phong tục, tôn giáo, xã hội nước Việt thời đó. Về phương diện ngữ học, nó còn là một tài liệu quý giá về tiếng Việt thượng bán thế kỷ XVII” (Nguyễn Hồng-Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, NXB Hiện Tại; Sài Gòn 1959).

“Qua ba thế kỷ, đọc lại bộ Việt-Bồ-La, người ta biết không những các từ ngữ cổ xưa mà nay có khi không dùng hoặc bị xao lãng, nhưng còn biết được những phong tục hay thói quen một thời đã qua, những cơ sở cổ cựa của dân tộc. Nó là chứng nhân của một thời đại mà ngày nay nhà chép sử hay học phong tục không thể bỏ qua được nếu muốn trung thành với phận sự một sử gia hay học giả” (Nguyễn Khắc Xuyên-Tạp chí Bách khoa số

78/1960).

“Cuốn Từ điển Việt Bồ La của giáo sĩ Alexandre de Rhodes không những là hoá thân của các từ điển của Gaspar d’ Amaral và Antoni Barbosa, mà còn là tài liệu chắc chắn về hình thức chữ quốc ngữ. Nhờ công trình san định và dịch nghĩa của Alexandre de Rhodes mà chúng ta có tài liệu để tìm hiểu sự tiến hoá của ngôn ngữ văn tự Việt Nam” (Võ Long Tê- Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam, NXB Tư Duy; Sài Gòn 1965).

“Từ điển Việt-Bồ-La... là một cái cột mốc đánh dấu sự phát triển của chữ quốc ngữ. Các nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ cho rằng từ đây chữ quốc ngữ xem như là được điển chế hoá. Sẽ còn chỉnh lý nhiều lần và lâu dài. Ngữ âm được định hình bằng một lối ghi chép, chữ viết dựa trên nguyên tắc ghi âm (có ưu thế hơn so với chữ Hán, chữ Nôm). Một hệ thống từ vựng hẳn là lưu hành phổ biến vào thời kỳ ấy được tập hợp thành một bộ ngữ vựng. Ngữ nghĩa của hệ thống ấy được xác định” (Trần Văn Giàu, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt-Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh tập II, NXB thành phố Hồ Chí Minh 1988).

“Từ điển Việt-Bồ-La là một kho lưu trữ “bỏ túi” về hàng trăm, hàng ngàn di tích văn hoá thế kỷ XVII. Đó là những di tích về dạng chữ Việt la tinh hoá đầu tiên, về diện mạo ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt thời ấy, về nhiều từ cổ - nay không còn sử dụng nữa, hoặc nghĩa đã biến đổi - về những vật cổ, phong tục tập quán cổ...được ghi chép mô tả trong hàng trăm trang từ điển” (trích lời giới thiệu của Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh-Từ điển Việt-Bồ-La, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1991).

“Giá trị dễ nhận thấy của từ điển là củng cố, hoàn thiện một bước hệ thống văn tự ghi âm tiếng Việt được xây dựng trên cơ sở bộ chữ cái Latin gọi là chữ quốc ngữ” (Nguyễn Như Ý – Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ số 22/1997).

“Công trình điển chế Việt ngữ của Đắc Lộ chẳng những đã hệ thống hoá phương pháp ghi âm ngôn ngữ Việt Nam mà còn là một tác phẩm căn bản, để từ đó Việt ngữ được hợp lý hoá các âm thể như ngày nay. Dù sao thì công trình của Đắc Lộ cũng chỉ nhằm giúp những người biết chữ Latin hay Bồ Đào Nha học Việt ngữ, Đắc Lộ không có công trình nào nhằm vào sự phổ biến chữ Quốc ngữ này cho người Việt, cũng vì thế mà từ 1651 đến 1866, hơn 2 thế kỷ chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến giữa các giáo sĩ và một ít giáo dân mà thôi” (Huỳnh Ai Tông-Nguồn gốc chữ Quốc ngữ; 2000, tài liệu từ Internet).

“Từ điển của A. de Rhodes là kho tàng vô giá về ngôn ngữ tiếng Việt, đặc biệt về dấu vết các yếu tố cổ của tiếng Việt, nói khác đi là soi rõ về mặt từ nguyên của tiếng Việt, cũng như các mặt văn hoá xã hội khác. Nó giúp ích không ít đối với người làm công tác Hán Nôm, đặc biệt là trong việc giải mã các văn bản chữ Nôm cổ” (Lê Anh Hiền-Thơ ca, ngôn ngữ tác giả và tác phẩm, NXB Giáo dục; Hà Nội 2002).

“Từ điển của A. de Rhodes có thể được xem là công trình tiên khởi về nhiều mặt:

1. Đó là cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên.
2. Đó là công trình phát khởi cho công cuộc từ vựng học tiếng Việt.
3. Đó là công trình phản ánh khá trung thực hệ thống ngữ âm tiếng Việt ở thế kỷ XVII. Vì đó cũng là công trình phân tích ngữ âm tiếng Việt đến những yếu tố ngữ âm nhỏ nhất là âm vị. Lần đầu tiên người ta thấy mỗi thanh điệu tiếng Việt được ghi bằng một dấu. Nên nhớ là chữ Nôm không có dấu riêng cho thanh điệu và đơn vị nhỏ nhất mà chữ Nôm sử dụng để xây dựng chữ viết là âm tiết chứ không phải âm vị” (Nguyễn Phú Phong- Việt Nam chữ viết, ngôn ngữ và xã hội; 2005, tài liệu từ Internet).

Đây là bộ sách quý hiếm, mọi người được nghe nhiều về nó, nhưng ít ai được xem. Hoặc giả nếu ta có sách trong tay thì việc khai thác sử dụng cũng không thuận lợi vì phần giải

nghĩa được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha và Latin, một sinh ngữ và một tử ngữ ít người thông thạo. Nhận thấy điều đó, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mời được học giả Hoàng Xuân Việt và các linh mục Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính dịch từ điển này ra tiếng Việt. Công việc tiến hành ròng rã trong ba năm, mãi đến năm 1991 bản dịch sách mới được NXB Khoa học xã hội in kèm bản chụp toàn văn bản gốc của bộ từ điển (tuy nhiên do bản gốc quá cũ nên có người đã đề lại những chữ bị mờ và làm sai lệch nguyên bản).

1772 – 1773

Bá Đa Lộc hoàn thành bộ từ vựng Việt-La-Đánh dấu chữ quốc ngữ được hoàn thiện.



Bá Đa Lộc Bí Nhu, giám mục Adran, tức giáo sĩ người Pháp Pierre Pigneaux de Béhaine (sinh năm 1741 tại Pháp – mất năm 1799 tại Sài Gòn), còn được gọi là Đức Cha Cả. Năm 1765 Ông được thụ phong linh mục và sang Viễn Đông truyền giáo. Khi đến Việt Nam Ông đã gặp và hết lòng giúp đỡ Nguyễn Ánh chống lại Nhà Tây Sơn, kể cả việc thay mặt Nguyễn Ánh sang Paris cầu viện nước Pháp và ký Hiệp ước Versailles. Năm 1779, Ông trở lại Việt Nam mang theo vũ khí, đạn dược cùng các chuyên viên quân sự người Pháp giúp Nguyễn Ánh tấn công quân Tây Sơn. Bên cạnh những hoạt động về chính trị, Bá Đa Lộc còn là tác giả của một số tác phẩm có giá trị lịch sử, đáng kể nhất là bộ Tự vựng Việt-La được biên soạn tại Sài Gòn, với sự giúp đỡ của một số người Việt và giáo sĩ người Pháp, sách khởi thảo từ tháng 9 năm 1772, đến tháng 6 năm 1773 thì hoàn thành.

Về hoàn cảnh và mục đích biên soạn của bộ từ vựng, giáo sư Nguyễn Phú Phong (trong Việt Nam chữ viết, ngôn ngữ và xã hội; 2005) cho biết: “Cuốn từ điển Việt-Latin làm trong thời gian Pigneaux ở Pondichéry (thuộc Ấn Độ-NQB), nghĩa là chỉ 5 năm sau khi Pigneaux tiếp xúc với Việt Nam (tức khoảng năm 1772-NQB). Như vậy Pigneaux phải có một sức làm việc và một khiếu về ngôn ngữ có tầm cỡ. Pigneaux lại được một nhóm người phụ trợ đặc lực, như nhà nho Trần Văn Học (Việt Nam), Mạn Hoè (người Pháp, tên Manuel), Nguyễn Văn Chấn (người Pháp, tên Dayot), Nguyễn Văn Thắng (người Pháp, tên Vannier), Gia Đô Bi (gốc Tây Ban Nha), Ma Nộ Y (người Tây Ban

Nha)...Cuốn sách được biên soạn theo tinh thần nào ? Bài nhập đề cuốn từ điển không phải là của tác giả, mới thêm vào sau này có nói đến chủ ý của Pineaux là: “Phải truyền đạo bằng cách tấn công vào trái tim và cái đầu của xã hội mà ta muốn xâm nhập. Muốn được như vậy phải gây ấn tượng với giới có học, trên mặt khoa học cũng như trên mặt văn hoá. Muốn kéo vào đạo Ki Tô những nhà nho hay những quan chức có thể quyền trong xã hội Đàng Trong, thì phải như họ và chinh phục họ ở lĩnh vực mà họ giỏi. Tôn giáo phải được trình bày với họ trong một ngôn ngữ và phong cách hoàn hảo. Cuốn sách được làm ra như là một công cụ cần thiết cho những nhà truyền giáo Châu Âu, cho các thầy giảng giáo lý Việt Nam, và nhắm vào việc in ấn sách tôn giáo có chất lượng. Cuốn sách không phải là một thứ tiêu khiển trí thức mà là một công cụ truyền giáo trong giới Hán-Việt”.

Qua những hàng trên, dụng ý của cuốn từ điển thật quá rõ. Cuốn sách này đã theo chân Pineaux đi khắp Nam Kỳ, Cambốt, Thái Lan trong thời gian Pineaux phò Nguyễn Ánh bôn tẩu trước sức truy đuổi của Tây Sơn”.

Bộ tự vị là một bản viết tay có 729 trang, khổ 24 x 34,5 cm, đóng bìa da, được lưu trữ trong văn khố Hội truyền giáo nước ngoài Paris (Pháp) với tên gọi Vocabularium Anamitico Latinum (Từ vựng An Nam-Latin thường gọi là Tự vị Việt La). Bộ Tự vị này chưa kịp in, ngõ đã bị cháy mất trong một trận hoả hoạn tại Chung viện Cà Mau năm 1778, nhưng thực ra vẫn còn một bản chép tay lưu tại Chung viện Hội truyền giáo nước ngoài ở Paris. Bộ Tự vị Việt La đã được giáo sư Lê Ngọc Trụ giới thiệu từ năm 1961, nhưng mãi đến năm 1984 Viện Nghiên cứu Hán Nôm mới được tặng một bản chụp bộ sách này.

Sách gồm 2 phần, phần tra cứu 67 trang gồm 1 bảng đối chiếu chữ Nôm với chữ quốc ngữ có 4.293 chữ Nôm xếp theo bộ thủ và một bảng hướng dẫn tra 570 chữ Nôm khó, phần chính văn 662 trang là từ điển song ngữ, tiếng Việt được ghi theo 2 lối viết (Nôm và quốc ngữ) xếp theo vần a, b, c, được giải nghĩa bằng tiếng Latin. Bộ tự vị thu thập và giải thích khoảng 5.900 mục từ đơn (tiếng), tổng số từ ngữ, tên riêng có khoảng 27.890 mục. Tiếng là đơn vị cấu tạo mục từ, trong mỗi mục từ gồm nhiều từ (như trong mục từ chỉ có các từ: chỉ tơ, chỉ vải, chỉ gai, sợi chỉ).

Điểm đáng lưu ý là chữ quốc ngữ trong bộ tự vị này gần như hoàn toàn giống với chữ quốc ngữ chúng ta đang sử dụng hôm nay, các phụ âm đôi như bl, ml... của tiếng Việt thế kỷ XVII (từng được Từ điển Việt-Bồ-La ghi nhận) đã biến mất hẳn. Tuy nguyên bản bộ tự vị chưa được in ra, nhưng toàn bộ công trình này đã được Taberd thừa kế (có đính chính, bổ sung) và ghi lại trong bộ Nam Việt Dương hiệp tự vị in tại Ấn Độ năm 1838.

Vài ý kiến nhận xét về bộ Tự vị Việt La:

“Bộ Từ điển Việt Latin của Pigneaux chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc giúp ta tìm hiểu lịch sử tiếng Việt, từ vấn đề ngữ âm đến vấn đề ngữ nghĩa, từ vấn đề ngữ pháp đến vấn đề tu từ...Bộ Từ điển Việt Latin của Pigneaux do vậy sẽ là một bổ sung cần thiết về mặt tư liệu để nghiên cứu chữ Nôm thế kỷ XVIII, và sau nữa, lịch sử chữ Nôm trong sự phát triển liên tục của nó từ khởi thủy đến 1945” (Trần Nghĩa-Tạp san Nghiên cứu Hán Nôm năm 1984).

“Có thể nói rằng Pigneaux de Béhaine đã làm được một cuộc cải cách lớn đối với chữ quốc ngữ. Cải cách này tạo nên một sự biến đổi về chất của chữ quốc ngữ từ một hệ thống chữ viết được cấu tạo chủ yếu theo phương thức ghi âm ngữ âm học chuyển sang hệ thống cấu tạo gần với cách ghi âm âm vị học. Hệ thống của Ông gần như được lưu giữ đầy đủ cho đến ngày nay. Những thay đổi về sau không đáng kể hoặc không làm thay đổi

tính hệ thống đã có từ đây” (Nguyễn Thị Bạch Nhạn-Tạp chí Ngôn ngữ số 1/1994).

“Từ điển An Nam Latin (1772 – 1773) đánh dấu một giai đoạn chính yếu trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, kể từ những năm đầu thế kỷ 17 (1615 – 1621) cho tới 1651 với tác phẩm quan trọng của De Rhodes. Với Bì Nhu, đã hoàn chỉnh lối viết chữ quốc ngữ như chúng ta có ngày nay, trừ vài chi tiết không đáng kể” (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên-trích lời giới thiệu Tự vị An nam Latin, NXB Trẻ; TP Hồ Chí Minh 1999).

“Đây là cuốn từ điển đánh dấu cho một giai đoạn lịch sử chính yếu của tiếng Việt. Cùng với sự góp mặt của các cuốn từ điển trước và sau nó, Tự vị An Nam Latin bổ sung cho chúng ta diện mạo của tiếng Việt trên nhiều bình diện, đặc biệt là từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt thế kỷ XVIII” (Trần Hương Thục-Những vấn đề ngôn ngữ học năm 2003, NXB Khoa học xã hội 2005).

“Tự vị An Nam Latin là cuốn từ điển có cấu trúc vĩ mô và vi mô tương đối đơn giản nhưng lại có những nét độc đáo riêng và một trong những nét độc đáo đó là việc xuất hiện của các thành ngữ, đặc biệt là các tục ngữ... Điều thú vị là tuy biên soạn cách đây hơn hai trăm năm nhưng khi lật lại cuốn từ điển này, chúng ta không chỉ thấy được diện mạo của tiếng Việt thế kỷ XVIII, không chỉ phần nào hiểu được bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội, chính trị nước ta vào thời kỳ đó mà còn thấy được của từ ngữ cơ bản trong tiếng Việt hiện đại” (Võ Thị Minh Hà-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 7/2006).

“Tôi tra cứu và thấy rằng trong từ điển của Pigneaux có những điều sau đây:

a. Có từ lắm mà không có nhâm; có lạnh mà không có nhanh; có lời mà không có nhờ. Có nhọn mà không có nhân; có ơn mà không có ân; nhưng vừa có mần vừa có làm.

b. Trên mặt ngữ âm thì từ điển Pierre Pigneaux không còn thấy những nhóm phụ âm đầu mnham, mlâm. Nhóm bl như trong blái cũng không còn. Nhóm tl chỉ còn một từ tla. Vì thế chữ quốc ngữ trong sách của Pigneaux gần với chữ quốc ngữ hiện đại ta đang dùng hơn.

c. Từ điển Pigneaux là một nhân chứng quý giá của tiếng Việt thế kỷ XVIII, là nguồn tư liệu quý về tiếng Đàng Trong. nhất là từ điển cung cấp cho ta nhiều cứ liệu về chữ Nôm thế kỷ XVIII.

d. Một số từ trong sách được ghi lại dưới nhiều chữ Nôm khác nhau. ví như âm vô có hai cách viết; vua viết bằng hai chữ khác nhau; trời có thể viết bằng ba chữ Nôm; tròn cũng vậy; âm ong có bốn cách viết. Dựa vào đây có thể phân biệt được chữ Nôm đủ nét với chữ Nôm bớt nét, chữ Nôm bác học với chữ Nôm tục, chữ Nôm chung cho cả nước với chữ Nôm riêng cho Đàng trong. Chữ quốc ngữ dưới dạng hiện tại chúng ta đang dùng có thể xem là xuất phát từ chữ quốc ngữ đã được hiệu chỉnh trong từ điển của Pigneaux” (Nguyễn Phú Phong- Việt Nam chữ viết, ngôn ngữ và xã hội; 2005, tài liệu từ Internet). Sách đã được linh mục Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu (NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh 1999). Dự kiến sẽ phát hành thêm 1 đĩa CD-ROM chụp lại toàn bộ bản viết tay, nhưng công việc chưa thực hiện thì linh mục Hồng Nhuệ qua đời.

Khắc in bộ Tam thiên tự giải âm của Ngô Thì Nhậm.



Ngô Thì Nhậm (1746-1803), tự là Hy Doãn, quê ở trấn Sơn Nam (Hà Tây), nhà văn hoá, nhà ngoại giao lớn, làm quan đến chức thượng thư dưới thời Tây Sơn. Ông thuộc dòng họ Ngô Thì rất nổi tiếng, thân phụ là nhà thơ Ngô Thì Sĩ. Ông đỗ tiến sĩ, làm quan dưới thời vua Lê-chúa Trịnh. Năm 1788 Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc “phù Lê diệt Trịnh” đã thu nhận và trọng dụng Ông. Với tài năng xuất chúng trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, Ông trở thành cánh tay đắc lực của vua Quang Trung. Sau khi Nguyễn Ánh đánh bại Nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm bị Đặng Trần Thường bắt và đem ra đánh trước Văn Miếu, Ông bị trọng thương và qua đời sau đó không lâu. Khối lượng trước tác Ông để lại cho đời sau rất lớn thuộc nhiều thể loại: thơ ca, văn chính luận, khảo cứu về triết học, lịch sử... trong đó có Tam thiên tự giải âm (thường gọi là Tam thiên tự), tập sách học chữ Nôm rất hay, có chỗ đứng đặc biệt trong nền quốc học.

Sách in ván gỗ, giấy bản thường, khổ 15 x 26 cm, 24 tờ, tờ 2 trang do nhà tàng bản Phú Văn Đường khắc in năm Tân Mão 1831. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Q. Thắng có lẽ Tam thiên tự giải âm đã được khắc in lần đầu vào cuối thế kỷ XVIII với tên gọi Tự học toàn yếu và mới đây (trên Tạp chí Hán Nôm số 01/2007) tiến sĩ Hoàng Hồng Cẩm đã chứng minh quyển sách này chính là của Ngô Thì Nhậm, giải tỏa sự tồn nghi của một số học giả bấy lâu nay. Về thời điểm bộ sách ra đời, theo tiến sĩ Hoàng Hồng Cẩm thì: “Ngô Thì Nhậm từng viết: “Tôi từ thuở trẻ được học về văn chương. Nay được làm quan trong triều, nếu có câu chữ nào mà ý nghĩa còn chưa rõ thì đem hỏi các bậc cao cả, rồi cùng bàn bạc hỏi han nhau. Còn có những âm phiên thiết không giống nhau, chữ viết cũng khác thì không xét vào đâu cho đích xác được. Gần đây, nhân được dự vào công việc trong tướng phủ, xem được các sách hay, tìm rộng trong các tài liệu, chữ nào hiểu được, thu nhặt cất đi, phiên âm giải nghĩa, nghĩa liền với vần, vần lại đối nhau, gồm được ba nghìn chữ, đặt tên gọi là Tự học toàn yếu. Khi sách này làm xong, bèn đưa khắc ván in”.

Qua bài tựa này, chúng ta được biết Ngô Thì Nhậm đã soạn sách Tự học toàn yếu (tức sách Tam thiên tự giải âm) trong thời điểm, chí ít cũng là từ còn rất trẻ, khoảng năm 16

tuổi như thông tin trong Ngô gia văn phái; rồi lúc vào làm quan trong triều, ông lại có dịp tìm tòi, học hỏi thêm, cả thu nhặt tài liệu lẫn trao đổi trực tiếp với các đồng liêu tiền bối, sau đó mới phiên âm giải nghĩa để soạn thành sách...

Theo Hoàng Lê nhất thống chí, thì khoảng năm Canh tý, niên hiệu Cảnh Hưng 41 (1780), tiến sĩ ngô Thì Nhậm được chúa Trịnh Sâm giao cho làm tùy giảng cho Thế tử Trịnh Tông ở trong Phủ Chúa. Như vậy, thì rất có thể, trong khoảng thời gian này, do phải soạn sách để giảng dạy cho Thế tử Tông, Ngô Thì Nhậm đã kết hợp biên soạn và đưa in sách Tự học toàn yếu (tức Tam thiên tự giải âm) như đã nói trong bài tựa”.

Đây là bộ tự vị đối chiếu Hán-Nôm, cũng là sách dạy vỡ lòng cho những người mới học chữ Hán gồm khoảng 3.000 chữ (chính xác là 2.988 chữ khác nhau), 750 câu xếp theo thể văn vần rất dễ học thuộc lòng theo lối yêu vận (tức vần lưng), phát triển từ thể loại đồng dao rất quen thuộc của trẻ con ngày xưa, như:

thiên-trời, địa-đất,
cử-cát, tôn-còn,
tử-con, tôn-cháu,
lục-sáu, tam-ba,
gia-nhà, quốc-nước,
tiền-trước, hậu-sau....

Bài tựa sách Tự học toàn yếu (tức Tam thiên tự giải âm) của Ngô Thì Nhậm:

“Bản sách ba ngàn chữ tôi làm đây, chỉ chọn những chữ những âm đọc thông thường, nghĩa gọn, còn những chữ không thường dùng thì không lấy thừa. Nó thật chỉ là một cành cây trong rừng, một muôi nước ngoài biển, không được đầy đủ như các sách Tự điển, Vận hội. Còn về nghĩa lý, nghĩa thật, nghĩa bóng; về sự việc, việc lớn, việc nhỏ đều chỉ là những điều mà người thường, đàn ông cũng như đàn bà, ai cũng dễ dàng hiểu được, cũng có thể dùng sách này làm bài dạy cho các trẻ nhỏ. Được như thế thì may ra sẽ giúp cho các học trò của chúng ta, từ bậc thấp, từ bước gần trèo lên cao và đi tới xa được...” (Bản dịch của giáo sư Trần Văn Giáp).

Vài ý kiến nhận xét về quyển Tam thiên tự giải âm:

“Sách ấy đã từng có tác dụng quan trọng trong việc truyền dạy chữ Hán, và ngày nay cũng còn giúp ích cho chúng ta trong việc nghiên cứu ngôn ngữ văn tự của ta...Nó chỉ lược dụng 3000 chữ thông thường, đáp ứng nhu cầu cần thiết, nhớ chữ, nhớ nghĩa từng chữ, mỗi câu 4 chữ” (Trần Văn Giáp-Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập II, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1990).

“Sách được viết bằng thể văn độc đáo với những ngắt đoạn ngắn sau cụm 4 từ một (thông thường là 2 từ Hán và 2 từ giải nghĩa bằng tiếng Việt; đôi khi 1 từ Hán được giải thích bằng 1 cụm 2 từ Việt). Hình như xưa nay chưa có cuốn sách nào có lối viết dân dã như vậy (?). Các cụm 4 từ này liên kết với nhau bằng vần của chữ thứ tư câu trước với chữ thứ hai câu sau. Thí dụ:

...Huyết-máu, mao-lông
Tân-(lây) chồng, thú-(lây) vợ,
Địch-rợ, manh-dân

Cách bắt vần này hoàn toàn giống cách bắt vần trong các bài đồng dao vốn rất phổ biến trong dân gian. Điều đó giải thích tại sao trẻ nhỏ thích học, dễ nhớ...

Tác giả cố ý đặt từ trái nghĩa đứng cạnh nhau nhằm giúp người học dễ nhớ và có lẽ quan trọng hơn là biết sử dụng đúng các từ đó. Thí dụ:

Mộ-tôi, triều-mai,

Trường-dài, đoản ngắn,
Xà-rắn, tượng-voi,...

Ngoài ra tác giả sách còn xếp những từ cùng “họ” hoặc có liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa đứng cạnh nhau không ngoài mục đích để người đọc dễ hiểu, dễ nhớ:

Mi-mày, mục-mắt,

Diện-mặt, đầu-đầu...” (Tạ Đăng Tuyên-Tạp chí Hán Nôm số 4/2000).

“Đọc kỹ bài tựa sách Tự học toàn yếu chúng ta thấy Ngô Thi Nhậm rất quan tâm đến vấn đề ngữ âm cũng như vấn đề cấu tạo chữ Nôm. Sau khi bàn qua về lối “lục thư” của Trung Quốc, Ngô Thi Nhậm rất có ý thức so sánh giữa âm Hán với âm Nôm...Xem vậy, đủ thấy Ngô Thi Nhậm là một học giả rất am tường chữ Nôm, do đó sách Tam thiên tự giải âm (tức Tự học toàn yếu) cũng còn là một công trình rất bổ ích để nghiên cứu tìm hiểu lịch sử chữ Nôm nước ta” (Hoàng Hồng Cẩm-Tạp chí Hán Nôm số 01/2007).

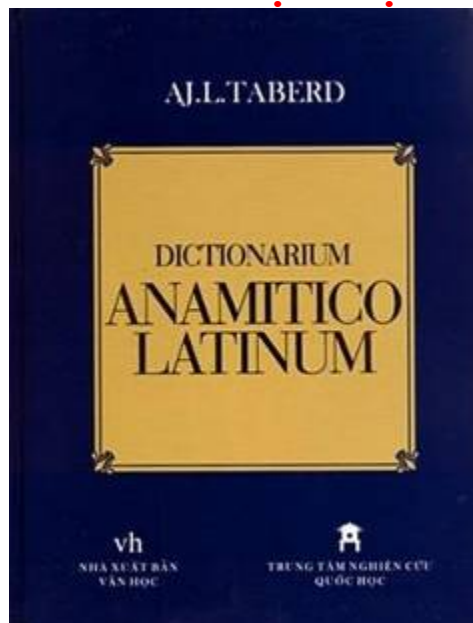
“Sự thành công của tập sách này bên cạnh việc sử dụng vần nhịp của đồng dao, còn nhờ vào lối đối (trong phạm vi bốn tiếng, chia làm hai vế đối nhau, cả thanh lẫn nghĩa-riêng về nghĩa, thì đối theo lối trái nghĩa hoặc cùng trường nghĩa). Nếu chuyện dễ nhớ do loại vần, nhịp cơ bản của đồng dao mang lại có tính chất máy móc, thì chuyện dễ nhớ từ lối đặt ra là một sự liên tưởng (ở đây, là sự liên tưởng về sự tương đồng và liên tưởng về sự đối lập), tuy mang tính thường trực nhưng cũng là một hoạt động tư duy. Kết hợp lại, chúng có tác dụng khắc ghi vào tâm trí mạnh mẽ, khó có phương thức nào sánh kịp” (Triều Nguyên-Tạp chí Hán Nôm số 01/2008).

So với những quyển tự vị Hán Nôm sau này như Nhật dụng thường đàm của Phạm Đình Hồ và Đại Nam quốc ngữ của Nguyễn Văn San thì Tam thiên tự giải âm phổ biến hơn cả và vẫn còn được sử dụng đến ngày nay. Có rất nhiều người thuộc vài câu thơ trong Tam thiên tự, điều đó chứng tỏ sức sống và sức hấp dẫn của một tập giáo trình đã đi vào lòng nhiều thế hệ người Việt.

Sách đã được cư sĩ Đoàn Trung Còn phiên âm, Trí Đức tông thư xuất bản năm 1959, sau đó đã được tái bản nhiều lần.

1838

Từ điển Taberd được in tại Ấn Độ.



Bìa cuốn *Từ điển Taberd, Trung tâm Nghiên cứu Quốc Học*, in năm 2004.

Giám mục Jean-Baptiste Louis Taberd còn gọi là Cố Từ (sinh năm 1794 tại Pháp – mất năm 1840 tại Ấn Độ). Năm 1817 Ông thụ phong linh mục, sau đó được cử đến Việt Nam truyền giáo (1820). Đến năm 1830 Ông được tấn phong Giám mục coi sóc địa phận Đàng Trong. Sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, triều đình Nhà Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo gắt gao, Ông sang Ấn Độ làm Giám mục tại Bengale vào năm 1833 và không trở lại Việt Nam nữa. Trong thời gian ở Ấn Độ, Ông đã cùng một số chủng sinh người Việt, trong đó có Phan Văn Minh, đã dựa vào bộ tự vị Việt La của Bá Đa Lộc để soạn bộ Từ điển An Nam Latin tức Dictionarium Anamitico-Latinum (tên chữ Hán của bộ sách là Nam Việt Dương hiệp tự vị, thường gọi là Từ điển Taberd).

Ngoài từ điển Việt La, ông còn biên soạn bộ từ điển La Việt.

Sau khi hoàn thành 02 bộ từ điển, Taberd phải mất 02 năm để vận động nhà cầm quyền Bengale tài trợ xuất bản, cuối cùng Toàn quyền Anh Lord Auckland chấp thuận ứng trước tiền mua 100 bộ, Ông Marshman, chủ một nhà in ở Serampore nhận in và năm 1838 bộ Từ điển Taberd được ấn hành. Quyền từ điển này được linh mục Phan Văn Minh mang về Việt Nam.

Từ điển Taberd gồm 3 phần. Phần mở đầu: có 46 trang văn phạm, nghiên cứu âm vị tiếng Việt, mô tả tiếng Việt, nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, mô tả cấu trúc lời nói, câu văn tiếng Việt và chỉ dẫn cách làm thơ. Phần thứ hai: chính văn gồm 620 trang, mỗi trang 2 cột, thu thập 4.959 mục tự theo vần a, b, c, mỗi mục xếp theo trật tự Nôm-quốc ngữ-và dịch nghĩa bằng tiếng Latin, tiếp theo là dẫn ra các từ ghép có chứa từ mục tự (từ đơn) nêu trên, ví dụ: mục tự “dương” được dẫn ra các từ ghép như: “thời dương, khí dương, dương gian, dương thế...”. Phần ba: có 39 trang phụ lục về tên gọi các loại cây cỏ, hoa quả miền Nam và công dụng của nó trong y thuật và 135 trang phụ lục ghi các từ Hán Việt thông dụng.

Vài ý kiến nhân xét về bộ Từ điển Taberd:

“Giáo sĩ J. L. Taberd quả có công rất lớn trong việc trùng tu và thể hiện chữ quốc ngữ với quyền tự vị này, song vì Ông vịn một phần lớn vào công trình của Đức Cha Cả Pigneaux de Béhaine để lại, nên xét cho đúng lý, Cha Léopold Cadière đã kết luận rằng chữ quốc ngữ hoàn thiện là do công trình của hai giáo sĩ Pháp, giáo sĩ Đắc Lộ và Giám mục d’Aran (tức Pigneaux de Béhaine-NQB)” (Lê Ngọc Trụ-Việt Nam khảo cổ tập san số 2/1961).

“Một lần nữa, người làm từ điển muốn diễn chế hoá tiếng nói và chữ viết Việt Nam (ở phía nam, ở Sài Gòn). Mọi từ tiếng Việt trong từ điển đều ghi bằng hai thứ chữ Nôm và quốc ngữ, được phân bố theo thứ tự a, b, c và được dịch nghĩa tương đương sang tiếng Latin. ..Chữ Nôm của Taberd cũng như của De Béhain vẫn được phân bố lệ thuộc theo âm quốc ngữ chứ không được phân bố theo số nét và các bộ chữ Hán” (Trần Văn Giàu, Thanh Lặng, Hoàng Xuân Việt-Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh tập II, NXB thành phố Hồ Chí Minh 1988).

“Nếu ta bỏ hẳn phần tiếng Latin ra, thì tự vị của Taberd cũng vẫn còn là quan trọng, vì lẽ trong tự vị vừa dùng chữ quốc ngữ, vừa dùng chữ Nôm. Chữ quốc ngữ thì được ghi một cách khá chính xác cách phát âm, còn chữ Nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ ông cha chúng ta cố gắng để tự lập về văn hoá đối với người Hán tộc” (Trần Văn Toàn-Tự vị Taberd và di sản văn hoá Việt Nam trong Dictionarium Anamitico Latinum, NXB Văn học; Hà Nội 2004).

“Cuốn Từ điển Anamitico Latinum này có vị trí đặc biệt trong nền văn hoá nước nhà, đặc biệt là trong việc nghiên cứu, tìm hiểu kho tàng tiếng Việt, trong đó có nhiều từ ngữ cổ được ghi lại bằng tiếng Việt và chữ Nôm” (Mai Quốc Liên-trích lời nói đầu quyển Dictionarium Anamitico Latinum, NXB Văn học; Hà Nội 2004).

“...Bộ từ điển phục vụ tốt tiếng Việt (Nôm và Quốc ngữ) phải được coi là di sản văn hoá của ta, mặc dù do người nước ngoài làm và in ở nước ngoài, nhằm đối tượng nước ngoài học qua tiếng Latin. Pho sách trân trọng bảo tồn, ghi những từ ngữ chính xác (qua chữ Nôm và chữ Quốc ngữ) như vậy giúp ta củng cố ý thức và văn hoá dân tộc. Tác giả là người Pháp mà không dùng tiếng Pháp, dùng Latin để dễ phổ biến cho mọi dân tộc” (Hữu Ngọc-Lãng du trong văn hoá Việt Nam-NXB Thanh niên; Hà Nội 2007).

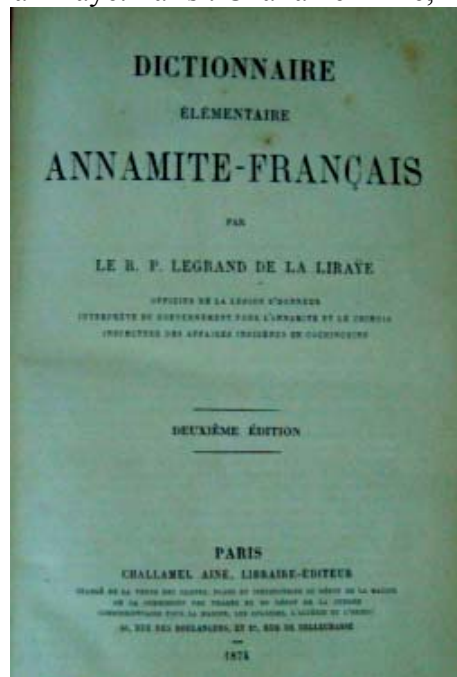
Các từ điển của Taberd có ảnh hưởng lớn đến những từ điển sau này của các giáo sĩ Le Grande de la Liraye (1868), J. S. Theurel (1877), M. H. Ravier (1880), J. F. M. Genibrel (1898), G. Hue (1937).

Nhận thấy quyển từ điển quý giá này hầu như đã tuyệt bản (Thư viện Quốc gia chỉ còn duy nhất 01 cuốn), giáo sư Mai Quốc Liên dày công sưu tập từ các thư viện, các tủ sách tư nhân trong và ngoài nước để có được 01 bản hoàn chỉnh. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học đã in lại bộ từ điển này vào năm 2004.

1874

Dictionnaire élémentaire Annamite-Français

Le R.P. Legrand de la Liraye. Paris : Challamel Ainé, 2e éd. - 262 p. ; 27 cm



1877

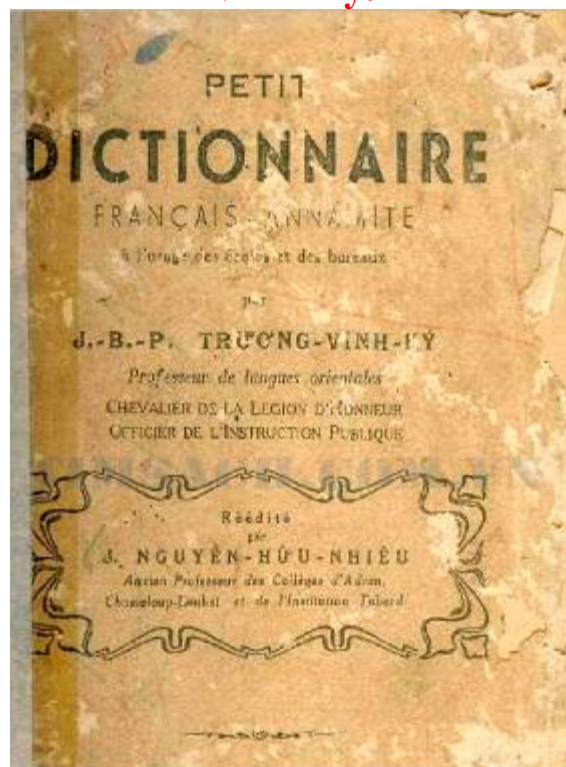
Dictionnaire Annamite-Français

(Tự vị An Nam - Pha Lang Sa) / J.M.J. (S. : Imp. de la Mission - xvi, 916 p. ; 19 cm)



1884

Xuất bản bộ từ điển Pháp An Nam của nhà bác học Trương Vĩnh Ký.



Trương Vĩnh Ký tức Pétrus Ký (1837-1898) tự là Sĩ Tải, quê ở Bến Tre, Ông nổi tiếng học giỏi, thông thạo rất nhiều ngoại ngữ và biên soạn nhiều sách về các lĩnh vực văn hoá, văn học, ngôn ngữ... Được báo chí đương thời liệt vào danh sách 18 nhà bác học của thế giới. Ông là tác gia đầu tiên và có khối lượng tác phẩm đồ sộ nhất của nền văn học chữ quốc ngữ Việt Nam thế kỷ XIX. Ông cộng tác mật thiết với chính quyền thực dân, có mối giao hảo với Toàn quyền Paul Bert. Do vậy hầu hết các sách ông xuất bản “đều có thị trường tiêu thụ: nhà nước mua và phát cho các trường học. Năm 1883, Hội đồng Quản hạt chấp thuận cho mua hết số sách Petit dictionnaire Francais-Annamite của Trương Vĩnh Ký” (theo Phạm Long Điền-Tạp chí Bách khoa số 417/1974).

Từ điển Pháp - An Nam (Petit dictionnaire Francais-Annamite, tựa chữ Hán là Phú Lăng âm cổ toát yếu tự vị hợp giải An Nam quốc âm) dày 1.192 trang, Imprimerie de la Mission, à Tân Định 1884. Sách này được F. H. Schneider in lại năm 1911 có bổ sung nhiều hình ảnh minh hoạ.

Tuy không phải là bộ từ điển Pháp – Việt đầu tiên (vì năm 1861, một sĩ quan người Pháp là G. Aubaret đã xuất bản quyển Ngữ vựng Pháp-An Nam và An Nam-Pháp tại Bangkok, Thái Lan), nhưng từ điển Pháp An Nam của Trương Vĩnh Ký là quyển từ điển đối dịch một ngôn ngữ phương tây ra tiếng Việt đầu tiên do người Việt Nam soạn. Cấu tạo mục từ gồm: tiếng Pháp (có ký chú từ loại)-dịch ra tiếng Việt (có giải nghĩa những từ khó)-kèm theo các ví dụ tiếng Pháp được dịch ra tiếng Việt.

Ý kiến nhân xét về bộ Từ điển Pháp-An Nam:

“Có thể đây là quyển từ điển đầu tiên có minh hoạ ở nước ta: 1.250 theo các minh hoạ của từ điển Larousse. Do vốn từ ngữ tiếng ta khi đó chưa phát triển như ngày nay, tác giả khó tránh khỏi việc thay thế từ ngữ đối dịch bằng cách giải nghĩa hoặc lối nói vòng vo, như matérialisme (chủ nghĩa duy vật): “phe những người tin mọi sự có hình thể, có tài chất cả”...Song nhìn về đại thể, tác giả đã cố gắng rất nhiều trong việc chọn từ tương ứng trong tiếng Việt để làm chức năng đối dịch của từ điển song ngữ (tuy có khi chưa hoàn toàn đúng với nghĩa ngày nay): port (cảng): “cửa biển”; pomme (táo tây): “trái thảo quả, trái bình bát”... (Nguyễn Kim Thản-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 1/1994).

Quyển từ điển Pháp Việt của Trương Vĩnh Ký cùng với các quyển từ điển đối chiếu Pháp-Việt, Việt-Pháp của P.G. Vallot, Lê Công Đắc, V. Barbier, G. Cordier, J. Masseron...hầu như ngày nay chẳng mấy ai còn dùng, người ta chỉ giữ lại để làm kỷ niệm trong tủ sách gia đình. Thay vào đó đã có những bộ từ điển của Lê Khả Kế, Nguyễn Lân, Nguyễn Văn Dương...là những công cụ tốt giúp ích cho những người học tiếng Pháp trong thời kỳ mới.

1895-1896

Đại Nam quốc âm tự vị-kho từ vựng quý giá của tiếng Việt thế kỷ XIX ra mắt độc giả.



Huỳnh Tịnh Của hay Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907) hiệu là Tịnh Trai, quê ở tỉnh Bà Rịa, là người tinh thông cả Hán văn lẫn Pháp văn. Tuy Ông có làm việc cho chính quyền thuộc địa như hành chính, thông ngôn, phiên dịch văn án nhưng không xu phụ lấy lòng quan thầy Thực dân như một số viên chức người Việt đương thời. Ông cùng một vài cộng sự đã dành hơn bốn năm để biên soạn bộ Đại Nam quốc âm tự vị. Ban đầu Ông dự định có chừa thêm tiếng Pháp, nhưng vì bộ sách đã khá dày và việc biên soạn mất khá nhiều thời giờ nên lại thôi. Năm 1895, Ông viết thư xin Thống đốc Nam kỳ tài trợ để in bộ Tự vị. Việc in ấn gặp nhiều trở ngại, theo Phạm Long Điền (Tạp chí Bách khoa số 417/1974): “Trong phiên họp ngày 11/01/1897 (?), Hội đồng Quản hạt nhóm bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ Đại Nam quốc âm tự vị. Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên người Pháp hống hách lớn tiếng nói: Nhà nước không có mướn ông Phủ Của làm tự điển loại ấy, nếu Ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi...”. Theo Ông Nguyễn Văn Quan (Tạp chí Kiến thức ngày nay số 634/2008) cho biết: “Bộ tự vị này đã được một uỷ ban đặc biệt khảo sát với thành phần gồm các ông: Narville, Rossigneux, Thirode và Pétrus Ký. Mọi người đồng ý nhìn nhận: đây là một tác phẩm có giá trị lớn lao, thật hữu dụng, và việc phổ biến nó không những mang lại danh dự cho nhà nước mà còn cho cả tác giả nữa. Nhưng số tiền chi quá lớn nên đề nghị Hội đồng Quản hạt quyết định... Và Hội đồng Quản hạt chấp nhận chi 6.400 đồng để in 1.000 quyển Đại Nam quốc âm tự vị của Paulus Của và tặng tác giả 1.000 đồng. Nhưng mãi đến tháng 10/1895 mới in xong”. Cuối cùng bộ tự vị cũng được ra mắt độc giả với tên gọi “Đại Nam quốc âm tự vị” nghĩa là quyển “Tự vị tiếng nói của nước Đại Nam” (mặc dù tựa đề tiếng Pháp vẫn ghi là Dictionnaire Annamite), tác giả ngầm thể hiện lòng tự tôn dân tộc, cách làm này đã ít nhiều ảnh hưởng đến hai bộ từ điển Việt Pháp của Génibrel (Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành) và Bonet (Đại Nam quốc âm tự vị hợp giải Đại Pháp quốc âm). Đại Nam quốc âm tự vị gồm hai tập khổ lớn, 24 x 31 cm, tập I từ vần A đến vần L: 608 trang, tập II từ vần N đến vần X: 596 trang. Imprimerie Rey, Curiol & Cie, Sài Gòn 1895-1896.

Đây là bộ từ điển tường giải tiếng Việt đầu tiên, mục từ xếp theo mẫu tự a, b, c trình bày

như các từ điển của phương tây, thu thập và giải nghĩa khoảng 7.500 từ đơn, 30.000 từ ghép, nhiều thành ngữ, tục ngữ, nhân danh, địa danh, tổng số từ và thành ngữ trong từ điển gần 71.000 đơn vị, là kho tư liệu vô cùng quý giá về từ vựng tiếng Việt thế kỷ XIX. Cấu tạo mục từ gồm: chữ Hán hoặc chữ Nôm-tiếng Việt (đơn tự ghi bằng chữ quốc ngữ, có chừa ký hiệu đây là chữ Hán hoặc Nôm)-phân giải nghĩa bằng tiếng Việt. Trong mỗi mục từ gồm nhiều từ ghép có dẫn nhiều thành ngữ danh ngôn.

Trích Tiểu tư của nhà văn Huỳnh Tịnh Của:

“Có kẻ hỏi: tự điển, tự vị khác nhau như thế nào; sao sách ta làm kêu là tự vị mà không là tự điển, lại hỏi tự vị ta tham dụng chữ Nho sao gọi là tự vị quốc âm?

Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp: tự điển phải có chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thầy đều phải cứ kinh truyện làm thầy; chỉ như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không dẫn điển, dẫn tích gì. Tuy sách ta làm có chú giải rộng, có đem những lời ngạn ngữ, có trưng những lời nói chuẩn đích trong các ca vãn hay, như là ca trù, Chinh phụ ngâm, Kim Vân Kiều, vân vân; nhưng vậy cũng nói là chuyện chơi, chuyện ngoài, không phải là kinh điển...

Ta nghĩ hễ có tiếng nói, ắt phải có tự vị làm chuẩn thẳng (tức chuẩn mực-NQB). Chữ Nho thì cứ tự điển Khương Hy, chữ Nôm thì chọn trong các ca vãn hay đã nói trước, cả thầy đều dùng chính Nôm chính Chữ; quốc ngữ Latin thì tùy theo thói quen, giữ cho thiệt tiếng thiệt vắn.

Ta mượn 24 chữ cái Phương Tây làm chữ bộ, sắp đặt theo thứ lớp cho dễ việc ta tìm.” (HTC).

Vài ý kiến nhân xét về bộ Đại Nam quốc âm tự vị:

“Huỳnh Tịnh Của là người đầu tiên soạn thảo một cuốn tự vị gồm hầu hết những tiếng và những thành ngữ đương thời có chừa cả chữ Nho và chữ Nôm, cái công phu của nó là soạn giả có công phu giải nghĩa bằng tiếng Việt... Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của là cơ sở vững chãi cho sự nghiệp xây đắp về sau này của các soạn giả khác. Nhờ có cuốn đó, mà tiếng nói Việt Nam được thống nhất phần nào. Nó đã là một tài liệu quý giá hướng dẫn các văn gia trong gần nửa thế kỷ” (Thanh Lăng-Biểu nhất lãm văn học cận đại 1862-1945 tập I-Cơ sở xuất bản và báo chí Tự do, Sài Gòn 1958).

“Ông Của làm thông ngôn cho Pháp ngay từ khi Pháp mới đặt quyền thống trị lên ba tỉnh Đông Nam kỳ (1862) như Trương Vĩnh Ký. Do nghề nghiệp, cả hai người này đi đến chỗ làm tự vị, tự điển. Có khác một điều là quyển Đại Nam quốc âm tự vị vượt xa hơn cái việc trực tiếp phục vụ chính quyền Pháp mà biểu lộ cái ý thức của tác giả muốn “chuẩn thẳng hoá tiếng Việt” (Trần Văn Giàu, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt-Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh tập II, NXB thành phố Hồ Chí Minh 1988).

“Trước khi quyển tự điển của Huỳnh Tịnh Của ra đời, nước ta chưa có quyển tự điển nào giải nghĩa tiếng Việt bằng tiếng Việt. hầu hết các bộ tự điển từ thời Alexander de Rhodes cho đến hậu bán thế kỷ XIX, chỉ có thể coi là những cuốn tự vị song ngữ... Trong hoàn cảnh đó, một cuốn tự điển toàn bằng tiếng Việt Nam là cần thiết... Đặc điểm nổi bật của bộ Đại Nam quốc âm tự vị đối với người Việt Nam ngày nay là bộ tự điển ấy chứa rất nhiều từ ngữ xưa, có thể rất thông dụng ở thế kỷ XIX nhưng hiện nay chúng ta không còn nói, không còn viết nữa” (Nguyễn Văn Y-Tiểu luận cao học ngữ học).

“Điều cốt yếu cần quan tâm trong tác dụng của Đại Nam quốc âm tự vị đã làm được việc mà nhiều từ điển tiếng Việt hiện tại chưa làm được: sự phân biệt các từ Nôm và Hán Việt. Sự phân biệt này rất cần thiết không những để hiểu rõ và dùng đúng những từ Hán

Việt đang có mà còn để đáp ứng yêu cầu tân tạo các từ phải phô diễn những ý niệm mới nảy sinh do cuộc sống công nghiệp hoá hiện đại hoá của dân tộc” (Thanh Ba Bùi Đức Tịnh- trong lời tựa của tự vị do Nhà xuất bản Trẻ tái bản năm 1998).

“Đến nay cuốn sách mở đường Đại Nam quốc âm tự vị vẫn là bộ sách rất có ích cho nhiều bộ môn khoa học xã hội. Thật vậy nhờ nó mà trong nghiên cứu, học tập ta mới truy tìm, hiểu biết rõ hơn một số câu, chữ, từ ngữ cổ hiện diện trong các áng văn xưa, mà nay ít hoặc không, thậm chí trở thành từ ngữ (thấy biết qua các văn bản, kể cả văn bản văn học dân gian), với cách dụng ngữ đặc trưng của lớp trước, nhất là các phương ngữ hết sức phong phú của các vùng-miền; nắm được cách hiểu nhất định để đối chiếu giữa xưa và nay; đồng thời cũng theo dõi được sự biến hoá về chính tả, ngữ nghĩa kể từ khi chữ quốc ngữ được ký âm tương đối hoàn thiện” (Nguyễn Hữu Hiệp-Tạp chí Sách số 10/1999).

“Hầu hết những tiếng Việt từ thế kỷ 19 trở về trước, đặc biệt là phương ngữ Nam bộ đều được giải thích cặn kẽ trong Đại Nam quốc âm tự vị một công trình đồ sộ mang tính khoa học-dân tộc-đại chúng. Tự điển không chỉ cắt nghĩa chữ, mà còn có những chỉ dẫn về phong tục. Về những từ ghép với chữ ăn, làm, nhà... tự điển ghi hàng chục từ cho thấy khả năng tạo từ đầy hình tượng của tiếng Việt” (Hoài Anh-Tạp chí Xưa và Nay số 104/2001).

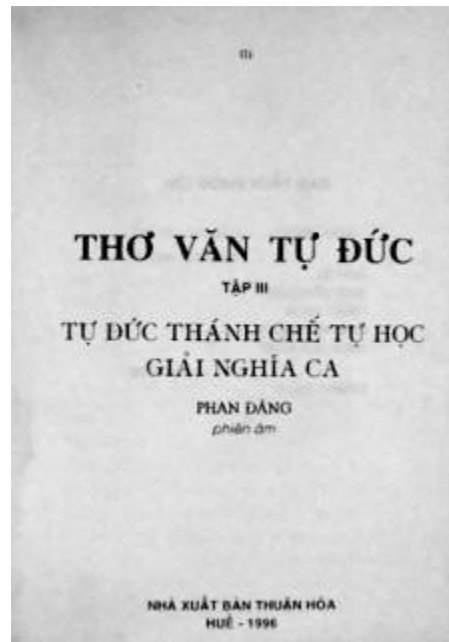
“Một công trình đáng kể về khối lượng và chất lượng, ghi lại lời ăn tiếng nói của mọi giới ở vùng đất Đồng Nai. những tiếng lóng, tiếng thông dụng mà các nhà bác học mãi đến nay còn do dự, chưa ghi vào tự điển vẫn có mặt trong quyển tự vị này: bánh hỏi, mười hai mụ bà, mười ba đức thầy...” (Sơn Nam-Người Sài Gòn, Nhà xuất bản Trẻ 2004).

“Có thể nói: Đại Nam quốc âm tự vị là bộ tự vị hoàn chỉnh đầu tiên ở nước ta: Nó bao gồm hầu hết những tiếng và thành ngữ đương thời, có chứa thêm chữ Nho và chữ Hán và giải nghĩa bằng tiếng Việt. Để thực hiện công trình đồ sộ này (gồm 2 quyển, mỗi quyển 600 trang), Huỳnh Tịnh Paulus Của đã miệt mài trong bảy năm trời, để lượm lặt tiếng Việt ở mọi miền: một mặt từ những áng văn Nôm thời lịch triều (Kiều, Lục Vân Tiên...); một mặt từ ngôn ngữ thông dụng bình dân (thổ ngữ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao...) đã tạo cho bộ sách thành kho từ vựng thật phong phú. Điều này cho ta thấy Ông là một học giả có niềm tin mãnh liệt vào tương lai tiếng mẹ đẻ” (Nguyễn Văn Quan-Tạp chí Kiến thức ngày nay số 634/2008).

Nhận thấy đây là bộ sách quý, Ông Khai Trí-một nhà kinh doanh sách luôn thiết tha với nền văn hoá nước nhà-đã tìm mua 05 bộ Đại Nam quốc âm tự vị cũ để chọn ra 01 bộ đẹp nhất in lại vào năm 1975. Năm 1998 NXB Trẻ đã tái bản bộ sách như một món quà tinh thần đầy ý nghĩa tặng bạn đọc nhân kỷ niệm 300 năm Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh.

1898

Sử quán Nhà Nguyễn cho in bộ Tự điển của vua Tự Đức.



Vua thứ 4 của Triều Nguyễn, con thứ hai của vua Thiệu Trị, húy là Nguyễn Phước (Phúc) Hồng Nhậm (sinh năm 1829 và mất năm 1883 tại Huế), khi lên nối ngôi tự chọn tên là Thi, đặt niên hiệu Tự Đức. Ông là người coi trọng việc học, sáng tác nhiều thơ văn, trong đó có bộ Tự học giải nghĩa ca. Dưới thời trị vì của vua Tự Đức, cuộc sống nhân dân hết sức cơ cực nên đã nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại Triều đình. Cũng trong khoảng thời gian này chủ quyền nước ta bị mất dần vào tay Thực dân Pháp.

Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca (hay rút gọn là Tự học giải nghĩa ca) là một quyển tự vị Hán Nôm kiêm một “giáo trình” tự học chữ Hán và chữ Nôm. Có lẽ được soạn ra vào những năm cuối đời của nhà vua nhưng vì lúc ấy đất nước đang lâm vào những cuộc chiến khốc liệt nên sách chưa in ra được, về sau các văn thần tại Quốc sử quán biên tập và cho khắc in vào năm Thành Thái thứ 10 (1898). Theo giáo sư Trần Văn Giáp sách được in trên giấy bản khổ 15 x 26 cm, cộng 295 tờ (tờ 2 trang), mỗi trang 5 hàng gồm 4 cỡ chữ lớn nhỏ khác nhau:

Phần chính văn: viết theo thể thơ lục bát, cỡ chữ lớn nhất là chữ Hán, cỡ vừa là chữ Nôm (tức phần đối dịch ra tiếng Việt). Phần chú thích: viết bằng văn xuôi chữ Hán với cỡ chữ nhỏ vừa để giải thích những chữ Hán khó hiểu ở phần chính văn. Phần phiên thiết: dùng cỡ chữ nhỏ nhất để chỉ cách đọc những chữ Hán khó.

Quyển tự vị Hán Nôm này gồm 4.574 câu thơ lục bát (có bản chỉ có 4.572 câu), mỗi câu có một đến hai từ Hán đối dịch ra tiếng Việt. Ví dụ:

Hiệu (chữ Hán) trời hạ (dịch ra tiếng Việt), mãn trời thu

Phiêu phiêu gió thổi, lưu lưu gió hoà.

Từ vựng được xếp theo 7 mục lớn gồm: thiên văn-địa lý; quan hệ xã hội-con người; giáo dục; đồ dùng; cây cỏ; động vật-chim chóc; sâu bọ-tôm cá. Theo thống kê của Hà Đăng Việt: cuốn sách gồm 4.572 câu lục bát, tổng số lần xuất hiện của chữ Hán và chữ Nôm là 32.004 (lần) chữ, trong đó có 9.028 mục chữ Hán được giải nghĩa.

Khác với bộ Khang Hy tự điển đồ sộ do một tập thể các học giả tên tuổi của Nhà Thanh (Trung Quốc) biên soạn theo lệnh vua Khang Hy, quyển Tự học giải nghĩa ca do đích

thân vua Tự Đức chấp bút, tuy có phần khiêm tốn hơn nhưng “...Nó không phải là sách bắt chước đúng thể tài nào của Trung Quốc ra tiếng Việt. Giá trị của nó rất lớn, ở chỗ nó có tính chất dân tộc, đối với ngữ ngôn học, văn tự học và chữ Nôm” (Trần Văn Giáp-Lược khảo vấn đề chữ Nôm).

Trích từ phiên của Bộ Lễ đề ngày 23 tháng 8 năm Thành Thái thứ 8 tức năm 1896:

“Sách Tự học giải nghĩa ca, trên từ những việc lớn lao như nhân sự, chính hoá, thiên văn, địa lý, dưới đến những điều nhỏ nhặt như đồ dùng, cây cỏ, chim muông, sâu bọ, đều có ghi chép đầy đủ, chú thích rõ ràng, thật là một sự bỏ ỉch không nhỏ đối với môn học cách trí” (Bửu Cầm dịch).

Vài ý kiến nhân xét về quyển Tự học giải nghĩa ca:

“Ta thấy rằng tác giả là một ông vua hiếu học và đã biết dùng thể văn lục bát – một thể văn bình dân có vần có điệu, dễ học dễ nhớ, thích hợp với mọi người để soạn một bộ ngữ vựng tiếng Việt” (Bửu Cầm-Tạp chí Văn hoá nguyệt san số 43/1959).

“Sách Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca tác giả Hồng Nhậm đã khoa học hoá tác phẩm của mình bằng cách “đặt môn chia loại” như: chính hoá, nhân sự...một cách khá rành mạch. Ưu điểm hơn nữa, tác giả còn chịu khó triển dụng một số không phải là ít những trạng từ, tính từ, để bổ nghĩa cho các danh từ và động từ, rất lợi cho những ai đang học hỏi, nghiên cứu chữ Hán” (Nguyễn Hữu Quý, trích lời giới thiệu bản dịch năm 1971, Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn).

“Mục đích của người soạn là muốn phổ biến việc học chữ Hán và chính xác lỗi viết chữ Nôm. Nhưng vì sách làm dài, nhiều chữ khó, nghĩa khó hoặc ít dùng, nên tác dụng đạt được có lẽ là ở chỗ góp phần làm chính xác chữ Nôm mà thôi. Về mặt ấy, sách Tự học giải nghĩa ca được coi là một tài liệu đáng quý khi người nghiên cứu cần so sánh để tìm hiểu quá trình phát triển và chuyên hoá của chữ Nôm.” (Trần Văn Giáp-Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập II, NXB Khoa học xã hội 1990).

“Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca (Tự học giải nghĩa ca) của Tự Đức là một cuốn tự điển Hán Nôm dày dặn về vốn từ (cả Hán lẫn Nôm) trong tập hợp những tự điển song ngữ Hán Nôm dạy chữ Hán của người Việt. Chữ Nôm trong Tự học giải nghĩa ca là một giai đoạn chữ Nôm cuối cùng được sử dụng, nó ghi dấu một thời kỳ chữ Nôm phát triển đã đến độ ổn định và tương đối hoàn thiện về nhiều mặt. Qua việc giải mã toàn bộ chữ Nôm trong văn bản, tổng kết được những số liệu tương đối đầy đủ, chính xác về số lượng chữ Nôm cũng như tần xuất sử dụng để thấy được tính điển hình của chữ Nôm trong Tự học giải nghĩa ca. Từ đó, sẽ tạo tiền đề nghiên cứu về tiếng Việt đương thời; về sự hoàn thiện của chữ Nôm thế kỷ XIX-cũng là giai đoạn cuối của chặng đường hình thành-phát triển-ổn định và hoàn thiện; về mục đích chuẩn hoá, phổ biến tiến tới phổ cập chữ Nôm và nhu cầu sử dụng chữ Nôm như một văn tự quan phương chính thức của dân tộc nhằm thay thế cho địa vị thống trị của chữ Hán cũng như văn hoá Hán từ đó về trước của triều đình nhà Nguyễn” (Hà Đăng Việt- Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca và vấn đề chuẩn hoá chữ Nôm thời Nguyễn, Hội nghị quốc tế về chữ Nôm, Huế 2006).

Sách đã được Nguyễn Hữu Quý dịch nhưng chỉ mới in được tập 1 vào năm 1971 tại Sài Gòn. Sau đó toàn văn tập sách đã được sao chụp và in trong bộ Thơ văn Tự Đức tập 3 do Phan Đăng dịch (NXB Thuận Hoá-Huế năm 1996) nhưng dịch giả lược bỏ bớt phần chú thích và phiên thiết của nguyên bản. Bản dịch đầy đủ nhất có soạn kèm bảng tra âm đọc theo vần a, b, c là của Trương Đình Tín và Lê Quý Ngu được NXB Thuận Hoá in năm 2005.

Dictionnaire Annamite-Français

(大越國音漢字法釋集成 – Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành) / J.F.M. Génibrel . Khai Trí in lại.



1912

Quyển từ điển chính tả đầu tiên của Nguyễn Văn Mai.

Nhà giáo Nguyễn Văn Mai có quốc tịch Pháp, sinh năm 1870 tại Khánh Hội (Sài Gòn), từng giảng dạy Việt văn tại trường tiểu học Nữ sinh thuộc địa (nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai) và trường trung học Chasseloup Laubat (nay là trường Lê Quý Đôn), nhận thấy nhu cầu cần có một quyển sách để giúp cho học sinh viết đúng chính tả tiếng Việt nên ông biên soạn quyển Đồng âm tự vị.

Đồng âm tự vị chỉ là một quyển từ điển bỏ túi dày 160 trang, Ardin xuất bản tại Sài Gòn 1912. Sách gồm hai phần. Các từ trong mỗi phần xếp theo thứ tự a, b, c có ký chú là chữ Nôm hay chữ Hán, phần đầu là đồng âm tự vị: liệt kê những tiếng đồng âm có vấn đề về chính tả, phần hai: gồm những tiếng không có trong phần một. Sách giúp người sử dụng viết đúng hỏi ngã, chữ d hay g ở trước, c hay t, có g hay không g ở sau.

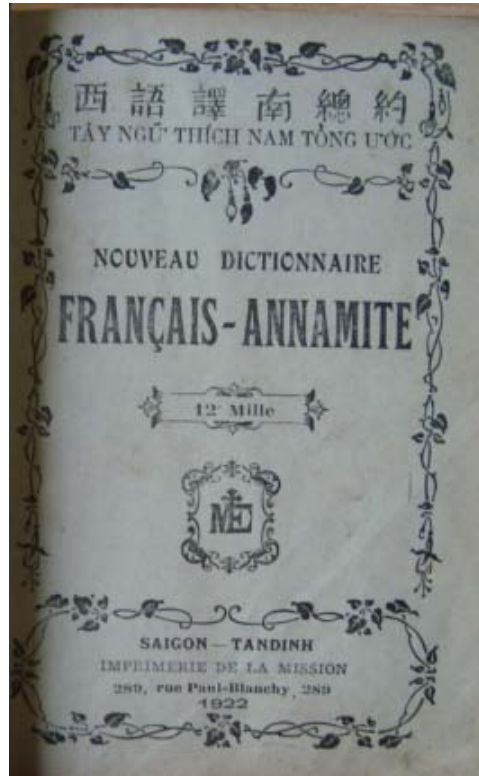
Đã hơn chín mươi năm tính từ quyển Đồng âm tự vị, đến nay có rất nhiều từ điển chính tả tiếng Việt của các nhà giáo, nhà ngôn ngữ học biên soạn, có thể kể đến các quyển từ điển chính tả của Lã Vĩnh Lợi, Nguyễn Duyên Niên, Trần Văn Khải, Phạm Hữu Điền, Nguyễn Hồng, Trần Văn Thanh, Lê Văn Hoè, Trần Mạnh Đán, Nguyễn Lân, Hoàng Phê,

Đào Thản, Lê Anh Hiền, Trịnh Mạnh, Thế Long, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Quảng Tuân, Đào Văn Hội, Từ Phát, Đỗ Kỳ Nhẫn, Nguyễn Kim Thản, Võ Xuân Trang, Lê Trung Hoa, Nguyễn Như Ý, Bùi Đức Tịnh, Nguyễn Trọng Báu, Dương Kỳ Đức, Hoàng Hải Nguyên, Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Xuân Huy, Hoàng Tuyên Linh và Vũ Xuân Lương...

1922

Nouveau Dictionnaire Français-Annamite

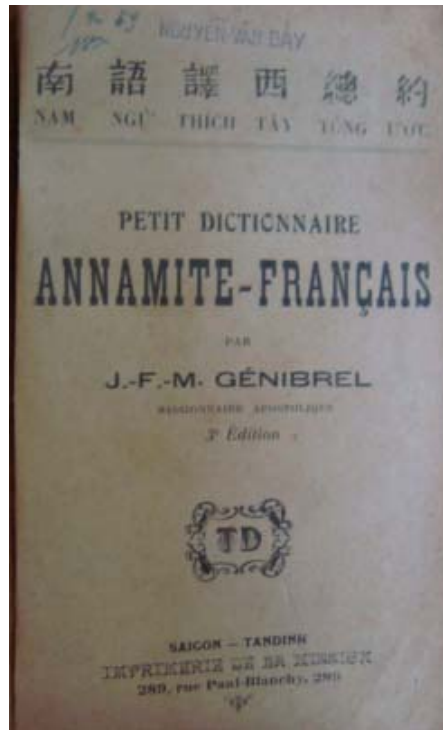
(西語譯南總約 – Tây ngữ thích Nam tổng ước) / J. Masseron (Imp. de la Mission, 2e éd. - xi, 1083 p. ; 19 cm)



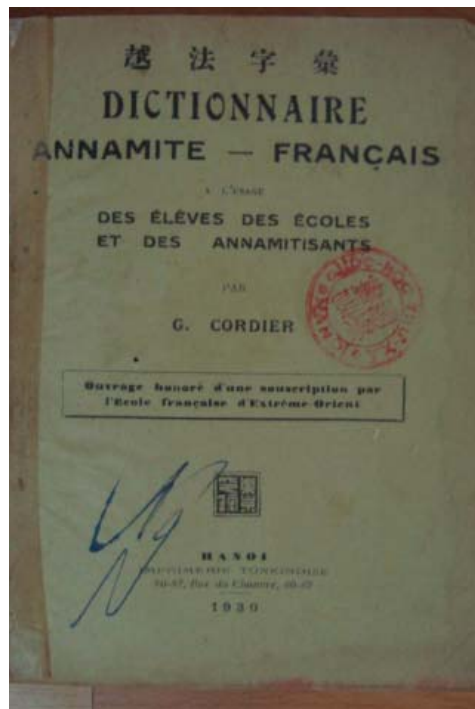
1927

Petit Dictionnaire Annamite-Français

(南語譯西總約 – Nam ngữ thích Tây tổng ước) / J.F.M. Génibrel (Imp. de la Mission, 3e éd. - xxiv, 971 p. ; 19 cm)



1930



1931

Hội Khai trí Tiến đức hoàn thành bộ Việt Nam tự điển.



Được thành lập năm 1919 tại Hà Nội theo nghị định của Thống sứ Bắc kỳ, Hội Khai trí Tiến Đức mang danh nghĩa là một tổ chức văn hoá, thu hút được khá đông các quan lại, trí thức thời bấy giờ gia nhập, đứng đầu là Chánh mật thám Pháp L. Marty, Tổng thư ký là Phạm Quỳnh. Ban Văn học của Hội do Trần Trọng Kim làm Trưởng ban và thành viên là các học giả nổi tiếng đương thời như Bùi Kỳ, Dương Bá Trạc, Đỗ Thận, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Hữu Tiên... (có lẽ có cả sự tham gia của Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Duy Khiêm, Trần Văn Giáp) và các nhà báo của tờ Trung Bắc tân văn gồm Nguyễn Văn Luận, Phạm Huy Lục đã bắt tay khởi thảo bộ Việt Nam tự điển từ năm 1923 và mất gần chín năm mới hoàn thành. Khởi in từng tập mỏng từ năm 1931 và đến năm 1938 mới xong. Về quá trình biên soạn bộ sách này, trong bài trả lời phỏng vấn tạp chí Tri tân số 6/1941, học giả Trần Trọng Kim cho biết: “Về cuốn Việt Nam tự điển chúng tôi đã làm xong, bây giờ đương sửa lại cho thêm phần chu đáo. Chúng tôi đã làm việc ấy trong 20 năm. Các ngài còn lạ gì tính khí người Nam mình, lúc khởi đầu làm một công việc gì, thì nhiều người sốt sắng lắm, sau cùng mỗi người một ngã, có khi sau không còn ai để gánh vác lấy công việc ấy nữa”. Sau khi ra mắt những tập đầu tiên, bộ tự điển đã được nhiều học giả góp ý phê bình, tiêu biểu là các ý kiến của cụ Nguyễn Văn Tố đăng trên Đông Thanh tạp chí. Đầu những năm 1940, giáo sư Hoàng Xuân Hãn và học giả Trần Trọng Kim bắt tay vào sửa chữa bộ tự điển, những sau đó các vị này tham gia hoạt động chính trị nên công việc đành bỏ dở.

Việt Nam tự điển do Trung Bắc tân văn xuất bản tại Hà Nội 1931, dày 664 trang khổ lớn (21 x 34 cm). Tự điển chủ yếu lấy tự làm đơn vị giải thích, phân thành nhiều từ được giảng nghĩa rõ ràng, có in chữ Hán, có thu thập một số nhân danh, địa danh, tổng cộng có khoảng 24.500 mục từ. Có phần văn liệu minh hoạ rất phong phú gồm nhiều ca dao, tục ngữ, thành ngữ... Phân tích cấu trúc của bộ tự điển tiến sĩ Nguyễn Ngọc Trâm cho biết “Cuốn Việt Nam tự điển của Hội Khai trí Tiến đức có cách xếp kếp nhưng không triệt để. Ở đây các đơn vị cơ bản được tách đồng âm đầy đủ, có chú chữ vuông với các từ Hán Việt. Trong mỗi đơn vị cơ bản là các đơn vị từ hay tổ hợp từ phái sinh. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị phái sinh được tách riêng và xếp ngang hàng với đơn vị cơ bản. Ví dụ từ ăn được tách ra 10 đồng âm bao gồm nhiều đơn vị phái sinh rất phong phú. Song cuối cùng

vẫn có tới 12 đơn vị được coi bình đẳng với các đồng âm trên (ăn chơi, ăn làm, ăn năn...ăn uống, ăn xin...). Nhìn chung đơn vị mục từ ở đây thu thập đa dạng, phong phú, nhưng nguyên tắc thu thập chưa nhất quán” (Một số vấn đề từ điển học, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1997).

Vai ý kiến nhận xét về bộ Việt Nam tự điển:

“Hội đó (tức Hội Khai trí Tiến đức-NQB) đã cho ta một bộ tự điển tiếng Việt đầy đủ nhất, rõ ràng nhất từ trước đến giờ, pho sách ấy đáng có một địa vị cao quý ở tủ sách hết thảy người Việt Nam...Bộ Việt Nam tự điển là một pho sách giá trị, một bộ tự điển đầy đủ nhất của tiếng Việt” (Tảo Trang-Tạp chí Tao Đàn số 12/1939).

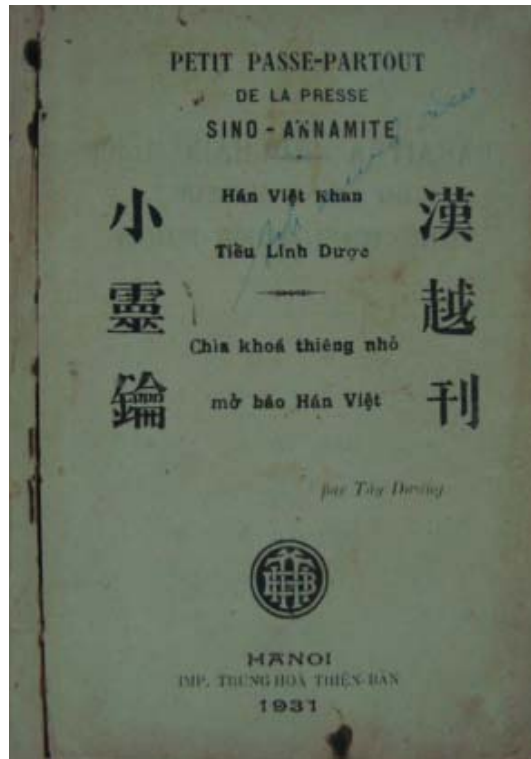
“So với Đại Nam quốc âm tự vị, Việt Nam tự điển có nhiều tính chất chuẩn mực. Nó không thu thập những từ địa phương dùng trong những vùng quá hẹp, và bổ sung được nhiều từ của tiếng nói toàn dân. Nhưng quyển tự điển này còn đưa nhiều từ gốc Hán rất ít dùng, phần lớn là những từ tôn giáo lễ nghi; trong khi đó lại bỏ sót nhiều từ mới, nhiều yếu tố từ vựng tích cực khác” (Vương Lộc-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1969).

“Tuy những người soạn lấy tự làm đơn vị giải thích nhưng đã chú ý nhiều hơn vào từ...Khi giải nghĩa, những người soạn đã đi theo hệ thống từ nghĩa chính đến nghĩa nhánh, các nghĩa của từ được minh hoạ thêm qua văn cảnh, dẫn liệu trong ca dao, điển cố, thơ trích...Ngoài lối chữ viết Latin, khi cần và có thể, còn ghi cả chữ Hán nữa. Trong mỗi đơn vị giải nghĩa, đã sắp xếp theo trật tự từ gần đến xa, từ dễ đến khó đã giúp cho người dùng thấy rõ quan hệ của các từ cùng một gốc” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

“Việt Nam tự điển là từ điển tường giải ngữ văn. Các mục từ ngữ được thu thập, giải thích chủ yếu là có trong văn bản điển ngôn sách vở, tác phẩm văn học. Bộ phận từ ngữ thường dùng được đưa vào chủ yếu là từ ngữ phổ thông, thuộc vốn từ dùng chung. Từ ngữ thông tục dân gian cũng rút từ các tác phẩm văn học dân gian, trong ca dao tục ngữ, truyện kể, truyện Nôm khuyết danh” (Lê Quang Thiêm-Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858-1945, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 2003).

“Đúng như tên gọi của nó, đầu mục lớn của tự điển là 6.064 chữ khác nhau như: dai, dài, dái, dái, dãi, dãi...Mỗi chữ lại bao gồm những đề mục nhỏ, là những tiếng đồng âm khác nghĩa, có tiếng một nghĩa và cả những tiếng đa nghĩa. Tự điển cung cấp cả những đơn vị từ vựng là tổ hợp của một tiếng với các tiếng khác. Điều đáng quý là những chữ gốc Hán được chua thêm cả chữ Hán nữa, đồng thời dẫn cả nhiều văn liệu chứa chữ cần giải thích” (Nguyễn Thiện Giáp chủ biên-Lược sử Việt ngữ học tập 2-NXB Giáo dục; Hà Nội 2007).

Sách đã được các nhà xuất bản Văn Mới, Mạc Lâm tái bản tại Sài Gòn trước năm 1975. Sau một thời gian dài bị quên lãng, bộ tự điển của Hội Khai trí Tiến đức đang được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu và xác định giá trị của nó trong tiến trình lịch sử văn hoá Việt Nam.



1932

Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh-Tượng đài của ngành từ điển Việt Nam.



Nhà văn hoá lớn Đào Duy Anh (1904-1988) hiệu là Vệ Thạch, quê ở Thanh Hoá. Năm 1927, Ông cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo Tiếng dân, sau đó cùng Phan Đăng Lưu sáng lập Quan Hải tùng thư nhằm truyền bá những tri thức khoa học và tư tưởng tiến bộ.

Sau 1945, Ông tham gia giảng dạy đại học rồi chuyển về công tác tại Viện Sử học. Ông thành công trên nhiều lĩnh vực như nghiên cứu văn hoá, lịch sử, dịch thuật, biên soạn từ điển. Ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

Vào những năm 1930, công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới, đánh dấu bằng sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhiều trào lưu tư tưởng mới đã ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của người Việt, đặc biệt là giới trí thức. Trong khi đó tại các trường bảo hộ của Thực dân Pháp, học sinh người Việt được học chữ Pháp là chính, họ không thể diễn đạt bằng tiếng mẹ đẻ những khái niệm mới thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Với trách nhiệm của một nhà giáo yêu nước, học giả Đào Duy Anh bắt tay vào biên soạn bộ Hán Việt từ điển trên cơ sở tham khảo các bộ Từ Nguyên, Từ hải... với sự cộng tác của vợ ông là bà Trần Thị Như Mân. Được sự giúp đỡ về tài chính của những nhà hảo tâm và một số độc giả đặt tiền mua trước, cụ Đào mới có một số vốn để in sách và mất hai năm mới in xong trọn bộ từ điển tại Huế và Hà Nội. Đây không phải là bộ từ điển Hán Việt đầu tiên, vì trước đó đã có bộ Việt Hán thông thoại tự vị của Đỗ Văn Đáp (Nam Định 1929), nhưng nó được phổ biến khắp cả nước và là cuốn từ điển Hán Việt được nhiều người sử dụng nhất từ trước đến nay.

Bộ sách có tên gọi Giản yếu Hán Việt từ điển gồm hai quyển, quyển thượng 592 trang do Tiếng Dân in tại Huế, được nhà cách mạng Phan Bội Châu (tức Hãn Mạn Tử) hiệu đính, quyển hạ 606 trang do nhà xuất bản Lê Văn Tân in tại Hà Nội, được ông Lâm Mậu (hiệu là Giao Tiều)-một giải nguyên nổi tiếng ở Thừa Thiên cũng là bạn thân của tác giả-hiệu đính. Bộ sách thu thập và giải thích 5.000 tự và 40.000 từ ngữ, có nhiều thuật ngữ triết học, khoa học, sử học và tên riêng. Cuối mỗi tập sách có bảng tra chữ Hán theo số nét để giúp tìm âm Hán Việt. Cấu tạo mục từ gồm: từ Hán Việt-chữ Hán-phân giải nghĩa-kèm tiếng Pháp đối chiếu.

Trích lời tựa và phần lệ biên soạn của giáo sư Đào Duy Anh:

Vi sao có sách này?

“Bỉ nhân khi mới nghiên cứu quốc văn, đã thấy sự không có tự điển là điều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bỏ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ nhân lại nuôi luôn cái hy vọng một ngày kia sưu tập những điều của mình đã nghiên cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cũng đã từng cảm giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên đã nói, hiện quốc văn ta không có cái gì làm tiêu chuẩn căn cứ, cho nên nghiên cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ những lời mượn của Hán văn, ý nghĩa hờn hàm phức tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các lời nôm na. Bỉ nhân nghĩ rằng trong khi còn lâu mới có bộ tự điển hoàn toàn, gồm tất cả chữ lời dùng trong quốc văn vô luận vốn của nước ta, hay mượn của Tàu, của Tây, thì cần có ngay một bộ sách sưu tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán văn là bộ phận khó nhất của quốc văn. Bỉ nhân đem bộ sách này công hiến cho đồng bào, chỉ hy vọng có thể giúp cho sự nhu yếu hiện thời của học giới ta một phần trong muôn phần vậy...” (ĐDA).

Phần lệ:

“1. Làm sao sách này gọi là từ điển ? Từ điển khác tự điển như thế nào ? Tự ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự vật. Ví như chữ nhất, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau; ví như: nhất nhân, nhất định, nhất khái, nhất cử lưỡng tiện, không lời nào giống nghĩa lời nào. Muốn khảo về chữ (tự) thì phải cần có sách tự điển, muốn khảo về lời (từ)

thì phải cần có sách từ điển. Song từ điển và tự điển, thể dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau: từ điển cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú thích những lời, thì từ điển đã phải chú thích những chữ là gốc của lời đã. Vậy từ điển gồm cả tự điển ở trong, mà tự điển chỉ là bộ phận gốc của từ điển trích riêng ra vậy.

2. Sách này sưu tập phần nhiều các từ ngữ và thành ngữ mà quốc văn đã mượn trong Hán văn, và những từ ngữ trong Hán văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng...

3. Các từ ngữ và thành ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ trát, trên báo chương, cho đến những thuật ngữ của các khoa học thuật, từ Phật học, thần học, triết học cho đến xã hội học, số học, tự nhiên khoa học...

8. Mỗi chữ mỗi lời, đều giải thích bằng quốc văn, những lời thuộc về học thuật, hay là điển cố thì giải thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa phụ, đều giải rõ ràng..." (ĐDA).

Vài ý kiến nhận xét về bộ Giải yếu Hán Việt từ điển:

"Người bạn thanh niên là Đào Duy Anh vừa biên soạn bộ Hán-Việt từ điển, toan cống hiến với đồng bào, bị nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyền cáo đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phẫu giải minh bạch, tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn mà Việt văn cần phải dùng đến." (Phan Bội Châu-trích lời giới thiệu Hán Việt từ điển giản yếu- Tiếng dân; Huế 1932).

"Tuy chưa được đầy đủ, nhưng về những chữ thông thường bộ sách ấy (tức Hán Việt từ điển) cũng giúp ích cho được nhiều người, dầu là người có tính xét nét tỉ mỉ, cũng phải nhận là một bộ sách giá trị" (Vũ Ngọc Phan-Nhà văn hiện đại, NXB Tân Dân; Hà Nội 1942).

"Vi âm vận của ta gần với của Tàu nên những từ ngữ mới của Tàu được san qua giọng Hán Việt mà dùng. Việc giải thích chữ mới này có thể đánh dấu bằng bộ Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh (1932). Mà từ ấy tiếng Việt phong phú thêm chẳng dứt" (Hồ Hữu Tường-Lịch sử văn chương Việt Nam tập I, NXB Lê Lợi; Paris 1949).

"Đó là một công trình đồ sộ không những vượt xa những quyển từ điển trước đó, mà mãi cho đến nay, sau 50 năm vẫn là công trình nằm trên bàn làm việc của các nhà nghiên cứu...Cái bí quyết khiến cho Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh tồn tại thách thức tháng năm là ở chỗ nó viết cho tiếng Việt trong tương lai" (Phan Ngọc- Báo Văn nghệ số 8/1988).

"Với mục đích giải thích ý nghĩa của các từ gốc Hán, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh mang tính chất của từ điển tường giải. nhưng vì phần lớn các từ được giải thích lại chưa được dùng trong quốc văn, cho nên nó mang tích chất của từ điển đối chiếu song ngữ, tác giả nêu rõ ý nghĩa gốc của từng chữ Hán, do đó về mặt nào đó nó lại mang tính chất của từ điển từ nguyên" (Nguyễn Thiện Giáp-Từ vựng học tiếng Việt, NXB Giáo dục; Hà Nội 1998).

"Có thể nói, sách có tác dụng rất lớn đối với người học Hán Nôm, tạo tiền đề cho người học có cơ sở tiến lên sử dụng những quyển từ điển uyên bác hơn" (Lê Văn Quán-Nhìn lại Hán Nôm học thế kỷ XX, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 2003).

"Ông có dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ mà phổ biến một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác theo Ông là cách giải thích tiến bộ nhất, khoa học nhất. Cho đến tận ngày nay, khi đọc một số từ được giải thích trong Hán Việt từ điển, chúng ta cũng không thể không công nhận tính ngắn gọn, chính xác của các định nghĩa, dù rằng cách

diễn đạt có phần cổ...Rõ ràng việc biên soạn Hán Việt từ điển cũng được tác giả hướng vào mục đích cách mạng” (Đình Xuân Lâm-Tạp chí Xưa và Nay số 23/2004).

Với tầm nhìn xa, trông rộng, học giả Đào Duy Anh đã soạn một từ điển không chỉ cho những người đương thời sử dụng, mà trong đó còn dành một lượng lớn từ vựng coi như là “vốn liếng” để lại cho đời sau dùng đến khi cần. Vì vậy, hơn bảy mươi năm sau lần in đầu tiên, đến nay Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh, tượng đài của ngành từ điển Việt Nam, vẫn còn nguyên giá trị.

Quyển từ điển liên tục được tái bản, nếu bản quyền tác giả được tôn trọng, hẳn là cụ Đào sẽ trở thành tỷ phú. Nhân đây xin nhắc lại chuyện NXB Minh Tân tái bản quyển Hán Việt từ điển tại Paris năm 1949, đó là thời điểm chiến tranh Việt Pháp diễn biến ác liệt. Ở quê nhà, cụ Đào Duy Anh đã gồng gánh sách vở đi theo kháng chiến. Không thể liên lạc để xin phép tác giả, kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích (1908-1963) một trí thức yêu nước ở Pháp, Giám đốc NXB Minh Tân, đã có sáng kiến cho in thủ bút của Ông trên tất cả các bộ Hán Việt từ điển với tựa đề “Thơ công khai gọi Anh Đào”. Qua thư này Ông xin lỗi cụ Đào vì lợi ích của văn hoá nước nhà nên đã cho tái bản sách trong khi chưa được phép, hứa sẽ bảo đảm tác quyền và hy vọng một ngày nào đó thư này sẽ đến tay tác giả. Một phong cách làm việc đầy trách nhiệm mà những doanh nhân Việt Nam ngày nay cần học hỏi! Quyển từ điển này có ảnh hưởng nhiều đến các bộ từ điển Hán Việt sau này như Hán Việt thành ngữ của Nguyễn Can Mộng (1936), Hán Việt từ điển của Nguyễn Văn Khôn (1960), Hán Việt tân từ điển của Nguyễn Quốc Hùng (1975).

1933

Việt-Hán thông thoại tự-vị

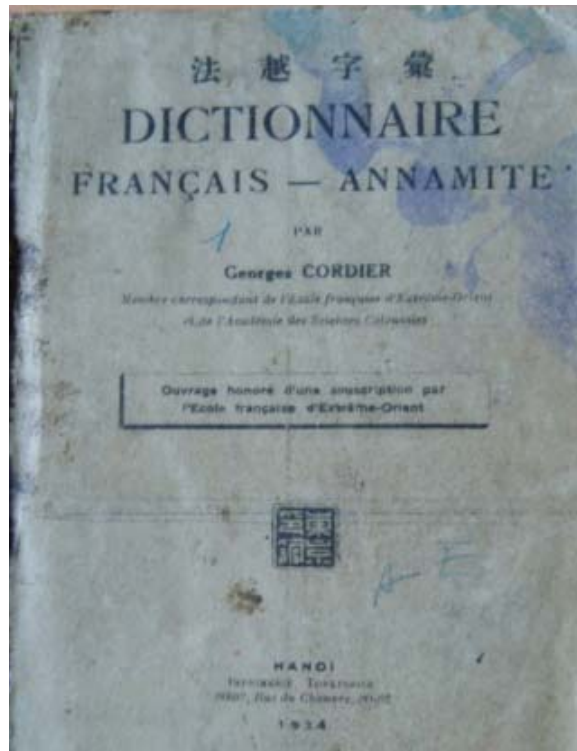
(越漢通話字彙) / Đỗ-Văn-Đáp - Lê-Nhữ-Tiếp - Bùi-Trình-Khiêm (Nam-Dinh : Imp. Truong-Phat - 1122 p. ; 22 cm)



1934-1936

Dictionnaire Français-Annamite

(法越字彙 – Pháp-Việt tự vị) / G. Cordier (H. : Imp. Tonkinoise - 2482 p. ; T.I : A-G ; T.II : F-O ; T.III : P-Z ; 20 cm). Thiếu tập 2.



1936

Dictionnaire Français-Annamite

Đào Duy Anh (Huế: Quan-Hai Tung-Thu - 1958 p. ; 29 cm)



1940

Nam-Hoa tự-điển

Nguyễn-Trần-Mô (H. : Imp. Thuy-ky - 344 p. ; 21 cm)



1942

NXB Đuốc Tuệ ấn hành Hán Việt Từ điển - bộ sách tra cứu có giá trị vượt thời gian.



Nhà văn hoá, nhà nghiên cứu Phật học, cư sĩ Thiều Chửu thế danh Nguyễn Hữu Kha quê quán ở Hà Nội, là vị chân tu am tường Phật lý, tinh thông nhiều ngoại ngữ, là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về Phật học rất giá trị. Ông sinh năm 1902 tại Hà Nội trong một gia đình trí thức yêu nước, thân sinh của Ông là cụ cử Nguyễn Hữu Cầu vì tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực nên đã bị Thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Đạo hiệu của Ông là Thiều Chửu nghĩa là bó chổi bằng lau sậy, để tự ví mình như một vật bé mọn nhưng có ích cho đời. Ông mất năm 1954.

Bộ tự điển của Thiều Chửu dày 834 trang, khổ 14 x 19 cm, do Đuốc Tuệ xuất bản tại Hà Nội năm 1942, thu thập 8.318 chữ Hán, giải nghĩa từng chữ (tự rõ ràng, dễ hiểu, có một số hình vẽ minh hoạ, chữ được xếp theo 214 bộ thủ như Khang Hy tự điển của Trung Quốc, chữ ít nét xếp trước, nhiều nét xếp sau. Sách có bảng tra các bộ chữ Hán, bảng tra chữ theo số nét, trong các bản in về sau sách được bổ sung bảng tra chữ theo âm Hán Việt, cách viết chữ thuận bút và chú âm tiếng Bắc Kinh rất tiện dụng.

Trích Lời nói đầu của cư sĩ Thiều Chửu:

“Việc làm tự điển không phải là việc dễ, vì có hai cơ lớn:

1. Những chữ chỉ về nghĩa bóng, về phần siêu hình, để tả về tình chí tâm tính, mầu nhiệm sâu xa, không phải trí lự một người có thể hiểu hết được, đại khái như tâm lý học, triết học, thần học, đều dùng ý nghĩa đặc biệt cả. Ví dụ chữ pháp nghĩa là phép, như phép tắc, phép luật, lễ phép...mà dùng về sách nhà Phật thì hết thấy mọi sự vật là pháp, pháp trần đối với ý căn, thì nghĩa của chữ pháp khó biết chừng nào ?

2. Những chữ chỉ về sự tương, về phần hình chất, để gọi tên muôn vật muôn loài, như các loài động vật, thực vật, khoáng vật, nhất là các đồ về máy móc, càng chế tạo càng nhiều, càng lăm danh từ lạ, tri thức một người biết sao cho hết được...

Tôi vẫn tự biết tôi tài hèn học kém, mà cũng vẫn biết làm tự điển quan trọng đến thế nào, khó khăn đến thế nào, mà nay tôi dám mạo muội biên tập tự điển, và in ra đời, tôi thực là một kẻ hồ đồ không biết tự lượng quá lắm vậy. Nguyên là: trong mười mấy năm trời nay, tôi theo đuổi công việc hoằng dương Phật pháp, tôi in ra nhiều kinh sách có cả chữ Nho-Quốc ngữ đối chiếu và giải nghĩa ở dưới, các độc giả nhân đó mà biết được ít nhiều chữ Nho, nhưng lấy làm ân hận rằng chỉ biết được âm và nghĩa từng câu thôi, không biết rõ nghĩa từng chữ một, nên xem sang sách toàn chữ Nho, lổm bổm câu được câu chăng...Tôi tự nghĩ rằng Hán học ngày nay ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật may mới duy trì được ít nhiều, nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng xây đắp lại cái lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ, ai qua đó rồi, tức là làm trọn cái phận nhân thừa của Phật mà tiến lên Phật thừa rất mau chóng, kết quả, tức là hoằng dương được Phật pháp một cách rất chắc chắn. Tôi nghĩ đến đây, tôi lại nghĩ đến tấm lòng sốt sắng vui đạo của bao nhiêu giáo hữu đã bố thí cho tôi cái trách nhiệm nặng nề, tôi những lo âu phụ lòng bao nhiêu giáo hữu, nên đành phải đem thân lên cửa Tam bảo, quỳ lại trước Phật đài, giải tỏ tấm lòng ngu thành mà bắt đầu vào việc biên tập tự điển, ròng rã năm sáu năm trời, vất hết cái óc cặn, vắn hết khúc ruột khô, mới xong bản thảo, lại in luôn trong một năm bốn tháng trời mới xong phần Bị yếu” (TC).

Vài ý kiến nhân xét về bộ Hán Việt tự điển:

“Ông Thiều Chửu (Nguyễn Hữu Kha) mới ra quyển Hán Việt tự điển...xếp theo bộ nhất, côn, chủ, phiết, chứ không theo vần a, b, c. Tôi cố đem so với quyển Petit dictionnaire chinois-francais của Ông F.S. Couvreur, là quyển rất tiện dụng cho những người tân học, thì tôi thấy ở hai trang đầu quyển Hán Việt tự điển của Ông Thiều Chửu thiếu những chữ sau này:

“Nhất nhất”, từng cái một, hoặc từng người một...Chữ “nhất nhất” này dùng vào tiếng ta thì lại khác, phải cắt nghĩa là hết thảy, cái gì cũng thế, thí dụ như câu: làm việc gì cũng vậy, nhất nhất phải nhớ đến quốc gia...” (Nguyễn Văn Tố-Tạp chí Tri Tân số 95/1943). “Từ mục đích ban đầu tất nhiên là giúp cho các đệ tử học Phật có tài liệu tra cứu khi tìm hiểu các kinh điển, trải qua năm sáu thập kỷ nay, cuốn Hán Việt tự điển của Thiều Chửu đã trở thành một công cụ đắc lực, đáng tin cậy giúp ích cho bao thế hệ trong việc học tập, tra dồi chữ Hán” (trích lời giới thiệu của NXB Văn hoá Thông tin-Hà Nội năm 1999).

“Sự nghiệp lớn nhất của nho sĩ Nguyễn Hữu Kha là tác phẩm Hán Việt tự điển, một cuốn tự điển có giá trị ứng dụng xuyên suốt qua nhiều thời đại, là “sách tử” của mọi tu sĩ Phật giáo trên đường nghiên cứu Tam Tạng giáo điển để tu học” (Thích Đồng Bổn-Bài viết nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh cụ Thiều Chửu 1902-2002, đăng trên trang web Thư viện Hoa Sen).

Do tính tiện ích, dễ tra cứu, Hán Việt tự điển của Thiều Chửu được tái bản nhiều lần và có ảnh hưởng lớn đến một số bộ tự điển Hán Việt sau này của các tác giả như Tạ Quang Phát, Nguyễn Tôn Nhan, Không Đức, Lạc Thiện, Long Cương...

1942

Lê Văn Hoè soạn xong bộ Tầm nguyên từ điển.

Nhà văn, nhà báo Lê Văn Hoè (1911-1968), bút danh Vân Hạc, quê ở Hà Tây, người sáng lập ra Quốc học thư xã, là tác giả của nhiều sách từ điển.

Tầm nguyên từ điển thuộc tủ sách hàn lâm do Quốc học thư xã in tại Hà Nội 1942, sách dày 380 trang, thu thập và giải thích rõ ràng từ nguyên một số từ Hán Việt, các thành ngữ, điển tích thông dụng (có in kèm chữ Hán). Đây là quyển từ điển về điển cố đầu tiên được in thành sách hoàn chỉnh, khơi mào cho những sách tra cứu điển cố về sau của Long Điền, Diên Hương, Bửu Kế, Trịnh Văn Thanh, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Tôn Nhan...

Trích Lời nói đầu của tác giả:

“Hàng này, trong khi nói, viết, nhiều lúc chúng ta ngừng lại suy nghĩ về căn nguyên những chữ, những nghĩa ta nghi ngờ, và không hiểu rõ.

Không thể bằng lòng những sự tương tự lơ mơ và những điều giải thích miễn cưỡng, chúng tôi dành mỗi ngày vài giờ sưu tầm tài liệu, kê cứu ngữ nguyên và lịch sử những danh từ và thành ngữ Việt Hán, sau mấy năm trời, gom góp xếp theo thứ tự A, B, C thành một bộ từ điển nhỏ đặt tên là “Tầm nguyên từ điển” bản ý giúp cho sự hiểu biết hàng ngày của mình và đem in để đánh dấu một cuộc kê cứu văn học” (LVH).

Vài ý kiến nhân xét về quyển Tầm nguyên từ điển:

“Tôi đọc qua và biết rằng Ông làm bộ sách rất có ích. Sau này, những nhà làm văn có thể nhờ sách ấy để hiểu rõ nghĩa và các điển cố mình thường dùng. Tôi thường lấy làm tiếc cho văn quốc âm của ta ít có tài liệu kê cứu rõ ràng căn nguyên của các tiếng. Nay sách này xuất hiện rất là hợp thời và rất có giá trị” (Trần Trọng Kim-trích lời giới thiệu cuốn Tầm nguyên từ điển).

“Ông Lê Văn Hoè mới xuất bản một quyển sách nhan đề là Tầm nguyên từ điển (...)

Trong bài tựa Ông nói rằng : “Nếu quả như lời nhà cổ học Maspero, tiếng Nam mượn quá phần chữ Hán, thì kê cứu căn nguyên những tiếng Việt Hán và các điển cố thường dùng trong văn chương quốc văn, được nhiều chừng nào càng hay chừng nấy”.

Việc Ông nói đây rất là đích đáng, nên làm; duy có lời nhà cổ học thì không đúng. Lấy bộ Việt Nam tự điển của hội Khai trí Tiến đức đếm ra từng chữ (những chữ cái in lớn) thấy

tất cả có 13.276 chữ: trong số ấy chỉ có 3.443 chữ Hán mà thôi. Vậy bảo rằng quá nửa phần tiếng ta ở chữ Hán mà ra thì thật là sai quá” (Nguyễn Văn Tố-Tạp chí Tri tân số 46/1942).

Cụ Nguyễn Văn Tố đã viết rất nhiều bài phân tích, đánh giá và bổ khuyết cho quyển Tầm nguyên từ điển, đăng trên tạp chí Tri tân từ số 46 đến 60/1942. Nếu kết hợp giữa quyển từ điển của Lê Văn Hoè và phần đính chính, bổ sung của Nguyễn Văn Tố chúng ta sẽ có một cuốn từ nguyên Hán Việt bổ tui rất hữu ích và giá trị.

1942

Tập Danh từ khoa học của Hoàng Xuân Hãn được in lần đầu tiên.



Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), quê ở tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình nhà Nho, nên ngay từ nhỏ Ông đã được học chữ Hán. Từ năm 1928 Ông nhận học bổng du học tại Pháp, đậu thạc sĩ toán, kỹ sư nguyên tử lực. Năm 1936 Ông về nước dạy học. Năm 1945 Ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục trong chính phủ Trần Trọng Kim một thời gian ngắn và chủ trương soạn thảo một chương trình giáo dục Việt Nam. Từ năm 1951 Ông sang định cư tại Pháp và chuyển sang nghiên cứu khoa học xã hội. Trong những năm tháng học tập tại Pháp (khoảng 1930), ông bắt tay soạn thảo một bộ danh từ khoa học tiếng Việt, công trình này mất đến mười năm mới hoàn thành sau khi ông trở về nước giảng dạy. Ông đã được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

Về hoàn cảnh ra đời của tập sách, tiến sĩ Võ Xuân Trang (Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 3/1996) cho biết: “Qua cuốn sách Danh từ khoa học của Ông, ra đời năm 1942, đương nhiên sự hình thành cuốn sách này không thể tách rời sự đóng góp của nhiều người và được chuẩn bị trước đó hàng chục năm. Trước năm 1930, ngay trên các tờ Nam phong, Hữu thanh một số người quan tâm đến tiền đề khoa học nước nhà đã có những bài viết về danh từ khoa học. Tiếp đến trên một tạp chí khoa học do Nguyễn Công Tiểu làm chủ bút (1932-1933) rồi báo Khoa học do Nguyễn Xiển phụ trách (1942) đã mở nhiều cuộc tranh luận để bàn về danh từ khoa học. Rõ ràng những bài viết trên các báo và những cuộc tranh luận sôi nổi trên tờ tạp chí Khoa học chắc chắn đã giúp ích không ít cho Hoàng Xuân Hãn trong quá trình chuẩn bị và cho ra đời cuốn Danh từ khoa học”.

Do chưa sưu tầm được bản in lần đầu vào năm 1942, xin giới thiệu cùng độc giả quyển

Danh từ khoa học dày 200 trang, khổ 15 x 23 cm, do NXB Minh Tân Paris tái bản năm 1951.

Phần đầu của tập sách có phần chuyên luận quan trọng nêu lên các phương pháp để đặt ra các danh từ khoa học bằng tiếng Việt.

Phần sau gồm khoảng 6.760 thuật ngữ khoa học thuộc các lĩnh vực toán, lý, hoá, cơ, thiên văn tiếng Pháp (xếp theo mẫu tự a, b, c) phiên chuyển sang từ ngữ tiếng Việt, phần lớn các thuật ngữ khoa học tiếng Việt đều dễ hiểu do tác giả tự sáng tạo theo phương pháp khoa học đã nêu ở phần đầu (do từ năm 1942 trở về trước trong tiếng Việt không có nhiều thuật ngữ của các ngành khoa học từ châu Âu đưa vào nước ta; các trường đại học, cao đẳng ở Đông Dương đều được giảng dạy bằng tiếng Pháp). Nhiều thuật ngữ khoa học do ông đặt ra như số âm, số dương, hình học... ngày nay đã trở nên quen thuộc với tất cả mọi người, ba phương sách đặt danh từ của Ông (gồm chọn những thông thường trong tiếng Việt, phiên âm tiếng nước ngoài và sử dụng từ Hán Việt) đến giờ vẫn được các nhà khoa học áp dụng. Nếu không có tập Danh từ khoa học, có lẽ hôm nay để diễn đạt một số nhỏ hơn không (tức số âm) chúng ta phải gọi là nombre négatif theo tiếng Pháp hay phụ số theo tiếng Hán Việt, hay gọi môn hình học (rất dễ hiểu) là môn kỹ hà học (mà ít ai biết được kỹ hà nghĩa là gì?).

Sách đã được Minh Tân tái bản tại Paris, Trường Thi tái bản tại Sài Gòn trước năm 1975, NXB Giáo dục đã cho in lại năm 1998 trong bộ La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập I.

Trích lời tựa của giáo sư Hoàng Xuân Hãn:

“Quyển sách này không phải là tự điển vì không có định nghĩa.

Quyển sách này cũng không phải là sách dịch tiếng Pháp, vì muốn dịch trước hết phải có tiếng tương đương ở Pháp ngữ và Việt ngữ.

Quyển sách này chỉ là một tập danh từ của những ý khoa học. Những ý ấy lấy Pháp ngữ làm gốc.

Vì thế cho nên sách nhan đề: Danh từ khoa học.

Từ trước đến nay, đã nhiều người dùng tiếng khoa học. Nhưng phần nhiều lấy trong tự điển không chuyên môn hoặc ở trong tự điển Trung Hoa cũ; hoặc có lúc phải tự mình đặt lấy thì cũng chỉ đặt ít chữ cần dùng trong tạm thời, nên danh từ dùng có điều bất lợi.

Tôi đã gia công giải quyết vấn đề trong một toàn thể khoa học, là những khoa học cơ bản và chính xác...

Mới rồi, trong “Lời nói đầu” của báo Khoa học, tôi có viết rằng: “...tiếng nước nào cũng có thể thành tiếng khoa học, chỉ có sự cần dùng mới bó buộc phải phát minh; báo Khoa học sẽ chứng minh rằng không có một vấn đề khó khăn nào mà không giảng bằng tiếng Việt Nam được. Sự giảng rõ hay không là bởi người giảng. Sự hiểu rõ hay không là bởi người nghe. Ở nước nào cũng vậy, bằng tiếng nào cũng vậy...”

Tập Danh từ khoa học này mục đích là để cho người giảng với người nghe có một ngôn ngữ tương đồng trong khi bàn bạc về khoa học.

Cách tôi chọn chữ thế nào, trong lời dẫn sau này tôi sẽ giải thích kỹ càng. Nhưng tóm tắt đại ý thì có hai: Một là tôi dựa theo sự tiến hoá thiên nhiên của Việt ngữ mà đặt chữ, hai là luôn luôn tôi đứng vào phương diện thực tế, và đặt một chữ nào tôi cũng thí nghiệm sự dùng nó có lợi hay không” (HXH).

Vài ý kiến nhân xét về quyển Danh từ khoa học:

“Với cuốn Danh từ khoa học, Hoàng Xuân hãn có hai đóng góp quan trọng:

Một là, về mặt lý luận, Hoàng Xuân Hãn đã nghiên cứu và đề xuất một cách khá đầy đủ và chi tiết những vấn đề như: tính cách một danh từ khoa học, phương sách định danh từ,

và cuối cùng là việc vận dụng những vấn đề lý thuyết đó vào việc tạo lập một hệ thống thuật ngữ của các ngành.

Hai là, về mặt thực tiễn, Hoàng Xuân Hãn là người đầu tiên ở Việt Nam học tập kinh nghiệm của các nước như Trung Hoa, Nhật Bản để biên soạn một cuốn danh từ khoa học đối chiếu Pháp-Việt. Thực chất đây là cuốn từ điển thuật ngữ đầu tiên ở nước ta có đối chiếu tiếng nước ngoài với tiếng Việt” (Võ Xuân Trang-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 3/1996).

“Anh Hãn một mình làm ra quyển Danh từ khoa học, một đóng góp lớn, cực kỳ quan trọng vào sự nghiệp phát triển khoa học của nước nhà...Rõ ràng là tờ báo Khoa học và nhất là quyển Danh từ khoa học đã chuẩn bị cho chúng ta việc dạy khoa học cả khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật, ở cấp đại học ngay sau ngày tuyên bố Độc lập (02/09/1945)” (Cù Huy Cận-La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập I, NXB Giáo Dục; Hà Nội 1998).

“Danh từ khoa học...không chỉ cung cấp tư liệu từ ngữ mới, tri thức mới mà cả phương pháp, cách thức sáng tạo thuật ngữ tiếng Việt hiện đại. Đóng góp lớn của công trình này không chỉ ở vốn thuật ngữ một số ngành khoa học cơ bản lần đầu được xây dựng cấu tạo mà còn là lý luận về hệ thuật ngữ, về nguyên tắc và phương pháp xây dựng hệ thuật ngữ tiếng Việt hiện đại...Thực chất đây là công trình sáng tạo thuật ngữ khoa học một số ngành cụ thể và cũng có thể đánh giá là một công trình đề ra nguyên tắc sáng tạo thuật ngữ Việt Nam hiện đại đầu tiên được thực hành, minh họa trên tài liệu sáng tạo thuật ngữ của một số ngành cụ thể: toán, lý, hoá, cơ, thiên văn” (Lê Quang Thiêm-La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập I, sđd).

“Để biên soạn công trình vượt thời đại như vậy đối với sự phát triển của tiếng Việt, chỉ có nhiệt tình và bằng cấp cao cũng chưa đủ. Rõ ràng danh từ khoa học tiếng Việt phần lớn phải có gốc gác từ chữ Hán. Giáo sư Hãn được đào tạo về cả khoa học cơ bản và kỹ thuật, lại có vốn liếng Hán học uyên thông, cho nên đủ điều kiện để đảm đương một mình một công việc phi thường như vậy” (Phạm Sĩ Liêm-La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn tập I, sđd).

“Cuốn Danh từ khoa học và tác giả của nó-cụ Hoàng Xuân Hãn đã đi nh dấu một cột mốc phát triển từ vựng tiếng Việt giai đoạn này không chỉ ở vốn thuật ngữ các ngành khoa học tự nhiên cơ bản được xây dựng, sáng tạo mà còn nêu lên lý luận, nêu một tấm gương xây dựng thuật ngữ khoa học nước nhà mà những ảnh hưởng, tác động của nó về nhiều mặt còn tiếp tục nhiều năm về sau cho đến ngày nay” (Lê Quang Thiêm-Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858-1945, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 2003).

Có thể nói với Danh từ khoa học, học giả Hoàng Xuân Hãn là người “khai sơn, phá thạch” để mở ra con đường đưa tiếng Việt vào các bộ giáo trình đại học. Tiếp bước Hoàng Xuân Hãn, nhiều tập danh từ khoa học khác như Danh từ vạn vật học (sinh, sinh lý, động vật, thực vật, địa chất) của Đào Văn Tiến, Danh từ y học của Phạm Khắc Quảng và Lê Khắc Thiềm, Từ vựng âm nhạc của Lưu Hữu Phước, Danh từ âm nhạc của Tống Ngọc Hạp, Từ vựng của công chức của Phan Văn Thiệt, Danh từ thần học và triết học của Ban Giáo sư Trường thần học Bùi Chu, Danh từ hiện đại và triết học của Phạm Xuân Thái, Danh từ kinh tế và tài chính của Đào Văn Hội (trước năm 1954)...; các tập danh từ khoa học chuyên ngành của Ủy ban khoa học Nhà nước và công trình của các giáo sư Lưu Văn Lăng, Lê Khả Kế, Trương Công Quyền, Vũ Văn Chuyên, Lê Văn Thiêm... ở miền Bắc; của Ủy ban soạn thảo danh từ chuyên môn và công trình của các Giáo sư Lê Văn Thới, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Văn Dương, Vũ Văn Mẫu, Trần Kim Thạch...ở

miền Nam (trước năm 1975); đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng và chuẩn hoá hệ thống thuật ngữ khoa học Việt Nam.

Trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và trở thành thành viên thứ 150 của WTO, bên cạnh những giáo trình học ngoại ngữ là những quyển thuật ngữ đủ loại về công nghệ thông tin, kinh tế, thương mại, du lịch, chứng khoán ... xuất hiện ngày càng nhiều trong các siêu thị sách, đây là nguồn tài nguyên quan trọng cung cấp nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích, giúp cho các bạn trẻ tự học tập nâng cao trình độ, tay nghề để dễ dàng tìm được việc làm ổn định và cảm thấy tự tin hơn khi bước vào đời.

Theo gương Giáo sư Hoàng Xuân Hãn nhiều trí thức kiều bào yêu nước cũng là các nhà biên soạn từ điển như Nguyễn Đình Hoà, Bùi Minh Đức (Hoa Kỳ), Nguyễn Quang Riệu, Nguyễn Thuyết Phong (Pháp), Trần Kim Lân (Lào)...tuy sống xa quê hương nhưng lòng luôn hướng về Tổ Quốc và đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp văn hoá giáo dục của nước nhà.

1942

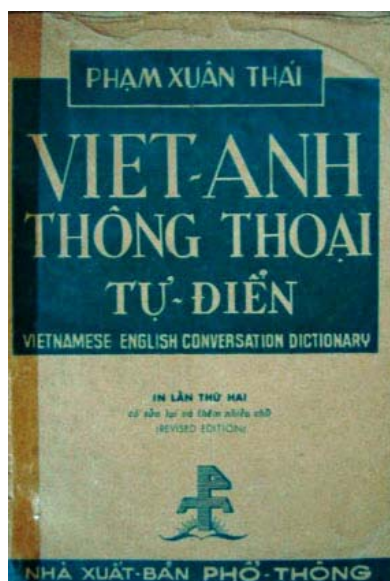
Petit guide Japonais-Français-Annamite

Léon Gracy et Vu Dinh-Khoa (H. Haiphong : Mai-Linh -1942)



1948-1950

Những quyển từ điển Anh-Việt, Việt-Anh do người Việt biên soạn lần đầu xuất hiện.

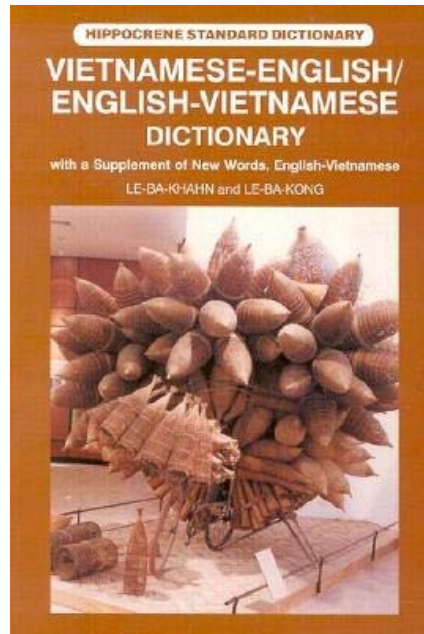


Năm 1948, Phạm Xuân Thái xuất bản **Việt-Anh thông thoại tự điển** và hai năm sau, Lê Bá Kông, xuất bản quyển Từ điển tiêu chuẩn Anh Việt.

Nhà ngôn ngữ học Phạm Xuân Thái (? -) vốn rất giỏi Anh ngữ, từng giữ chức Bộ trưởng Thông tin trong Chính phủ Ngô Đình Diệm, là một trong những người đầu tiên đề xuất cách viết chữ quốc ngữ không bỏ dấu với công trình Chữ Việt hợp lý. Năm 1948 Ông sáng lập nhà xuất bản Tứ hải để in ấn các sách ngôn ngữ học do chính Ông biên soạn. Sau năm 1975, Ông sang Hoa Kỳ định cư.

Sau khi du học ở Hồng Kông, nhà giáo Lê Bá Kông (1926 – 1998) về Hà Nội mở Trường Anh ngữ Dziên Hồng. Sau năm 1954 Ông vào Nam tiếp tục dạy học. Năm 1976 Ông sang Mỹ và tiếp học lấy bằng tiến sĩ kinh tế.

Việt Anh thông thoại tự điển của Phạm Xuân Thái, NXB Tứ Hải, Sài Gòn-Hà Nội, 1948, sách có 198 trang từ điển đối chiếu Việt-Anh (phần tiếng Anh có phiên âm quốc tế), 13 trang những chữ viết tắt tiếng Anh và một số phức lục khác như mẫu thư tín tiếng Anh, bản dịch Chính phủ ngâm ra tiếng Anh...



Từ điển tiêu chuẩn Anh Việt của Lê Bá Kông, nhà in Dziên Hồng, Hà Nội, 1950, dày 488 trang, đối dịch những từ Anh Việt thông dụng nhất, có phiên âm quốc tế. Quyển từ điển này được tái bản rất nhiều lần tại Sài Gòn trước năm 1975, có thêm cách phiên âm tiếng Anh dành cho người Việt do Lê Bá Kông sáng tạo gọi là phương pháp Dziên Hồng. Nếu trước ngày giải phóng chỉ có các từ điển Anh-Việt, Việt-Anh cỡ vừa và nhỏ của Đỗ Văn, Nguyễn Đình Hoà, Trần Văn Điền, Nguyễn Văn Khôn (ở miền Nam), Bùi Ý, Đặng Chấn Liêu (ở miền Bắc)...thì sau ngày thống nhất đất nước, đặc biệt là từ năm 1986 về sau mới có hàng loạt những bộ từ điển Anh Việt cỡ lớn dày hơn hai, ba nghìn trang của Bùi Phụng, Phan Ngọc, Lê Khả Kế, Hồ Hải Thụy, Phạm Vũ Lửa Hạ, Trần Kim Nờ...ra đời.

Ngày nay, trong bối cảnh Việt Nam đang mở rộng quan hệ thương mại và giao lưu văn hoá với thế giới, các từ điển đối chiếu tiếng Việt với các ngoại ngữ khác như Nhật, Hàn, Nga, Pháp, Đức, Ý và cả Thái Lan, Indonesia... xuất hiện ngày càng nhiều như “trăm hoa đua nở”. Đây là tín hiệu lạc quan cho ngành xuất bản của Việt Nam.

1949

Trùng-âm dị-tự

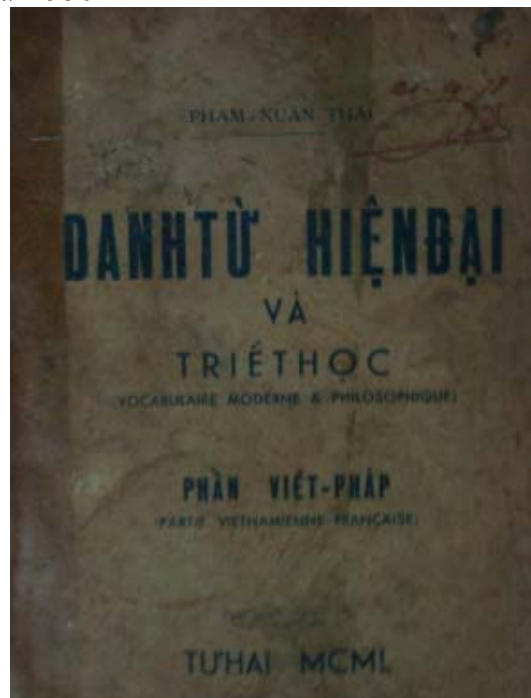
Phạm-Hữu-Điền. Lần 2 năm 1949



1950

Danh từ hiện đại và triết học

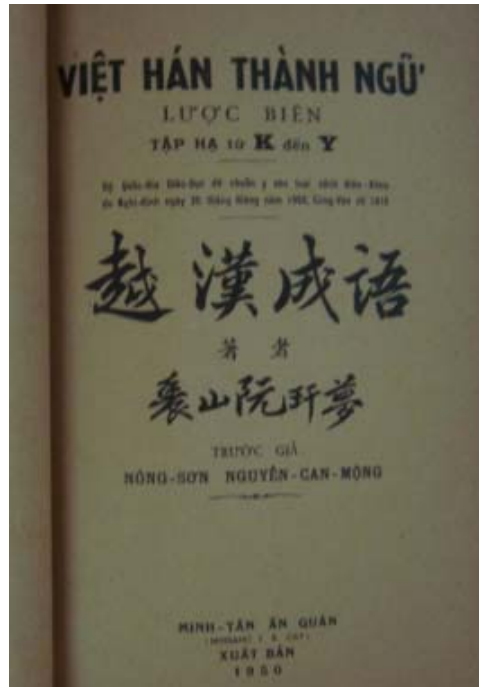
Phạm Xuân Thái. Tứ Hải 1950



1950

Việt Hán thành ngữ lược biên

Nông Sơn Nguyễn Can Mộng . Tập thượng-hạ. Nxb Minh Tân 1950.



1951

Xuất bản tập đầu của bộ Việt ngữ tinh nghĩa từ điển.



Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Văn Minh (? - ?) hiệu Long Điền, là tác giả của nhiều công trình từ điển. Năm 1936, Ông cùng hai người bạn lập ra nhóm Tam hữu tại Hải Phòng để viết sách truyền bá đạo làm người. Sau ngày hoà bình lập lại Ông tham gia biên soạn bộ Từ điển tiếng Việt do giáo sư Văn Tân chủ biên.

Việt ngữ tinh nghĩa từ điển được biên soạn trong những ngày toàn quốc kháng chiến chống Pháp giữa núi rừng Việt Bắc, do Quảng Vạn Thành xuất bản tại Hà Nội (khổ 15 x 22 cm, tập nhất 236 trang, in năm 1950; tập nhì 194 trang, in năm 1953), là bộ từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt đầu tiên, thu thập và giải thích 300 nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt. Mỗi nhóm từ gồm nhiều từ được giải thích rạch ròi, có phân tích từ nguyên, cách

thức sử dụng và ví dụ minh họa.

Trích phần biên soạn đại ý của tác giả:

“Chúng tôi nhận thấy trong quốc văn có nhiều tiếng đồng nghĩa. Sở dĩ làm sao có nhiều như thế, nguyên do và lý do cũng lắm, nhưng chúng ta có thể dẫn vài điểm chính:

1. Ở nước ta, lấy tôn thân tôn trưởng là trọng, nên có sự huý kỵ. Tại thế, mà lúc gặp tiếng trùng với tên người trên thì đọc tránh hay viết khác để tỏ lòng kính trọng, thì như trong tiếng Tông trong thời nhà Nguyễn đọc là Tôn vì kiêng tên bà Thái hậu sinh ra vua Minh Mệnh; tiếng Thì trong thời Tự Đức đọc là Thời vì kiêng huý vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Thì, tự là Hồng Nhậm.

2. Giọng nói của địa phương làm cái âm hay chuyển âm những tiếng chính. Thí dụ như tiếng sinh người Trung, Nam đọc là sanh; tiếng được đọc là đặng.

Hai điểm trên, lâu ngày thành thói, sau mãi thành ra tính quen dùng. Khi đường sá tiện lợi giao thông, những tiếng tránh đó và những tiếng cái âm chuyển âm kia lan tràn khắp nước và phổ thông trên dưới trong các tầng lớp nhân dân; vì thế, mà trong quốc văn có nhiều tiếng đồng nghĩa...

Nay lại nói về sự định một nghĩa mới cho hai tiếng đồng nghĩa như tiếng quả và trái.

Chính tiếng quả là Hán tự, nghĩa là trái cây. Tiếng quả đã Việt hoá lâu rồi, và thường dùng đồng nghĩa với tiếng trái. Xưa nay trong Nam ngoài Bắc vẫn dùng lẫn lộn. Vậy muốn định nghĩa rõ rệt và hợp lý, thì phải làm thế nào ?

Trước hết, chúng tôi nhận thấy tiếng quả lại có nghĩa rộng là hiệu quả, kết quả, ý nói về việc thành tựu như trồng cây đến ngày có quả. Vì thế, mà chúng tôi định nghĩa tiếng quả chỉ về thực vật như: quả cau, quả bưởi, quả đào, quả mận... Còn tiếng trái dùng để chỉ về những vật gì hình tròn như quả. Ví dụ: trái cầu, trái đất, trái bóng, trái núi, trái đồi...

Tinh nghĩa như thế, văn tự ngôn ngữ Việt Nam mới rõ ràng minh bạch, mà tránh được sự chòng chát nhiều tiếng lên một nghĩa, làm cho mắt về sáng sủa trong lời văn. Nhưng, không phải vì tránh sự chòng chát nhiều tiếng lên một nghĩa đó, mà gạt, bỏ, bớt những tiếng đã quen dùng; như thế là làm nghèo tiếng Việt Nam. Trái lại sự tinh nghĩa cần phải thu dụng hết những tiếng đó, và phải định nghĩa cho mỗi tiếng một nghĩa để làm giàu cho Việt ngữ” (NVM).

Vài ý kiến nhân xét về cuốn Việt ngữ tinh nghĩa từ điển:

“Quyển Việt ngữ tinh nghĩa từ điển này, soạn giả đã khởi thảo từ ngày 02/9/1947, ròng rã gần hai năm giờ, đến ngày 26/5/1949, thì xong 2 tập đầu, gồm 923 tiếng thông dụng nhất.

Soạn giả nói: “Muốn có một nền học thuật hoàn mỹ thuần túy Việt Nam, xứng đáng một dân tộc độc lập, quốc văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa nấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng, không có tiếng nào thực đồng nghĩa”.

Nên bằng hai cách: 1. Suy cứu ngôn ngữ cổ; 2. Tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng là phải hợp lý, soạn giả đã sưu tầm được nhiều tiếng, định nghĩa rất công phu” (Nguyễn Văn Hiều-trích Lời tựa sách Việt ngữ tinh nghĩa từ điển).

“Trong Việt ngữ có những tiếng mượn ở nhiều gốc khác nhau và trong sự mượn tiếng, không sao tránh được những tiếng trùng nghĩa. Thí dụ câu gốc Hán, và tiếng má gốc Thái cùng nghĩa là chó.

Rồi theo quy luật đào thải tự nhiên, những tiếng trùng nghĩa không chóng thì chày cũng loại trừ lẫn nhau mà chỉ những tiếng được thông dụng còn lại, để những tiếng yếu thế mai một đi, hoặc biến nghĩa đi. Trong tiếng đôi chó má, với tiếng Nôm chó, gốc ở câu và

thông dụng hơn cả câu nữa, ta thấy tiếng má đã thành một tiếng phụ mà nhiều người không còn nhận rõ nghĩa nữa.

Ngay gần đây, cuộc Nam tiến của dân tộc ta đã tạo ra một số tiếng miền (tức phương ngữ-NQB) trùng nghĩa với những tiếng sẵn có: trong Nam người ta gọi cá quả là cá lóc; quả doi là trái mận...Dù sau, nhờ sự giao thông tiện lợi, một ngày kia, ta sẽ không lấy làm lạ thấy một trong mỗi cặp trùng nghĩa mất hẳn hay dùng để chỉ một vật khác. Thí dụ như trong Nam, từ năm sáu năm nay, tiếng xe máy đã lùi bước trước tiếng xe đạp từ Bắc đem vào.

Đó là nói đến một số có hạn các tiếng cụ thể. Còn biết bao nhiêu tiếng trừu tượng mà sự cần dùng về ngôn từ mỗi ngày một nhiều, đã gán cho những nghĩa mới, những ý mới. Bởi vậy có thể nói rằng ngôn ngữ ta có một khả năng diễn đạt tư tưởng luôn luôn tăng tiến và hướng về sự phân minh rành mạch...

Vẫn biết ta phải thành thực nhận rằng ngoài những nghĩa hiện có của tiếng, tác giả đã góp thêm nhiều ý kiến của chính mình và ta có quyền kiểm kiểm lại những chỗ khả thủ, chính cái đặc sắc của quyển sách là ở những ý kiến đó. Nếu theo chúng tôi, không nhầm, tác giả, không những đã tìm cách đem ra ánh sáng những cái tinh vi của ngôn ngữ ta mà còn có nguyện vọng làm cho nó thêm tinh tường. Đó là một cách xúc tiến sự phát triển của ngôn ngữ mà lúc này, hơn lúc nào hết, chúng ta nhận thấy rất thích nghi. Ta có thể nói rằng ở nhiều chỗ tác giả đã thành công rực rỡ” (Nguyễn Bạt Tuy-trích lời tựa Việt ngữ tinh nghĩa từ điển).

Sách đã được Hoa Tiên tái bản tại Sài Gòn trước năm 1975, được NXB Hội Nhà Văn, tái bản với tên mới “Việt ngữ tinh hoa từ điển” tại Hà Nội năm 1998. Sau Việt ngữ tinh nghĩa từ điển, đến nay chúng ta đã có một số từ điển đồng âm, đồng nghĩa như Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt của Nguyễn Văn Tu, Từ điển đồng âm tiếng Việt do Hoàng Văn Hành chủ biên, Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa để nhầm lẫn của Trương Chính...

1951

Việt Nam tân từ điển của Thanh Nghị được phát hành.



Thanh Nghị là bút danh của nhà văn xứ Huế Hoàng Trọng Quy (sinh năm 1917 tại Thừa Thiên-Huế – mất năm 1988 tại thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1940 Ông cùng các bạn thơ của mình như Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Trần Thanh Địch làm tạp chí Trong khuê

phòng. Từ năm 1950 Ông biên soạn và xuất bản nhiều bộ từ điển như Pháp Việt, Việt Anh Pháp, Hán Việt... Những năm 1960 Ông tham gia các phong trào dân chủ chống lại chính quyền Sài Gòn. Sau tết Mậu Thân 1968, Ông thoát ly vùng giải phóng và giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Văn hoá trong Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Sau ngày đất nước Ông làm Giám đốc Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Với tư cách là thành viên Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa, Ông đã hai lần sang Pháp vận động kiều bào đóng góp trí tuệ và tài chính xây dựng bộ Từ điển Bách khoa Việt Nam. Nhưng khi về nước, Ông lâm bệnh nặng và qua đời, chưa kịp nhìn thấy tập I Từ điển Bách khoa Việt Nam được xuất bản 7 năm sau đó. Việt Nam tân từ điển của Thanh Nghị (thường gọi là Từ điển Thanh Nghị) gồm hai tập đóng bộ dày 1.774 trang, do nhà xuất bản Thời Thế in tại Sài Gòn năm 1951. Sách thu thập và giải thích theo kiểu từ điển bách khoa gần 35.000 từ (bao gồm cả tên riêng), có chú từ loại, có dẫn chứng văn học minh hoạ, đặc biệt đây là quyển từ điển đầu tiên có dẫn thơ mới của các nhà thơ nổi tiếng đương thời như Xuân Diệu, Huy Cận... Cuối mỗi mục từ có tiếng Pháp đối chiếu, cuối bộ sách có bảng tra từ Pháp Việt, có thể nói Việt Nam tân từ điển là một từ điển “ba trong một”: tiếng tường giải tiếng Việt, Việt Pháp, Pháp Việt. Nhiều từ ngữ chính trị như “đế quốc chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, Mác xít...” được đưa vào từ điển, do vậy nhiều đoạn trong từ điển đã bị cơ quan kiểm duyệt của thực dân Pháp cắt bỏ.

Có thể nói Từ điển Thanh Nghị là quyển từ điển tiếng Việt được nhiều người sử dụng nhất ở miền Nam trước năm 1975. Sách được tái bản nhiều lần, trong lần in năm 1967 do nhà sách Khai Trí ấn hành, tác giả đã bổ sung thêm nhiều từ Phật học, hình ảnh minh hoạ và bỏ đi các tên riêng. Sau ngày Giải phóng, sách đã được NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh in lại theo bản in năm 1967.

Quyển Việt Nam tân từ điển in từ năm 1951 “dưới sự kiểm soát của giặc Pháp, một từ điển tiếng Việt ra tiếng Việt, thứ khó nhất, gần đây ta mới hoàn thành. Một từ điển duy nhất chỉ có một người làm...” (dẫn lời nhà thơ Chế Lan Viên).

Trích Lời tựa của nhà văn Thanh Nghị:

“Quyển từ điển tiếng Việt này gọi là quyển từ điển mới vì nhiều lẽ:

1. Rất nhiều danh từ mới về các ngành kinh tế, chính trị, y học, thiên văn, khoa học... đã dùng trên báo chí được thêm vào mà các từ điển đã ra chưa hề có.
2. Định nghĩa danh từ theo một quan niệm mới, sát với cái hiện tại đương chuyển biến với sự vô tư thường có của những công cuộc khảo cứu có tính cách khoa học. ..Cái mới hôm qua là cái cũ ngày nay, cái tưởng trùng hôm nay lại là cái sai lầm ngày mai. Hơn nữa những danh từ nào cần giảng giải rõ ràng để tránh được một phần lầm lẫn và để cho người đọc có một ý niệm tổng quát thì xin thêm phần thông luận vào.
3. Những câu thơ đưa ra làm ví dụ được chọn, không chỉ trong nền thơ của các bậc tiền bối mà kể cả những thi sĩ tầm tiếng hiện đại. Ca dao được giữ một phần quan trọng.
4. Mỗi danh từ đều có chú tiếng Pháp, cốt dành riêng cho các bạn đã có vốn liếng Pháp ngữ và rất cần trong việc tham cứu danh từ khoa học hoặc chính trị mới mẻ quá, nhất là sự cấu tạo của các danh từ mới ấy đều phải cần thiết mượn gốc Hán ngữ.

...Trong vấn đề đặt danh từ mới-một phần ít-tôi đã kính trọng những quy tắc sau đây:

- a. Danh từ phải dùng riêng về một ý mới nhất định.
- b. Cố tránh sự trùng với một danh từ khác trong một ý khác về một ngành khác..
- c. Nếu không thể dùng tiếng Việt hẳn-trường hợp rất hiếm trong sự đặt danh từ mới-thì phải dùng gốc chữ Hán. Nếu danh từ mới ở trong tiếng Trung Hoa, tiếng Nhật đã có sẵn

và nhận thấy có thể hợp với tiếng ta vừa nghĩa vừa âm hưởng thì nên dùng. Tuy vậy sự trọng tính cách Việt ngữ là cốt yếu.

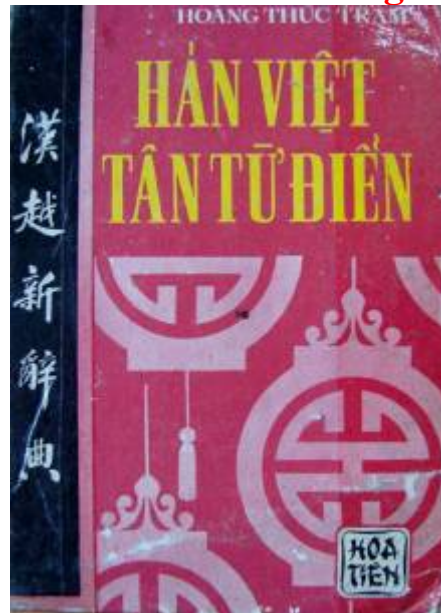
d. Tóm lại, danh từ phải gọn, dễ hiểu và dễ nhớ” (TN).

Vài ý kiến nhận xét về bộ Việt Nam tân từ điển:

“Ngoài việc lấy từ làm đơn vị giải thích, và có phản ánh được tình hình tiếng Việt hiện đại, quyển này còn ghi rõ từ loại, giải nghĩa gọn, đúng và rõ; hơn nữa còn thêm một số tên riêng và rất nhiều thuật ngữ. Các định nghĩa đều có thí dụ minh họa, có trích dẫn thơ ca mới và đối chiếu sang tiếng Pháp” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

1951

Hán Việt tân từ điển của Hoàng Thúc Trâm.



Nhà nghiên cứu văn học, sử học Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1902-1977) quê ở Hà Nội. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ông bắt tay vào biên soạn một từ điển Hán Việt để thu thập những danh từ mới nhất thuộc các lĩnh vực chính trị, quân sự, pháp luật, ngoại giao, kinh tế...Rất tiếc là toàn bộ bản thảo bộ từ điển này đã thất lạc trong những ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp và ông phải biên soạn lại từ đầu cho đến năm 1950 mới hoàn thành.

Hán Việt tân từ điển gồm hai tập, dày 1.506 trang, khổ 13 x 19 cm, do nhà sách Vĩnh Bảo in tại Sài Gòn 1951.

Sách thu thập và giải thích hơn 15.000 từ, ngữ Hán Việt (có in kèm chữ Hán) bao gồm các thuật ngữ, các sự kiện lịch sử, chính trị của Việt Nam và thế giới. Có nhiều từ Hán Việt gốc Nhật như thủ tục, tích cực, tiêu cực, trọng tài...được đưa vào từ điển. Cuối sách có phân phụ lục “Danh từ ngoại lai” chú giải các từ gốc tiếng nước ngoài như A-men, Bôn-sơ-vích, Các-ten...

Sách đã được NXB Hoa Tiên tái bản tại Sài Gòn trước năm 1975.

Trích lời tựa của học giả Hoa Bằng:

“Sách này chỉ chuyên chú vào những tân danh từ Hán Việt, tức là những tiếng kép (phức từ) trong Hán văn đọc theo âm Việt Nam, là những loại danh từ mới, thường thấy trên

mặt sách, báo quốc văn hàng ngày. Tựu trung cũng giới thiệu thêm một số danh từ mới đã dùng ở Hán văn mà chưa nhập tịch trong văn Việt. Ngoài ra cũng không quên lựa nhặt lấy ít nhiều từ Hán Việt vẫn thông dụng từ trước mà có cần cho Việt văn ngày nay” (HTT).

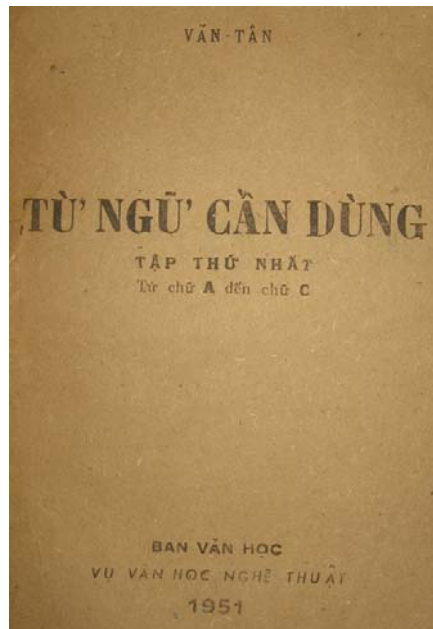
Ý kiến nhận xét về Hán Việt tân từ điển:

“Trong Hán Việt tân từ điển (1950) cụ Hoàng Thúc Trâm còn nêu ra nhiều chữ mọi người lầm để khôi phục lại cái đúng đưa vào sách: uỷ mị (uỷ mỹ), thống kê (thống kế), ảo giác (huyễn giác). Nhưng rồi cụ cũng đành chịu thua, ghi cả hai chữ khi thấy cái lầm phổ biến quá: điền kinh (điền kính), quá khích (quá kích)...Tuy vậy, cụ Hoàng không coi là lầm khi ghi nhận trong từ điển bao nhiêu là chữ chỉ có trong tiếng Việt hoặc theo nghĩa riêng của người Việt. Cụ gọi đó là từ Việt dụng” (Lê Xuân Mậu, tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 8/2000).

1951

Từ ngữ cần dùng

của Văn tân, in tại Việt Bắc năm 1951



1952

Đào Văn Tập và bộ từ điển Việt Nam phổ thông.

Nhà biên soạn từ điển Đào Văn Tập được độc giả biết đến với các bộ từ điển Việt Pháp, Pháp Việt, Hán Việt... Ông sinh năm 1913 tại Hải Phòng. Sau khi tốt nghiệp cử nhân luật ở Pháp, Ông về nước không hành nghề luật mà ra kinh doanh và sáng lập nhà sách Vĩnh Bảo (mang tên quê hương Ông) một nhà xuất bản rất nổi tiếng tại Sài Gòn. Năm 1956 Ông chủ trương thành lập và tài trợ hoạt động cho nhóm soạn thảo từ điển bách khoa Việt Nam gồm nhiều giáo sư tên tuổi như Lê Ngọc Trụ, Cao Văn Luận.. và dự định sẽ cho in tiếp phần sử-địa của từ điển Việt Nam bao gồm nhân danh, địa danh, nhưng công việc chưa hoàn thành thì ông đã qua đời vì bệnh tim ở Sài Gòn.

Từ điển Việt Nam phổ thông do Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn in xong vào tháng 06 năm

1952, sách dày 728 trang khổ lớn (19 x 27 cm).

Tuy tên gọi là tự điển nhưng thực chất công trình này là một bộ từ điển, thu thập và giải thích ngắn gọn khoảng 37.500 từ, có kèm ví dụ, ngoài ca dao, tục ngữ, tác giả đưa vào những câu nói thường ngày để minh hoạ.

Trích Lời nói đầu của luật sư Đào Văn Tập:

“Từ hai mươi năm nay, ngay trong hồi tiếng Pháp còn được trọng dụng, số thanh niên nam nữ Việt biết trau dồi tiếng mẹ đẻ là con số không nhỏ. Lại nhất là mấy năm gần đây, toàn dân Việt dường như hòa nhau yêu chuộng và học tập tiếng Việt... Trong giai đoạn đặc biệt này, tự nhiên là một mớ tiếng mới-nhất là những danh từ chuyên khoa-đã được thừa nhận và cho lưu hành để phù hợp với những nhu cầu của đời mới. Lại biết bao danh từ cũ đã có thêm những nghĩa mới để theo kịp tư tưởng của con người mỗi ngày một mở mang và thêm tế nhị.

Vì lẽ đó, một tự điển Việt ngữ mới mẻ và đầy đủ là một pho sách tối cần cho văn hoá Việt Nam hiện đại và là công trình mà chúng tôi mong mỏi ở một nhóm có tổ chức hẳn hoi gồm có đủ các học giả lỗi lạc của toàn quốc; chúng tôi muốn nói Viện Hàn lâm Việt Nam sau này.

Nhưng trước khi nhóm văn hoá đó có đủ điều kiện để thành lập mà làm tròn cái sứ mạng lịch sử ấy, chúng tôi không nệ tài lực bất cập, mạo muội gánh lấy một phần trách nhiệm kia để sưu tầm và biên soạn nên tự điển này mà chúng tôi mệnh danh là Tự điển Việt Nam phổ thông...

Về những tiếng đem ra giải nghĩa, chúng tôi kể những tiếng kép cũng quan trọng bằng những tiếng đơn, những tiếng ngoại lai cũng như những tiếng hoàn toàn Việt... Cũng không vì lẽ gì mà gác bỏ những tiếng gốc ở Anh ngữ như bồi, gôn, ba-dô-ca, những tiếng gốc ở Pháp ngữ như ca, can, bù loong, sơ-mi, cũng như những tiếng chữ Hán như cao, hạ, kính trọng, phục tòng, cách mạng, cao trào... một khi những tiếng đó đã được thông dụng trong ngôn ngữ Việt.

Tiếng Việt lại có nhiều biến thể. người ta tự do nói tính hay tánh, đơn vị hay đan vị, trào lưu hay triều lưu, cách mệnh hay cách mạng... Muốn cho sách được đầy đủ, chúng tôi ghi tất cả hình thái đó. Nhưng trong phạm vi quyển tự điển nhỏ này, chúng tôi không quyết tiếng nào là biến thể của tiếng nào và chỉ giải nghĩa tiếng nào chúng tôi thấy là thông dụng hơn...

Về văn liệu chúng tôi cũng rất dè dặt. Thường muốn những định nghĩa thêm sáng sủa chúng tôi chỉ lấy một vài câu làm thí dụ mà không chỉ rõ xuất xứ. Những văn liệu khéo lựa lọc và giải nghĩa rõ ràng sẽ rất có bổ ích cho người đọc” (ĐVT).

Ý kiến nhận xét về quyển Tự điển Việt Nam phổ thông:

“Người soạn cũng đã chú ý thích đáng đến những yếu tố tạo nên từ, đến các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, chú ý thu thập và giải nghĩa nhiều từ thường dùng trong đời sống hàng ngày. do chỗ nội dung còn sơ lược giản đơn nên người soạn mới gọi là Tự điển phổ thông. Nhìn chung, cách giải nghĩa gọn và nêu được nghĩa chính, nghĩa rộng và có thêm thí dụ ngắn gọn để minh hoạ... So với các quyển xuất bản trước thì quyển này còn mới và sát với tiếng nói thực tế đương thời cho nên người dùng cũng thấy giúp ích được nhiều hơn” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

1952
Việt Anh khiển tự

Phạm Như Lâm. Nxb Minh Ngọc 1952.



1953

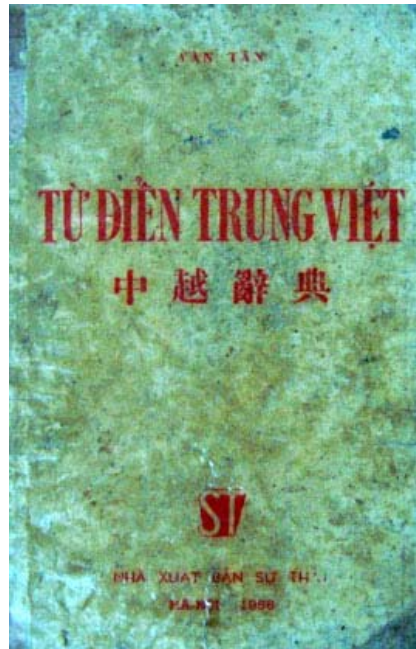
Tự-vị Chính-tả

Lê-văn-Hoè (H. : Quốc-học Thư-xã - 360 p. ; 21 cm)



1956

Bộ từ điển Trung Việt của Văn Tân.



Giáo sư sử học Văn Tân (Trần Đức Sắc) sinh năm 1913 tại Hà Đông trong một gia đình nhà Nho. Ông tham hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt giam nhiều lần. Năm 1944 Ông vượt ngục và tiếp kháng chiến chống Nhật-Pháp. Cách mạng Tháng Tám thành công Ông về Hà Nội phụ trách Báo Cứu quốc, rồi đi dạy học tại Khu học xá Trung ương (ở Nam Ninh-Trung Quốc). Sau năm 1954 Ông về làm việc tại Viện Sử học, chuyên nghiên cứu lịch sử và chủ biên bộ Từ điển tiếng Việt. Ông mất năm 1988 tại Hà Nội. Đây là bộ Từ điển Trung Việt đầu tiên được xuất bản sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc (NXB Sự Thật, Hà Nội 1956). Sách dày 1.418 trang, xếp chữ theo bộ, thu thập và giải thích khoảng 7.000 chữ đơn (tự) và 20.000 từ mới, từ cũ, bạch thoại và thổ ngữ phương bắc Trung Quốc. Cấu tạo mục từ gồm: chữ Hán (đơn tự)-phiên âm Hán Việt-phiên âm Bắc Kinh bằng chữ Latin-phiên âm Bắc Kinh bằng phù hiệu-phân giải nghĩa bằng tiếng Việt. Trong mỗi mục từ có thể có nhiều từ ghép (có âm Hán Việt nhưng không có âm Bắc Kinh). Sách có bảng tra chữ Hán theo số nét, bảng đối chiếu chữ phồn thể và giản thể.

Sách đã được NXB Sự Thật, Hà nội tái bản năm 1992.

Từ điển Trung Việt không phải là quyển từ điển Hán Việt đầu tiên có chú âm Bắc Kinh (quyển Mô phạm Hoa Việt tự điển của hai nhà giáo là Lý Văn Hùng và Thôi Tiêu Nhiên in tại Chợ Lớn 1954 đã có chú âm tiếng Bắc Kinh), nhưng “có một thời sách có tác dụng giúp người học tiếng Trung Quốc rất nhiều. Hiện nay vẫn là sách để chúng ta tham khảo” (dẫn lời Giáo sư Lê Văn Quán).

1959

Hoàn tất bộ Việt ngữ chánh tả tự vị, công trình đặc biệt quan trọng về chính tả và từ nguyên tiếng Việt.



Giáo sư Lê Ngọc Trụ (1909-1979) quê ở Chợ Lớn, giảng viên trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, là nhà ngôn ngữ học lớn của Việt Nam thế kỷ XX. Vốn là người hết sức yêu quý và trân trọng tiếng Việt, Ông dành cả đời để nghiên cứu từ nguyên và chính tả tiếng Việt, có thể nói trước năm 1975 rất nhiều người ở miền Nam học chính tả theo Ông ! Việt ngữ chánh tả tự vị là bộ từ điển tâm huyết của giáo sư Lê Ngọc Trụ, nó được xây dựng trên cơ sở công trình nghiên cứu về quy luật tiếng Việt có tên là Luật tứ thanh và luật hỏi ngã do Ông phát hiện và công bố năm 1943 (công trình khoa học này được hoàn chỉnh thành tập chuyên khảo Chính tả Việt ngữ in năm 1954). Khởi sự biên soạn từ thập niên 1940, đến năm 1959 Ông đã thu thập và ghi chép gần 1.300 trang bản thảo cuốn tự vị. Tuy nhiên, việc xuất bản bộ tự vị gặp rất nhiều trở ngại, học giả Nguyễn Hiến Lê cho biết: “Nhưng khi tính việc xuất bản thì thật là một vấn đề nan giải. Vài ba cơ quan văn hoá ở Sài Gòn không giúp được soạn giả chút gì hoặc vì không đủ phương tiện hoặc vì không nhận thấy giá trị bộ sách, mà tôi cho rằng là công trình nghiên cứu công phu nhất về Việt ngữ trong hai chục năm nay. Ba bốn nhà xuất bản lớn ở Sài Gòn đều từ chối, vì tác phẩm là một “tự vị chánh tả”, chú trọng về chánh tả hơn là định nghĩa, sợ phí ấn loát tất nhiều, giá bán tất cao, mà người cần mua thì ít. Ông phải lược bỏ đi hai phần ba, mới có một nhà xuất bản chịu nhận. Công việc sắp chữ chậm trễ rất nhiều vì nhiều chữ Hán mua không được phải mượn khắc trên gỗ. Sau cùng Ông phải tìm một giải pháp là viết những chữ Hán thiếu sót chung vào một bản gồm nhiều trang, cho làm bản kẽm, từ đó công việc mới tiến hành được kha khá. Nhưng cũng mất trên hai năm mới xong, mà vẫn không tránh được hết những lỗi chính tả ngay trong một tự vị chánh tả...” (Tạp chí Bách khoa số 79/1960). Cuối cùng, được sự giúp đỡ của ông Nguyễn Văn Tư, Giám đốc Nhà xuất bản Thanh Tân bộ sách mới có thể ra đời (Bản in lần thứ nhất: 512 trang, khổ 15 x 20,5 cm, NXB Thanh Tân; Sài Gòn 1959).

Năm 1961 cuốn sách được giải thưởng văn chương toàn quốc và được tái bản, bổ sung thêm nhiều chữ Hán còn thiếu dựa theo Hán Việt tự điển của Thiệu Chử và Giải tự Hán Việt tự điển của Tạ Quang Phát (Bản in lần thứ hai: 706 trang, khổ 15 x 20,5 cm, NXB

Khai Trí; Sài Gòn 1972).

Sách gồm 2 phần. Phần đầu là phần chuyên luận (bản thu gọn của công trình Chánh tả Việt ngữ). Phần hai: thu thập hầu hết từ vựng tiếng Việt kể cả những từ gốc nước ngoài phiên âm tiếng Việt, các nhân danh, địa danh có vấn đề chính tả xếp theo từ đồng âm để đối chiếu, có chú ý phân tích từ nguyên.

Vài ý kiến nhân xét về cuốn Việt ngữ chánh tả tự vị:

“Tôi thấy soạn giả làm việc đứng đắn và công phu, mà tác phẩm của Ông, đáng cho quốc dân và nhất là Bộ Quốc gia giáo dục lưu ý tới, vì bốn lẽ:

- Nó là công trình đầu tiên có mục đích thống nhất chánh tả trên một cơ sở khoa học.
- Nó cho ta biết nguồn gốc của rất nhiều tiếng, có lẽ tới nửa vạn; việc tìm nguồn gốc đó nên tiếp tục nữa.

- Nó gom được rất nhiều tiếng ở khắp các miền (nhiều nhất là miền Nam), như vậy dọn đường cho các nhà soạn bộ tự điển Việt Nam sau này.

- Nó giúp chúng ta để nhớ chánh tả của nhiều tiếng. Chẳng hạn Nam biết rằng tiếng vuông (vuông tròn) do tiếng Hán Việt phương mà ra thì nhớ ngay rằng vuông cũng có g như phương...” (Nguyễn Hiến Lê-Tạp chí Bách khoa số 80/1960).

“Tác phẩm này chuyên về chánh tả Việt ngữ. Bấy lâu nay có lắm tác giả viết về chánh tả, nhưng đặc biệt chỉ có Lê Quân (tức Lê Ngọc Trụ-NQB) đã áp dụng quy luật ngôn ngữ để giải quyết chánh tả.

Dùng ngôn ngữ học để giải quyết chánh tả, tức là áp dụng những luật biến thanh âm của ngôn ngữ học tìm tự nguyên, tìm những tiếng đồng họ có ý nghĩa liên quan để vin theo mà viết đúng...

Quyển Việt ngữ chánh tả tự vị của Lê Quân là một tác phẩm dày công và táo bạo. Dày công vì Lê Quân viết hơn 500 trang giấy thêm 30 trang về ngôn ngữ, ý nghĩa và thí dụ rất dồi dào. Táo bạo vì vấn đề chính tả và tự nguyên rất sâu rộng và phức tạp, sức một người không thể làm nổi mà Lê Quân chỉ có một mình, không đặng ai giúp sức, đã viết xong và cho xuất bản ra đời” (Tạ Quang Phát-Việt Nam khảo cổ tập san số 2/1961).

“Đây là công trình tiêu biểu của một giai đoạn dài nghiên cứu chính tả của Ông. Qua tác phẩm này, ai cũng phải công nhận một ý kiến chính xác của M. Durand: công trình chứng tỏ tác giả “rất công phu, kiên nhẫn trong việc sưu tầm, tra cứu và một sự uyên bác tuyệt vời”. Trước và sau Ông chưa có một công trình nào sánh kịp. Điều này khiến chúng ta có thể khẳng định: Lê Ngọc Trụ là nhà chính tả học số một ở nước ta” (Lê Trung Hoa-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 6/1995).

Nhưng đáng tiếc, đến nay, quyền tự vị quý giá này vẫn chưa được in lại để phục vụ độc giả cả nước. Người soạn sách này có đề nghị với cô Lê Kim Ngọc Tuyết (ái nữ của giáo sư Lê Ngọc Trụ) về việc tái bản các công trình ngữ học của giáo sư trong đó có bộ Việt ngữ chánh tả tự vị, được cô Ngọc Tuyết cho biết mặc dù cô và gia đình rất mong muốn thực hiện bộ toàn tập Lê Ngọc Trụ nhưng do điều kiện, hoàn cảnh hiện tại nên công việc chưa thực hiện được !

1960

Việt Nam bách khoa từ điển, công trình biên khảo dở dang của Đào Đăng Vỹ.

Nhà văn Đào Đăng Vỹ (1908-1997) sinh tại Huế. Ông theo học Đại học Luật Hà Nội rồi trở về Huế dạy học và viết sách. Ông là tác giả của nhiều bộ từ điển như Pháp Việt, Việt Pháp... Với sự giúp đỡ của một số trí thức đương thời, ông đã bắt tay biên soạn bộ Việt

Nam bách khoa từ điển nhiều tập nhưng chỉ mới ra được đến quyển thứ ba. Việt Nam bách khoa từ điển dày mỗi tập 240 trang, do tác giả tự xuất bản năm 1960-1961, thu thập và giải thích các từ ngữ thông dụng, tên riêng, thuật ngữ theo kiểu từ điển bách khoa, có in nhiều hình ảnh màu và đen trắng. Đầu bộ sách có các phụ lục về tiến trình tiến hoá của nhân loại, niên biểu đối chiếu lịch sử và văn học sử của Việt Nam và thế giới...

Ý kiến nhân xét về bộ Việt Nam bách khoa từ điển:

“Nhà làm từ điển Đào Đăng Vỹ lần lượt phát hành tập I và tập II trong bộ Việt Nam bách khoa từ điển của Ông. Ấn loát mỹ thuật, trình bày trang nhã và có nhiều tranh ảnh: đó là những đặc điểm của bộ từ điển này...”

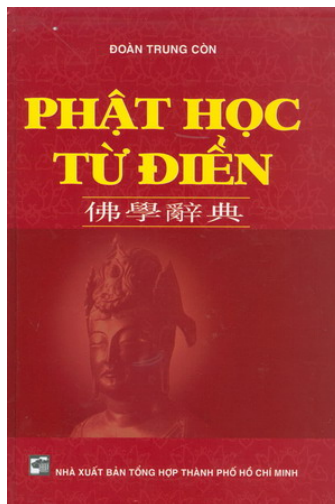
Chúng tôi xin đề nghị cùng soạn giả mấy điều sau đây:

1. Nên mời thêm nhiều học giả và chuyên viên công tác với Ông trong công cuộc vĩ đại mà Ông đang theo đuổi.
2. Nên thận trọng hơn nữa trong việc khảo cứu và biên soạn.
3. Không nên vội vàng, vì những sai lầm của chúng ta ngày nay sẽ còn di hại cho đời sau” (Vĩ Hương Cư sĩ – Việt Nam khảo cổ tập san số 2/1960).

Tuy công trình bị bỏ dở nửa chừng nhưng những gì mà nhà biên soạn từ điển Đào Đăng Vỹ đã làm được thật đáng ghi nhận. Những người yêu sách đành phải tiếp tục chờ đến bốn mươi lăm năm sau Việt Nam mới có một bộ từ điển bách khoa hoàn chỉnh.

1966

Bắt đầu phát hành tập I Từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn.



Cư sĩ Hồng Tai Đoàn Trung Còn (1908-1988) quê ở Bà Rịa-Vũng Tàu, là người sáng lập Tịnh độ tông Việt Nam và rất uyên thâm về Phật học. Ông thành lập nhà xuất bản riêng để in ấn, phát hành kinh Phật. Bộ Phật học từ điển được ông hoàn thành năm 1963 sau hai mươi năm biên soạn.

Đây là một trong hai bộ từ điển dài hơi về tôn giáo xuất bản tại miền Nam trước năm 1975 (Bộ còn lại ít phổ biến hơn là Thánh Kinh từ điển gồm 2 tập dày 2.102 trang do giáo sĩ Wm. C. Cadman biên soạn ở Mỹ Tho từ 1938 đến 1946, được phát hành năm 1958).

Phật học từ điển gồm 3 tập, dày tổng cộng 2.146 trang, in tại Sài Gòn từ năm 1966 đến

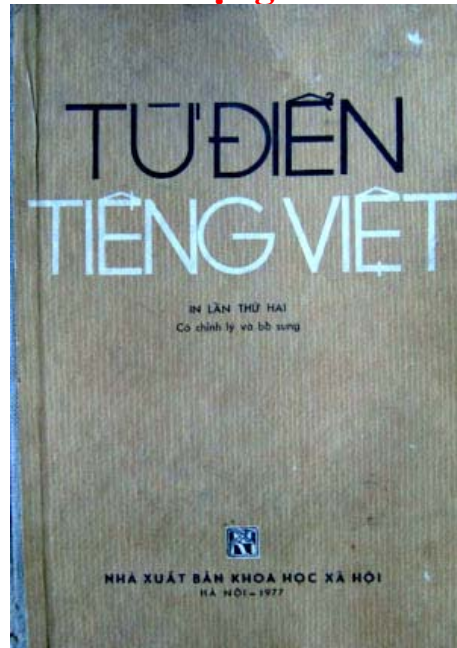
1968. Sách gồm hai phần: phần một là bảng tra chữ Pháp, Nhật, Pali, Sanscrit, Tây Tạng, phần hai là phần chính văn gồm các danh từ Phật học Hán Việt xếp theo thứ tự a, b, c có chua chữ Hán, Pháp, Nhật, Pali, Sanscrit, Tây Tạng (ghi bằng chữ Latin) được giải nghĩa tường tận.

Sách đã được NXB thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1997.

Hiện nay, do được sự quan tâm, hỗ trợ của Đảng và Nhà nước, rất nhiều từ điển tôn giáo được ấn hành, có thể kể đến Từ điển Phật học Việt Nam của Thích Minh Châu và Minh Chi, Từ điển Phật học Hán Việt do Kim Cương Tử chủ biên, Từ điển tín ngưỡng-tôn giáo thế giới và Việt Nam của Mai Thanh Hải, Từ điển Công giáo của Nguyễn Đình Diễm, đồ sộ nhất là bộ Từ điển Phật học Huệ Quang (dày 10.000 trang) do Thích Minh Cảnh chủ biên...cùng nhiều từ điển các tôn giáo khác được biên dịch và phát hành.

1967

Công bố bộ từ điển tiếng Việt đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.



Bộ từ điển này được một tập thể các nhà khoa học tên tuổi của nước ta tham gia biên soạn gồm: Nguyễn Lân, Nguyễn Văn Đạm, Lê Khả Kế, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Ngô Thúc Lan, Nguyễn Như Kon Tum, Trần Văn Giáp, Nguyễn Thạc Cát, Đoàn Hựu, Trần Văn Khang, Long Điền, Hoa Bằng, do Văn Tân chủ biên. Sách được khởi thảo từ năm 1954 khi giáo sư Văn Tân và các cộng sự còn làm việc tại Khu học xá Trung ương (ở Trung Quốc), cơ bản hoàn thành vào năm 1955, được tiếp tục bổ sung, sửa chữa đến năm 1967 mới ra mắt độc giả. Sách được in tại Hà Nội trong những ngày tháng máy bay Mỹ ném bom đánh phá miền Bắc. Công trình được hoàn thành có sự chỉ đạo, giúp đỡ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng và giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn.

Từ điển tiếng Việt do NXB Khoa học xã hội in năm 1967 dày 1.172 trang, thu thập và giải thích khoảng 35.100 từ gồm nhiều từ thường dùng trong tiếng Việt hiện đại nhất là từ sau ngày thành lập nước. Bản in lần đầu các tác giả chưa đưa ký chú từ loại vào từ điển.

Trích Lời nói đầu của Ban biên tập Từ điển tiếng Việt:

“Cách mạng Tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, rồi sự nghiệp kiến thiết tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã thay đổi từ gốc rễ của cơ cấu xã hội Việt Nam. Về mặt văn hoá và giáo dục, tình hình trên đã tạo điều kiện cho hàng triệu người học tập... Học tập quả không còn là độc quyền của một số ít người nữa, mà đã trở thành một quyền lợi và cũng là một nghĩa vụ của toàn thể nhân dân. Nhưng quần chúng nhân dân càng đi sâu vào các bộ môn văn hoá càng vấp nhiều trở ngại. Một trong những trở ngại ấy là trở ngại do những từ mới gây nên. không nói những từ mới xuất hiện, ngay cả những từ được dùng tương đối lâu như lập trường, quan điểm, triệt để, cương vị, bản chất, hiện tượng... Đến nay vẫn còn là khó hiểu với một số khá đông quần chúng nhân dân. Ngoài ra, trong thời kỳ kháng chiến, vì cần phải đáp ứng nhu cầu học tập mỗi ngày một lớn của nhân dân, các cơ quan văn hoá, giáo dục của địa phương, tùy theo khả năng và phương tiện của mình, đã tự đặt ra một số từ và thuật ngữ để dạy các môn học ở nhà trường...

Thêm vào đây lại còn cái nạn lạm dụng từ Hán Việt, thí dụ như nhiều người không nói sửa chữa mà nói tu lý hay tu chỉnh, không nói đánh thọc sâu mà nói đánh tung thâm... Cái hiện tượng thiếu ngăn nắp trong tiếng Việt kể ra thì còn nhiều. Theo đà phát triển của văn hoá giáo dục, các hiện tượng ấy xem chừng mỗi ngày một phổ biến thêm, làm cho công việc chấn chỉnh lại trật tự trong ngôn ngữ dân tộc sau này lại thêm phiền phức. Nhiều người thấy đã đến lúc phải thanh toán tình trạng nói trên. Muốn thế, ngoài các công trình cần thiết khác, phải có ngay một bộ từ điển tiếng Việt... Từ điển tiếng Việt hiện nay không những cần thiết cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp xây dựng văn hoá xã hội chủ nghĩa, mà còn cần thiết cho những bạn quốc tế muốn nghiên cứu tiếng Việt của chúng ta nữa.

Biên tập một bộ từ điển tiếng Việt, dù chỉ là một bộ từ điển tạm dùng được, cũng là một công tác khá phiền phức, đòi hỏi nhiều thì giờ, nhiều người, nhiều cố gắng liên tục, và nhiều phương tiện. Trong hoàn cảnh hiện tại của nước Việt Nam, chờ cho có đủ những điều kiện ấy mới bắt tay vào công việc biên tập, thì còn lâu mới có từ điển biên tập theo một quan điểm mới và một phương pháp mới, cần thiết cho việc hiểu ngôn ngữ dân tộc... Vì nghĩ như vậy, cho nên anh em chúng tôi, mặc dù năng lực có hạn, cũng cố cùng nhau gom công góp sức biên tập bộ từ điển này, với hy vọng đáp lại một phần nhu cầu học tập ngôn ngữ dân tộc của nhân dân ta cũng như nhu cầu nghiên cứu tiếng Việt của các bạn ngoại quốc, và đóng góp chút ít vào sự nghiệp xây dựng và thống nhất các từ, các thuật ngữ của các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghệ thuật...”

Vài ý kiến nhân xét về quyển Từ điển tiếng Việt:

“So với các từ điển trước đó nó phản ánh đầy đủ hơn vốn từ vựng phong phú của tiếng Việt trong một thời kỳ dài, nhất là từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay. Những từ thuộc từ vựng cơ bản không bị bỏ sót mấy, từ địa phương được chú trọng thích đáng; từ ngữ chuyên môn đưa vào vừa phải. Theo hướng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, những người biên soạn có thái độ kiên quyết hơn đối với từ cũ gốc Hán, loại ra nhiều từ rất ít dùng hoặc từ lâu không dùng nữa” (Vương Lộc-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1969).

“Do rút được nhiều kinh nghiệm của các cuốn từ điển trước, do được sống trong phong trào cách mạng sôi sục nên những người soạn đã lấy từ làm đơn vị cơ bản khi sưu tập, đã thu thập được được rất nhiều từ thường dùng trong tiếng Việt hiện đại, nhất là các từ hay dùng sau Cách mạng Tháng Tám và trong kháng chiến cứu nước. Các soạn giả đã đứng trên quan điểm Mác-Lênin mà định nghĩa từ theo cách khoa học, có gợi ý cách dùng và trích dẫn văn kiện kèm theo xuất xứ. Tuy vấn đề từ loại mới chỉ được gợi ý một cách gián

tiếp nhưng nhìn chung cuốn này cũng được dư luận hoan nghênh nhiều vì những tiến bộ mới trong chọn từ, định nghĩa và gợi ý về cách dùng” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

“Từ điển tiếng Việt...thu thập một lượng từ ngữ phong phú, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ giai đoạn này. Thuật ngữ các ngành khoa học đưa vào một cách đa dạng: thuật ngữ tiếng Việt, thuật ngữ mượn Hán, thuật ngữ mượn các ngôn ngữ châu Âu” (Nguyễn Ngọc Trâm-Một số vấn đề từ điển học, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1997). Bộ từ điển đã được sửa chữa, bổ sung và tái bản nhiều lần, riêng lần in thứ năm (1997) có bổ sung bảng địa danh các nước trên thế giới. Đến nay đã có 11 trong số 13 tác giả của quyển từ điển từ trần, nhưng các hệ thê học sinh từng dùng sách này luôn biết ơn sâu sắc những vị giáo sư tiền bối của nền học thuật nước nhà.

1970

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức tạo nên sự kiện quan trọng trong đời sống tinh thần của người Sài Gòn.



Nhà giáo Lê Văn Đức quê ở Bình Dương. Ông đã dành cả đời mình để theo đuổi sự nghiệp biên soạn từ điển và nghiên cứu tiếng Việt. Sau năm 1954 Ông cùng một nhóm thân hữu đã sưu tập (cả tra cứu thư tịch và khảo sát điền dã), biên soạn trong mười năm và nhà sách Khai Trí mất ba năm mới in xong bộ Việt Nam tự điển. Sách được giáo sư Lê Ngọc Trụ, một chuyên gia ngữ học nổi tiếng nhận hiệu đính. Khi mới ra đời bộ sách đã gây được tiếng vang lớn đối với giới học thuật trong và ngoài nước. Khi đất nước thống nhất Ông tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực ngôn ngữ học tại thành phố Hồ Chí Minh và cộng tác với bác sĩ Nguyễn Văn Ái biên soạn Từ điển phương ngữ Nam bộ. Bộ Việt Nam tự điển (thường gọi là Từ điển Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ) là bộ từ điển tiếng Việt có dung lượng lớn nhất từ xưa đến nay, do nhà sách Khai Trí xuất bản năm 1970 gồm hai tập dày tổng cộng 2.516 trang, chia làm ba phần. Phần tự điển tập hợp và giải thích gần 76.000 từ. Phần thành ngữ-điển tích có khoảng 10.000 câu thành ngữ, tục ngữ, điển cố. Phần nhân danh-địa danh gồm nhiều tên người, tên đất, các tôn giáo, sự kiện lịch sử...

Việt Nam tự điển lấy từ Việt đơn tiết và từ tổ gốc Hán (tức tự) làm đơn vị giải thích

chính, trong mỗi mục chính có nhiều từ ghép được giải nghĩa rõ ràng, dễ hiểu, có chú thích từ loại. Từ điển này tập hợp được nhiều từ ngữ thường gặp trên sách báo thời bấy giờ, các từ nghề nghiệp, từ thường dùng trong nhân dân, các thuật ngữ khoa học, nhiều thành ngữ, điển tích, tên riêng, là kho tư liệu về các thuật ngữ hành chính phổ biến trong chế độ Sài Gòn mà nay không còn sử dụng.

Trích Lời tựa của soạn giả và nhà xuất bản:

“Vì quá tha thiết với nền học thuật nước nhà và yêu tiếng mẹ đẻ chúng tôi đã bỏ trên mười năm biên soạn và ấn loát bộ Tự điển Việt Nam này với mục đích cống hiến đồng bào một bộ tự điển đầy đủ hơn tất cả các bộ tự điển Việt Nam xuất bản từ trước tới nay. Ngoài những tài liệu lượm lặt trong các sách vở, báo chí, chúng tôi đã góp nhặt những tiếng nói từng địa phương hẻo lánh, từ cửa miệng của đại chúng như thợ rèn, thợ mộc, các chị buôn gánh bán bưng, các bác nông phu mướt mướt quê mùa, các bậc kỳ lão trong hội hè đình đám...”

Chúng tôi hoàn toàn không đặt thêm một danh từ mới nào, mà chỉ góp nhặt những danh từ đồng bào từ Nam chí Bắc dùng đến. Trung thành với nguyên tắc này, chúng tôi không ngần ngại kê vào và giải thích tất cả những tiếng lóng trong các giới bình dân mà chúng tôi lượm lặt được, cùng những tiếng tục mà chúng tôi đã ký chú bằng chữ “lóng”.

Những danh từ phiên âm ngoại ngữ đều được chua ngoại ngữ đó ở cuối câu. Cũng có một số danh từ mà cách giải thích khó thấu triệt, chúng tôi cũng chua thêm ngoại ngữ đồng nghĩa ở kế sau để người tra cứu hiểu rõ hơn...

Nguyên tắc giải thích của chúng tôi là cố gắng dùng những tiếng dễ để cắt nghĩa những tiếng khó. Chúng tôi đã cố giải thích một cách giản dị cho đại chúng đều hiểu được. Tuy nhiên, ở mỗi danh từ, trước khi giải thích chúng tôi đều có thêm một hay vài danh từ đồng nghĩa hoặc tương đối đồng nghĩa để trợ nghĩa cho câu giải thích”.

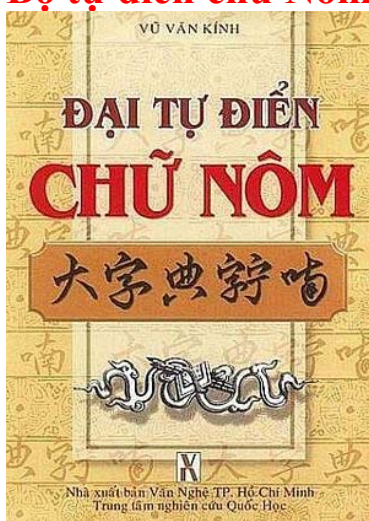
Vài ý kiến nhận xét về bộ Việt Nam tự điển:

“Ông Lê Văn Đức sưu tập được nhiều tiếng nghề nghiệp như từ “hàn” (hàn gắn với nhau) Ông ghi: hàn cần; hàn chì; hàn dẹt; hàn đập; hàn điện... Mỗi từ giải thích thành năm, sáu hàng. Một số nghề khác cũng vậy. Đó là tiến bộ... Các danh từ khoa học (y học, hoá học, khoáng vật, vật lý, kinh tế...) cũng nhiều hơn các bộ khác... Ông Lê Văn Đức và nhà Khai Trí quả là thiết tha với tiếng Việt, nên mới chịu hy sinh rất nhiều, người công, kẻ của để tặng chúng ta bộ Tự điển đó” (Nguyễn Hiến Lê-Tạp chí Bách khoa số 334/1970).

“Ngoài các từ ngữ hay gặp trên sách báo, Việt Nam tự điển còn tập hợp được nhiều từ nghề nghiệp trong nhân dân, nhiều thuật ngữ khoa học kỹ thuật, một số từ cổ và nhiều thành ngữ, tục ngữ, điển tích, trong đó có một số điển tích, thành ngữ do tác giả mới sưu tầm được trong ca dao, cổ tích. Đặc biệt so với các từ điển xuất bản trước đây, Việt Nam tự điển đã thu thập được một số lượng từ ngữ địa phương miền Nam phong phú hơn. Điều này có ý nghĩa về nhiều mặt. Trước hết nó có thể đáp ứng được lòng mong mỏi của người muốn tìm hiểu ngôn ngữ, văn học, đời sống của đồng bào miền Nam, sau nữa nó cũng phù hợp với yêu cầu phát triển khách quan của ngôn ngữ văn hoá toàn dân, là cần thu hút những yếu tố tích cực trong tất cả các tiếng địa phương” (Bùi Khắc Việt-Tạp chí Ngôn ngữ số 4/1971).

1970

Bộ tự điển chữ Nôm đầu tiên của Vũ Văn Kính ra đời.



Nhà nghiên cứu Hán Nôm Vũ Văn Kính sinh năm 1919 tại Hải Hưng trong một gia đình có truyền thống hành nghề y. Trước năm 1975 Ông giảng dạy tại các Trường Đại học Vạn Hạnh, Cần Thơ, An Giang. Ông tác giả của nhiều sách Hán Nôm, đông y. Tự vị Nôm do Vũ Văn Kính và một sinh viên Đại học Văn khoa là Nguyễn Văn Khánh biên soạn, dày 224 trang, khổ 20,5 x 26, 5 cm, bản in roneo của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn 1970, sưu tầm khoảng 20.000 chữ Nôm xếp theo âm tiếng Việt (ghi bằng chữ quốc ngữ theo thứ tự a, b, c), mở đầu sách có phần tiểu luận giới thiệu vài nét sơ lược về chữ Nôm. Đây chỉ là phần đầu của bộ tự vị, trong phần hai của tự vị các chữ Nôm sẽ được xếp theo số nét và bộ tương tự như chữ Hán, phần ba của tự vị sẽ giải nghĩa các chữ Nôm đã sưu tầm ở phần một (rất tiếc phần hai và ba của tự vị vẫn chưa xuất bản).

Trích Lời nói đầu của các tác giả:

“Muốn khảo cứu văn học Việt Nam không thể không sưu tầm các tài liệu văn học cổ được. Trong các tài liệu cổ đó gồm cả phần sáng tác bằng Hán văn và phần sáng tác bằng chữ Nôm.

Về phần chữ Hán có tạm đủ các loại tự điển, từ điển do người Việt Nam và Trung Hoa soạn, nhưng về chữ Nôm thì thật thiếu thốn. Trước đây có mấy cuốn của các Ông Génibrel, Bonet, Taberd và Paulus Của, song những cuốn đó không đủ số chữ cần thiết để sử dụng, mỗi cuốn có độ trên, dưới bảy ngàn chữ. Tuy nhiên, hiện nay có tiền cũng khó mua được một cuốn.

Chúng tôi: Vũ Văn Kính, Nguyễn Văn Khánh cố gắng sưu tập tài liệu soạn tập Tự vị Nôm này mong góp được phần nào vào việc sưu tầm tài liệu văn học cổ và giúp các bạn sinh viên có tài liệu tham khảo...

Chúng tôi thấy các tài liệu chữ Nôm mà chúng tôi đã đọc thì tài liệu càng cổ bao nhiêu thì càng nhiều chữ Hán bấy nhiêu, bởi vậy tập Tự vị Nôm này có rất nhiều chữ Hán nhưng chúng tôi phiên âm sang âm Việt để quý vị độc giả mỗi khi tìm chữ Hán đỡ công tìm kiếm tự điển khác. Tập tự vị này không có phần chú thích cách sử dụng, cấu tạo và loại tự của mỗi chữ. Nhưng đã có phần chúng tôi viết về cách thức cấu tạo của loại chữ ở phần đầu nên cũng đủ để độc giả suy ra biết cách cấu tạo và sử dụng của mỗi chữ” (VVK và NVK).

Vài ý kiến nhận xét về quyển Tự vị Nôm:

“Cuốn tự vị này tuy không có định nghĩa từng chữ nhưng đã có phần nói rõ phép cấu tạo

chữ Nôm, nên độc giả có thể nhân đó mà đọc được cả những chữ chưa được thu nhập vào đây. Còn cách sử dụng của mỗi chữ thì đã có nhiều loại tự điển và từ điển khác mà độc giả có thể tham khảo, tra cứu.

Theo ý tôi, 20.000 chữ này cũng giúp độc giả đọc được sách Nôm. Nếu muốn giải thích tỉ mỉ từng chữ, tức là soạn một bộ tự điển chữ Nôm đúng danh nghĩa của nó, thì đòi hỏi một công trình rộng lớn, và một bộ tự điển phải dày tới hàng ngàn trang giấy...

Việc sưu tập, biên soạn cuốn tự vị này đã nói lên sự lưu tâm đến nền văn học cổ truyền của giới trẻ, và nền cổ học đã được khai thác cả chiều sâu lẫn chiều rộng để bổ túc cho tân văn” (Bửu Cầm-trích lời tựa cuốn Tự vị Nôm).

“Các bạn đã cố gắng dựa vào những tài liệu chữ Nôm vào các thời kỳ đầu thế kỷ XIX, tôi thiết nghĩ có lẽ còn phải đi ngược xa hơn nữa. Không biết bên Phật giáo, các đền chùa có còn kinh kệ viết bằng chữ Nôm lâu đời hay không, bên Công giáo thì còn giữ được nhiều tài liệu viết tay bằng chữ Nôm vào hồi đầu thế kỷ XVII hiện còn tàng trữ tại Thư viện Vatican...

Tôi tưởng bộ Tự vị chữ Nôm này phải là sách cầm tay của mọi sinh viên và giáo sư Văn khoa muốn đi vào con đường nghiên cứu.” (Thanh Lăng-trích lời giới thiệu cuốn Tự vị Nôm).

Sau quyển tự điển này, ông Vũ Văn Kính đã cho in bộ tự điển chữ Nôm (mà ông đã hoàn thành từ năm 1965 với sự cộng tác của Nguyễn Quang Xỹ) do Trung tâm học liệu xuất bản tại Sài Gòn năm 1971 và Đại tự điển chữ Nôm do NXB Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1999.

Ngoài những tự điển nêu trên, chúng ta đã có nhiều tự điển chữ Nôm của các học giả trong và ngoài nước biên soạn như: Bảng tra chữ Nôm của Hồ Lê, Đào Thán và Phùng Uông, Bảng phiên âm Nôm Việt của Trương Đình Tín, Tự điển chữ Nôm của Yonosuke Takeuchi (Nhật), Tự điển chữ Nôm lịch sử của Paul Schneider (Pháp), Giúp đọc Nôm và Hán Việt của Trần Văn Kiệm (Hoa Kỳ)...Nhưng công phu hơn cả là bộ Tự điển chữ Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm do giáo sư Nguyễn Quang Hồng chủ biên xuất bản trong năm 2006 và bộ Đại tự điển chữ Nôm (gồm 2 tập dày hơn 5.000 trang) của Trương Đình Tín và Lê Quý ngư do Nhà xuất bản Thuận Hoá vừa in năm 2007.

1970

Việt-Nam tự-điển

Lê-Văn-Đức chủ biên – Lê-Ngọc-Trụ hiệu đính (S. : Khai-Trí - T.I : 866, 214, 135 p. ; T.II : 999, 162, 138 p. ; 25 cm)



1971

Phát hành bộ Từ điển học sinh.

Bộ từ điển này được tập thể các nhà ngôn ngữ học uy tín biên soạn, do các giáo sư Nguyễn Lương Ngọc, Lê Khả Kế chủ biên.

Giáo sư Nguyễn Lương Ngọc (1910-1994) quê quán ở tỉnh Ninh Bình. ông bỏ dở việc học ở Trường Đại học Luật Hà Nội chuyển sang làm báo, viết văn, trở thành một cây bút chủ lực của nhóm Xuân thu nhã tập. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp và sau ngày hoà bình lập lại Ông được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội I. Giáo sư Lê Khả Kế (1919-2000) quê ở Hà Tĩnh, là cây đại thụ của ngành từ điển học Việt Nam. Năm 1942 Ông tốt nghiệp Đại học Đông Dương. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp và giảng dạy Đại học sau ngày Miền Bắc được giải phóng. Với năng khiếu tuyệt vời về ngoại ngữ Ông tiếp tục tự học và thông thạo nhiều ngoại ngữ, sau đó được phân công làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ học và biên soạn từ điển.

Tuy chỉ dày 724 trang, đối tượng phục vụ chủ yếu là học sinh cấp II (trung học cơ sở), Từ điển học sinh (NXB Giáo Dục-Hà Nội-1971) cung cấp một số lượng lớn từ tiếng Việt thường dùng, các thuật ngữ khoa học phổ thông. Các từ trong từ điển được giải thích chính xác, dễ hiểu, có nhiều thí dụ và hình ảnh minh hoạ. Sách được Sở Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1977 có in thêm các phụ bản màu.

Vài ý kiến nhận xét về quyển Từ điển học sinh:

“Cuốn này do một tập thể giáo viên biên soạn để phục vụ cho học sinh cấp 2 tìm hiểu nội dung và cách dùng một số từ ngữ khó trong chương trình...Tuy vừa mang tính chất của một cuốn thuật ngữ giải thích vừa có thể coi là một cuốn từ vựng thường dùng. Các định nghĩa gọn, rõ và khoa học phản ánh được nhận thức mới ở các chuyên ngành” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

1971

Bộ từ điển đối chiếu tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đầu tiên được xuất bản.

Ở miền Nam trước năm 1975 mới chỉ lác đác xuất hiện một vài quyển ngữ vựng, từ điển đối chiếu tiếng Việt với tiếng Chăm (Chăm), Thổ, Thái...do một số học giả nước ngoài biên soạn, sách chỉ được in roneo lưu hành nội bộ. Do vậy, Từ điển Mèo-Việt (ngày nay gọi là Hmông-Việt) của nhà ngôn ngữ học Việt Nam Nguyễn Văn Chính (Ông sinh năm 1919 tại Nam Hà, là chuyên gia tiếng Hmông hàng đầu của nước ta) biên soạn từ năm 1966 là có thể xem là bộ từ điển đối chiếu tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đầu tiên được ấn hành.

Từ điển Mèo-Việt do NXB Khoa học xã hội - Hà Nội in năm 1971, dày 325 trang thu thập khoảng 5.000 từ ngữ, đối dịch tiếng Hmông ra tiếng Việt (có kèm ví dụ). Từ điển thu thập phần lớn những từ cơ bản của người Hmông ở Sa Pa, Lào Cai và cả những từ Hmông gốc tiếng Việt.

Vài ý kiến nhân xét về Từ điển Mèo Việt:

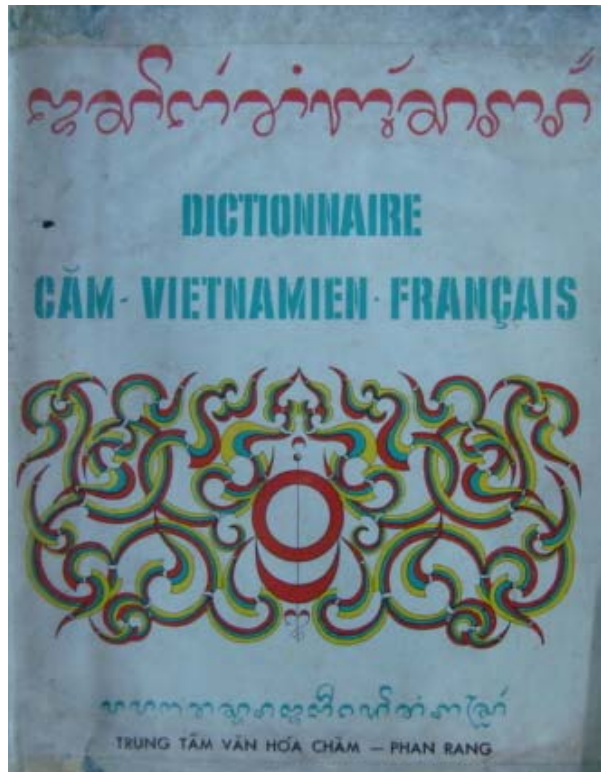
“Từ điển Mèo Việt được biên soạn khá công phu. Ngoài nhiệm vụ đối dịch hai thứ tiếng, nó còn kiêm nhiệm cả chức năng của một cuốn từ điển chính tả tiếng Mèo. Trong điều kiện chưa có nhiều văn bản làm chuẩn mực về ngôn ngữ văn học Mèo thì điều này có giá trị thực tiễn quan trọng, góp phần không nhỏ vào việc tiêu chuẩn hoá tiếng Mèo và xây dựng ngôn ngữ văn học Mèo hiện đại...Trước mắt nó là chỗ dựa tốt để học tập và giảng dạy tiếng Mèo, tiếng Việt và để chọn từ biên soạn sách giáo khoa tiếng Mèo” (Đức Kỳ- Tạp chí Ngôn ngữ số 4/1971).

Sau ngày nước nhà hoàn toàn thống nhất, hàng loạt từ điển đối chiếu tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc anh em trong cộng đồng đại gia đình dân tộc Việt Nam được biên soạn và xuất bản như từ điển Khmer-Việt, Chăm-Việt, Tày-Nùng-Việt, Mường-Việt, Thái-Việt, Việt-Koho, Việt-Jrai, Việt-Êđê...Số tác gia từ điển là người dân tộc thiểu số ngày càng nhiều, có thể kể đến: Hoàng Văn Ma, Hoàng Triều Ân, Romah Del, Trần Thanh Pôn, Lục Văn Pảo, Cư Hoà Văn...

1971

Dictionnaire Căm-Vietnamien-Français (Từ-điển Chăm-Việt-Pháp)

Gerard Moussay (Phan Rang : Trung-tâm Văn-hóa Chăm - xli, 498, 95 p. ; 28 cm)



1974

Từ điển Truyện Kiều-Từ điển về một tác phẩm đầu tiên ở nước ta.



Theo gợi ý của nhà văn Nguyễn Tuân, trên cơ sở tham khảo các bộ từ điển Shakespeare, Pushkin, học giả Đào Duy Anh bắt tay biên soạn Từ điển Truyện Kiều từ năm 1964 đến năm 1965 hoàn thành với sự giúp đỡ của vợ Ông là Bà Trần Thị Như Mân. Mãi đến năm 1974 sách mới được NXB Khoa học xã hội-Hà Nội xuất bản. Sách gồm 450 trang từ điển và 106 trang in toàn văn truyện Kiều. Đây là quyển từ điển đầu tiên về một tác phẩm, thu thập tất cả những từ, nhóm từ, thành ngữ, điển tích được đại thi hào Nguyễn

Du sử dụng trong kiệt tác Truyện Kiều. Cấu tạo mục từ gồm: từ, ngữ trích từ truyện Kiều có kèm giải thích, nhận xét, đánh giá của nhà biên soạn từ điển khi cần thiết, có chú thích từ đang dẫn nằm ở câu thứ mấy trong số 2.354 câu Kiều.

Sách được tái bản nhiều lần, được giáo sư Phan Ngọc sửa chữa, bổ sung trong lần in năm 1989.

Vài ý kiến nhân xét về Từ điển truyện Kiều:

“Nhìn chung Từ điển truyện Kiều có kết cấu hợp lý... Ở mỗi mục từ, soạn giả đã cung cấp cho người đọc những điều cần thiết nhất. Điều mà người đọc quan tâm hơn cả khi cầm đến cuốn từ điển là việc giải thích nghĩa từ ngữ trong đó như thế nào. Trong lời đầu sách, soạn giả đã đề ra nguyên tắc “chỉ chú trọng nêu lên những nghĩa Nguyễn Du” dùng trong tác phẩm, còn những nghĩa khác thì không nói đến”. Đó là một nguyên tắc đúng đắn và có cơ sở khoa học... Chúng ta còn thiếu những sách công cụ để phục vụ cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương của Nguyễn Du. Từ điển Truyện Kiều ra đời đã đáp ứng một phần cái nhu cầu cấp bách đó. Công trình của soạn giả rất đáng hoan nghênh và trân trọng” (Hoàng Văn Hành và Vương Lộc- Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1975).

“Với ý thức cố gắng phản ánh những cống hiến quan trọng của Nguyễn Du trong việc vận dụng và phát triển tiếng Việt văn học, tác giả đã bỏ nhiều công phu để chuẩn bị và xử lý một khối tư liệu có thể nói là to lớn, đã ghi chép và giải thích các từ ngữ, và cuối cùng đã làm thành một công trình có ích đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn học nước nhà” (Trần Thường- Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1975).

Qua tham khảo Từ điển truyện Kiều, các nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân và Nguyễn Khắc Thuần đã biên soạn Từ điển truyện Lục Vân Tiên (1989).

1975

Ra mắt tập 1 từ điển tiếng Việt phổ thông A-C.



Bộ Từ điển tiếng Việt phổ thông dự kiến xuất bản thành nhiều tập, ra mắt tập đầu tiên vào cuối năm 1975. Đây là một công trình tập thể của các nhà ngôn ngữ học công tác tại Ban từ vựng-từ điển học trong Viện Ngôn ngữ học gồm Bùi Khắc Việt, Đào Thán, Hoàng

Văn Hành, Nguyễn Văn Thạc, Vũ Ngọc Bảo, Vương Lộc do giáo sư Hoàng Phê chủ biên. Một Hội đồng xét duyệt do giáo sư Nguyễn Khánh Toàn làm chủ tịch, với sự cộng tác của các viện nghiên cứu, các nhà khoa học, nhà văn, nhà hoạt động văn hoá tiếng của nước ta đã giúp đỡ ban biên tập hoàn thành và xuất bản tập một của bộ từ điển.

Sau năm 1975, tiếng Việt của các vùng miền có điều kiện giao lưu và phát triển mạnh mẽ cùng đà tăng trưởng của đất nước. Việc biên soạn một quyển từ điển tiếng Việt mới là nguyện vọng của nhân dân cả nước và Từ điển tiếng Việt phổ thông là món quà đầy ý nghĩa của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam dành tặng cho đồng bào hai miền Nam-Bắc sau ngày đất nước thống nhất.

Tập I của bộ từ điển từ vần A đến vần C, dày 308 trang khổ lớn (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1975) thu thập và giải nghĩa các từ thường dùng của tiếng Việt văn hoá hiện đại, chỉ dẫn cách dùng từ ngữ theo hướng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn mực hoá tiếng Việt.

Nhưng đáng tiếc, vì nhiều lý do khác nhau, đến nay các tập tiếp theo bộ từ điển này vẫn chưa được xuất bản, nhưng một số tác giả của bộ từ điển này đã hoàn thành một quyển từ điển khác cỡ nhỏ hơn (chỉ có một tập) và đã cho xuất bản vào năm 1988, tức là quyển Từ điển Hoàng Phê.

Vài ý kiến nhận xét về quyển Từ điển tiếng Việt phổ thông:

“Từ điển tiếng Việt phổ thông ...có gắng phản ánh một cách đầy đủ, có chọn lọc những thông tin đương đại kể cả hai loại thông tin ngôn ngữ học và thông tin bách khoa chứa đựng trong từ vựng tiếng Việt hiện nay, xử lý chúng một cách có phương hướng và phương pháp trên cơ sở của lý luận ngôn ngữ học và những thành tựu bước đầu trong việc nghiên cứu tiếng Việt, cho nên đã đáp ứng được phần lớn những yêu cầu đề ra trong mục đích và nhiệm vụ của nó...So với bất cứ cuốn từ điển nào trước đây, Từ điển tiếng Việt phổ thông cũng hơn hẳn về số lượng và tính chất các từ ngữ được thu thập. Ngoài phần từ vựng cơ bản, từ điển tiếng Việt phổ thông đã chú ý đến những từ cổ, từ Hán Việt thường gặp trong các tác phẩm cũ. Các từ địa phương-nhất là các từ địa phương miền Nam vốn có một ý nghĩa nhất định trong văn học những năm chống Mỹ cứu nước-đã được lưu ý một cách thích đáng, điều đó phù hợp với các quan điểm về ngôn ngữ dân tộc của Đảng ta...” (Đỗ Hữu Châu-Tạp chí Ngôn ngữ số 3/1977).

“Do rút đúc được kinh nghiệm biên soạn trong nước và trên thế giới, do lẽ lối làm việc thận trọng và do một tập thể các nhà khoa học theo quan điểm Mác-xít phấn đấu liên tục trong nhiều năm, chắc chắn cuốn từ điển này sẽ vượt hẳn tất cả các từ điển tiếng Việt trước đây đã xuất bản về phân chia từ loại, lời định nghĩa, việc chia tách các nghĩa, dẫn chứng thí dụ và cung cấp tư liệu” (Trần Khang và Lê Văn Quán-Giáo trình lý thuyết tiếng Việt-Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội 1977).

1987

Quyển từ điển phương ngữ đầu tiên của Việt Nam.

Sổ tay phương ngữ Nam bộ do Nguyễn Văn Ái (bác sĩ y khoa, sinh năm 1937 ở Bến Tre) chủ biên với sự cộng tác của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Khai (NXB Cửu Long, Vĩnh Long, 1987) dày 430 trang là quyển từ điển phương ngữ đầu tiên ở nước ta. Sách thu thập và giải thích hơn 7.600 mục từ, mở đầu sách là phần tiểu luận đặc sắc vài nét về phương ngữ Nam bộ. “Trong tập sách này, các từ ngữ địa phương được đối chiếu giải thích bằng từ ngữ tương ứng của phương ngữ Bắc bộ mà các nhà ngôn ngữ học coi là cơ sở của tiếng Việt phổ thông và tiếng Việt chuẩn mực” (trích lời giới thiệu của nhóm biên soạn).

Sách đã được NXB Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1994 với tên gọi Từ điển phương ngữ Nam bộ.

Vài ý kiến nhân xét về quyển Từ điển phương ngữ Nam bộ:

“Từ điển được biên soạn khá công phu, dựa trên các từ điển ra đời trước, có tham khảo thêm sách báo và có lẽ cả những ghi chép thực tế của các tác giả. Bảng từ bao gồm cả từ và ngữ, có một số gốc ngoại lai, nhiều từ tình thái, tiếng lóng, rất nhiều từ láy ba láy tư lần đầu tiên chúng ta được biết đến. Định nghĩa gọn, thí dụ ngắn, phụ chú khá cụ thể nên đã gây được ấn tượng nghiêm túc” (Phạm Văn Hảo và Trần Thị Thìn-Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1994).

Tiếp sau Từ điển phương ngữ Nam bộ, chúng ta đã có Từ điển tiếng Nghệ của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đỉnh, Từ vị tiếng nói miền Nam của Vương Hồng Sển, Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh do Nguyễn Nhã Bản chủ biên, Từ điển đối chiếu từ địa phương của Nguyễn Như Ý, Từ điển tiếng Huế của Bùi Minh Đức, Từ điển phương ngữ Nam bộ của Đặng Xuân Hoà, Từ điển từ ngữ Nam bộ của Huỳnh Công Tín...

1988

Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên-một thành tựu to lớn của ngành ngôn ngữ học Việt Nam.

Giáo sư Hoàng Phê chủ biên cùng các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng gồm Bùi Khắc Việt, Chu Bích Thu, Đào Thản, Hoàng Tuệ, Hoàng Văn Hành, Lê Kim Chi, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc Trâm, Nguyễn Thanh Nga, Nguyễn Thuý Khanh, Nguyễn Văn Khang, Phạm Hùng Việt, Trần Cẩm Vân, Trần Nghĩa Phương, Vũ Ngọc Bảo, Vương Lộc biên soạn.

Giáo sư Hoàng Phê sinh năm 1919 tại Quảng Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám Ông tham gia công tác tuyên truyền ở Thanh Hoá. Từ năm 1959 Ông chuyển sang nghiên cứu ngôn ngữ học, đặc biệt đi sâu vào ngành từ điển học, biên soạn các công trình như Từ điển chính tả, Từ điển vần và bộ từ điển từ và ngữ Hán Việt còn dở dang. Với tư cách là chủ biên cuốn Từ điển tiếng Việt, Ông thật sự là “kiến trúc sư và linh hồn” của công trình này. Ông mất năm 2005 để lại niềm tiếc thương vô hạn trong giới nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Công trình Từ điển Tiếng Việt (được tặng giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ) thực hiện từ năm 1963, thu thập 3 triệu phiếu tư liệu, 100.000 phiếu biên soạn để lựa chọn khoảng 40.000 mục từ, hoàn thành và xuất bản lần đầu vào năm 1988.

Từ điển tiếng Việt (thường gọi là Từ điển Hoàng Phê) dày 1.208 trang, khổ 16 x 24 cm (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội năm 1988, các lần tái bản về sau do Nhà xuất bản Đà Nẵng), thu thập và giải thích khoảng 36.000 từ ngữ thường dùng trong đời sống và thường gặp trên sách báo, các từ ngữ phương ngữ phổ biến, các thuật ngữ khoa học-kỹ thuật thông dụng.

Công trình đã được tiến hành chỉnh lý hai lần. Lần thứ nhất (1992) đã sửa 2.770 định nghĩa, bổ sung 2.090 mục từ, sửa chữa hoặc thay thế 3.510 thí dụ. Lần thứ hai (2000) sửa 2.903 định nghĩa, bổ sung 1.670 từ hoặc nghĩa mới, loại bỏ 41 từ hoặc nghĩa cũ, thay hoặc sửa chữa 387 thí dụ. Tổng cộng số từ được thu thập, giải nghĩa là 39.924 mục. Có bổ sung 6 bản phụ lục: các dân tộc ở Việt Nam; các tỉnh, thành, huyện, thị trong nước; tên viết tắt của các tổ chức quốc tế; đơn vị tiền tệ các nước và đơn vị đo lường quốc tế. Quyển Từ điển tiếng Việt giữ kỷ lục về số lần tái bản và số lượng phát hành, từ năm 1998

đến 2005 bộ từ điển này đã tái bản đến lần thứ 10, với số bản in kỷ lục: 150.000 bản ! Đây là cuốn từ điển giải nghĩa tiếng Việt được biên soạn công phu nhất, cách thức tổ chức làm việc quy mô nhất, từ ngữ được giải thích chính xác nhất, trình bày khoa học, hợp lý nhất từ trước đến nay. Dựa khối lượng ngữ liệu đồ sộ và hệ thống lý luận từ điển học đúc kết được qua nhiều năm nghiên cứu, kết hợp hài hoà giữa tính hàn lâm và đại chúng trong một công trình, các tác giả đã xử lý từ đồng âm, đa nghĩa hợp lý, đầy đủ và chính xác, đưa ra nhiều thí dụ phong phú, đa dạng, chuẩn mực và mang tính điển hình cao.

Trích Lời nói đầu của Ban Biên tập từ điển Tiếng Việt.

(Bản in lần thứ nhất):

“Quyển từ điển đã được biên soạn trên cơ sở gần ba triệu phiếu tư liệu của Viện Ngôn ngữ học. Về thực chất nó là quyển từ điển đã được xuất bản tập I (A-C) trước đây dưới tên gọi Từ điển tiếng Việt phổ thông (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975), nhưng có phần nào đơn giản hơn, đặc biệt về mặt các thí dụ (không có thí dụ trích dẫn nguyên văn ở các tác phẩm văn học, những thí dụ loại này thật ra chỉ thích hợp với loại từ điển cỡ lớn nhiều tập). Mặt khác nó cố gắng phản ánh đầy đủ hơn tình hình phát triển của tiếng Việt hiện đại với một số biến đổi đã hoặc đang diễn ra trong chuẩn từ vựng và chuẩn chính tả”.

(Bản in lần thứ hai):

“Hiện nay chưa có chuẩn chính tả thống nhất đối với nhiều từ mượn gần đây của tiếng nước ngoài, phần lớn là thuật ngữ khoa học-kỹ thuật. Đối với những từ ngữ có dạng chính tả bằng chữ cái Latin có tính quốc tế, có hai chủ trương: 1. viết “nguyên dạng”; 2. viết phiên âm bằng vần của quốc ngữ.

Chúng tôi nghĩ rằng cách viết nguyên dạng đối với từ ngữ có tính quốc tế là hợp lý, đáp ứng yêu cầu giao lưu văn hoá với các nước ngày càng mở rộng, để có chính tả thống nhất và tạo ra được sự thống nhất với quốc tế. Thực tế là mấy năm gần đây, lối viết gọi là nguyên dạng tên riêng nước ngoài và từ ngữ có tính quốc tế có xu hướng ngày càng phổ biến. Một số từ ngữ có tính quốc tế dùng gần đây trong tiếng Việt được viết hoàn toàn nguyên dạng: festival, stress, video, telex, FOB,... Tuy vậy cách viết phiên âm vẫn đang là phổ biến.

Từ điển cần phản ánh trạng thái của ngôn ngữ ở vào một thời gian nhất định; nhưng không chỉ phản ánh cái tĩnh, mà điều không kém phần quan trọng là phản ánh cả cái động, cái xu thế phát triển”.

Vài ý kiến nhận xét về quyển Từ điển tiếng Việt:

“Quyển Từ điển tiếng Việt này là quyển từ điển đầu tiên ở nước ta do một tập thể cán bộ ngôn ngữ học biên soạn trên cơ sở tư liệu tương đối đầy đủ. Nó có tác dụng thiết thực đối với việc chuẩn hoá và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” (trích giới thiệu của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng).

“Công trình có giá trị khoa học cao và có những đóng góp xuất sắc cho việc phổ biến và truyền bá tiếng Việt, rất có ích cho người học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt” (Đánh giá của Hội đồng giải thưởng quốc gia).

“Từ điển tiếng Việt...thu thập một lượng lớn từ ngữ phong phú, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ giai đoạn này. Thuật ngữ các ngành khoa học đưa vào một cách đa dạng: thuật ngữ tiếng Việt, thuật ngữ mượn Hán, thuật ngữ mượn các ngôn ngữ châu Âu” (Nguyễn Ngọc Trâm-Một số vấn đề về từ điển học, NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1997).

“Trong bối cảnh đất nước đang đổi mới, tiếng Việt đang chuyển biến mạnh mẽ, cần phải có sự điều chỉnh, chuẩn hoá, tránh những lệch lạc không đáng có, việc ra đời của Từ điển tiếng Việt-2000 quả là một thành công đáng ghi nhận.” (Phạm Văn Tình-Tạp chí ngôn ngữ và đời sống số 3/2000).

“Được coi là có uy tín hơn cả trong giai đoạn hiện nay là Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, quyển từ điển được biên soạn dưới sự chỉ đạo của giáo sư Hoàng Phê. Nhiều vấn đề lý thuyết chung như vấn đề chuẩn ngôn ngữ, chuẩn chính tả, quan niệm về đơn vị từ vựng và những thao tác mô tả chúng, những phương pháp phân tích ngữ nghĩa... đã được áp dụng trong từ điển. Quyển từ điển này đã vừa tiếp thu kinh nghiệm của từ điển học Việt Nam trước đây, vừa cố gắng xây dựng một cấu trúc vĩ mô và vi mô phong phú và khoa học hơn” (Chu Bích Thu-Tạp chí Ngôn ngữ số 14/2001).

“Toàn bộ cuốn từ điển có đến 10 vạn lời giải thích (định nghĩa) nghĩa của từ, kèm theo sự hướng dẫn việc dùng từ theo phong cách và phạm vi sử dụng trong tiếng Việt hiện đại. Vì vậy có thể nói, sau khi cuốn từ điển này ra đời và được phổ biến rộng khắp, chúng ta có những căn cứ cơ sở để nói và viết theo chuẩn mực thống nhất, người nghiên cứu tiếng Việt có điều kiện sử dụng cả một kho từ vựng và ngữ nghĩa. Đó cũng chính là điều kiện cho một loạt các từ điển khác (kể cả những từ điển Việt-tiếng nước ngoài) có thể kế thừa đảm bảo được độ chính xác khoa học. Các công trình nghiên cứu từ vựng – ngữ nghĩa, các luận án nghiên cứu sinh nhờ đó có một chỗ dựa vững chắc về tài liệu thực tế tiếng Việt đầy đủ và đáng tin cậy từ trước tới nay.

Chất lượng và giá trị khoa học của cuốn từ điển đã được dư luận trong nước và cả trên thế giới mặc nhiên thừa nhận. Cái tên “Từ điển Hoàng Phê” mà người dùng từ điển tiếng Việt hiện nay quen gọi chính là sự ghi nhận xứng đáng công lao và tâm huyết của người chủ biên, mặc dù ai cũng biết đó là một công trình tập thể của Viện Ngôn ngữ học” (Đào Thản-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 6/2007).

Từ điển Hoàng Phê được coi là công cụ tra cứu tiếng Việt chính thống, làm cơ sở trọng tài cho các vấn đề ngôn ngữ có liên quan.

Nhà xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học đã có ý tưởng hết sức thông minh và độc đáo: trong mỗi quyển từ điển có kèm một thư góp ý dành cho độc giả, người đầu tiên phát hiện sai sót trong từ điển sẽ nhận được thư cảm ơn và quà tặng của các tác giả. Vì vậy mỗi chữ trong từ điển có thể xem là “nhất tự thiên kim” tập hợp tinh túy trí tuệ của tác giả và độc giả, có thể nói Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học là quyển từ điển của tất cả những người yêu tiếng Việt.

Với chất lượng cao, giá thành hạ, người đọc ở bất kỳ địa phương nào cũng dễ dàng mua được tại các hiệu sách hoặc đặt hàng miễn cước qua bưu điện, Từ điển Hoàng Phê đã trở thành quyển sách không thể thiếu của mọi nhà.

Bộ từ điển này có ảnh hưởng lớn đến các bộ từ điển tiếng Việt xuất bản sau này như Từ điển tiếng Việt do Hoàng Văn Hành chủ biên (2003), Từ điển tiếng Việt của Nguyễn Kim Thản, Hồ Hải Thụy và Nguyễn Đức Dương (2006), đặc biệt là những cuốn Từ điển tiếng Việt 2007 và 2008 của Trung tâm từ điển học và là cơ sở để xây dựng bộ từ điển tiếng cỡ lớn (trên 100.000 từ) sau này.

Đây là bộ từ điển tầm cỡ nhất được xuất bản kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn dân thực hiện công cuộc đổi mới (Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986). Sau bộ Từ điển Hoàng Phê, nhiều học giả đã tìm được những hướng sáng tạo riêng trong việc thu thập và giải nghĩa tiếng Việt, có quyển là từ điển giải thích kết hợp với từ điển đồng nghĩa, gần nghĩa, phản nghĩa như Từ điển Tiếng Việt tường giải và liên

tưởng của Nguyễn Văn Đạm, có quyển là từ điển thu thập hơn 1.000 từ nhưng chỉ giải thích xung quanh một khái niệm về “cái chết” là như quyển Tiếng Việt phong phú của Bằng Giang, có cuốn chỉ giới thiệu những từ chỉ con số như Từ vựng chữ số và số lượng của Bùi Hạnh Cần, có quyển là từ điển mà các từ được giải thích bằng thơ rất dí dỏm những không kém phần chính xác như Từ điển cười của Phạm Thiên Thư...

Để bổ sung cho Từ điển Hoàng Phê (từ điển này chưa thu thập tên riêng) rất nhiều từ điển nhân danh, địa danh, tác phẩm, sự kiện ra đời, có thể kể đến Từ điển chính tả tên người nước ngoài, Từ điển cách đọc địa danh nước ngoài, Từ điển tên riêng thế giới, Từ điển địa danh lịch sử-văn hoá thế giới và Việt Nam, Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam đầu thế kỷ XX, Từ điển tri thức lịch sử thế kỷ XX...

1990

NXB Trẻ in lần thứ nhất bộ Từ điển Hồ Chí Minh sơ giản.



Nhân kỷ niệm 100 năm sinh nhật Bác Hồ kính yêu, NXB Trẻ và Ban Khoa học lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu Từ điển Hồ Chí Minh sơ giản (công trình của một tập thể tác giả). Đây là cuốn từ điển đầu tiên viết riêng cho một danh nhân ở nước ta.

Sách dày 512 trang, gồm ba chương, chương 1: Hồ Chí Minh-Tiểu sử và cuộc đời-gồm các mục từ có liên quan đến thân thế, cuộc đời hoạt động cách mạng của chủ tịch Hồ Chí Minh; chương 2: Hồ Chí Minh-những vấn đề văn hoá-gồm những mục từ có liên hệ đến những hoạt động của Bác trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật; chương 3: Hồ Chí Minh-những vấn đề kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự-gồm những mục từ liên hệ đến hoạt động và tư tưởng của Người trên lĩnh vực này. Sách có tặng băng cassette ghi âm giọng nói của Bác.

Đây không những là món quà quý mà nhà xuất bản Trẻ dành tặng cho tất cả những người Việt Nam trong và ngoài nước nhân ngày sinh của Bác, mà còn là bộ sách hỗ trợ kiến thức giúp người đọc trong việc nghiên cứu, học tập, quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh.

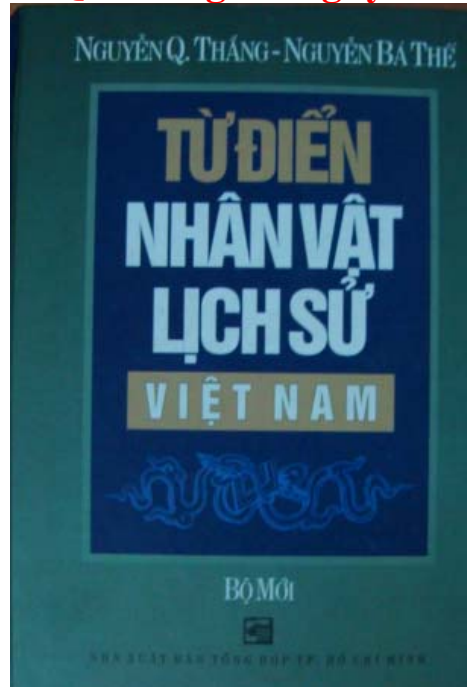
“Mục đích của công trình biên soạn này là nhằm bước đầu hệ thống và phân loại một cách sơ giản nhất về các lãnh vực hoạt động của Người, giúp đỡ cho những ai muốn tra cứu, tìm hiểu về Chủ tịch Hồ Chí Minh.” (trích lời giới thiệu của giáo sư Trần Văn Giàu và

giáo sư Mạc Đường).

Sách đã được NXB Trẻ tái bản (có sửa chữa và bổ sung) vào năm 2001.

1988

Xuất bản lần đầu bộ Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế.



Nhà nghiên cứu Nguyễn Quyết Thắng (Nguyễn Q. Thắng) sinh năm 1940 tại Quảng Nam. Ông từng giảng dạy tại các trường Đại học Vạn Hạnh, Đại học Cần Thơ, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, là tác giả nhiều công trình nghiên cứu văn học, sử học. Nhà biên khảo Nguyễn Bá Thế (sinh năm 1925 – mất năm 1996 tại Cần Thơ) là cộng tác viên của nhiều tờ báo lớn ở Sài Gòn trước năm 1975.

Bản in lần đầu: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, 1130 trang (trong đó có nhiều ảnh đen trắng của các nhân vật lịch sử), khổ 14,5 x 20,5 cm, NXB Khoa học xã hội Hà Nội xuất bản năm 1991. Công trình này được các tác giả khởi thảo ở Cần Thơ từ năm 1970 và hoàn tất vào năm 1988. Khác với các bộ từ điển trước đây như Việt Nam nhân vật chí vụng biên của Thái Văn Kiêm và Hồ Đắc Hàm, Việt Nam danh nhân tự điển của Nguyễn Huyền Anh (được in tại Sài Gòn trước năm 1975) chỉ giới thiệu các vị tiền hiền có nhiều công lao với đất nước, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam trình bày chi tiết thân thế và sự nghiệp của hơn 1.500 nhân vật lịch sử Việt Nam đã quá cố từ khởi thủy đến năm 1988 một cách khách quan, trong đó có rất nhiều nhân vật nổi tiếng ở miền Nam mà hành trạng của họ từ lâu bị quên lãng, bên cạnh những người “nghìn năm sử ghi công” là những kẻ “mạt kiếp mang tội nước”. Các tác giả làm nhiệm vụ cung cấp tư liệu lịch sử và nhường quyền đánh giá các nhân vật cho người đọc. Cuốn từ điển được nhà sử học Huỳnh Lứa đọc duyệt và hiệu đính rất kỹ vì lần đầu tiên nhiều nhân vật của chế độ Sài Gòn được nhắc đến như Nguyễn Văn Thịnh, Ngô Đình Diệm...

Quyển sách ra đời đã ngay lập tức gây sự chú ý của dư luận, nhiều ý kiến khen chê phẩm bình khác nhau. Nhưng đến nay sách đã được tái bản 8 lần, có sửa chữa bổ sung, cập nhật

(bản mới nhất in năm 2006 dày 1.692 trang, khổ 16 x 24 cm, giới thiệu hơn 1.800 nhân vật), lượng phát hành đạt gần một vạn bản, chứng tỏ bộ từ điển đã có chỗ đứng trong đời sống văn hoá tinh thần của người đọc. Điều bất ngờ sau khi đọc bộ từ điển này, là nhiều người phải thâm tự trách mình vì trong một thời gian dài đã hiểu không đúng về một số nhân vật lịch sử như Vũ Bằng, Thái Lập Thành... Chắc chắn về sau sẽ có những công trình cùng chủ đề mang tính “hàn lâm, chính thống” hơn vượt qua bộ sách này, nhưng Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam sẽ vẫn còn giá trị như một cuốn sách “học làm người” thông qua những trang đời vinh, nhục của tiền nhân.

1992

Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp.

Bộ từ điển này do nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân và giáo sư Nguyễn Đức Dân biên soạn.

Nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân sinh năm 1925, quê quán Hải phòng. Ông là nhà giáo, có nhiều công trình nghiên cứu về Truyện Kiều, hiện đang sống tại thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo sư tiến sĩ Nguyễn Đức Dân sinh năm 1936, hiện là giảng viên Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn-Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Sách dày 536 trang, khổ 13 x 19 cm, do Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1992.

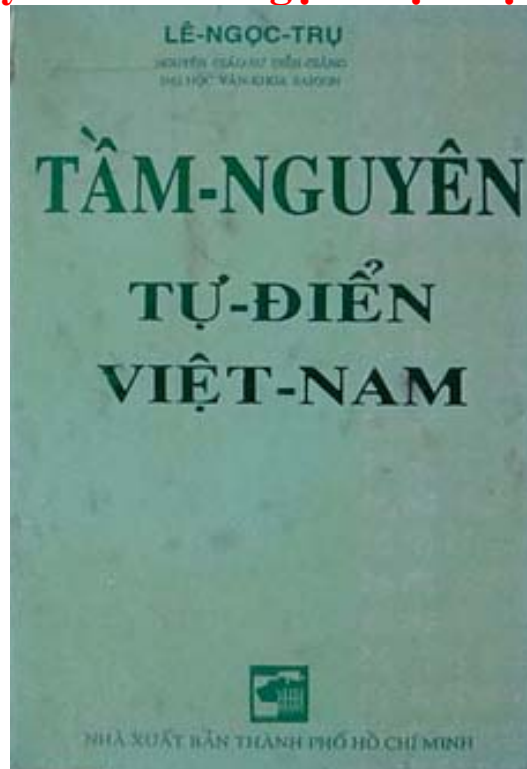
Từ điển thu thập những từ tiếng Việt gốc Pháp từng xuất hiện trên sách báo hay được dùng trong đời sống hàng ngày, các từ đều có chú từ nguyên tiếng Pháp, trích dẫn sách báo làm ví dụ và kèm theo nhiều hình vẽ minh hoạ. Chắc chắn người đọc sẽ vô cùng thú vị khi phát hiện nhiều từ ngữ mình thường dùng hàng ngày không ngờ lại có nguồn gốc từ tiếng Pháp !

Cuối sách có phần phụ lục gồm hai bài chuyên khảo quan trọng về cách phát âm, cách viết chính tả các từ gốc Pháp và nhận xét về các từ tiếng Việt gốc Pháp.

“Quyển từ điển cũng cung cấp tài liệu để các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu các quy tắc và phương pháp sáng tạo các từ mới tiếng Việt và để các nhà văn hoá học-coi ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng của văn hoá- nghiên cứu sự giao lưu giữa văn hoá Việt Nam và văn hoá Pháp” (trích lời giới thiệu của giáo sư Hoàng Như Mai).

1992

Bộ từ nguyên của Lê Ngọc Trụ được xuất bản.



Công trình nghiên cứu về từ nguyên tiếng Việt ban đầu có tên gọi là Việt Nam ngữ nguyên tự vị đã được giáo sư Lê Ngọc Trụ biên soạn từ năm 1943 có in một phần trên tạp san của Hội Khuyến học Nam kỳ và đến năm 1974 mới hoàn thành.

Tâm nguyên tự điển Việt Nam dày 858 trang do NXB thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1992. Sau phần dẫn luận quan trọng về nguồn gốc dân tộc và ngôn ngữ, từ nguyên tiếng Việt, hệ thống âm thanh, luật biến âm và đặc tính tiếng Việt, đến phần tự vị gồm: phần I các tương đồng ngôn ngữ cung cấp bảng kê những từ tiếng Việt tương đồng với các ngôn ngữ Nam Á; phần II tự nguyên tiếng Việt gồm những từ tiếng Việt gốc Hán (có chú chữ Hán); phần III tiếng mượn ở ngoại ngữ gồm các từ tiếng Việt gốc tiếng nước ngoài như Anh, Pháp, Nhật, Nga, Triều Châu, Quảng Đông, Khmer...

Vài ý kiến nhận xét về quyển Tâm nguyên tự điển Việt Nam:

“Tác giả là người đầu tiên sưu tầm một cách khá đầy đủ các từ mượn Ấn Âu và các từ gốc Nhật, Quảng Đông, Triều Châu trong tiếng Việt. Đây là công trình đầu tiên và khá đồ sộ về từ nguyên tiếng Việt. Công trình này cho thấy tác giả đã đầu tư rất nhiều công sức để hoàn thành” (Lê Trung Hoa-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 6/1995).

Việc biên soạn sách về từ nguyên tiếng Việt là một việc làm hết sức khó khăn, phức tạp đòi hỏi phải có sự đầu tư trí tuệ, công sức của nhiều nhà khoa học thuộc các chuyên ngành như ngôn ngữ học, khảo cổ học, dân tộc học, sử học... Còn giáo sư Lê Ngọc Trụ kiên trì làm việc một mình trong tình trạng sức khỏe kém suốt 20 năm và mất đi chưa kịp nhìn thấy sách được ấn hành ! Tuy còn nhiều ý kiến tranh luận về nội dung của bộ từ điển, nhưng Tâm nguyên tự điển Việt Nam của Lê Ngọc Trụ là một công trình sáng giá trong quá trình truy tìm, khám phá nguồn gốc tiếng Việt.

Sau bộ từ nguyên của Lê Ngọc Trụ, đến nay chúng ta đã có thêm vài từ điển từ nguyên

của các tác giả Vũ Ngọc Khánh, Lê Gia, Vũ Xuân Thái, Lý Lạc Nghị và được biết từ nhiều năm nay các nhà từ nguyên học nổi tiếng của nước ta như Nguyễn Tài Cẩn, An Chi đang âm thầm soạn những bộ từ nguyên tiếng Việt, hy vọng những cuốn sách này sẽ sớm hoàn thành.

1994

Bộ từ điển Hán Việt hiện đại do giáo sư Nguyễn Kim Thản chủ biên.



Giáo sư Nguyễn Kim Thản (1927-1995) quê ở Hà Nội, là một trong những nhà ngôn ngữ học lớp tiền bối đã có công xây dựng và phát triển ngành ngôn ngữ học ở nước ta, đặc biệt là trong thời kỳ Ông giữ trọng trách lãnh đạo Viện Ngôn ngữ học (1969-1976). Công trình Từ điển Hán Việt hiện đại do Ông chủ biên được áp ủ từ nhiều năm trước khi Ông còn dạy học tại Trung Quốc. Công trình được hoàn thành với sự tham gia của các nhà Hán học và một số cộng tác viên.

Từ điển Hán Việt hiện đại dày 1.744 trang do NXB Thế Giới-Hà Nội xuất bản năm 1994 là bộ sách biên soạn tương đối đầy đủ và có hệ thống. Phần một của từ điển thu thập khoảng 60.000 từ, cụm từ trong tiếng Hán phổ thông hiện đại và trong văn viết cổ, 7.000 chữ Hán (đơn tự) thuộc mọi lĩnh vực đối dịch sang tiếng Việt, có nhiều ví dụ và hình ảnh minh họa sinh động, mục từ chọn từ (từ đơn, từ ghép) làm đơn vị giải thích chủ yếu, xếp theo âm Hán hiện đại và phổ thông ghi theo trật tự chữ Latin (a, b, c). Phần hai của từ điển là các nhân danh, địa danh Trung Quốc và thế giới. Ngoài ra bộ từ điển còn cung cấp các bảng tra cứu về niên biểu lịch sử Trung Quốc, đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ quốc tế..., các bảng tra chữ theo âm Hán Việt, theo bộ thủ, theo số nét.

Phải nói, sau nhiều năm ta mới có một quyển Từ điển Hán Việt đối dịch tiếng Hán hiện đại một cách chính xác, chú giải tường tận và có giá trị sử dụng rất lớn. Đây cũng là bộ từ điển Hán Việt đầu tiên ứng dụng thành tựu công nghệ thông tin vào việc chế bản.

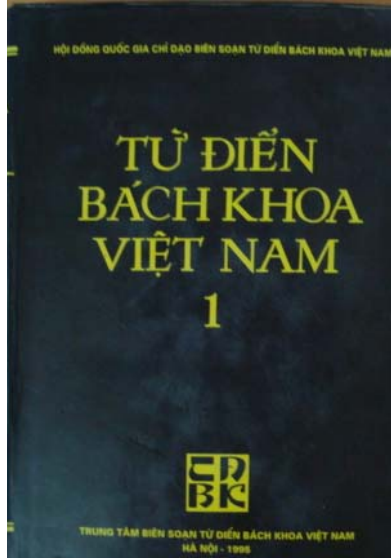
Tiếp theo bộ Từ điển Hán Việt hiện đại của Nguyễn Kim Thản, nhiều bộ từ điển Hán Việt khác được biên soạn rất công phu của Phan Văn Các, Trần Văn Chánh...lần lượt ra đời, đáp ứng nhu cầu giao lưu văn hoá, kinh tế của hai nước Việt-Trung trong giai đoạn mới.

“Các vị, các giáo sư tham gia biên soạn cuốn Từ điển Hán Việt hiện đại, công tác tại các trường đại học và các viện nghiên cứu tại Hà Nội, đều là những nhà ngôn ngữ học, nhà Hán học có uy tín, giàu tâm huyết với nghề nghiệp. Giáo sư Nguyễn Kim Thản, chủ biên, nguyên Quyền Viện trưởng đầu tiên của Viện ngôn ngữ học Việt Nam, hơn bốn mươi năm trước đã từng nghiên cứu và giảng dạy ở Bắc Kinh, đã từng biên soạn từ điển Hán

Việt. Kết quả nghiên cứu nhiều năm của giáo sư có dấu ấn trong từ điển này.” (dẫn lời giới thiệu của nhà ngôn ngữ học Hồng Dân).

1995

Từ điển bách khoa Việt Nam tập I ra đời.



Sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam. Năm 1987 Chính phủ đã ra quyết định thành lập Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa do nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm chủ tịch danh dự, giáo sư Hà Học Trạc làm chủ tịch, Tổng biên tập là giáo sư Nguyễn Tài Cẩn (về sau là giáo sư Nguyễn Văn Trương). Sau sáu năm miệt mài lao động, tập thể các tác giả gồm 1.300 nhà khoa học của cả nước đã hoàn thành bộ Từ điển bách khoa Việt Nam vào năm 1995 và sẽ in thành bốn tập với bốn vạn từ thuộc bốn mươi chuyên ngành văn hoá, khoa học, kỹ thuật của Việt Nam và thế giới.

Từ điển bách khoa Việt Nam là một công trình văn hoá, khoa học mang tầm cỡ quốc gia do NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, xuất bản trong 10 năm từ 1995 đến 2005, gồm 4 tập, tổng cộng hơn 2.000 trang khổ lớn (19 x 27 cm). Cụ thể là: tập 1 từ A đến Đ, xuất bản năm 1995 (964 trang, 12.223 mục từ), tập 2 từ E đến M, xuất bản năm 2002 (1.036 trang, 11.341 mục từ), tập 3 từ N đến S, xuất bản năm 2003 (878 trang, 9.274 mục từ), tập 4 từ S đến Z, xuất bản năm 2005 (1.172 trang, 11.412 mục từ).

“Nhu tên gọi, công trình gồm ba mảng hoà quyện trong một thể thống nhất: từ điển, bách khoa, Việt Nam” (dẫn lời nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng), Từ điển bách khoa Việt Nam thu thập và giải thích 44.250 mục từ tập trung chủ yếu vào 03 loại sau:

1. Khoảng 33.000 thuật ngữ, khái niệm cơ bản các chuyên ngành văn hoá, khoa học, kỹ thuật.
2. Khoảng 3.000 địa danh và 2.900 nhân danh Việt Nam và thế giới.
3. Khoảng 1.100 tên gọi các tác phẩm (văn hoá, khoa học, nghệ thuật), tổ chức, cơ quan, công trình kiến trúc.

Từ điển bách khoa Việt Nam vừa ra đời đã được độc giả trong và ngoài nước nồng nhiệt đón nhận. Tuy nhiên, đây lần đầu tiên ta làm được trọn vẹn một bộ từ điển bách khoa nhiều tập nên không thể tránh khỏi sai sót. Thật đáng mừng là bộ từ điển đã nhận được

rất nhiều ý kiến đóng góp, phê bình, chỉ ra giúp những chỗ sai. Điều đó chứng tỏ bộ sách rất được dư luận quan tâm và hy vọng nó sẽ dần hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến của độc giả, đặc biệt là của các nhà khoa học, trong những lần tái bản sau này.

Cùng với Từ điển bách khoa Việt Nam đã có nhiều từ điển bách khoa do các nhà khoa học Việt Nam biên soạn như các từ điển bách khoa sinh học, nông nghiệp, y học, dược học, sức khoẻ gia đình, thiên văn học, lịch sử khoa học và công nghệ, xây dựng và kiến trúc, quân sự, công an, phụ nữ... Được biết Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa đã hoàn thành đề án biên soạn bộ Bách khoa toàn thư Việt Nam nhiều tập, hy vọng bộ sách này sẽ sớm ra đời.

1995

Từ điển từ láy tiếng Việt của giáo sư Hoàng Văn Hành.



Giáo sư Hoàng Văn Hành (1934-2003) quê ở Hà Nội, tác giả của nhiều bộ từ điển và công trình nghiên cứu quan trọng về tiếng Việt. Từ láy là một đề tài mà Ông rất tâm đắc và quan tâm nghiên cứu từ nhiều năm qua. Ông cho người soạn sách này biết là Ông sẽ dành thời gian rỗi khi về hưu để tiếp tục hoàn thành các công trình nghiên cứu về thành ngữ, từ tiếng Việt nói chung và từ láy nói riêng. Nhưng Ông đột ra đi vì tai nạn giao thông, thật là một mất mát lớn của ngành ngôn ngữ học Việt Nam !

Từ điển từ láy tiếng Việt do giáo sư Hoàng Văn Hành chủ biên, NXB Giáo Dục, Hà Nội xuất bản năm 1995. Sách thu thập hầu hết những từ láy và từ có dạng láy trong tiếng Việt, trích dẫn hơn 500 tác phẩm văn học để minh họa. Sách đã được NXB Khoa học xã hội, Hà Nội tái bản 1998.

“Từ láy là một hiện tượng ngôn ngữ lý thú, mang tính đặc thù của tiếng Việt với tất cả tính đa dạng và không kém phần phức tạp của nó. Nhiều vấn đề của hiện tượng láy như phân biệt từ láy với dạng láy, láy với ghép, giới hạn về mối quan hệ giữa âm thanh với ý nghĩa của từ láy...v...v...vẫn còn đang bỏ ngỏ” (trích lời giới thiệu của các tác giả).

“Có thể tìm thấy ở đây nhiều định nghĩa tốt, đáng tin cậy, kết quả của một sự nhận hiểu và khái quát nghĩa của từ láy qua tư liệu lời nói và văn bản, đồng thời kết hợp được với sự diễn đạt mọi ấn tượng nghĩa, sắc thái nghĩa mà hàng loạt từ láy có thể gợi ra do cơ chế láy mang lại, trên cơ sở vận dụng một số thành tựu nghiên cứu mới về nghĩa của khuôn vần, của phụ âm từ láy.” (trích ý kiến của giáo sư Đào Thản).

Cùng với Từ điển từ láy chúng ta đã có nhiều loại sách công cụ có liên quan đến cấu tạo và cách sử dụng từ tiếng Việt như Từ điển từ đồng âm tiếng Việt do Hoàng Văn hành chủ biên, Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt của Nguyễn Văn Tu, Từ điển trái nghĩa tiếng Việt do Dương Kỳ Đức chủ biên, Từ điển từ mới tiếng Việt do Chu Bích Thu chủ biên, Từ điển từ công cụ tiếng Việt của Đỗ Thanh, Từ điển hư từ tiếng Việt của Hoàng Trọng Phiến, Từ điển vần của Hoàng Khê, Từ điển vần bằng và Từ điển vần trắc của Trần Văn Dật, Từ điển từ và ý tiếng Việt của Hồ Đắc Quang, Ngoại ngữ Việt Nam của Nguyễn Văn Hoa, Tiếng lóng Việt Nam của Nguyễn Văn Khang, Tiếng kèm của Phạm Văn Hải...

1996

Ra mắt phiên bản đầu tiên mtd EVA-Từ điển điện tử đa ngôn ngữ của Lạc Việt.



Nói đến từ điển mà không nhắc đến từ điển điện tử là thiếu sót lớn. Trong hoàn cảnh tế đất nước phát triển nhanh và mạnh như hiện nay, việc có một chiếc máy tính cá nhân (PC) để làm việc và học tập điều hết sức bình thường và hầu như chiếc máy tính nào cũng có cài sẵn một bộ từ điển Lạc Việt (có thể có hoặc không có bản quyền).

Được Công ty Lạc Việt-nhà sản xuất và cung cấp hàng đầu các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin-nghiên cứu và phát triển kể từ những ngày đầu mới thành lập (năm 1994), phần mềm tra cứu và biên soạn từ điển multimedia mang tên mtEVA được giới thiệu lần đầu vào tháng 10 năm 1996. Sản phẩm mtdEVA là một đĩa CD-ROM 650 MB, gồm ba chương trình từ điển: Anh Việt, Việt Anh và tin học có hình ảnh minh họa, phát âm bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Đặc biệt phần mềm này còn cung cấp cho người sử dụng nhiều tư liệu về lịch sử, văn hoá Việt Nam, phim, ảnh minh họa như Hồ Chủ tịch đọc Tuyên ngôn Độc lập, chiến thắng Điện Biên Phủ, danh lam thắng cảnh Việt Nam...

Ý kiến nhân xét về từ điển mtd EVA:

“mtd EVA không phải chỉ là những cuốn từ điển chết cứng, mà luôn có thể bổ sung, sửa chữa trên những từ điển đã có sẵn, thậm chí tạo soạn thêm một hoặc nhiều cuốn từ điển mới khác, chính vì vậy mà đây chủ yếu là một công cụ soạn thảo từ điển điện tử. Bổ sung, sửa chữa, soạn thảo thêm bao nhiêu, cái đó chỉ phụ thuộc vào dung lượng đĩa cứng của người sử dụng” (Hồ Hải Thụy-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 5/1997).

Đến nay Từ điển Lạc Việt đã có nhiều phiên bản như: Lạc Việt mtdEVA2002 (Anh-Việt-Anh), Lạc Việt mtdFVP2004 (Pháp-Việt-Pháp), Lạc Việt mtdCVH2005 (Trung-Việt-Trung). Với nhiều tiện ích (tra chữ nhanh chóng, phát âm chính xác, các tính năng hỗ trợ khác), chi phí đầu tư thấp, người sử dụng sẽ có những bộ từ điển thông minh (có khả năng tương tác) mà những bộ sách in trên giấy không thể nào bì kịp.

1998

Hoàn thành bộ Đại từ điển tiếng Việt.



Các tác giả của bộ sách là phó giáo sư tiến sĩ Nguyễn Văn Khang, phó giáo sư tiến sĩ Vũ Quang Hào, tiến sĩ Phan Xuân Thành, do giáo sư Nguyễn Như Ý chủ biên.

Giáo sư tiến sĩ Nguyễn Như Ý sinh năm 1942 tại Hà Tĩnh, Ông giảng dạy ở nhiều trường đại học, có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp giáo dục của nước ta. Có lẽ ông là người tham gia biên soạn nhiều bộ từ điển nhất Việt Nam (15 cuốn) !

Trên cơ sở những quyển từ điển đã xuất bản, các tác giả đã đúc kết nên bộ từ điển tiếng Việt khá lớn, đây có thể coi là tập đại thành của những bộ từ điển tiếng Việt từ trước đến nay, đánh dấu bước tiến vượt bậc của ngành từ điển học Việt Nam trong những năm cuối cùng của thế kỷ XX.

Đại từ điển tiếng Việt dày 1.892 trang khổ lớn (19 x 27 cm) do NXB Văn hoá thông tin xuất bản năm 1999, thu thập và chú giải gần 74.600 từ, ngữ bao gồm từ phổ thông, từ nghề nghiệp, từ địa phương, từ cổ, tiếng lóng, danh từ chuyên môn, thành ngữ...

“Đây là cuốn từ điển được biên soạn công phu, có số lượng đơn vị miêu tả lớn, phong phú, có cách giải nghĩa ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu, mang tính hành dụng cao, phản ánh được những chặng đường quan trọng trong tiến trình hình thành và phát triển của hệ thống từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt” (dẫn lời giới thiệu của giáo sư Đỗ Hữu Châu).

Công trình này đã được các tác giả cho tái bản vào năm 2007 (NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Nhà sách Thành Nghĩa xuất bản, phát hành) với những sửa chữa và bổ sung quan trọng về nội dung cũng như hình thức.

“Một trong những ý tưởng chinh phục người đọc là tính đa dạng của Đại từ điển tiếng Việt. Bởi nó không chỉ đơn thuần là sự tra cứu nghĩa các từ mà mở ra chân trời kiến thức mới. Việc đan xen những kiến thức cơ bản về văn hoá, văn minh Việt Nam và thế giới, giới thiệu tổng quan và hệ thống các hiện vật văn hoá như: Đơn vị đo lường của Việt Nam và thế giới, đồng bạc Việt xưa và nay, các loại trống đồng hiện có ở Việt Nam, quốc kỳ các nước trên thế giới...

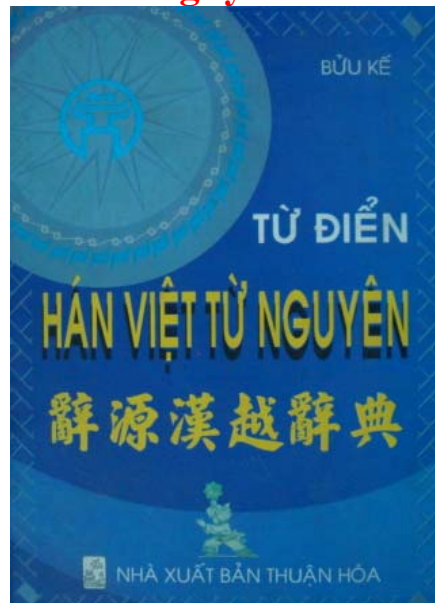
Biên soạn một cuốn từ điển là quá trình công phu và lâu dài. Chỉ riêng phần chỉnh sửa, bổ sung của bộ sách phải trải qua gần 8 năm. Được trình bày một cách hệ thống và khoa học, Đại từ điển tiếng Việt đã mang đến cho bạn đọc những kiến thức bổ ích.

Bộ sách chủ yếu thu thập và giải nghĩa các lớp từ sau: những từ được sử dụng phổ biến trong phạm vi cả nước gọi là từ phổ thông, từ địa phương, từ nghề nghiệp, những từ trong giao tiếp của một nhóm người cùng làm một việc hay trong một giới, những từ phổ biến trong sáng tác văn chương, từ Hán-Việt, danh từ chuyên môn... Với khối lượng lớn và phong phú, đa dạng của vốn từ như vậy, Đại từ điển tiếng Việt rất tiện dụng trong đời sống hiện đại cũng như nghiên cứu về văn hoá Việt Nam.

Khác với những từ điển về tiếng Việt đã xuất bản, Đại từ điển tiếng Việt không miêu tả nghĩa của từ một cách riêng rẽ mà đặt nó trong mối liên hệ logic và liên tưởng ngữ nghĩa của từ đó với từ cùng nhóm, cùng loại trong hệ thống từ vựng Việt. Điều này tạo nên sự đa tầng khi xem xét một từ nào đó mà ở các cuốn từ điển khác chưa chú trọng” (Duy Xuyên, Báo Sài Gòn giải phóng số ra ngày 19/01/2008).

1999

Giới thiệu một di thảo đồ sộ của Bửu Kế : Từ điển Hán Việt từ nguyên.



Nguyễn Phước (Phúc) Bửu Kế (1914-1989) sinh tại Huế, là nhà giáo thuộc dòng dõi hoàng tộc. Ông cũng là một nhà văn nổi tiếng từ trước năm 1945. Ông đã dành mười mấy năm trời để biên soạn bộ Từ điển Hán Việt từ nguyên, sách đã hoàn thành từ lâu, nhưng do bộ sách quá lớn và kỹ thuật in ấn đương thời còn hạn chế nên chưa thể in được. Vì vậy sau khi tác giả qua đời mười năm sách mới ra mắt bạn đọc.

Từ điển Hán Việt từ nguyên do NXB Thuận Hoá, Huế in năm 1999. Bộ sách dày đến 2.812 trang khổ 19 x 27 cm, đây là bộ từ điển Hán Việt lớn nhất từ xưa đến nay. Các đơn tự Hán Việt trong từ điển xếp theo vần a, b, c, trong mỗi tự gồm nhiều từ có chú giải từ tố (trong đó có nhiều điển tích, tên riêng) được giải thích rất cặn kẽ kèm theo những ví dụ trích dẫn từ các tác phẩm văn học cổ điển, tổng cộng có hơn ba vạn mục từ.

2000

Công trình từ điển lớn của giáo sư Nguyễn Lân trong năm cuối thế kỷ XX.



Giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lân (1906-2003) quê ở Hưng Yên, người sống trọn thế kỷ XX, đã có rất nhiều cống hiến cho sự nghiệp văn hoá giáo dục của đất nước như làm công tác giảng dạy, biên soạn từ điển và sách giáo khoa. Ông còn là một nhà văn nổi tiếng với bút danh Từ Ngọc. Bộ Từ điển từ và ngữ tiếng Việt hoàn thành vào năm 1998 khi Ông đã ngoài 90 tuổi, đây cũng là bộ từ điển cuối cùng ông để lại cho đời ! Ông là nhà sư phạm mẫu mực, có nếp sống giản dị, khiêm tốn như lời Ông tâm sự khi hoàn thành bộ Từ điển từ và ngữ tiếng Việt “đem chút tài mọn ra phục vụ đất nước”. Ông đã đào tạo nhiều thế hệ học trò thành danh, các con Ông đều là những nhà khoa học, nhà giáo, nghệ sĩ nổi tiếng. Ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh và được ghi vào sách kỷ lục Việt Nam.

Vào lúc 13 giờ 43 phút ngày 7 tháng 8 năm 2003 (tức ngày 10 tháng Bảy năm Quý Mùi) ông đã ra đi thanh thản và nhẹ nhàng, nhưng để lại một khoảng trống quá lớn trong lòng mỗi chúng ta, một khoảng trống không gì có thể bù đắp nổi.

Từ điển từ và ngữ Việt Nam của giáo sư Nguyễn Lân, do NXB thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2000, thu thập và giải thích khoảng 54.000 từ ngữ tiếng Việt, có chú giải từ nguyên và trích dẫn nhiều văn thơ minh hoạ.

Vài ý kiến nhận xét về Từ điển từ và ngữ Việt Nam:

“Tác giả coi công trình của mình chỉ là một từ điển thông dụng mà thôi, nhưng tôi nghĩ rằng trí tuệ và tâm huyết của tác giả đã tạo ra một tác phẩm rất có giá trị mà cả xã hội đang mong đợi” (lời giới thiệu của giáo sư Vũ Khiêu).

“Từ điển từ và ngữ Việt Nam, in khổ lớn, dày trên 2.000 trang, với nhiều chú giải cặn kẽ, nhiều ví dụ sinh động được lấy từ các báo, các truyện ngắn, tiểu thuyết và thơ ca của nhiều nhà văn, nhà thơ, nhiều học giả từ thời của Nguyễn Du đến tận bây giờ” (Trần Đăng Khoa-Tạp chí Tia sáng số 02/2001).

2001

Xuất bản quyển từ cổ đầu tiên của Việt Nam.



Từ điển từ cổ của giáo sư Vương Lộc do NXB Đà Nẵng và Trung tâm từ điển học xuất bản năm 2001. Phó giáo sư ngữ văn, nhà nghiên cứu Hán Nôm Vương Đình Lộc (bút danh: Vương Lộc, Hồng Hà) sinh năm 1930 tại Nghệ An, tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt.

Sách dày 176 trang, khổ 14,5 x 205, cm, thu thập khoảng 2.000 từ cổ rút ra từ 60 tác phẩm Hán Nôm cổ của nước ta. Ngoài ra còn thu thập thêm một số từ ngữ lịch sử, từ ngữ địa phương, điển cố văn học có trong các câu trích dẫn để minh họa cho một từ cổ nào đó. Từ điển còn cung cấp một số thông tin về nguồn gốc, sự thay đổi ý nghĩa của từ, căn cứ vào tư liệu mà tác giả thu thập được như những từ gốc Hán, gốc Nam Á.

Vài ý kiến nhận xét về quyển Từ điển từ cổ:

“Ưu điểm của cuốn sách còn được thể hiện ở chỗ các dẫn chứng có ghi xuất xứ cụ thể, giúp cho người đọc tiện tra cứu và kiểm tra. Đặc biệt phần từ nguyên chữ Hán cũng được người soạn ghi rõ ràng bằng chữ phồn thể. Các mục từ cũng được ghi tách bạch không gộp các từ đồng âm khác nghĩa vào chung một mục. Cách giải thích từ ngắn gọn, rõ ràng, không võ đoán, vừa đủ cho người đọc lãnh hội được nội dung” (Thế Anh-Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 7/2001).

“Với tư cách là một công trình đi tiên phong trong lĩnh vực từ cổ, Từ điển từ cổ của Vương Lộc hoàn toàn có giá trị như một cuốn sách công cụ không thể thiếu đối với giới ngữ văn học cũng như đối với tất cả những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu cổ văn Việt Nam” (Kiều Thu Hoạch-Tạp chí Ngôn ngữ số 9/2001)

Sách được NXB Đà Nẵng tái bản năm 2002.

Các tác giả Nguyễn Ngọc San và Đinh Văn Thiện cũng đã giới thiệu công trình Từ điển từ Việt cổ do NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội xuất bản năm 2001.

2001

Cuốn từ điển đầu tiên về thành phố mang tên Bác.



Bước vào năm đầu tiên của thế kỷ XXI, NXB Trẻ công bố một công trình nghiên cứu quan trọng về thành phố mang tên Bác: Từ điển thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh do Thạch Phương và Lê Trung Hoa chủ biên.

Nhà nghiên cứu Thạch Phương sinh năm 1930 tại Quảng Nam, tên khai sinh: Nguyễn Liệu, bút danh: Trà Linh, là tác giả nhiều công trình biên khảo về văn học và văn hoá dân gian Nam Bộ.

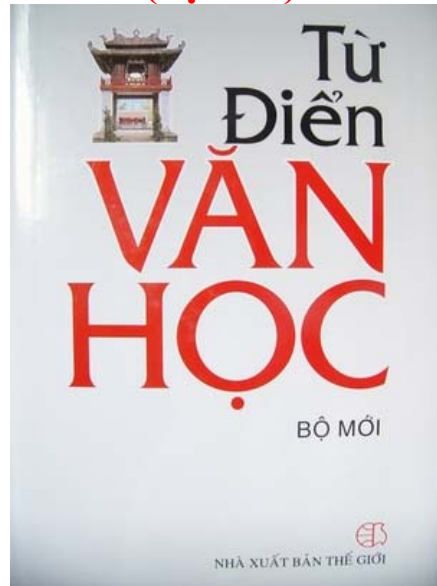
Phó giáo sư tiến sĩ Lê Trung Hoa sinh năm 1947 tại Quảng Ngãi, là nhà nghiên cứu địa danh học hàng đầu của nước ta, Ông là một trong những học trò xuất sắc của cố giáo sư Lê Ngọc Trụ.

Đây là bộ Từ điển Bách khoa đầu tiên về thành phố lớn nhất và năng động nhất nước ta. Sách dày 1.140 trang khổ lớn 19 x 27 cm, có 09 phần gồm: sự kiện, nhân vật, địa danh, đường phố, kinh tế, văn hoá-xã hội, báo chí-xuất bản, tác phẩm, Thành phố-những điểm đáng nhớ. Đây là tập tư liệu tra cứu toàn diện, phong phú nhất về thành phố Hồ Chí Minh từng được xuất bản từ trước đến nay.

“Từ điển thành phố Sài Gòn-Hồ Chí Minh xếp vào loại phổ thông, kiến giải những vấn đề thật sự, chỉ một số vấn đề-cấp thiết cho lớp trẻ thành phố (và cả nước muốn hiểu đại cương thành phố).” (trích lời giới thiệu của nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng).

2004

**Tinh hoa văn học thế giới trong 2.000 trang Từ điển văn học
(bộ mới):**



Bộ Từ điển Văn học (cũ) do giáo sư Đỗ Đức Hiểu chủ biên, được biên soạn từ sau ngày đất nước thống nhất, hoàn thành vào năm 1983 gồm 2 tập dày 1.117 trang (NXB Khoa học xã hội; Hà Nội 1983, 1984). Sau nhiều năm sưu tầm thêm tư liệu, bổ sung, sửa chữa, bộ sách được nâng cấp, đổi mới toàn diện và được NXB Thế Giới xuất bản năm 2004 với tên gọi Từ điển văn học (bộ mới). Đây là bộ từ điển khá đồ sộ dày đến 2.300 trang khổ lớn (19 x 27 cm) do một tập thể 125 tác giả, cộng tác viên là các nhà nghiên cứu văn học tên tuổi, các nhiếp ảnh gia.. trong và ngoài nước biên soạn, bốn vị giáo sư khả kính là Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Trần Hữu Tá, Phùng Văn Tửu chủ biên. Sách được in ấn, trình bày rất đẹp qua bàn tay tài hoa của họa sĩ Đinh Cường.

Giáo sư, nhà giáo ưu tú Đỗ Đức Hiểu (1924-2003), quê quán Hà Nội, nguyên giảng viên trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, sinh năm 1938 tại Hà Tĩnh, công tác tại Viện Văn học.

Giáo sư tiên sĩ, nhà giáo ưu tú Trần Hữu Tá, sinh năm 1937 tại Hưng Yên, là giảng viên trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo sư Phùng Văn Tửu, sinh năm 1935 tại Hà Nội, là giảng viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Các vị giáo sư chủ biên là những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu văn học Việt Nam và thế giới.

Kết cấu từ điển gồm bốn bộ phận: tác gia, tác phẩm, tổ chức và hoạt động văn học, thuật ngữ văn học. Cuối sách có các bảng phụ lục quan trọng: như bảng tra cứu tác gia, tác phẩm (theo tiếng Việt, theo khối chữ Latin, Chữ Nga, Chữ Hán), bảng tra cứu các tổ chức, hoạt động văn học, trào lưu, phương pháp và thuật ngữ văn học.

Nét đặc sắc của bộ từ điển này là không chỉ giúp tra cứu những thông tin chính xác về những tác gia, tác phẩm, tổ chức, trào lưu, thuật ngữ văn học vốn luôn gắn kết chặt chẽ với nhau trong tiến trình văn minh nhân loại, mà còn giúp người đọc có thể nghiền ngẫm từng mục từ như một công trình biên khảo độc lập về nhân vật, tác phẩm hay sự kiện văn học. Những mục từ về tác phẩm được viết rất sinh động và cô đọng có thể xem như là

những tác phẩm văn học rút gọn. Có thể xem Từ điển văn học (bộ mới) là một thư viện văn chương đông tây, kim cổ, một bộ sách có thể đọc mãi không chán !

Vài ý kiến nhân xét về Từ điển văn học (bộ mới):

“Từ điển văn học là thành quả những chuyên hoá tư duy ngấm ngấm và dài hạn của toàn bộ xã hội, mà ban chủ biên và các tác giả đã linh cảm, liên cảm và đồng cảm sâu xa, rồi từ đó đúc kết, phát huy, tổng hợp, và cố công thể hiện khi hoàn cảnh cho phép. Nhờ vậy, nĩ hy vọng sẽ lm tiền đề cho nhiều cách tân văn học trong tương lai” (Đặng Tiên-Báo Diễn đàn số 151/2005).

“Trong tiếng vang của một sự kiện văn hoá, việc xuất bản Từ điển văn học (bộ mới) với rất nhiều đổi mới cả về lượng lẫn về chất, nếu so với “bộ cũ” xuất bản hơn hai chục năm trước, hình như người ta chú ý nhiều hơn tới những thay đổi vừa khá nhạy cảm, lại dễ thể hiện một khi “hoàn cảnh cho phép”. Cụ thể, đó là những mục từ được thêm vào rất nhiều, không phải chỉ vì cái dung lượng cho phép khá đồ sộ của lần xuất bản này (2.625 mục từ lần này so với 1.359 của lần trước trong hơn 2.300 trang sách lần này so với 1.162 trang lần trước), mà chủ yếu vì cái khuôn khổ, cái hoàn cảnh cho phép của một thời thế. Trong hoàn cảnh mới như thế, nhiều mục từ cũng được những người viết Từ điển văn học viết lại hoặc viết mới. Đây là cái tầng nổi dễ thấy và dễ được hân hoan đón nhận. Nhưng hai mươi năm khoảng cách giữa hai lần xuất bản cũng là khoảng thời gian đủ để khoa văn học Việt Nam và thế giới tiến những bước dài. Tuy thế, sự vận động bền bỉ âm thầm nhưng đáng ghi nhận, sự nỗ lực để tự hoàn thiện trong học thuật, trong khoa học văn chương ấy, dù ở một tầng chìm của bộ sách, xem ra cũng chưa để lại những ấn tượng sâu đậm lắm đối với cả người đọc không chuyên lẫn người nghiên cứu và theo dõi vấn đề một cách hệ thống lâu nay” (Bùi Khởi Giang-Tạp chí Văn hoá nghệ thuật số 6/2005).

Thay lời kết

Kho thư tịch Việt Nam từ thế kỷ XV đến nay đã thu nhận hơn một nghìn tựa từ điển các loại, số lượng tuy chưa nhiều nhưng là thành tựu đáng trân trọng và tự hào của ngành từ điển học nước nhà.

Chúng ta biết rằng để hoàn thành một bộ từ điển, tác giả dành rất nhiều công sức, trí tuệ và mất thời gian hàng chục năm, có khi là cả một đời !

Khoa học kỹ thuật thế giới đang phát triển như vũ bão, người soạn từ điển ngày nay có cơ hội nắm bắt nhanh những đỉnh cao trí thức của nhân loại, thừa hưởng kinh nghiệm của các bậc tiền bối, nhanh chóng hoàn thiện và cống hiến cho đời những bộ từ điển giá trị; rồi đến ngày nào đó họ sẽ trở thành người đi trước để tiếp tục chuyển giao những công trình của mình cho thế hệ mai sau. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng có cách ví von rất độc đáo về công việc của người làm từ điển: “Mỗi người như một con ong, làm nhiệt tình như con ong, có hiệu quả, kỷ luật, kỹ thuật, thu muôn hoa trên thế giới làm nên cái chất mật tốt nhất, sách bách khoa và từ điển bách khoa. Nhưng chúng ta khác con ong, ong làm theo bản năng, ta sáng tạo đổi mới”.

Từ điển Việt Nam xưa và nay là kết tinh trí tuệ của nhiều thế hệ trí thức Việt Nam, có thể họ không cùng chính kiến, được đào tạo ở những môi trường khác nhau, nhưng có điểm chung là yêu nước và yêu tiếng Việt thiết tha. Những người làm từ điển chỉ góp mặt trên đời một trăm năm nhưng những công trình của họ sẽ lưu mãi đến nghìn năm.

Lịch sử ngành từ điển học Việt Nam gắn liền với những bước thăng trầm của tiếng Việt. Lúc nước mất nhà tan, tiếng Việt khi là lời ai oán của một dân tộc nô lệ, khi là lời hiệu triệu toàn dân tộc đứng lên theo tiếng gọi của hồn thiêng sông núi. Chỉ khi dân tộc ta,

dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng lên đánh đổ phong kiến, quét sạch quân xâm lược, trang trọng đề tên Việt Nam lên bản đồ thế giới, tiếng Việt mới được đặt đúng vị trí vốn có của nó và đang trên đường phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy.

Ngoại trừ một số sách công cụ được xuất bản để phục vụ cho bộ máy cai trị của đế quốc và tay sai, phần lớn từ điển Việt Nam có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp văn hoá, giáo dục của nước nhà, đồng thời là phương tiện truyền bá văn minh Việt Nam đến với bạn bè thế giới.

Trong lúc ngành kinh doanh ngày sách càng phát đạt, nhiều quyển sách giá trị được xuất bản, nhưng chúng vẫn nằm ngoài tầm tay người yêu sách vì giá quá cao. Có được những bộ từ điển để học tập bao giờ cũng là những ước mơ cháy bỏng của các em học sinh vùng sâu, vùng cao. Vì vậy để có sách tốt, sách hay, sách đến tay bạn đọc, rất cần có sự tài trợ của nhà nước. Thử làm một bài tính: thay vì đầu tư một bộ phim nhựa hoành tráng tốn mất mười tỷ đồng (nhưng không thể chiếu ở các tỉnh lẻ vì không có máy chiếu), chúng ta có thể mua được 500.000 quyển từ điển Anh Việt loại bỏ túi cho các em học sinh nghèo ! Nhờ những thành tựu của khoa học hiện đại, công nghệ in ấn và xuất bản đang phát triển vượt bậc, những bộ từ điển nhiều tập dày hàng vạn trang nay được nén vào vài chiếc đĩa CD nhỏ nhắn, tri thức bách khoa được truy cập nhanh chóng trên mạng Internet. Không biết số phận của những quyển từ điển của hôm nay rồi sẽ ra sao ?

Nhưng có điều chắc chắn rằng đến bao giờ những cuốn từ điển thơm tho mùi giấy mới vẫn là người bạn thân thiết của các em nhỏ, khi cùng đến trường, lúc gối đầu mơ mộng. Còn những bộ sách cũ kỹ, dày cộm, đóng bìa da, chữ mạ vàng vẫn là báu vật truyền đời trong tủ kính của mỗi gia đình.

Nếu có dịp nghiền ngẫm những trang sách ó vàng của người xưa để lại, bất chợt trong lòng ta lại trào lên bao suy tư và tự hỏi:

“Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?” (thơ Vũ Đình Liên).

Tài liệu tham khảo:

Hơn 1.000 bộ sách công cụ, tra cứu đã xuất bản kể từ quyển Từ điển Việt Bồ La (1651) đến Từ điển tiếng Việt (2007);

Các báo, tạp chí: Tri tân, Bách khoa, Văn đàn, Ngôn ngữ, Kiến thức ngày nay, Thế giới mới, Xưa và nay, Ngôn ngữ và đời sống, Xuất bản Việt Nam...

PHẦN 3 **PHỤ LỤC** **PHỤ LỤC 1** **CÁC NHÀ BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT**

Aubaret, Louis Gabriel tức Hà Bá Lý (1825-1894)

Trung tá hải quân trong quân đội viễn chinh Pháp, rất thông thạo tiếng Việt, Lãnh sự Pháp tại Vọng Các (Xiêm La). Tác phẩm: Ngữ vựng Pháp-Annam và Annam-Pháp (1861).

Bá Đa Lộc

Bá Đa Lộc Bỉ Nhu, giám mục Adran, tức giáo sĩ người Pháp Pierre Pigneaux de Béhaine

(sinh năm 1741 tại Pháp – mất năm 1799 tại Sài Gòn), còn được gọi là Đức Cha Cả.
(Xem phần 2)

Barbier, Victor Hilaire Marie Jean (1877-1936)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Từ điển Pháp-Annam (1920), Từ điển Annam-Pháp (1921).

Barboso, António (1594-1647)

Giáo sĩ Dòng tên người Bồ Đào Nha. Tác phẩm: Tự vị Bồ Đào Nha-Annam (đã thất truyền).

Bằng Việt

Nhà thơ, tên khai sinh là Nguyễn Bằng Việt, sinh năm 1941, quê quán: Hà Tây. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Bằng Giang (1922-2000)

Nhà báo, nhà giáo, tên khai sinh là Nguyễn Văn Hoà, quê quán: Mỹ Tho (Tiền Giang). Tác phẩm: Tiếng Việt phong phú (1997).

Bé Viêt Đăng

Giáo sư tiến sĩ dân tộc học, dân tộc Tày, sinh năm 1930, quê quán: Lạng Sơn. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Bình Nguyên Lộc (1914-1988)

Nhà văn, nhà ngôn ngữ học, tên khai sinh là Tô Văn Tuấn, quê quán: Bình Dương, là người Việt Nam đầu tiên tự học tiếng Indonesia. Từ năm 1985 Ông sang định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Tự vựng đối chiếu 10.000 từ (chưa xuất bản).

Bonet, Jean Piere Joseph (1844-1907)

Sĩ quan phiên dịch trong quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương, giảng viên trường Ngôn ngữ Đông phương Paris. Tác phẩm: Từ điển Annam-Pháp (1899-1900).

Bùi Duy Tân

Phó giáo sư văn học, nhà giáo ưu tú, sinh năm 1935, quê quán: Hà Nam, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển tác giả, tác phẩm văn học dùng trong nhà trường (2003), Từ điển văn học (2004).

Bùi Đức Tịnh (1923-2008)

Nhà ngôn ngữ học, tên khai sinh là Bùi Kiêm Bích, bút danh: Thanh Ba, Ngao Châu, quê quán: Bến Tre, giảng dạy tại các trường Đại học ở Huế, Sài Gòn, Cần Thơ trước năm 1975. Tác phẩm: Từ điển chính tả tiếng Việt thông dụng (1998), Từ điển tiếng Việt (2002).

Bùi Hạnh Cần

Dịch giả, sinh năm 1921, quê quán: Nam Định. Tác phẩm: Từ vựng chữ số và số lượng (1997), Thành ngữ, tục ngữ Việt nam (2000).

Bùi Khánh Thế

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1936, quê quán: Bình Thuận, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển Mơ Nông-Việt (1995), Từ điển Chăm-Việt (1995), Từ điển Việt-Chăm (1996).

Bùi Khắc Việt

Phó giáo sư ngôn ngữ học, sinh năm 1929, quê quán: Thanh Hoá. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988).

Bùi Kỳ (1887-1960)

Học giả, hiệu Ưu Thiên, quê quán: Hà Nam, đỗ Phó bảng, du học ở Pháp. Gia nhập Ban Văn học-Hội Khai trí Tiến đức và biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Bùi Minh Đức

Bác sĩ y khoa, sinh năm 1934, quê quán: Thừa Thiên-Huế, du học tại CHLB Đức trước năm 1975, hiện định cư ở Hoa Kỳ. Tác phẩm: Từ điển tiếng Huế (2001).

Bùi Phụng

Giáo sư ngôn ngữ học, sinh năm 1936, quê quán: Hà Nam, giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển Việt-Anh (1977), Từ điển bách khoa nhân danh-địa danh Anh-Việt (2000), Đại từ điển Anh-Việt (2001).

Bùi Quang Khánh (1914-2008)

Nhà giáo, giảng dạy tại Học viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn, Sau năm 1975 sang định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm : Tự điển hành chính công quyền Việt-Anh-Pháp (1972).

Bùi Thiết

Nhà sử học, sinh năm 1941, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển Hà Nội địa danh (1993), Từ điển hội lễ Việt Nam (1993), Từ điển lễ tục Việt Nam (1996), Địa danh về Hồ Chí Minh (1999), Từ điển vua chúa Việt Nam (2000), Từ điển địa danh văn hoá và thắng cảnh Việt Nam (2004).

Bùi Ý (1923-1989)

Dịch giả, nhà giáo, quê quán: Hà Nam. Tác phẩm: Từ điển Anh-Việt (1974).

Bửu Căn (1902-1975)

Nhà giáo Nguyễn Phước Bửu Căn, quê quán: Thừa Thiên-Huế, thuộc dòng dõi Hoàng phái (con cụ Ứng Trình và là cháu cố của Tuy Lý Vương Miên Thẩm), dạy tại trường Quốc học Huế. Tác phẩm: Hán Việt thành ngữ (1933).

Bửu Kế

Nguyễn Phước (Phúc) Bửu Kế (1914-1989) sinh tại Huế, là nhà giáo thuộc dòng dõi hoàng tộc. Ông cũng là một nhà văn nổi tiếng từ trước năm 1945. Ông đã dành mười mấy năm trời để biên soạn bộ Từ điển Hán Việt từ nguyên, sách đã hoàn thành từ lâu, nhưng do bộ sách quá lớn và kỹ thuật in ấn đương thời còn hạn chế nên chưa thể in được. Vì vậy sau khi tác giả qua đời mười năm sách mới ra mắt bạn đọc.

Từ điển Hán Việt từ nguyên do NXB Thuận Hoá, Huế in năm 1999. Bộ sách dày đến 2.812 trang khổ 19 x 27 cm, đây là bộ từ điển Hán Việt lớn nhất từ xưa đến nay. Các đơn tự Hán Việt trong từ điển xếp theo vần a, b, c, trong mỗi tự gồm nhiều từ có chú giải từ tổ (trong đó có nhiều điển tích, tên riêng) được giải thích rất cặn kẽ kèm theo những ví dụ trích dẫn từ các tác phẩm văn học cổ điển, tổng cộng có hơn ba vạn mục từ.

Cadman, William Charles (1883-1948)

Giáo sĩ Tin Lành người Anh. Tác phẩm: Thánh Kinh từ điển (1958).

Caspar, Marie Antoine Louis tức J.M.J (1841-1917)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Tự vị Annam-Phủ Lang Sa (1877), Tự vị Annam-Latin (1878).

Cao Văn Luận (1908-1986)

Linh mục Công giáo, quê quán: Hà Tĩnh, nguyên Viện trưởng Viện Đại học Huế. Sau năm 1975, ông sang Bỉ và định cư ở Hoa Kỳ. Tác phẩm: Danh từ triết học (1959).

Cao Xuân Hạo

Phó giáo sư ngôn ngữ học, dịch giả, bút danh Hoàng Minh, sinh năm 1930, quê quán: Nghệ An, xuất thân trong một gia đình khoa bảng (thân phụ ông là cố Giáo sư Cao Xuân Huy), giảng dạy tại các trường đại học trong và ngoài nước. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Anh-Việt.

Chen Ching Ho tức Trần Kinh Hoà (1918-1995)

Giáo sư, nhà Việt Nam học người Trung Quốc, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hồng Kông, Huế, Sài Gòn. Tác phẩm: An Nam dịch ngữ khảo thích (1953).

Chu Bích Thu

Tiến sĩ ngữ văn, bút danh Thu Thu, sinh năm 1949, quê quán: Vĩnh Phú. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988).

Cho Jae Hyun

Giáo sư tiến sĩ Việt Nam học, người Hàn Quốc, sinh năm 1947 tại Seoul, giảng dạy tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc. Tác phẩm: Từ điển Việt Hàn (2000).

Chu Thiên (1913-1992)

Nhà văn, nhà nghiên cứu văn học và sử học, tên khai sinh là Hoàng Minh Giám, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Điển cố văn học (1977).

Chương Thân

Giáo sư tiến sĩ sử học, sinh năm 1935, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển văn hoá Việt nam (1993).

Cordier, Georges (1872-1936)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Từ điển Annam-Pháp dành cho học sinh và những người học tiếng Annam (1930), Từ điển Pháp-Annam, phương ngữ bắc kỳ (1934-1935).

De Rhodes, Alexandre

Tác giả Từ điển Việt-Bồ-La là linh mục người Pháp gốc Tây Ban Nha Alexandre de Rhodes (sinh năm 1591 tại Pháp – mất năm 1660 tại Ba Tư) tu sĩ dòng Tên, nhà truyền đạo Thiên chúa tại Việt Nam. (Xem Phần II)

Do Amaral, Gaspar (1594-1646)

Giáo sĩ dòng Tên người Bồ Đào Nha. Tác phẩm: Tự vị Bồ Đào Nha-Annam (đã thất truyền).

Dorohiem

Công chức hành chính cao cấp của chế độ Sài Gòn, dân tộc Chăm, sinh năm 1937, quê quán: Châu Đốc. Tác phẩm: Tự điển Chăm-Việt, Tự điển Việt-Chăm (chưa xuất bản).

Diên Hương (1889-1963)

Bác sĩ, nhà thơ, tên khai sinh là Trần Ngọc Án, quê quán: Sài Gòn. Tác phẩm: Tự điển thành ngữ điển tích (1949).

Dương Bá Trạc (1884-1944)

Chí sĩ, nhà giáo, quê quán: Hưng Yên. Ông tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực, bị phát xít Nhật bắt đưa sang Singapore và mất tại đó. Gia nhập Ban Văn học-Hội Khai trí Tiến đức và biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Dương Kỳ Đức

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1944, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển giáo khoa quân sự Nga-Việt (1982), Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự (1985), Từ điển trái nghĩa tiếng Việt (1988), Từ điển kỹ thuật quân sự (1990), Từ điển quân sự Việt-Lào (1992), Từ điển trái nghĩa-đồng nghĩa tiếng Việt (1992).

Dương Nghiệp Chí

Giáo sư tiến sĩ ngành thể dục thể thao, sinh năm 1941, quê quán: Hà Tây. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Dương Trọng Bái

Giáo sư vật lý, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1924, quê quán: Hưng Yên, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển vật lý (1982).

Đào Duy Anh

Nhà văn hoá lớn Đào Duy Anh (1904-1988) hiệu là Vệ Thạch, quê ở Thanh Hoá. (Xem phần II)

Đào Đăng Vỹ

Nhà văn Đào Đăng Vỹ (1908-1997) sinh tại Huế. (Xem phần II)

Đào Mộng Nam (1941-2006)

Nhà nghiên cứu Hán Nôm, quê quán: Nam Định, giảng dạy Hán Nôm tại Đại học Y khoa Huế. Sau năm 1975 ông sang định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Nho-Nôm-ABC tự điển (chưa xuất bản).

Đào Thản

Phó giáo sư ngôn ngữ học, sinh năm 1938, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt phổ thông (1975), Từ điển chính tả tiếng Việt (1985), Từ điển tiếng Việt (1988).

Đào Văn Hội (1905-1978)

Học giả, quê quán: Tân An (Long An), là công chức hành chính cao cấp trong chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp và chính quyền Sài Gòn. Tác phẩm: Tự điển dấu hỏi, dấu ngã (1949), Danh từ kinh tế và tài chính (1952).

Đào Văn Tập

Nhà biên soạn từ điển Đào Văn Tập được độc giả biết đến với các bộ từ điển Việt Pháp, Pháp Việt, Hán Việt... Ông sinh năm 1913 tại Hải Phòng. (Xem Phần II)

Đào Văn Tiến (1920-1995)

Giáo sư sinh học, quê quán: Nam Định, có nhiều công trình nghiên cứu về động vật học nổi tiếng thế giới. Tác phẩm: Danh từ khoa học (1950).

Đặng Chấn Liêu (1938-1980)

Nhà giáo, giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển Anh-Việt (1974).

Đặng Đức Siêu

Phó giáo sư ngôn ngữ học, sinh năm 1933, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Điển cổ văn học (1977), Ngữ liệu văn học (1998).

Đặng Mộng Lân (1934-2007)

Nhà vật lý học, nhà báo, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế Tài chính Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển vật lý Anh-Việt (1976), Từ điển bách khoa thiên văn học (1999).

Đặng Thai Mai (1902-1984)

Nhà văn, nhà lý luận phê bình văn học, quê quán: Nghệ An, nguyên Viện trưởng Viện Văn học. Tác phẩm: Từ điển tác gia văn học và sân khấu nước ngoài (1982).

Đặng Văn Lung

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1937, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Đình Gia Khánh (1924-2003)

Giáo sư văn học, sinh năm 1924, quê quán: Ninh Bình. Tác phẩm: Điển cổ văn học (1977).

Đình Văn Thiện

Thạc sĩ ngữ văn, sinh năm 1947, quê quán: Bắc Ninh, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển điển cổ văn học (1998), Từ điển từ Việt cổ (2001).

Đình Xuân Lâm

Giáo sư sử học, sinh năm 1925, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam (2000).

Đoàn Đình Kiến

Giáo sư tiến sĩ xây dựng, sinh năm 1938, quê quán: Hưng Yên, giảng dạy tại các trường Đại học trong và ngoài nước. Tác phẩm: Từ điển bách khoa xây dựng-kiến trúc (2003).

Đoàn Hựu

Nhà ngoại giao, nhà giáo ưu tú, sinh năm 1917, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại trường Ngoại giao (nay là Học viện Quan hệ quốc tế). Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967), Từ điển Anh-Việt (1974).

Đoàn Quỳnh

Giáo sư toán học, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1933, quê quán: Thừa Thiên-Huế, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển toán học (2007).

Đoàn Trọng Truyền

Giáo sư kinh tế học, sinh năm 1922, quê quán: Thừa Thiên-Huế. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt nam (1995-2005).

Đoàn Trung Còn

Cư sĩ Hồng Tai Đoàn Trung Còn (1908-1988) quê ở Bà Rịa-Vũng Tàu, là người sáng lập Tịnh độ tông Việt Nam và rất uyên thâm về Phật học. Ông thành lập nhà xuất bản riêng để in ấn, phát hành kinh Phật. Bộ Phật học từ điển được ông hoàn thành năm 1963 sau hai mươi năm biên soạn.

Đoàn Văn Phúc

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1952, quê quán: Nam Hà. Tác phẩm: Từ điển Việt-Khơ (1983), Từ điển Việt-Edê (1988).

Đỗ Ánh

Giáo sư tiến sĩ nông nghiệp, sinh năm 1930, quê quán: Thanh Hoá, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Nông nghiệp II. Tác phẩm: Từ điển thổ nhưỡng học Anh-Việt (2000).

Đỗ Bằng Đoàn (1905-1986)

Nhà biên khảo, quê quán: Ninh Bình, sau năm 1975 định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Khoa cử Việt Nam phân 3-Danh nhân khoa cử (1998).

Đỗ Đức Hiểu

Giáo sư, nhà giáo ưu tú Đỗ Đức Hiểu (1924-2003), quê quán Hà Nội, nguyên giảng viên trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. (Xem Phần II)

Đỗ Huy Lâm

Nhà giáo, dịch giả, sinh năm 1939, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại các trường trung học ở Hải Dương. Tác phẩm: Từ điển Hán-Việt thực hành (2002), Từ điển giáo khoa Việt-Hán thông dụng (2005).

Đỗ Hữu Châu (1932-2006)

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, nhà giáo ưu tú, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển học sinh (1971).

Đỗ Lai Thúy

Tiến sĩ văn hoá học, sinh năm 1948, quê quán: Hà Tây. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Đỗ Quang Chính

Linh mục Công giáo Giuse Đỗ Quang Chính, sinh năm 1929, tốt nghiệp Đại học Sorbonne, Pháp. Tác phẩm: biên dịch Từ điển Việt-Bồ-La của A. de Rhodes.

Đỗ Tất Lợi

Giáo sư tiến sĩ khoa học, nhà dược học hàng đầu Việt Nam, sinh năm 1919, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (từ 1965 tái bản rất nhiều lần).

Đỗ Thanh

Tiến sĩ ngữ văn, tên khai sinh là Đỗ Văn Thanh, sinh năm 1936, quê quán: Hà Tây, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển từ công cụ tiếng Việt (1998).

Đỗ Thông Minh

Nhà giáo, chủ nhà xuất bản Tân Văn tại Tokyo, sinh năm 1950, quê quán: Nam Định, từ năm 1972 du học và lập nghiệp tại Nhật Bản. Tác phẩm: Siêu vi tự điển (1994), Siêu tiểu tự điển (1995), Siêu trung tự điển (1997).

Đỗ Trọng Huề

Nhà giáo (thân phụ ông là nhà biên khảo Đỗ Bằng Đoàn), sinh năm 1930, quê quán: Ninh Bình, giảng dạy tại các trường Đại học ở Sài Gòn, từ năm 1988 ông sang định cư tại Canada. Tác phẩm: Khoa cử Việt Nam phần 3-Danh nhân khoa cử (1998).

Đỗ Văn Đáp (?-?)

Nhà nho, quê ở Nam Định, hiệu Hưởng Đình. Tác phẩm : Việt Hán thông thoại tự vị (1929).

Đỗ Việt Hùng

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1966, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển giải thích thuật ngữ toán-lý-hoá-sinh (1994), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học (1996), Từ điển chính tả tiếng Việt (1997), Từ điển tiếng Việt căn bản (1998).

Genibrel, Jean Francois Marie (1851-1914)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Từ vựng Annam-Pháp (1893), Từ điển Annam-Pháp, dựa trên tiếng Nam Kỳ, nhưng có dẫn thêm tiếng Bắc Kỳ và tiếng Huế (1898).

Gouin, Eugène (1901-1975)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Từ điển Việt-Hoa-Pháp (1957).

Hà Học Trạc

Giáo sư tiến sĩ điện học, sinh năm 1930, quê quán: Hà Tĩnh, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Hà Văn Tấn

Giáo sư sử học, sinh năm 1937, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ sử học, dân tộc học, khảo cổ học Nga-Pháp-Việt (1978), Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Hà Quang Năng

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1951, quê quán: Vĩnh Phú. Tác phẩm: Từ điển từ láy tiếng Việt (1994), Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học (1996).

Hoàng Đình Cầu

Giáo sư y học, sinh năm 1917, quê quán: Nghệ An, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Y khoa Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Hoàng Minh Thảo

Giáo sư lịch sử quân sự, sinh năm 1924, quê quán: Hưng Yên, Thượng tướng, nguyên Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên trong chiến thắng lịch sử mùa xuân 1975. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Hoàng Phê

Giáo sư Hoàng Phê sinh năm 1919 tại Quảng Nam. Sau Cách mạng Tháng Tám Ông tham gia công tác tuyên truyền ở Thanh Hoá. (Xem Phần II)

Hoàng Thị Châu

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1934, quê quán: Phú Yên, nhà nghiên cứu phương ngữ học hàng đầu của Việt Nam, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển bách khoa địa danh Hải phòng (1998).

Hoàng Thúc Trâm

Nhà nghiên cứu văn học, sử học Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1902-1977) quê ở Hà Nội. (Xem phần II)

Hoàng Triều Ân

Nhà thơ, dân tộc Tày, bút danh: Triều An, sinh năm 1931, quê quán: Thanh Hoá. Tác phẩm: Từ điển văn hoá cổ truyền dân tộc Tày (1996), Từ điển chữ Nôm Tày (2003).

Hoàng Trọng Phiến

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1932, quê quán: Đà Nẵng, giảng dạy tại các trường Đại học trong và ngoài nước. Tác phẩm: Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt hiện đại (1990).

Hoàng Trọng Quang

Bác sĩ, sinh năm 1953, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển y học phổ thông (2004).

Hoàng Tuệ (1922-1999)

Giáo sư ngôn ngữ học, quê quán: Quảng Bình, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988).

Hoàng Tuy

Giáo sư toán học, sinh năm 1927, quê quán: Quảng Nam, xuất thân trong một gia đình nho học (ông là cháu Tổng đốc Hoàng Diệu), giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nhà toán học nổi tiếng thế giới. Tác phẩm: Từ điển toán học Anh-Việt (1976).

Hoàng Văn Hành

Giáo sư Hoàng Văn Hành (1934-2003) quê ở Hà Nội, tác giả của nhiều bộ từ điển và công trình nghiên cứu quan trọng về tiếng Việt. (Xem phần II)

Hoàng Văn Ma

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, dân tộc Tày, sinh năm 1937, quê quán: Cao Bằng. Tác phẩm: Từ điển Tày Nùng-Việt (1974), Từ điển Việt-Tày Nùng (1984).

Hoàng Xuân Chinh

Bác sĩ, sinh năm 1926, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại các trường Đại học Y khoa Huế, Sài Gòn. Sau năm 1975 ông định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Từ điển nhân danh, địa danh và tác phẩm văn học nghệ thuật Trung Quốc (2000).

Hoàng Xuân Hãn

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908-1996), quê ở tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình nhà Nho, nên ngay từ nhỏ Ông đã được học chữ Hán. (Xem phần II)

Hoàng Xuân Việt

Học giả, tên khai sinh là Nguyễn Tùng Nhân, sinh năm 1930, quê quán: Bến Tre, thông thạo nhiều ngoại ngữ, là tác giả của nhiều sách “học làm người”. Tác phẩm: Bách khoa danh ngôn từ điển (1972).

Hồ Đắc Hàm (1879-1963)

Nhà giáo, quê quán: Thừa Thiên-Huế, xuất thân trong một gia đình nhiều đời làm quan lớn dưới triều Nguyễn, riêng ông đã từng giữ các chức vụ Đốc học trường Quốc học Huế, quyền Thượng thư Bộ Học. Tác phẩm: Hán Việt tứ tự thành ngữ (1961), Việt Nam nhân

vật chí vụng biên (1962).

Hồ Hải Thụy

Nhà ngôn ngữ học, sinh năm 1931, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển Anh-Việt (1997), Từ điển tiếng Việt (2005).

Hồ Lê

Phó giáo sư ngôn ngữ học, bút danh Trần Thường, sinh năm 1932, quê quán: Quảng Ngãi, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh Tác phẩm: Bảng tra chữ Nôm (1976).

Hồ Sỹ Hiệp

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1944, quê quán: Bình Định, giảng dạy tại các trường Đại học tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Hồ Sỹ Thoảng

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngành hoá học, sinh năm 1937, quê quán: Quảng Trị, nguyên Viện trưởng Viện Hoá học. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Hồ Tôn Trinh

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngành văn học, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Hungary, bút danh Hoàng Trinh, sinh năm 1920, quê quán: Hà Tĩnh, nguyên Viện trưởng Viện Văn học. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Hue, Gustave Joseph (1870-1946)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp, còn gọi là cố Hương. Tác phẩm: Hán Việt khan tiêu linh được (1931), Từ điển Annam-Hán-Pháp (1937).

Huỳnh Công Tín

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1958, quê quán: Bến Tre, giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ, Hiệu trưởng trường Đại học đn lập V Trường Toàn. Tác phẩm: Từ điển từ ngữ Nam bộ (2007).

Huỳnh Lý (1914-1993)

Giáo sư văn học, quê quán: Quảng Nam, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn học (1983-1984).

Huỳnh Tịnh Của

Huỳnh Tịnh Của hay Huỳnh Tịnh Paulus Của (1834-1907) hiệu là Tịnh Trai, quê ở tỉnh Bà Rịa, là người tinh thông cả Hán văn lẫn Pháp văn. (Xem phần II)

Hữu Ngọc

Nhà văn hoá, dịch giả, nhà báo, tên khai sinh là Nguyễn Hữu Ngọc, sinh năm 1918, quê quán: Bắc Ninh, nguyên Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn. Tác phẩm: Từ điển tác gia văn học và sân khấu nước ngoài (1982), Từ điển triết học giản yếu (1987), Từ điển tác phẩm văn học nước ngoài (1990), Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Khai Trí (1926-2005)

Nhà doanh nghiệp, tên khai sinh là Nguyễn Hùng Trương, bút danh Thương Việt, quê quán: Gia Định. Ông là người sáng lập nhà sách Khai Trí. Tác phẩm: Từ điển lời hay ý đẹp (2002), Chánh tả cho người miền Nam (2003).

Khổng Đức

Dịch giả, tên khai sinh là Đinh Tấn Dung, sinh năm 1925, quê quán: Quảng Ngãi. Tác phẩm: Từ điển Hoa-Việt thông dụng (1999).

Kiều Thu Hoạch

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1934, quê quán: Hà Tây. Tác phẩm: Điển cố văn học

(1977).

Kim Cương Tử (1914-2001)

Đại lão Hoà thượng, luật gia, thế danh Trần Hữu Cung, quê quán: Nam Định, giảng dạy Phật học tại nhiều thiền viện trong nước. Tác phẩm: Từ điển Phật học Hán-Việt (2004).

Lã Vinh Lợi (1913-1994)

Dịch giả, nhà nghiên cứu, quê quán: Nam Định, biên tập viên Nhà xuất bản Sự Thật. Tác phẩm: Việt Nam chính tả tự vị (1937), Từ điển chính tả phổ thông (1963).

Lạc Thiện

Nhà giáo, nhà báo, tên khai sinh là Tăng Văn Hỷ, chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Văn hoá tập san (trước 1975). Tác phẩm: Hoa-Việt thông dụng tự điển (1972), Hoa-Việt tự điển (1998).

Lại Nguyên Ân

Dịch giả, nhà lý luận phê bình văn học, sinh năm 1945, quê quán: Hà Nam. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ văn học (1992), Từ điển văn học Việt Nam (1995), Từ điển văn học (2004).

Légrand de la Lirayre, Théophile Maria (1819-1873)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp, còn gọi là cô Trường, được Đô đốc De la Grandière cử tới Việt Nam vào năm 1866. Tác phẩm: Tự vị sơ cấp Annam-Pháp (1868).

Lê Bá Hán

Phó giáo sư văn học, sinh năm 1933, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Vinh. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ văn học (1992).

Lê Bá Kông

(Xem phần II)

Lê Bảo Hoàng

Nhà thơ, tên khai sinh là Lê Ngọc Châu, bút danh: Luân Hoán, sinh năm 1941, quê quán: Quảng Nam, sang định cư tại Canada từ năm 1985. Tác phẩm: Tác giả Việt Nam (2005).

Lê Huy Khoa

Nhà giáo, sinh năm 1975, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Hồng Bàng. Tác phẩm: Từ điển Hàn-Việt (2002).

Lê Huy Tiêu

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1935, quê quán: Thái Bình, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc (1993).

Lê Khánh Trường

Dịch giả, sinh năm 1942, quê quán: Hà Nam, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển thành ngữ, tục ngữ Hoa-Việt (1998).

Lê Khắc Thiên

Bác sĩ, sinh năm 1918, quê quán: Hà Tĩnh, tốt nghiệp Đại học Y khoa tại Pháp, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp giữ chức vụ Viện trưởng Viện Quân y 108. Tác phẩm: Danh từ y học (1955).

Lê Minh Triết

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngành vật lý địa cầu, sinh năm 1941, quê quán: Quảng Ngãi. Tác phẩm: Từ điển các danh nhân khoa học và kỹ thuật thế giới (1996).

Lê Ngọc Trà

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngữ văn, sinh năm 1945, quê quán: Quảng Ngãi, giảng dạy tại các trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Tham

gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Lê Ngọc Trụ

Giáo sư Lê Ngọc Trụ (1909-1979) quê ở Chợ Lớn, giảng viên trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, là nhà ngôn ngữ học lớn của Việt Nam thế kỷ XX. (Xem Phần II)

Lê Quang Long

Giáo sư tiên sĩ sinh học, sinh năm 1925, quê quán: Thừa Thiên-Huế, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tranh về các con vật (2002), Từ điển tranh về các loài cây (2005), Từ điển tranh về các loài hoa (2006).

Lê Quang Thiêm

Giáo sư tiên sĩ ngữ văn, sinh năm 1940, quê quán: Quảng Trị, giảng dạy tại các trường Đại học trong và ngoài nước. Tác phẩm: Từ điển tần số tiếng Việt (1980).

Lê Quý Ngu

Lương y, sinh năm 1952, quê quán: Thừa Thiên-Huế, là một trong những từ điển gia đầu tiên của nước ta sáng tạo phần mềm vi tính Hán-Nôm ứng dụng trong việc biên soạn từ điển. Tác phẩm: Danh từ dược học Đông y (1992), Từ điển Đông y (1999), Từ điển huyệt vị châm cứu (1998), Đại tự điển chữ Nôm (2007).

Lê Trung Hoa

(Xem Phần II)

Lê Văn Căn

Giáo sư tiên sĩ khoa học nông nghiệp, sinh năm 1921, quê quán: Quảng Nam, giảng dạy tại trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội. Tác phẩm: Danh từ thực vật học (1945).

Lê Văn Đức

Nhà giáo Lê Văn Đức quê ở Bình Dương. Ông đã dành cả đời mình để theo đuổi sự nghiệp biên soạn từ điển và nghiên cứu tiếng Việt. (Xem Phần II)

Lê Văn Hoè

Nhà văn, nhà báo Lê Văn Hoè (1911-1968), bút danh Vân Hạc, quê ở Hà Tây, người sáng lập ra Quốc học thư xã, là tác giả của nhiều sách từ điển. (Xem Phần II)

Lê Văn Quán

Phó giáo sư tiên sĩ ngữ văn, nhà nghiên cứu Hán Nôm, sinh năm 1934, quê quán: Thanh Hoá, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển Hán-Việt hiện đại (1992).

Lê Văn Thiêm (1918-1991)

Giáo sư toán học, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển toán học Anh-Việt (1972).

Lê Văn Thới (1917-1983)

Giáo sư tiên sĩ hoá học, quê quán: Tây Ninh, Chủ tịch Uỷ ban soạn thảo danh từ chuyên môn, có nhiều đóng góp to lớn trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học Việt Nam. Tác phẩm: Danh từ hoá học (1965).

Lê Xuân Thại

Phó giáo sư tiên sĩ ngữ văn, sinh năm 1933, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng (1991), Từ điển Trung –Việt (1992), Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt (1997).

Lục Văn Páo (1935-2000)

Nhà ngôn ngữ học, dân tộc Tày, quê quán: Bắc Kạn. Tác phẩm: Từ điển Tày Nùng-Việt (1974), Từ điển Việt-Tày Nùng (1984).

Lương Duy Thứ

Giáo sư văn học, sinh năm 1935, quê quán: Quảng Bình, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội, Vinh, thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Lưu Hữu Phước (1921-1989)

Giáo sư âm nhạc, Viện sĩ Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hoà Dân chủ Đức, quê quán: Cần Thơ, nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hoá trong Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, tác giả nhiều bài hùng ca nổi tiếng. Tác phẩm: Tự vựng danh từ âm nhạc (chưa sưu tầm được nên không rõ năm xuất bản).

Lưu Vân Lăng (1928-1997)

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, quê quán: Nghệ An, tác giả nhiều công trình nghiên cứu nổi tiếng về thuật ngữ tiếng Việt. Tác phẩm: Thuật ngữ âm nhạc (1970).

Lý Toàn Thắng

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, bút danh Hoàng Tử Quân, sinh năm 1947, quê quán: Hà Nội, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học. Tác phẩm: Từ điển cách viết, cách đọc tên riêng nước ngoài (chưa xuất bản).

Lý Văn Hùng (? - ?)

Nhà giáo, dân tộc Hoa, sinh tại Sa Đéc, giảng dạy tiếng Việt tại các trường Trung học ở Chợ Lớn trước năm 1975. Tác phẩm: Hoa-Việt tân tự điển, Hoa-Việt thanh vận tự điển, Mô phạm Hoa-Việt tự điển, Mô phạm Việt-Hoa tự điển, Tân biên Hoa-Việt từ điển.

Masseron, Jules Victor (1871-1947)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Tân từ điển Pháp-Annam (1922).

Mai Hữu Khuê

Giáo sư kinh tế, sinh năm 1925, quê quán: Ninh Bình, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế kế hoạch Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ kinh tế học (2001), Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính (2002).

Mai Thanh Hải

Nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu tôn giáo, sinh năm 1930, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển tín ngưỡng tôn giáo thế giới và Việt Nam (2006).

Minh Chi (1920-2006)

Nhà nghiên cứu Phật học, tu sĩ Phật giáo, thế danh Đinh Văn Vinh, nguyên Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Tác phẩm: Từ điển Phật học Việt Nam (1991).

Ngô Đức Thọ

Phó giáo sư tiến sĩ Hán Nôm, sinh năm 1936, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển di tích văn hoá Việt Nam (1993).

Ngô Đức Thịnh

Giáo sư tiến sĩ sử học, sinh năm 1944, quê quán: Nam Định. Tác phẩm: Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Ngô Gia Hy (1916-2004)

Giáo sư thạc sĩ y học, nhà giáo ưu tú, quê quán: Bắc Ninh, giảng dạy tại các trường Đại học Y khoa Hà Nội và Sài Gòn. Tác phẩm: Từ điển bách khoa y học Anh-Việt (2006).

Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm (1746-1803), tự là Hy Doãn, quê ở trấn Sơn Nam (Hà Tây), nhà văn hoá, nhà ngoại giao lớn, làm quan đến chức thượng thư dưới thời Tây Sơn. (Xem Phần II)

Ngô Thúc Lanh

Giáo sư toán học, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1923, quê quán: Hà Tây, giảng dạy tại

trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967), Từ điển toán học thông dụng (2001), Các danh nhân toán học-Từ điển tra cứu thân thế và sự nghiệp (2004).

Ngô Văn Doanh

Dịch giả, sinh năm 1949, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn hoá Đông Nam Á phổ thông (1999).

Nguy Như Kontum

Giáo sư thạc sĩ vật lý học, sinh năm 1913, quê quán: Thừa Thiên-Huế, sinh tại Kontum, là học trò xuất sắc của giáo sư Julio Curie. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967).

Nguyễn Ngọc

Nhà văn, dịch giả, nhà báo, tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, bút danh Nguyễn Trung Thành, sinh năm 1932, quê quán: Quảng Nam. Tác phẩm: biên dịch Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới của nhà xuất bản Robert Laffont (1997).

Nguyễn Anh Thái

Giáo sư sử học, sinh năm 1930, quê quán: Thái Bình, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tri thức lịch sử thế giới (1991, 1992, 1994).

Nguyễn Bá Thế

(Xem Phần II)

Nguyễn Cam

Tiên sĩ toán lý, sinh năm 1954, quê quán: Quảng Ngãi, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển toán thông dụng Pháp-Việt, Việt-Pháp (2000).

Nguyễn Can Mộng (1885-1953)

Nhà giáo, nhà thơ, hiệu Nông Sơn, quê quán: Thái Bình, đỗ Phó bảng, giữ chức Đốc học Nam Định. Tác phẩm: Việt-Hán thành ngữ (1936).

Nguyễn Cảnh Toàn

Giáo sư tiến sĩ khoa học toán học, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1926, quê quán: Nghệ An, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ toán học (2001).

Nguyễn Chung Tú

Giáo sư tiến sĩ vật lý, sinh năm 1922, quê quán: Phú Yên, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Sài Gòn. Tác phẩm: Danh từ vật lý Pháp-Việt (1962).

Nguyễn Công Chính

Kỹ sư điện tử viễn thông, sinh năm 1980. Năm 2004 ông sáng lập website www.vdict.com cho phép truy cập trực tuyến các bộ từ điển Anh-Pháp-Hoa-Việt, là trang từ điển lớn thứ 16 trên mạng Internet toàn cầu.

Nguyễn Duy Như

Nhà giáo, nhà văn, bút danh Thanh Vân, sinh năm 1919, quê quán: Khánh Hoà, cùng vợ ông là nữ sĩ Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền biên soạn nhiều công trình nghiên cứu văn học có giá trị. Tác phẩm: Từ điển danh ngôn đông tây (1996).

Nguyễn Duy Quý

Giáo sư tiến sĩ khoa học triết học, Viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Nga, sinh năm 1932, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội). Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005)

Nguyễn Duyên Niên

Nhà giáo, dạy học ở Quảng Yên (Quảng Ninh). Tác phẩm: Từ điển chính tả đối chiếu

tiếng Việt Nam (1951).

Nguyễn Đăng Mạnh

Giáo sư văn học, sinh năm 1931, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại các trường Đại học ở Vinh và Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường (2003).

Nguyễn Đình Chú

Giáo sư văn học, sinh năm 1932, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Nguyễn Đình Hoà (1920-2000)

Giáo sư tiến sĩ ngôn ngữ học, quê quán: Hà Nội, từ năm 1966 ông sang định cư và giảng dạy tại các trường Đại học ở Hoa Kỳ. Tác phẩm: Từ điển Việt-Anh (1959).

Nguyễn Đôn Phục (?-1954)

Nhà văn, nhà báo, hiệu Tùng Vân, quê quán: Thanh Hoá. Gia nhập Ban Văn học-Hội Khai trí Tiến đức và biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Nguyễn Đức Dân

(Xem phần II)

Nguyễn Đức Dương

Nhà ngôn ngữ học, sinh năm 1939, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (2005).

Nguyễn Đức Tồn

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1952, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển giáo khoa tiếng Việt (1992).

Nguyễn Huệ Chi

Giáo sư Nguyễn Huệ Chi, sinh năm 1938 tại Hà Tĩnh, công tác tại Viện Văn học. (Xem phần II)

Nguyễn Hưng

Giáo sư tiến sĩ, linh mục Công giáo, sinh năm 1934, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại các trường Đại học ở Sài Gòn, Đà Lạt Tác phẩm: Từ điển Hán Nôm công giáo (chưa xuất bản).

Nguyễn Hữu Quỳnh

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1934, quê quán: Nghệ An. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Nguyễn Hữu Tiến (1875-1941)

Học giả, dịch giả, nhà báo, hiệu Đông Châu, quê quán: Hà Nội. Gia nhập Ban Văn học-Hội Khai trí Tiến đức và biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Nguyễn Hy Vọng

Bác sĩ, nhà ngôn ngữ học, sinh năm 1932, quê quán: Thừa Thiên-Huế, sau năm 1975 định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Việt Nam bách khoa từ điển (1960, 1961), Tự điển nguồn gốc tiếng Việt (2006-đĩa CD).

Nguyễn Khắc Phi

Giáo sư văn học, sinh năm 1934, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ văn học (1992).

Nguyễn Khắc Viện (1914-1997)

Bác sĩ, quê quán: Hà Tĩnh, sau khi tốt nghiệp Đại học Y khoa Paris, ông về nước hoạt động trong lĩnh vực văn hoá. Tác phẩm: Từ điển tâm lý (1991), Từ điển xã hội học

(1994).

Nguyễn Khắc Ngữ (1939-1993)

Nhà nghiên cứu sử-địa, sau năm 1975 định cư tại Canada. Tác phẩm: Từ điển địa lý.

Nguyễn Khắc Thuận

Nhà giáo, nhà sử học, dịch giả, sinh năm 1939, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... Tác phẩm: Từ ngữ thơ văn

Nguyễn Đình Chiêu (1987)

Từ điển truyện Lục Vân Tiên (1988).

Nguyễn Khắc Xuyên (1932-2005)

Giáo sư tiến sĩ văn chương, từng là linh mục Công giáo (được phép xuất tu năm 1968), bút danh: Hồng Nhuệ, quê quán: Nha Trang, giảng dạy tại các trường Đại học ở Sài Gòn trước năm 1975. Biên dịch Tự vị Annam-Latin của Bá Đa Lộc.

Nguyễn Kiên Trường

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1959, quê quán: Hải Phòng. Tác phẩm: Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng (1998).

Nguyễn Kim Hùng

Giáo sư dược học, sinh năm 1923, quê quán: Cà Mau, nguyên Phó Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Tự điển sử dụng thuốc (1992, 1993).

Nguyễn Kim Thản

Giáo sư Nguyễn Kim Thản (1927-1995) quê ở Hà Nội, là một trong những nhà ngôn ngữ học lớp tiền bối đã có công xây dựng và phát triển ngành ngôn ngữ học ở nước ta, đặc biệt là trong thời kỳ Ông giữ trọng trách lãnh đạo Viện Ngôn ngữ học (1969-1976). (Xem Phần II)

Nguyễn Mạnh Tường (1909-1997)

Giáo sư tiến sĩ luật khoa, tiến sĩ văn khoa, quê quán: Hà Nội, nguyên Phó Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tác gia văn học và sân khấu nước ngoài (1982).

Nguyễn Lâm

Giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lâm (1906-2003) quê ở Hưng Yên, người sống trọn thế kỷ XX, đã có rất nhiều công hiến cho sự nghiệp văn hoá giáo dục của đất nước như làm công tác giảng dạy, biên soạn từ điển và sách giáo khoa. (Xem Phần II)

Nguyễn Loan

Nhà ngôn ngữ học, sinh năm 1935, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển các món ăn Việt Nam (1994), Từ điển đường phố Hà Nội (1994).

Nguyễn Lộc

Giáo sư văn học, sinh năm 1938 tại Quảng Ngãi, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển nghệ thuật Hát Bội Việt Nam (1998).

Nguyễn Lương Ngọc

Giáo sư Nguyễn Lương Ngọc (1910-1994) quê quán ở tỉnh Ninh Bình. (Xem phần II)

Nguyễn Năng An

Giáo sư tiến sĩ khoa học, bác sĩ y khoa, sinh năm 1931, quê quán: Ninh Bình, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Y học Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển Nga-Việt (1959).

Nguyễn Ngọc Lanh

Giáo sư y học, sinh năm 1935, quê quán: Phú Thọ, giảng dạy tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển bách khoa y học phổ thông (2004).

Nguyễn Ngọc Minh (1915-1987)

Luật gia, quê quán: Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Nguyễn Ngọc San

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1935, quê quán: Ninh Bình, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Điển cố văn học (1977), Từ điển điển cố văn học (1998), Từ điển từ Việt cổ (2001).

Nguyễn Ngọc Trâm

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1941, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988).

Nguyễn Nhã Bản

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1951, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Vinh. Tác phẩm: Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh (1999).

Nguyễn Như Ý

Giáo sư tiến sĩ Nguyễn Như Ý sinh năm 1942 tại Hà Tĩnh, Ông giảng dạy ở nhiều trường đại học, có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp giáo dục của nước ta. Có lẽ ông là người tham gia biên soạn nhiều bộ từ điển nhất Việt Nam (15 cuốn) ! (Xem Phần II)

Nguyễn Phú Phong (1934-2007)

Giáo sư tiến sĩ, nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, quê quán: Đà Nẵng, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Paris 7. Tác phẩm: Từ vựng Việt-Rục-Pháp.

Nguyễn Q. Thắng

Nhà nghiên cứu Nguyễn Quyết Thắng (Nguyễn Q. Thắng) sinh năm 1940 tại Quảng Nam. Ông từng giảng dạy tại các trường Đại học Vạn Hạnh, Đại học Cần Thơ, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, là tác giả nhiều công trình nghiên cứu văn học, sử học. (Xem Phần II)

Nguyễn Quảng Tuân

Nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân sinh năm 1925, quê quán Hải phòng. (Xem Phần II)

Nguyễn Quang Hồng

Giáo sư tiến sĩ khoa học, nhà nghiên cứu Hán Nôm, sinh năm 1940, quê quán: Quảng Nam, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Vinh. Tác phẩm: Tự điển chữ Nôm (2006).

Nguyễn Quang Riệu

Giáo sư tiến sĩ thiên văn học, sinh năm 1932, quê quán: Hải Phòng, sang Pháp du học và làm việc từ năm 1950. Tác phẩm: Từ điển bách khoa thiên văn học (1999).

Nguyễn Quang Xỹ

Nhà giáo, nhà nghiên cứu Hán Nôm, sinh năm 1928, quê quán: Thái Bình. Tác phẩm: Tự điển chữ Nôm (1971).

Nguyễn Quốc Hùng (1938-2004)

Dịch giả, nhà nghiên cứu Hán Nôm, bút danh Miêu Khả Khanh, xuất thân trong một gia đình khoa bảng (thận phụ ông là Đốc học Hải Dương), sau năm 1975 ông sang định cư tại Canada. Tác phẩm: Hán-Việt tân từ điển (1975), Từ điển chính tả Việt ngữ, Từ điển nhn vật Tam Quốc (chưa xuất bản).

Nguyễn Sào Trung

Phó giáo sư tiến sĩ y học, sinh năm 1951, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển bách khoa chăm sóc sức khỏe gia đình (1998).

Nguyễn Tá Nhí

Phó giáo sư Hán Nôm, sinh năm 1944, quê quán: Hà Nội, chuyên gia Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Tác phẩm: Tự điển chữ Nôm.

Nguyễn Tài Cần (1926-2011)

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, nhà ngôn ngữ học hàng đầu của Việt Nam, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại nhiều trường đại học ở Nga, Pháp, Hoa Kỳ, được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển từ nguyên tiếng Việt.

Nguyễn Tấn Gi Trọng

Giáo sư y học, sinh năm 1913, quê quán: Tiền Giang, giảng dạy tại trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967).

Nguyễn Thạc Cát (1913-2002)

Giáo sư hoá học, nhà giáo nhân dân, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967), Từ điển hoá và công nghệ hoá học Anh-Việt (1977), Từ điển hoá học (1981, 1982), Từ điển hoá học phổ thông (2001).

Nguyễn Thạch Giang

Phó giáo sư văn học, nhà nghiên cứu Hán Nôm, sinh năm 1928, quê quán: Nghệ An, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội. Tác phẩm: Từ ngữ văn Nôm (1993), Từ điển văn học quốc âm (2003), Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam (2003).

Nguyễn Thị Trung Thành

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1955, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển đồng âm tiếng Việt (1998).

Nguyễn Thiên Quyển

Lương y, nhà báo, sinh năm 1920, quê quán: Hà Tây, xuất thân trong một gia đình có truyền thống hành nghề y (thân phụ ông là lương y, nhà văn Nguyễn Tử Siêu). Tác phẩm: Từ điển Đông y học cổ truyền (1990).

Nguyễn Thiện Giáp

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1944, quê quán: Hà Tây, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển bách khoa địa danh Hải phòng (1998).

Nguyễn Thuý Khanh

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1951, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988).

Nguyễn Tôn Nhan

Dịch giả, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học, tên khai sinh là Nguyễn Hữu Thành, sinh năm 1948, quê quán: Hải Dương. Tác phẩm: Từ điển thành ngữ điển tích Trung Quốc (1999), Từ điển văn học cổ điển Trung Quốc (1999), Từ điển Hán-Việt văn ngôn dẫn chứng (2002).

Nguyễn Trọng Bái

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1936, quê quán: Hà Nội, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển xuất bản, báo chí Nga-Anh-Việt (1982), Từ điển ngữ học (1985, 1987), Từ điển giáo khoa Nga-Việt (1984), Từ điển Việt-Anh (1996), Từ điển Việt-Mông (1996), Từ điển chính tả tiếng Việt (1997), Từ điển Mông-Việt (2001), Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Việt-Nga-Anh-Pháp (2003).

Nguyễn Tương Lai

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, bút danh Quế Lai, sinh năm 1950 tại Thái Lan, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển Thái Lan-Việt (1990), Từ điển Phật học Hán-Việt (1992, 1993).

Nguyễn Tường Bách

Nhà nghiên cứu Phật học, sinh năm 1916, quê quán: Hải Dương, hiện định cư ở Hoa Kỳ.

Tác phẩm: Từ điển Phật học (1999).

Nguyễn Văn Ái

(Xem Phần II)

Nguyễn Văn Chiển

Giáo sư tiến sĩ địa chất học, sinh năm 1919, quê quán: Bắc Ninh, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Nguyễn Văn Chính

(Xem Phần II)

Nguyễn Văn Dân

Tiến sĩ ngữ văn, dịch giả, sinh năm 1950, quê quán: Vĩnh Phúc. Tác phẩm: Từ điển thần thoại Hy Lạp-La Mã (1993).

Nguyễn Văn Dương

Tiến sĩ ngữ văn, dịch giả, sinh năm 1933, quê quán: Thừa Thiên-Huế, giảng dạy tại các trường đại học ở Huế, thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển Việt-Anh dành cho học sinh, Từ điển Pháp-Việt, Từ điển Việt-Pháp.

Nguyễn Văn Đạm (1910-1996)

Nhà giáo ưu tú, chuyên viên cao cấp thuộc Bộ Giáo dục. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967), Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng.

Nguyễn Văn Đạo (1937-2006)

Giáo sư tiến sĩ khoa học, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Châu Âu, nhà cơ học hàng đầu của Việt Nam, quê quán: Phú Thọ, nguyên Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Nguyễn Văn Khang

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1951, quê quán: Hà Tây. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988), Từ điển bậc thang Anh-Việt (1993), Từ điển thành ngữ Hoa-Việt (1993), Từ điển thành ngữ Việt Nam (1993), Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán (1994), Từ điển từ láy tiếng Việt (1994), Từ điển địa danh nước ngoài (1995), Từ điển tiếng Việt thông dụng (1996), Từ điển đồng âm tiếng Việt (1998), Từ điển thành ngữ, tục ngữ Hoa-Việt (1998), Đại từ điển tiếng Việt (1999), Từ điển đầu tiên của tôi (2000), Từ điển Nhật-Việt, các từ Hán trong tiếng Nhật (2000), Tiếng lóng Việt Nam (2001), Từ điển Mường-Việt (2002), Từ điển chính tả tiếng Việt phổ thông (2003).

Nguyễn Văn Khôn

Nhà ngôn ngữ học, cộng tác viên của Nhà sách khai Trí trước năm 1975. Tác phẩm: Anh-Việt từ điển (1955), Từ điển Anh-Việt thông dụng (1956), Hán-Việt từ điển (1961), Từ điển Việt-Anh phổ thông (1967).

Nguyễn Văn Mai

Nhà giáo Nguyễn Văn Mai có quốc tịch Pháp, sinh năm 1870 tại Khánh Hội (Sài Gòn), từng giảng dạy Việt văn tại trường tiểu học Nữ sinh thuộc địa (nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai) và trường trung học Chasseloup Laubat (nay là trường Lê Quý Đôn), nhận thấy nhu cầu cần có một quyển sách để giúp cho học sinh viết đúng chính tả tiếng Việt nên ông biên soạn quyển Đồng âm tự vị..(Xem Phần II)

Nguyễn Văn Minh

Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Văn Minh (? - ?) hiệu Long Điền, là tác giả của nhiều công trình từ điển. Năm 1936, Ông cùng hai người bạn lập ra nhóm Tam hữu tại Hải Phòng để viết sách truyền bá đạo làm người. Sau ngày hoà bình lập lại Ông tham gia biên soạn bộ Từ điển tiếng Việt do giáo sư Văn Tân chủ biên. (Xem Phần II)

Nguyễn Văn San

Nhà ngôn ngữ học, hiệu Văn Đa cư sĩ, sống dưới thời vua Tự Đức (thế kỷ XIX). Tác phẩm: Đại Nam quốc ngữ (1899).

Nguyễn Văn Tố (1889-1947)

Học giả, hiệu Ứng Hoà, quê quán: Hà Đông. Trước năm 1945 ông làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được bầu làm Trưởng ban Thường vụ Quốc hội khoá I của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Khi sa vào tay giặc, ông không khuất phục trước những thủ đoạn mua chuộc và tra tấn dã man của thực dân Pháp nên đã bị chúng sát hại và mãi đến năm 2007 Nhà nước và nhân dân ta mới tìm được hài cốt của ông đưa về Hà Nội an táng. Ông đã viết gần 30 bài báo trên các tạp chí Đông Thanh, Tri tân để hiệu đính những sai sót của hai bộ Việt Nam tự điển và Tầm nguyên từ điển.

Nguyễn Văn Trung

Giáo sư tiến sĩ triết học, sinh năm 1930, quê quán: Hà Nam. Trước năm 1975 giảng dạy tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, từ năm 1994 Ông sang định cư tại Canada. Tác phẩm: Danh từ triết học (1959).

Nguyễn Văn Tu (1919-1999)

Giáo sư ngôn ngữ học, nhà giáo ưu tú, quê quán: Hà Nam, giảng dạy tại các trường Đại học trong và ngoài nước. Tác phẩm: Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt (1985), Từ điển Pháp-Việt-Anh theo chuyên đề (1997), Từ điển Việt-Anh-Pháp theo chuyên đề (1997), Từ điển Anh-Việt -Pháp theo chuyên đề (1997).

Nguyễn Vũ Dũng

Tiến sĩ sử học, võ sư, tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Hùng, Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Bàng. Tác phẩm: Từ điển Nhật-Việt (1972).

Nguyễn Xuân Chúc (1952-2004)

Tiến sĩ sử học, quê quán: Thanh Hoá. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Nguyễn Xuân Nam

Phó giáo sư văn học, nhà giáo ưu tú, sinh năm 1929, quê quán: Thừa Thiên-Huế. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Ông Văn Tùng

Dịch giả, sinh năm 1936, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Thành ngữ Hán Việt (1997).

Pauthier, Jean-Pierre Guillame (1801-1873)

Nhà thơ, nhà từ nguyên học người Pháp. Tác phẩm: Từ điển từ nguyên Hoa-Nam-Latin-Pháp (1867).

Phạm Công Thiện

Giáo sư triết học Tây phương, nhà nghiên cứu Phật học, nhà thơ, sinh năm 1941, quê quán: Mỹ Tho, nguyên giảng viên Viện Đại học Vạn Hạnh. Từ năm 1970, Ông sang Châu Âu du lịch và giảng dạy tại Viện Đại học Toulouse (Pháp), hiện Ông định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Anh ngữ tinh âm từ điển.

Phạm Đình Hổ (1769-1839)

Nhà giáo, nhà ngôn ngữ học, quê quán: Hải Dương, làm quan chức Tế tửu Quốc tử giám dưới triều vua Minh Mạng. Tác phẩm: Nhật dụng thường đàm.

Phạm Đức Dương

Giáo sư tiến sĩ, nhà nghiên cứu Đông Nam Á học, sinh năm 1930, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).

Tác phẩm: Từ điển Lào-Việt (1995).

Phạm Hoàng Hộ

Giáo sư tiến sĩ sinh học, sinh năm 1931, quê quán: Cần Thơ, giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ. Tác phẩm: Cây cỏ miền Nam (1960).

Phạm Hùng Việt

Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1952, quê quán: Ninh Bình, giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1988), Từ điển từ láy tiếng Việt (1994), Từ điển tiếng Việt phổ thông (2002), Từ điển từ mới tiếng Việt (2002).

Phạm Khắc Quảng

Giáo sư y học, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1912, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Tác phẩm: Danh từ y học (1955).

Phạm Minh Hạc

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngành tâm lý học, sinh năm 1935, quê quán: Hà Nội, nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tác phẩm: Từ điển triết học giản yếu (1987).

Phạm Thiên Thư

Nhà thơ, tu sĩ Phật Giáo, thế danh là Phạm Kim Long, sinh năm 1940, quê quán: Thái Bình. Tác phẩm: Từ điển cười (2005, mới xuất bản tập 1).

Phạm Quỳnh (1892-1945)

Học giả, nhà báo, nhà hoạt động chính trị, quê quán: Hải Dương, làm quan đến chức Thượng thư trong triều đình vua Bảo Đại, bị xử tử ở Huế năm 1945. Đồng thành lập Hội Khai trí Tiến đức và chỉ đạo biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Phạm Tú Châu

Tiến sĩ ngữ văn, dịch giả, sinh năm 1935, quê quán: Nam Định. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Phạm Xuân Thái

Nhà ngôn ngữ học Phạm Xuân Thái (? -) vốn rất giỏi Anh ngữ, từng giữ chức Bộ trưởng Thông tin trong Chính phủ Ngô Đình Diệm, là một trong những người đầu tiên đề xuất cách viết chữ quốc ngữ không bỏ dấu với công trình Chữ Việt hợp lý. Năm 1948 Ông sáng lập nhà xuất bản Tứ hải để in ấn các sách ngôn ngữ học do chính Ông biên soạn. Sau năm 1975, Ông sang Hoa Kỳ định cư. (Xem Phần II)

Phan Canh

Nhà nghiên cứu văn học, dịch giả, nổi tiếng với bút danh Mộng Bình Sơn, sinh năm 1924, quê quán: Bình Định. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt, Từ điển danh ngôn.

Phan Ngọc

Giáo sư văn học, bút danh Nhữ Thành, sinh năm 1925, quê quán: Nghệ An, xuất thân trong một gia đình khoa bảng (thân phụ ông là thượng thư Phan Võ), tinh thông nhiều ngoại ngữ như Anh, Pháp, Nga, Hán, Đức, Latin... Tác phẩm: Từ điển Anh-Việt (1995).

Phan Ngọc Liên

Giáo sư tiến sĩ giáo dục học, nhà giáo nhân dân, nhà sử học, sinh năm 1931, quê quán: Quảng Ngãi, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển phổ thông ngành nghề truyền thống Việt Nam (2000), Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông (2000), Từ điển tri thức lịch sử thế kỷ XX (2003).

Phan Khoang (1906-1971)

Nhà giáo, nhà sử học, quê quán: Quảng Nam, giảng dạy tại các trường Đại học ở Huế và Sài Gòn. Tác phẩm: Việt Nam bách khoa từ điển (1960, 1961).

Phan Văn Các

Phó giáo sư Hán Nôm, sinh năm 1936, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội và nguyên Quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Tác phẩm: Từ điển yếu tố Hán-việt thông dụng (1992), Từ điển từ Hán Việt (1994). Từ thường dùng trong Hán văn cổ (1999), Từ điển Hán-Việt hiện đại (2001), Đại từ điển Việt-Hán (2007).

Phan Văn Duyệt

Giáo sư tiến sĩ y học, sinh năm 1935, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Y học Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Phan Văn Thiết (1902-1987)

Luật sư, quê quán: Cao Lãnh (Đồng Tháp), giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Luật khoa Huế. Tác phẩm: Từ vựng của công chức.

Phan Xuân Thành

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1960, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển thành ngữ Việt Nam (1993), Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán (1994), Từ điển tiếng Việt thông dụng (1996), Từ điển tiếng Việt căn bản (1998), Từ điển tiếng Việt cho học sinh dân tộc (1998), Đại từ điển tiếng Việt (1999), Từ điển đối chiếu từ địa phương (1999), Từ điển Việt-Mông (1999).

Phan Văn Minh (1815-1853)

Thánh Công giáo. Linh mục Philippê Phan Văn Minh, quê ở Bến Tre, được cử sang Ấn Độ cộng tác với Giám mục Taberd biên soạn Tự vị Latin-Annam và Annam-Latin (1838). Ông đã mang bộ tự vị này về Việt Nam. Do chính sách cấm đạo thời bấy giờ, ông bị triều đình nhà Nguyễn bắt đem xử tử.

Phong Lê

Giáo sư văn học, tên khai sinh là Lê Phong Sừ, sinh năm 1938, quê quán: Hà Tĩnh, nguyên Viện trưởng Viện Văn học. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Phùng Văn Tửu

Giáo sư Phùng Văn Tửu, sinh năm 1935 tại Hà Nội, là giảng viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội. (Xem Phần II)

Phương Lựu

Giáo sư tiến sĩ khoa học ngữ văn, tên khai sinh là Bùi Văn Ba, sinh năm 1936, quê quán: Quảng Ngãi, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Pilon, Alexandre Leon (1862-1917)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp. Tác phẩm: Từ vựng Annam-Pháp (1908).

Ponceau, Peter Stephen Du (1760-1844)

Nhà Việt Nam học, Ông là người Hoa Kỳ đầu tiên nghiên cứu về ngôn ngữ Việt Nam. Năm 1819 Ông đến Sài Gòn sưu tầm được bộ Từ vựng Đàng Trong Nôm-Pháp và Tự vị Đàng Trong-Latin và cho xuất bản tại Hoa Kỳ vào 1838.

Ravier, Marcel Henri (1847-1899)

Giáo sĩ Công giáo, còn gọi là cô Khánh. Tác phẩm: Từ điển Latin-Annam (1880).

Romah Del

Nhà ngôn ngữ học, dân tộc Jrai, sinh năm 1941. Tác phẩm: Từ điển Việt-Gia rai (1977), Từ điển Jrai-Việt (1998).

Schneider, Paul

Nhà nghiên cứu Hán Nôm, mang hai dòng máu Pháp-Việt, tên Việt Nam là Xuân Phúc, sinh năm 1912 tại Hà Nội. Sau năm 1954, Ông sang Châu Phi lập nghiệp rồi trở về Pháp.

Tác phẩm: Từ điển chữ Nôm lịch sử (1992).

Takeuchi Yonosuke

Giáo sư, nhà Việt Nam học người Nhật Bản, sinh năm 1922 tại Yamaguchi, giảng dạy tại các trường đại học ở Osaka, Tokyo. Tác phẩm: Tự điển chữ Nôm.

Tào Trang

Nhà Hà Nội học, luật gia, tên khai sinh là Vũ Tuân Sán, sinh năm 1915, quê quán: Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn hoá Việt Nam (1993), Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Taberd

Giám mục Jean-Baptiste Louis Taberd còn gọi là Cố Từ (sinh năm 1794 tại Pháp – mất năm 1840 tại Ấn Độ). Năm 1817. (Xem Phần II)

Tạ Quang Phát

Dịch giả, nhà nghiên cứu văn học và Hán học, sinh năm 1926, quê quán: Trà Vinh. Tác phẩm: Giải tự Hán Việt từ điển (chưa xuất bản).

Thái Kim Đĩnh

Nhà nghiên cứu văn hoá dân gian, sinh năm 1926, quê quán: Hà Tĩnh. Tác phẩm: Từ điển tiếng Nghệ (1998).

Thái Trần Bái

Giáo sư tiến sĩ khoa học sinh học, nhà giáo nhân dân, sinh năm 1936, quê quán: Hà Tĩnh, nguyên Phó Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Thái Văn Kiểm

Giáo sư tiến sĩ văn chương, bút danh: Hương Giang, Việt Điều, sinh năm 1922, quê quán: Thừa Thiên-Huế, sau năm 1975 sang định cư tại Pháp. Tác phẩm: Việt Nam nhân vật chí vụng biên (1962).

Thanh Lăng (Đình Xuân Nguyên 1924-1988)

Giáo sư tiến sĩ văn chương, linh mục Công giáo, giảng dạy tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Tác phẩm: biên dịch Từ điển Việt-Bồ La của A. de Rhodes (1991).

Thanh Nghị

Thanh Nghị là bút danh của nhà văn xứ Huế Hoàng Trọng Quy (sinh năm 1917 tại Thừa Thiên-Huế – mất năm 1988 tại thành phố Hồ Chí Minh). (Xem Phần II)

Thanh Tùng

Nhà văn, nhà giáo, tên khai sinh là Lê Tùng Thanh, sinh năm 1925, quê quán: Ninh Bình. Tác phẩm: Văn học từ điển (1974).

Theurel, Joseph Simon (1829-1868)

Giám mục Giáo phận Tây Đàng ngoài từ năm 1866 đến năm 1868, còn gọi là cố Chiêu. Tác phẩm: Từ điển Annam-latin (1877).

Thiều Chửu

Ông sinh năm 1902 tại Hà Nội trong một gia đình trí thức yêu nước, thân sinh của Ông là cụ cử Nguyễn Hữu Cầu vì tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực nên đã bị Thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Đạo hiệu của Ông là Thiều Chửu nghĩa là bó chổi bằng lau sậy, để tự ví mình như một vật bé mọn nhưng có ích cho đời. Ông mất năm 1954. (Xem Phần II)

Thích Minh Châu

Tiến sĩ Phật học, hoà thượng, thế danh là Đình Văn Nam, sinh năm 1920, quê quán: Nghệ An, nguyên Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh. Tác phẩm: Từ điển Phật học Việt Nam

(1991).

Thiếu Lăng Quân

Nhà báo, tên khai sinh là Nguyễn Tài Tư, bút danh: Hoàng Tử Anh, Bạch Vân cư sĩ, sinh năm 1918, quê quán: Nghệ An, nguyên Giám đốc, Chủ bút các tạp chí Học báo, Cần học. Tác phẩm: Chánh tả Việt ngữ, Thành ngữ tiếng Việt, Tiểu tự điển tiếng Quảng Đông (đăng nhiều kỳ trên tạp chí Cần học 1953-1954).

Thiriet, Julien (1839-1897)

Giáo sĩ Công giáo người Pháp, còn gọi là Cố Thi. Tác phẩm: Từ điển Annam-Latin (1868)

Thụy Khuê

Nhà lý luận phê bình văn học, nhà báo, tên khai sinh là Vũ Thị Tuệ, sinh năm 1944, quê quán: Nam Định, phóng viên Đài RFI, hiện định cư tại Pháp. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Tòng Kim Ân (1940-1994)

Nhà ngôn ngữ học, dân tộc Thái, quê quán: Lai Châu. Tác phẩm: Từ điển Thái-Việt (1990).

Tô Ngọc Thanh

Giáo sư tiến sĩ khoa học nghệ thuật, nhà nghiên cứu văn hoá dân gian, sinh năm 1934, quê quán: Hưng Yên, Viện trưởng Viện Nghiên cứu nghệ thuật. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Tô Tử Hạ

Nhà hành chính học, sinh năm 1930, quê quán: Bình Định, nguyên Phó Trưởng ban-Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ. Tác phẩm: Từ điển hành chính (2003).

Tổng Ngọc Hạp (?-?)

Nhạc sĩ. Trước năm 1945 ông tham gia các phong trào văn hoá, văn nghệ trong giới sinh viên ở Hà Nội. Sau một thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp, ông trở về miền Nam hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh. Tác phẩm: Danh từ âm nhạc (1954).

Thuần Phong (1910-1983)

Nhà nghiên cứu Hán học, tên khai sinh Ngô Văn Phát, bút danh Tô Phan, quê quán: Bạc Liêu, giảng dạy tại các trường Đại học ở Sài Gòn, Huế, Cần Thơ. Tham gia biên soạn từ điển Britannica Encyclopedia.

Trần Bả

Giáo sư nghệ thuật, sinh năm 1926, quê quán: Hải Phòng. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Trần Đình Sử

Giáo sư tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1940, quê quán: Thù Thiên-Huế, giảng dạy tại các trường Đại học Sư phạm Vinh và Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ văn học (1992).

Trần Hữu Thung (1923-1999)

Nhà thơ, quê quán: Nghệ An. Tác phẩm: Từ điển tiếng Nghệ (1998).

Trần Lê Văn

Nhà thơ, sinh năm 1923, quê quán: Nam Định. Tác phẩm: Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Trần Thanh Pôn

Tiến sĩ giáo dục học, dân tộc Khmer, sinh năm 1940, quê quán: Bạc Liêu. Tác phẩm: Từ điển học sinh Khmer-Việt (1998).

Trần Thị Băng Thanh

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1938, quê quán: Hà Nam. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Trần Thượng Thủ

Nhà giáo, nhà nghiên cứu, sinh năm 1928, quê quán: Bà Rịa. Trước năm 1975 dạy học tại các trường trung học ở Sài Gòn, từ 1993 sang định cư tại Hoa Kỳ. Ông cùng bà Lê Kim Ngọc Tuyết (ái nữ của giáo sư Lê Ngọc Trụ) hoàn chỉnh bộ di cảo “Tâm nguyên tự điển Việt Nam” của cố giáo sư Lê Ngọc Trụ (1993).

Trần Trọng Kim (1882-1953)

Nhà sử học, hiệu Lê Thần, quê quán: Hà Tĩnh, là Thủ tướng trong chính quyền Bảo Đại. Gia nhập Ban Văn học-Hội Khai trí Tiến đức và biên soạn Việt Nam tự điển (1931).

Trần Trọng San (1930-1998)

Nhà nghiên cứu văn học và Hán học, quê quán: Hà Nam, giảng dạy tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn và Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, những năm cuối đời ông sống tại Canada. Tác phẩm: Từ điển Hán Việt (1997).

Trần Văn Điền

Nhà giáo, sinh năm 1929, quê quán: Sài Gòn, từ năm 1975 sang định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Việt-Anh, Anh-Việt tự điển (1965), Tự điển Anh-Việt (1973).

Trần Văn Hiến Minh (1918-2003)

Giáo sư tiến sĩ thần học và triết học, linh mục Công giáo Gioan Trần Văn Hiến Minh, quê quán: Nam Định, giảng dạy tại Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Tác phẩm: Tự điển và danh từ triết học.

Trần Văn Khải (?-?)

Nhà nghiên cứu sân khấu, soạn giả cải lương, hiệu: Thanh Trung. Năm 1948 Ông sáng lập Thanh trung thư xã xuất bản sách nghiên cứu về văn hoá, ngôn ngữ Việt Nam. Tác phẩm: Đồng âm vận tuyển (1948).

Trần Văn Khang (?-?)

Nhà giáo ưu tú. Trước năm 1945, ông dạy học tại Trường Bưởi (Hà Nội). Tham gia Cách mạng Tháng Tám, làm Hiệu trưởng Trường Chu Văn An kháng chiến (1947-1950) và được cử sang giảng dạy tại Khu học xá Trung ương (Nam Ninh-Trung Quốc). Sau ngày hoà bình lập lại ông về Hà Nội hoạt động trong lĩnh vực sử học. Tác phẩm: Từ điển tiếng Việt (1967).

Trần Văn Khê

Giáo sư tiến sĩ âm nhạc, sinh năm 1921, quê quán: Vĩnh Long, du học ở Pháp và làm việc tại Liên Hiệp Quốc. Tham gia biên soạn Grove dictionary.

Trần Văn Kiệm

Nhà ngôn ngữ học, linh mục Anton Trần Văn Kiệm, sinh năm 1920, quê quán: Hà Nam Ninh, du học ở Pháp và hiện định cư tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: Giúp đọc Nôm và Hán Việt (1989), Từ điển văn học Việt Nam (2007).

Trần Văn Kỳ

Giáo sư bác sĩ, sinh năm 1930, quê quán: Quảng Trị, tốt nghiệp Học viện Đông y Bắc Kinh (Trung Quốc). Tác phẩm: Từ điển y học cổ truyền Hán-Việt-Anh (2000).

Trần Xuân Ngọc Lan

Tiến sĩ ngữ văn, sinh năm 1939, quê quán: Thừa Thiên-Huế. Tác phẩm: dịch và chú giải Ngọc âm chi nam giải nghĩa.

Trịnh Chuyết (1918-1988)

Nhà giáo, quê quán: Quảng Nam, sau năm 1975 định cư tại CHLB Đức. Tác phẩm: Từ điển danh nhân thế giới cần biết, Từ điển tam ngữ: Việt-Anh-Pháp (1965), Pháp-Anh-

Việt, Anh-Pháp-Việt (1974).

Trịnh Mạnh

Nhà giáo, sinh năm 1927, quê quán: Thanh Hoá. Tác phẩm: Từ điển từ điển chính tả so sánh (1996).

Trịnh Văn Thịnh

Giáo sư nông nghiệp, sinh năm 1921, quê quán: Ninh Bình, giảng dạy tại trường Đại học Nông Lâm Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Trịnh Vân Thanh (?-1993)

Nhà giáo, nhà quản trị học, quê quán: Sài Gòn. Trước năm 1975 ông dạy văn chương, sinh ngữ tại các trường trung học ở Sài Gòn, từ năm 1989 là Hiệu trưởng Trường Doanh thương Trí Dũng. Tác phẩm: Thành ngữ, điển tích, danh nhân từ điển (1966-1967).

Trọng Bằng

Giáo sư âm nhạc, tên khai sinh là Nguyễn Trọng Bằng, sinh năm 1931, quê quán: Hà Nội, nguyên Giám đốc Nhạc viện Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Trương Chính

Giáo sư văn học, sinh năm 1916, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn (1998).

Trương Công Quyền (1908-2000)

Giáo sư dược học, quê quán: Tiền Giang, giảng dạy tại trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tác phẩm: Dược điển Việt Nam (1965, 1967, 1968).

Trương Đình Tín

Nhà nghiên cứu Hán Nôm, sinh năm 1943, quê quán: Thừa Thiên-Huế. Tác phẩm: Bảng phiên âm Nôm-Việt (2003), Thành ngữ Hán Việt (2004), Đại tự điển chữ Nôm (2007).

Trương Đông San (1933-1996)

Phó giáo sư tiên sĩ khoa học, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển ngữ học Nga-Việt, Anh-Việt, Pháp-Việt (1985).

Trương Hữu Quýnh (1935-2005)

Giáo sư tiến sĩ sử học, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam (2000).

Trương Vĩnh Ký

Trương Vĩnh Ký tức Pétrus Ký (1837-1898) tự là Sĩ Tài, quê ở Bến Tre, Ông nổi tiếng học giỏi, thông thạo rất nhiều ngoại ngữ và biên soạn nhiều sách về các lĩnh vực văn hoá, văn học, ngôn ngữ... (Xem Phần II)

Tự Đức

Vua thứ 4 của Triều Nguyễn, con thứ hai của vua Thiệu Trị, húy là Nguyễn Phước (Phúc) Hồng Nhậm (sinh năm 1829 và mất năm 1883 tại Huế), khi lên nối ngôi tự chọn tên là Thi, đặt niên hiệu Tự Đức. (Xem Phần II)

Văn Tâm

Nhà giáo ưu tú, nhà lý luận phê bình văn học, tên khai sinh là Nguyễn Văn Tâm, sinh năm 1933, quê quán: Thanh Hoá, giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn học (2004).

Văn Tân

Giáo sư sử học Văn Tân (Trần Đức Sắc) sinh năm 1913 tại Hà Đông trong một gia đình nhà Nho. Ông tham hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt giam nhiều lần. (Xem Phần II)

Vĩnh Cư

Dịch giả, tên khai sinh là Phạm Vĩnh Cư, sinh năm 1941, quê quán: Nam Định. Tác phẩm: biên dịch Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới của nhà xuất bản Robert Laffont (1997).

Việt Chương

Nhà giáo, nhà văn, tên khai sinh là Nguyễn Tú, sinh năm 1936, quê quán: Quảng Bình. Tác phẩm: Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam (1995).

Võ Quý

Giáo sư tiến sĩ sinh học, nhà điều học nổi tiếng thế giới, sinh năm 1929, quê quán: Hà Tĩnh, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Võ Xuân Trang (1939-2003)

Tiến sĩ ngữ văn, quê quán: Thừa Thiên-Huế, giảng dạy tại các trường Đại học ở thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Thuật ngữ mỹ thuật Pháp-Việt, Việt-Pháp (1970), Từ điển bảo tàng học Nga-Pháp-Việt (1971), Từ điển thuật ngữ thư viện học Nga-Anh-Pháp-Việt (1972), Từ điển thuật ngữ sử học, dân tộc học, khảo cổ học Nga-Pháp-Việt (1978), Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội Nga-Pháp-Việt (1979).

Vũ Khiêu

Giáo sư ngữ văn, nhà giáo nhân dân, anh hùng lao động, tên khai sinh là Đặng Vũ Khiêu, sinh năm 1916, quê quán: Nam Định. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Vũ Đình Cự

Giáo sư tiến sĩ khoa học vật lý, sinh năm 1936, quê quán: Thái Bình, giảng dạy tại trường Đại học bách khoa Hà Nội. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Vũ Đình Hoè

Luật gia, nhà báo, sinh năm 1912, quê quán: Hải Dương, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục, nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Tác phẩm: Từ điển thuật ngữ luật học Nga-Trung-Pháp-Việt (1971).

Vũ Mạnh Chu

Tiến sĩ luật học, sinh năm 1952, quê quán: Ninh Bình. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Vũ Ngọc Khánh

Giáo sư văn học, sinh năm 1924, quê quán: Nghệ An, nguyên Viện trưởng Viện văn hoá dân gian. Tác phẩm: Từ điển văn hoá Việt Nam (1993), Từ điển từ nguyên giải nghĩa, Từ điển văn hoá dân gian (2002), Từ điển văn hoá giáo dục Việt Nam (2003), Từ điển học sinh, sinh viên (2004), Từ điển Việt Nam văn hoá, tín ngưỡng, phong tục (2005).

Vũ Quang Hào

Phó giáo sư, tiến sĩ, sinh năm 1955, quê quán: Thái Bình, giảng dạy tại các trường đại học ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Từ điển Việt-Lào quân sự (1992), Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam (1993), Đại từ điển tiếng Việt (1999), Từ điển về từ điển (1999), Từ điển trái nghĩa tiếng Việt (1999), Từ điển trái nghĩa – đồng nghĩa tiếng Việt (2002), Từ điển chính tả học sinh (2002).

Vũ Tự Lân

Tiến sĩ nghệ thuật, nhạc sĩ, nhà báo, dịch giả, sinh năm 1933, quê quán: Hải Hưng. Tác phẩm: Từ điển tác giả, tác phẩm âm nhạc phổ thông (2007).

Vũ Tự Lập

Giáo sư tiến sĩ khoa học trái đất, sinh năm 1927, quê quán: Hưng Yên. Tham gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995-2005).

Vũ Văn Chuyên

Giáo sư dược học, sinh năm 1922, quê quán: Hưng Yên, giảng dạy tại trường Đại học Y Dược Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam (1995).

Vũ Văn Kính

Nhà nghiên cứu Hán Nôm Vũ Văn Kính sinh năm 1919 tại Hải Hưng trong một gia đình có truyền thống hành nghề y. (Xem Phần II)

Vũ Văn Mẫu (1914-2001)

Giáo sư tiến sĩ luật học, Thủ tướng cuối cùng của chế độ Sài Gòn, sang định cư tại Pháp từ năm 1995. Tác phẩm: Từ điển Pháp-Việt: pháp luật, chính trị, kinh tế (1955).

Vương Hồng Sển (1902-1996)

Nhà cổ ngoạn, quê quán: Sóc Trăng, nguyên Giám đốc Bảo tàng viện Sài Gòn. Tác phẩm: Tự vị tiếng nói miền Nam (1992).

Vương Lộc

(Xem Phần II)

Vương Toàn

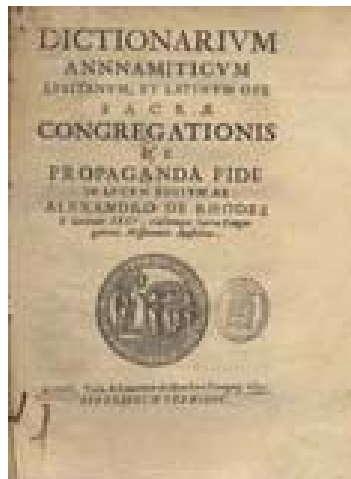
Phó giáo sư tiến sĩ ngữ văn, tên khai sinh là Vương Văn Toàn, dân tộc Tày, sinh năm 1945, quê quán: Lạng Sơn, giảng dạy tại các trường Đại học ở Hà Nội. Tác phẩm: Từ điển ngữ học (1982, 1986), Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Anh-Việt-Pháp-Nga (2002).

Xuân Tước

Nhà giáo, nhà thơ, tên khai sinh là Phạm Văn Tước, bút danh: Tâm Điền, Minh Văn Xuân Tước, sinh năm 1920, quê quán: Bến Tre, chuyên biên soạn sách giáo khoa (trước năm 1975). Tác phẩm: Tự điển danh ngôn thế giới (1999).

PHỤ LỤC 2

ALEXANDRE DE RHODES VÀ CHỮ QUỐC NGŨ



Nhiều học giả coi cuốn tự điển Annamiticum Lusitanum et Latinum (Việt - Bồ - La), công trình của giáo sĩ Dòng Tên, Alexandre de Rhodes, được xuất bản tại Rome năm 1651, như bản khai sinh của chữ Quốc ngữ. Như vậy chỉ còn một tháng nữa đến năm

2011 là chữ Quốc ngữ được tròn 360 tuổi. Nhân dịp này tôi xin kể qua lịch sử Dòng Tên và những hoạt động nổi bật nhất của nó ở nhiều nơi trên thế giới từ khi Dòng được thành lập cách đây gần 5 trăm năm cho đến ngày nay. Tôi cũng sẽ xin nói thêm là chữ Quốc ngữ là di sản quý báu nhất mà Dòng Tên đã để lại. Tiếc là các vua chúa thời đó đã bỏ lỡ cơ hội không biết dùng nó thay chữ Hán để thoát khỏi lệ thuộc Trung Quốc về tư duy và canh tân đất nước.

Tóm tắt lịch sử Dòng Tên

Sinh trong một gia đình quý tộc người Basque Y Pha Nho, vị sáng lập Dòng Tên Ignace de Loyola (1491-1556) hồi trẻ chỉ lo ăn chơi trác táng. Mới nhập ngũ được 8 ngày đã bị thương trong trận vây đánh thành Pampelune. Trong thời gian 1 năm nằm chờ vết thương lành, ông suy nghĩ về sự huyền bí của tạo vật và đột nhiên cảm thấy có ơn Chúa gọi nên ông đợi đến khi lành lặn hẳn đi hành hương ở thánh địa Jerusalem trước khi trở về học các trường Đại học Alcalá, Salamanca Y Pha Nho và sau đó tới Paris học Đại học Sorbonne. Năm 1534 cùng mấy đồng bạn lên gò Montmartre ở Paris thề nguyện từ bỏ nhục dục, sống nghèo khổ. Được thụ phong linh mục tại Venise năm 1537 và 3 năm sau (1540) chính thức sáng lập Dòng Tên.

Tên tiếng Pháp của Dòng là La Compagnie des Jésuites. Tiếng Việt gọi là Dòng Tên (tránh gọi tên Jésus sợ phạm húy). Compagnie có nhiều nghĩa: ngoài cái nghĩa là hội, là đoàn (tiếng Anh gọi là The Society of Jesus), còn có nghĩa "Đội quân". Ông Loyola dùng những từ ngữ quân sự để muốn nói Dòng mình là một đội quân của Chúa Giê-su và mỗi giáo sĩ là một người lính của Chúa. Vị lãnh đạo Dòng (được chọn sau một cuộc bầu cử) mang danh hiệu là "ông Tướng" (le Général). Tiêu chuẩn đầu tiên của Dòng là phải có óc phục tòng như người lính phục tòng ông tướng. Tiêu chuẩn thứ hai là kiến thức: Mỗi chủng sinh phải qua 1 thời gian đào tạo rất lâu dài, ít nhất là mười năm: hai năm tiểu chủng viện, ba năm học triết và các ngành nhân văn, khoa học. Thực tập ngoài đời từ ba đến năm năm. Trở lại đại chủng viện học thêm bốn năm thần học. Nhờ được đào tạo kỹ lưỡng như vậy nên giáo sĩ Jésuite nào cũng có đủ kiến thức, đức tính và khả năng để có thể trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể thích ứng với môi trường nơi mình truyền đạo, cải tạo xã hội theo hướng của Dòng. Đồng thời đức tính phục tòng bề trên và thói quen nhẫn nại cũng giúp người giáo sĩ Dòng Tên sống một cuộc đời mẫu mực để làm gương và giáo huấn tín đồ. Nói tóm lại, người sáng lập Hội đoàn Jésuite muốn dòng của mình là một dòng ưu việt, một "đội quân" dũng mãnh về mặt giáo lý và kiến thức để có thể hoàn thành tất cả mọi nhiệm vụ được giao phó.

Hồi đầu Ignace de Loyola muốn Dòng Tên chỉ có mục tiêu đem kiến thức thuyết phục những người theo đạo Phản thế hay người ngoại đạo trở về với Giáo hội La Mã. Nhưng cũng chính lúc đó các thân hào ở tỉnh Messine (thuộc đảo Sicile Ý) yêu cầu ông Loyola mở trường cho tỉnh (1548). Trường được nổi tiếng và kể từ đó ở Âu châu Dòng Tên thấy cần thay đổi mục tiêu là đào luyện một tầng lớp trí thức có khả năng canh tân xã hội theo đường lối Công giáo. Dòng Tên từ đó mở ra những trung tâm đại học danh tiếng cho tới ngày nay. Khi ông Loyola mất năm 1556 Dòng Tên có 1000 giáo sĩ. Một trăm năm sau số giáo sĩ lên đến 15000 với 580 trường học ở Âu, Á, Mỹ.

Những hoạt động nổi bật nhất của Dòng Tên từ khi mới được thành lập

1. Hoạt động mang nhiều màu sắc chính trị ở Âu Châu

Ở Âu Châu, Dòng Tên hoạt động đúng vào thời kỳ có những xung đột tôn giáo hoà lẫn với chính trị nên gặp nhiều sự chống đối của giới cầm quyền vua chúa cũng như giáo hoàng. Dòng bị xua đuổi, giải tán, cả thảy 30 lần:

Ở Pháp, năm 1563, Dòng Tên mở Collège de Clermont cạnh tranh với Đại Học Sorbonne lấy hết sinh viên của Đại học này vì không những dạy giỏi mà còn dạy miễn phí. Những người ghen ghét Dòng Tên tìm cơ hội để triệt hạ Dòng: Năm 1594 Jean Chatel một cựu học sinh trường Clermont lấy dao đâm vua Henri IV. Lập tức trường bị đóng cửa, các thầy dạy bị đi đày, ông thầy dạy Chatel thần học bị treo cổ, xác bị vớt ngoài bãi. Mãi đến năm 1618 trường mới được vua Louis XIV cho phép mở lại với tên là Louis Le Grand (bây giờ là trường Trung học sửa soạn thi Đại học danh tiếng nhất nhì nước Pháp). Năm 1762 Trường lại bị đóng cửa vì một người làm công cho trường tên là Damien tính ám sát vua Louis XV.

Năm 1750 khi Y Pha Nho và Bồ Đào Nha ký hiệp ước chia nhau khu tự trị Paraguay Nam Mỹ Dòng Tên huy động dân bản xứ lập quân đội chống lại liên quân 2 nước này. Bồ Đào Nha trả đũa cấm Dòng Tên được hoạt động ở Bồ Đào Nha và ở mọi lãnh thổ Bồ Đào Nha trên thế giới.

Năm 1767, vua Y Pha Nho Charles III ra lệnh bắt 5000 giáo sĩ Dòng Tên và đóng cửa 240 cơ sở của Dòng, không những ở chính quốc mà còn ở khắp mọi nơi trên thế giới thuộc thẩm quyền Y Pha Nho.

Năm 1773, cũng vì quá thành công ở Trung Quốc nên những kẻ ghen ghét dèm pha với Giáo Hoàng là Dòng Tên chấp nhận tục thờ cúng tổ tiên trái với giáo lý Công giáo. Giáo Hoàng ra lệnh giải tán Dòng. Mãi đến năm 1814 Giáo Hoàng Pie VII mới cho lập lại.

2. Những hoạt động "cách mạng" chống thực dân ở Mỹ châu

Ở Mỹ Châu hoạt động nổi bật nhất của Dòng là đã đứng về phía người dân Da đỏ Guarani ở Paraguay (Nam Mỹ) chống lại thực dân Y Pha Nho và những tập đoàn bắt người làm nô lệ. Dòng thành lập những thị xã trong cả thảy 38 "tiểu vực" (reductions) để tạo ra một nước tự trị gồm 110,000 dân Da đỏ trên một lãnh thổ rộng bằng nửa nước Pháp, đóng thuế thẳng cho vua Y Pha Nho. Mỗi thị xã đều có khu nhà dân cư, khu công cộng gồm nhà thờ, toà hành chính, trường học... cai trị bởi một hội đồng quản trị gồm người bản xứ và qua một cuộc bầu cử trực tiếp. Tiếng bản xứ được dạy ở trường. Học sinh được tập thể dục và có những hoạt động văn hóa như diễn kịch, ca hát ... Trong xã hội mọi người đều bình đẳng không có kẻ giàu người nghèo. Không có án tử hình. Nhà nước lập quân đội gồm người bản xứ để chống ruộng bắt nô lệ. Voltaire, Montesquieu và sau này Lafargue rêu của Karl Marx đều ngợi khen nước Cộng Hòa Ki-Tô này. Thời gian tồn tại của nước này cũng được 181 năm, từ 1588 cho tới khi Dòng Tên bị vua Y Pha Nho đuổi năm 1769.

3. Ở Viễn Đông, dòng Tên chinh phục các vua chúa bằng kiến thức khoa học và kỹ thuật:

Ở những nước Viễn Đông theo truyền thống Khổng Mạnh như Nhật Bản, Trung Hoa và Đại Việt (Việt Nam), Dòng Tên gặp phải sự chống đối của giới quan lại vì bị coi là muốn phổ biến những ý tưởng trái ngược với quan niệm Quân-Phụ-Phụ của Khổng Tử khiến trật tự xã hội có thể bị đảo lộn. Để qua mặt giới này các giáo sĩ Dòng Tên tìm cách đến gần các vua chúa, đem những mưu kế và những kiến thức khoa học và kỹ thuật công hiến các vua chúa để được tin dùng. Một khi đã được sự bảo trợ của các vua chúa, các giáo sĩ cũng dễ dàng xin được phép truyền đạo trong dân chúng.

Vấn đề là tuy cùng một văn hoá, hoàn cảnh chính trị ba nước Nhật Bản, Trung Hoa và Đại Việt hoàn toàn khác nhau nên điều quan trọng nhất là phải biết tùy nghi mà hành động. Vị lãnh đạo Dòng Tên biết vậy nên đã chọn lựa và cử qua các nước này những vị giáo sĩ ưu tú nhất: François Xavier (Nhật Bản), Matteo Ricci (Trung Hoa), Alexandre de

Rhodes (Đại Việt).

Tôi xin kể những hoạt động của 3 vị này:

Nhật Bản:



Giáo sĩ François Xavier
(1506 -1552)

François Xavier (y Javier) (1506-1552) sinh ở Navarre xứ Basque sau bị Y Pha Nho chiếm. Thù ghét Y Pha Nho nên năm 18 tuổi qua Pháp học Đại học Sorbonne. Cùng Ignace de Loyola sáng lập Dòng Tên. Được Loyola cử đi truyền giáo ở Goa thuộc địa Bồ Đào Nha ở Ấn độ năm 1542. Trong những lần đi Malacca (Mã Lai) gặp nhiều người Nhật nên nuôi ý định đi truyền giáo ở Nhật. Ngày 15/8/1549 ông lên một chiếc thuyền Trung Quốc đi tới tỉnh Kagoshima bên Nhật. Ở tỉnh này ông thường trao đổi ý kiến và bàn luận với một vị cao tăng Nhật. Sau đó ông đi Kyoto tiếp xúc với các nho sĩ Nhật trước khi đi đến vùng Yamayuchi lập nhà thờ và tới Funai trên đảo Kyushu ở. Năm 1552 nghe lời khuyên của các nhà nho Nhật là muốn cảm hóa được nhiều người Nhật theo đạo thì trước hết phải thuyết phục được người Trung Quốc, ông lên một chiếc thuyền đi Quảng Châu và bị mất trước khi tới nơi.

Trong thời gian ngắn ngủi ở Nhật, ông François Xavier cảm hóa được nhiều người theo đạo trong số các quan chức như Shogun (Tướng quân, Mạc chúa) Otomo và nhiều daimyos (Đại danh)). Cũng nhờ vậy mà đạo Thiên Chúa trong thời gian này được truyền bá rất mau chóng nhất là ở tỉnh Nagasaki, nơi mà Dòng Tên còn được phép độc quyền mua bán tơ lụa. Trớ trêu thay Nagasaki nơi có nhiều người theo đạo Công giáo nhất cũng là nơi chịu trái bom nguyên tử 400 năm sau.

Đọc kỹ lịch sử truyền giáo ở Nhật mới thấy các Mạc chúa Nhật không thiện cận như các vua chúa Việt Nam thời ấy: Các mạc chúa và các nhà truyền giáo Dòng Tên đặt quan hệ trên nguyên tắc trao đi đổi lại: cho quyền giảng đạo miễn là đừng lấn tới chính trị và các giáo sĩ phải giúp các Mạc chúa súng ống, cách đóng thuyền, trang bị các tàu thuyền của Nhật dụng cụ đi biển. Nhờ vậy mà thương thuyền Nhật bản có mặt ở cùng Đông Nam Á: Đài Loan, Phi Luật Tân, Nam Dương và nhất là Việt Nam (Hải Phòng, Phố Hiến, Hội An, Đà Nẵng...) Mạc chúa Mobunaga (1534-1582) lại còn lợi dụng đạo mới Tây phương để khuynh đảo những giáo phái Phật giáo mà ông ghét. Mạc chúa Hideyoshi (1536-1598), tuy ra lệnh giết hai mươi sáu người Kitô giáo Nhật nhưng vẫn ủng hộ Dòng Tên nên cho phép các thương thuyền Bồ Đào Nha dựa vào thế lực Dòng Tên được buôn bán ở Nagasaki (coi phim Shogun). Sự đổ kỵ và tranh giành thị trường giữa người Hòa Lan theo Thệ phản và người Bồ Đào Nha theo Công giáo cũng được các Mạc chúa khai thác để chia rẽ những người Tây phương với nhau. Chỉ bắt đầu từ Mạc chúa Tokugama

Leyasu (1543-1616), khi thấy có thể giao thiệp thẳng với các vua chúa và các nhà cầm quyền vùng Đông Nam Á (kể cả Phi Luật Tân thuộc Y Pha Nho) không cần sự môi giới của các nhà truyền giáo, đồng thời những kỹ thuật đóng tàu, đi biển không còn gì là bí mật nữa, mới cấm đạo trở lại. Chính sách lợi dụng những hiểu biết của Tây phương rồi vất chanh bỏ vỏ có từ thời các Mạc chúa mấy trăm năm trước Minh Trị và vẫn tiếp tục cho tới ngày nay.

Trung Hoa:



Giáo sĩ Matteo Ricci
(1552 -1610)

Matteo Ricci: Gốc người Ý, sinh năm 1552, chủng sinh Dòng Tên năm 1571. Sau khi được thụ phong linh mục Matteo Ricci theo vết chân của François Xavier qua Trung Quốc, coi Trung Quốc là nơi truyền giáo lý tưởng vì không có những đạo giáo như đạo Hồi, cần phải đấu tranh một mất một còn, và là nơi hai nền văn minh văn hoá Trung Quốc và Âu Tây có thể hoà hợp bổ sung nhau. Ngay khi mới tới Macao tháng 8/1582, ông đã lo học tiếng Tàu và khi được ở Triệu Thanh Phủ gần Quảng Châu cùng với mấy nhà truyền giáo khác, ông mời Tổng Đốc Lương Quảng và các quan chức tới Triệu Thanh Phủ để trình bày rất nhiều dụng cụ như đồng hồ, máy móc, địa bàn địa cầu, ống kính thiên văn, vân vân, đem từ Macao qua và sau đó dùng làm quà biếu xén để lấy lòng các vị đó. Ở Triệu Thanh Phủ, ngoài thì giờ nghiên cứu và chế tạo máy móc, giáo sĩ Ricci còn lo học Tứ Thư, Ngũ Kinh để bàn cãi với các nho sĩ về những điểm tương đồng giữa Ki-Tô giáo và Nho giáo. Ông nghe lời khuyên của các vị này tự bỏ áo thầy tu mặc áo nho sĩ. Năm 1593 ông dịch Tứ thư, Ngũ Kinh ra tiếng La-tinh rồi kiếm cách đi Bắc Kinh xin vào triều kiến Vua. Muốn tới Bắc Kinh phải qua nhiều người dẫn tiến và phải đi Nam Kinh trước. Ông tới Nam Kinh ngày 31/5/1595, nán lại nhà một thân hữu là ông quan họ Hoàng (Wang Zongming) cho tới tháng 9 mới đi Bắc Kinh. Nhưng ở Bắc Kinh ông không tìm được một vị triều thần nào thân cận vua để tiến dẫn ông vào triều kiến. Ông đành trở lại Nam Kinh mua nhà tọa lạc tại đây, nghiên cứu dạy học cho tới năm 1601 đời Vạn Lịch mới được trở lại Bắc Kinh và sống ở đó cho tới khi chết (1610). Ông được nhà vua cho đất táng và cho một cái chùa để các cha Dòng Tên ở.

Ông Matteo Ricci lấy tên Hán là Lý Mã Đẩu (利瑪竇) trở thành một nhà nho không khác gì một nho sĩ Trung Quốc, viết rất nhiều sách khoa học bằng chữ Hán dâng Vua như quyển Những nguyên lý Euclide, quyển Bản đồ - địa chí, quyển Luận về Tình bằng hữu vân vân.

Dưới triều đại nhà Thanh, các giáo sĩ Dòng Tên vẫn được lưu dụng và được sùng ái, nhất là dưới triều thịnh trị Khang Hi: Các giáo sĩ Dòng Tên giúp vua trong sự giao thiệp giữa Trung Quốc và nước Nga, giúp về kiến trúc, thiên văn, nghệ thuật (tìm ra men màu hồng - famille rose - cho đồ sứ), vẽ bản đồ Trung Quốc, vân vân. Dòng Tên chỉ bị thất sủng dưới triều Ung Chính và Càn Long. Sau đó, từ 1842 đến 1949 được dùng lại và được phép mở trường ở Thượng Hải (1842) mà trường Đại học nổi tiếng nhất là trường Aurore (Rạng Đông) nơi rất nhiều trí thức Trung Hoa được đào tạo. Tới năm 1850 Trung Quốc đã có 4 trường Đại học Dòng Tên không kể những đài thiên văn, những trung tâm kỹ thuật... Có sự ngược đời là chính óc thiên cận của giáo hội La Mã thời đấy như ngăn cấm sự thờ cúng tổ tiên, đã làm khựng lại hoạt động truyền giáo của Dòng Tên trong dân gian Trung Quốc chứ không phải là vì có sự ngăn cấm từ triều đình.

Đại Việt:



Giáo sĩ Alexandre de Rhodes
(1591 -1660)

Alexandre de Rhodes. Gốc Do Thái tỉnh Aragon Y Pha Nho. Ông thân sinh tên là Rueda chạy trốn Toà án Dị giáo qua ẩn trú ở Avignon đất của Giáo Hoàng đổi tên là Rhodes sau khi cải đạo theo Công giáo. Alexandre de Rhodes sinh ở đất Giáo Hoàng năm 1591 nên là thuộc dân của Giáo Hoàng chứ không phải là dân Pháp (chỉ sau cách mạng 1789 Avignon mới thuộc về Pháp). Học Dòng Tên ở Rome năm 18 tuổi cho tới năm 1618. Sau khi được thụ phong được cử đi Goa truyền đạo. Học tiếng Bồ Đào Nha ở Goa trước khi đi Macao cuối năm 1619. Được dự định cử qua Nhật nên học tiếng Nhật ở Macao. Cho tới tháng Tư năm 1622 tính qua Nhật, thì đúng vào lúc lệnh trục xuất các giáo sĩ của Mạc chúa Tokagama được thi hành triệt để nên Bè trên bảo ông phải đổi hướng đi Tourane (Đà Nẵng) nước Đại Việt vì ở đó đã có sẵn cơ sở Dòng Tên từ năm 1615 của hai cha Francisco Buzomi và Diego Carvalho. Cuối năm 1624 cùng năm giáo sĩ Dòng Tên khác ông tới Faifo (Hải Phố) nay gọi là Hội An, thuộc Đàng Trong dưới triều chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên). Chỉ trong vài tháng, Alexandre de Rhodes đã thông thạo tiếng Việt, lấy tên Việt là Đắc Lộ và bắt đầu giảng đạo bằng tiếng này. Ông cũng bắt đầu lấy lại những công trình của Francisco de Pina (1585-1625) để tìm cách phiên âm tiếng Việt bằng chữ La-tinh.

Chúa Sãi không chú ý nhiều về đạo giáo mà chỉ quan tâm nhiều về quan hệ thương mại, đặc biệt là với những nước ngoài. Nhờ vậy dưới triều chúa Sãi, Faifo trở thành một hải cảng quốc tế.

Mãi tới năm 1626 Dòng Tên mới cử một giáo sĩ người Ý tên là Giuliano Belditoni đi

giảng đạo ở Đàng Ngoài (Đông Kinh, Tonkin). Ông này than vãn tiếng Việt khó quá nên Dòng cử Đắc Lộ đi Đông Kinh, thay thế Giuliano Belditoni. Năm 1627 dưới triều chúa Trịnh Tráng, Đắc Lộ tới Hà Nội đem theo 2 món quà để biếu Chúa là một đồng hồ và một cuốn sách của Euclide nói về hình cầu. Được lòng Chúa nên Đắc Lộ có cơ hội tới gần phủ Chúa và rửa tội cho một người em gái của Chúa với tên là Catherine. Nhà Thờ đầu tiên ở Đàng Ngoài được Đắc Lộ xây dựng nằm ở địa phận Thanh Hoá. Nhưng cũng lúc đó các quan lại hầu cận vua đưa ra tin đồn Đắc Lộ là gián điệp nên ông bị quản thúc ở Hà Nội cho đến năm 1630 thì bị trục xuất ra khỏi Đàng Ngoài. Trong thời gian 3 năm ở Đàng Ngoài Đắc Lộ rửa tội được chừng 7000 người.

Đắc Lộ trở về Macao dạy học từ 1630 tới 1640 và bắt đầu từ 1640 đến 1645, đi đi lại lại Đàng Trong 4 lần, phần nhiều được những gia đình có đạo bao che hay ẩn trú ở Faifo trong khu Nhật Bản. Lần thứ hai, nhờ sự môi giới của các thương gia Nhật Bản và của bà công chúa Minh Đức cô của Chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan) có đạo tên là Marie, Đắc Lộ đem cả một tàu đồ biếu quan đầu tỉnh là Ông Nghè Bộ nên được ở từ tháng 1-1642 đến tháng 9-1643. Nhưng lần cuối cùng khi trở lại Đàng Trong tháng 1-1644 thì bị bắt ở biên giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài và bị nghi ngờ là gián điệp nên bị kết tội xử tử. Sau nhờ sự can thiệp của bà công chúa Marie Minh Đức, án tử hình được đổi thành chung thân biệt xứ và bị đuổi ra khỏi Đàng Trong tháng 7-1645.

Sau khi trở về Macao ông đi nhiều vùng quanh Ấn Độ Dương và Trung Đông trước khi tới Rome tháng 6-1649 để hoàn thiện cuốn tự điển Việt-Bồ-La và cho xuất bản. Ông mất ở Ba Tư năm 1660.

So với François Xavier (sau được phong thánh) và Lý Mã Đầu (Matteo Ricci), cuộc đời của Đắc Lộ gian khổ hơn nhiều vì phải sống chui lủi trong đám người chài lưới cùng khổ chứ không được các vua chúa, các giới quyền quý sủng ái như 2 vị trên. Nhưng cũng vì sống 20 năm hoà mình trong quần chúng ở cả 3 miền đất nước, Trung-Nam-Bắc, nên tiếng Việt của ông là tiếng Việt của người dân, tiếng nôm na chứ không phải tiếng Hán Việt thơ phú của giới nho sĩ. Cuốn Từ điển Việt-Bồ-La của ông phải được kể là một công trình vĩ đại trong lịch sử văn hoá thế giới vì nhờ nó mà các nhà ngữ học biết được những từ ngữ tiếng Việt cổ cách đây 400 năm. Ông cũng là người đọc nhất dùng 5 dấu, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, để ghi thanh điệu tiếng Việt khiến một khi biết đọc chữ quốc ngữ là biết đọc đúng tiếng Việt và nhờ vậy thanh điệu tiếng Việt ở 3 miền Trung-Nam-Bắc mỗi ngày một thống nhất.

4. Dòng Tên ngày nay

Với hơn 20,000 giáo sĩ, Dòng Tên đứng thứ nhì trong số những dòng thuộc đạo Công giáo. Nhưng nếu kể số trường Đại học Cao đẳng và Trung học mà Dòng Tên thiết lập ở 112 nước trên thế giới, Dòng Tên phải được kể là lớn nhất trong địa hạt giáo dục. Những trường do Dòng Tên thiết lập đều có danh tiếng quốc tế: Thí dụ như Đại Học Georgetown Mỹ nơi mà Clinton và hai bà bộ trưởng ngoại giao, Madeleine Allbright của Bill Clinton và Condoleezza Rice của George W. Bush theo học. Số những nhân vật nổi tiếng trên thế giới trên đủ mọi địa hạt chính trị cũng như văn hóa trong lịch sử cũng như hiện đại được đào tạo ở những trường Dòng Tên không sao kể hết được: Chỉ cần kể trong lịch sử Pháp có nhà cách mạng Robespierre và thời đại này có Fidel Castro.

Ngoài địa hạt giáo dục, các linh mục Dòng Tên cũng có tiếng trong nhiều lãnh vực kể cả chính trị như ở Trung Nam Mỹ với lý thuyết thần đạo giải phóng, đã có hội bị coi là lý thuyết cộng sản trá hình. Nhân vật nổi tiếng hiện giờ ở Trung Quốc là một linh mục Dòng Tên 93 tuổi được chính phủ Trung Quốc phong làm giám mục Thượng Hải trái với ý của

Tòa Thánh Vatican.

Kết luận

Nhờ chúa Sãi có óc tương đối rộng rãi cho phép các giáo sĩ Dòng Tên được lập cơ sở ở Hội An mà chữ quốc ngữ được ra đời ở đây. Tiếc là sau đó các vua chúa Việt Nam, nhất là chúa Trịnh đàng Ngoài, vì quá phụ thuộc tư duy Tàu, văn hoá Tàu, nên đã bỏ lỡ nhiều cơ hội tận dụng những kiến thức về khoa học và kỹ thuật của các giáo sĩ Dòng Tên như các vua chúa Nhật và Trung Quốc. Nhưng cơ hội lớn nhất đã bị bỏ lỡ là đã không nghĩ dùng chữ quốc ngữ, chỉ có 24 chữ cái, để thay thế chữ Hán, một thứ chữ tượng ý gồm 80 ngàn chữ, khó mà có thể học và nhớ hết được. Chữ Hán chỉ hợp với Trung Quốc, một nước mà mỗi miền nói một thứ tiếng khác nhau chỉ có thể hiểu nhau bằng bút đàm. Nếu biết dùng chữ quốc ngữ ngay từ cách đây gần 400 năm để mọi người dễ dàng biết đọc biết viết, để phổ biến những tư tưởng và những kỹ thuật mới mẻ của Tây phương, thì hai miền đàng Trong và đàng Ngoài đã trở thành một quốc gia rộng lớn, nói cùng một tiếng Việt thuần nhất, và đất nước được canh tân trước Nhật Bản của thời Minh Trị 250 năm. Việt Nam đã là một nước hùng mạnh nhất nhì Đông Nam Á chứ không như bây giờ vẫn nằm trong vòng cương toả của Tàu về tư duy, kinh tế cũng như chính trị. Phương Uyên.

(Dòng Tên: Tại Guyane-Nam Mỹ, vùng đất nước Pháp chọn Xây dựng Nhà Tù làm nơi lưu đày, khổ sai, biệt xứ các tù nhân của các quốc gia thuộc địa và tù nhân của Pháp, việc vận chuyển lương thực, thực phẩm thuốc men và vận chuyển tài nguyên khai thác được từ công sức của tù lưu đày, khổ sai, đều do các tu sĩ dòng tên đảm nhận. Ngày nay khi chính phủ Pháp đã xóa bỏ nhà tù, trao trả quyền độc lập và trả tự do cho các tù nhân thuộc địa, nhưng vấn đề về "Dòng Tên" với sự truyền giáo và đạo đức nhân bản cùng những lợi tức của dòng Tên kiếm được từ vùng đất Guyane-Nam Mỹ, vẫn là một đề tài nhức nhối.. trong giáo hội và trong giới chức có liên quan...)

Hoàng-Lê

PHỤ LỤC 3

Chữ quốc-ngữ và chữ nôm: Tự-vị Taberd và di-sản văn-hóa Việt-Nam

Đối với những ai có lòng tha-thiết với văn-hóa dân-tộc, thì cuốn tự-vị Việt-La-tinh do giám-mục Taberd biên soạn và cho in bên Ấn-độ năm 1838, thực là một tài-liệu không thể bỏ qua, vì nó đánh dấu một chặng đường quan-trọng trong lịch-sử hình-thành của nền quốc-học Việt-Nam. Quan-trọng là vì đây là lần đầu tiên chữ quốc-ngữ được đối chiếu với chữ nôm trong một cuốn tự-vị được in ra. Các tự-vị chữ nôm được biên soạn và ấn-hành sau này đều lấy lại cái sáng-kiến đó một như là một việc rất tự-nhiên.

Có lẽ đôi khi, vì nhiều lý-do, người ta ngần-ngại không muốn nhìn nhận tác-phẩm đó là một tài-liệu có tầm-cỡ quan-trọng. Một lý-do chính, có lẽ là vì lẽ nó do một người ngoại-quốc biên-soạn, cho in ở ngoại-quốc, và hơn nữa lại viết bằng tiếng La-tinh. Cũng dễ hiểu : vào thời buổi này, muốn học được khoa-học và kỹ-thuật, muốn hiểu được chính-trị và kinh-tế trong thế-giới, thì cần phải am tường sinh-ngữ. Cho nên ở Việt-Nam chúng ta không thiếu các thứ tự-vị Anh, Pháp, Tàu, Nhật, v.v.. Chứ ngoài một thiểu số người công-giáo, vì lý-do tôn-giáo, thì hỏi có ai nghĩ đến việc học một cổ-ngữ như tiếng la-tinh, không có liên quan gì đến văn-học Việt-Nam ? Một lý-do khác nữa có lẽ là lòng tự-ái. Nhưng trái lại, cũng chính vì lòng tự-ái dân-tộc, mà tôi trộm nghĩ tự-vị Taberd là một

công-trình quan trọng, đáng được chú-ý. Thực vậy, người Việt ta ý-thức rằng mình có một nền văn-hóa riêng, nhiều khi còn bạo-dạn tuyên-bố mình có bốn nghìn năm văn-hiến, nghĩa là không thua gì người Tàu. Nhưng cái ý-thức đó dù sao cũng còn là chủ-quan : chắc gì là người Tàu đã chịu nhận như thế ? Ta biết họ từ xưa vẫn đã có ý-định đồng-hóa, làm cho người Việt thành ra người Tàu. Lần cuối cùng khi họ đô-hộ nước ta, vào thời nhà Hồ, thì quan lại nhà Minh đã tìm cách thu lượm cho hết các sách vở của người Việt, kể cả sách viết bằng chữ Hán. Kho tàng văn-hóa của ta cũng vì thế mà mất-mát đi khá nhiều. Đàng này khác : các giáo-sĩ Tây-phương sang truyền-giáo đã công-nhận và tôn-trọng văn-hóa riêng của ta. Như thế thiết-tưởng không phải là vì ta cũng dùng chữ Hán, cũng có tam-giáo như người Tàu, nhưng chắc-chắn là vì ta có tiếng nói riêng và chữ viết riêng, tức là chữ nôm. Tôi dám chắc rằng nếu trên đất Việt-Nam xưa kia không có chữ nôm, mà chỉ có chữ Hán, thì dĩ-nhiên là người Tây-phương hẳn đã cho rằng người Việt cũng chẳng khác gì người Tàu. Chính vì chưa hiểu rõ như thế cho nên khi đức giáo-tông Alexandre VII gửi tông-huân cho các giám-mục ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì đã đề cho nó cái tên nghe thật lạ tai : Tông-huân chỉ đạo cho các vị đại-diện giáo-tông-tòa đang lên đường sang các quốc-gia của người Tàu ở Đàng Ngoài và Đàng Trong (1659) !

Trước hết, ngay từ thế-kỷ XVII, các giáo-sĩ Tây-phương sang Việt-Nam truyền giáo, đã ra công quan-sát phong-tục tập-quán, đồng thời học tiếng nói và chữ viết của ta, để dễ bề chia-sẻ niềm tin của họ với người mình. Họ rất có thiện-cảm với người Việt, và đã viết ra nhiều lời ca-tụng văn-hóa và ngôn-ngữ của chúng ta. Ngay trong đầu thế-kỷ XVII, giáo-sĩ Girolamo Maiorica là người Ý (Italia) đã soạn ra hàng chục cuốn sách đạo bằng chữ nôm. Sau đó giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc-Lộ) quê ở Avignon (nay thuộc về nước Pháp) đã cho in tại Roma năm 1651 sách giáo-lý bằng chữ quốc-ngữ Việt-Nam và tiếng La-tinh, sách về ngữ-học Việt-Nam bằng tiếng La-tinh và tự-vị Việt-Bồ-đào-nha-La-tinh. Những người đã xướng-xuất ra các công-trình ấy vốn là những người có học-thức, có đầu óc cởi mở, và đã ra công học hỏi được nhiều, nhưng ta không nên quên rằng các vị ấy đã học với người Việt mình. Những người Việt này thường là những thầy giảng đi theo cộng-tác trong việc truyền-giáo. Họ cũng là những người biết chữ thánh-hiền, biết sử-dụng chữ nôm, và hiểu biết phong-tục tập-quán nước ta. Cho nên tuy rằng trong các công-trình ấy không nhắc đến tên tuổi của họ, nhưng ta cũng chắc được rằng những người công-giáo Việt-Nam ấy đã đóng góp vào đó, nếu không phải là về phương pháp thì cũng là về phần tài liệu, một phần không phải là nhỏ. Cho nên khi làm những công-việc đó với người ngoại quốc, họ lại càng ý-thức được cái gì thuộc về văn-hóa nước nhà.

Còn về việc viết bằng tiếng La-tinh, thì ta cũng nên biết rằng vào mười thế-kỷ trước đây, tiếng La-tinh là ngôn-ngữ dùng trong giáo-hội công-giáo, đồng thời cũng là ngôn ngữ của giới học-giả Âu-châu (cũng như chữ Hán trong miền đông châu Á), Xin đan-cử một ví-du : Các triết-gia như Hegel, Feuerbach đều viết luận-văn tiến-sĩ triết-học bằng tiếng La-tinh, còn Karl Marx thì tuy viết luận-văn bằng tiếng Đức nhưng đã tham khảo sách vở bằng tiếng La-tinh và tiếng Hi-lạp. Các giáo-sĩ, cũng như các học-giả thời đó, ngoài tiếng nói nước mình còn biết tiếng La-tinh nữa. Cho nên khi viết sách và tự-vị bằng tiếng La-tinh, không phải chỉ là để cho người công-giáo, mà còn là để cho giới học-giả Âu-châu học biết ngôn-ngữ và văn-hóa Việt-Nam nữa. Có một điều mà có lẽ chưa ai để ý, là những người như Alexandre de Rhodes, Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá-Đa-Lộc) hay Jean-Louis Taberd, là những người nói tiếng Pháp, đều đã soạn tự-vị Việt-La-tinh, chứ không soạn tự-vị Việt-Pháp. Lý-do thật là đơn-giản : họ là người đi giảng đạo Thiên-Chúa, đi chia-sẻ niềm tin công-giáo, chứ không phải là người đi truyền-bá văn-hóa,

chính-trị và học-thuật nước Pháp. Về sau này, khi người Pháp can-thiệp vào Việt-Nam và đặt nền thống-trị của họ trên đất nước ta, thì lúc đó mới thấy xuất-hiện nhiều tự-vị Việt-Pháp và Pháp-Việt.

Nếu ta bỏ hẳn phần tiếng La-tinh ra, thì tự-vị Taberd cũng vẫn còn là quan trọng, vì lẽ trong tự-vị vừa dùng chữ quốc-ngữ, vừa dùng chữ nôm. Chữ quốc-ngữ thì ghi được một cách khá chính xác cách phát-âm, còn chữ nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ ông cha chúng ta cố gắng để tự-lập về văn-hóa đối với người Hán-tộc. Như vừa nói trên đây, các tự-vị chữ nôm ngày nay của ta cũng dùng hai thứ chữ viết như thế.

Chính vì ở phần dẫn-nhập và phần chỉ-dẫn trong Tự-vị, soạn-giả đã viết tới hơn bốn mươi trang lớn bằng tiếng La-tinh, là một cổ-ngữ mà ngày nay cả bên Âu-châu cũng ít người đọc được, cho nên thiết-tưởng cũng cần phải giải-thích tóm tắt nội-dung của các phần đó. Sau đây xin có mấy lời về :

- 1- Thân thể và sự-nghiệp của soạn-giả;
- 2- Nội-dung cuốn tự-vị;
- 3- Tự-vị và nền quốc-học;
- 4- Vấn-đề quốc-ngữ.

1- Thân-thể và sự-nghiệp của soạn-giả

Jean-Baptiste Louis TABERD (tên Việt là Từ) sinh tại Saint-Étienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia-nhập Hội Truyền-Giáo Nước Ngoài, trụ-sở tại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris), thụ phong linh-mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp, trên tàu Maison Saget, sang Việt-Nam truyền giáo. Vào những năm 1825, 1827, theo lệnh vua Minh-Mạng, các giáo-sĩ người Pháp bị đưa về Dinh Cung-Quán ở Huế quản-thức, trong số này có linh-mục Taberd; nhưng nhờ tổng-trấn Lê Văn Duyệt can-thiệp, nên linh-mục được tự-do lui về Saigon. Ngày 30-5-1830, tại Bangkok linh-mục Taberd được tấn-phong làm giám-mục, với hiệu tòa Isauropolis, và được lãnh trách-nhiệm coi sóc địa-phận Đàng Trong, nhưng vì hoàn-cảnh khó-khăn nên chỉ ở miền nam chứ không ra ngoài Huế được.

Giám-mục Taberd đang ở Thị-Nghè, thì lại bị vua Minh-Mạng ra dụ ngày 6-1-1833, triệu về Huế trình diện, nên cùng với ba giáo-sĩ Pháp và mười lăm chủng-sinh ở Lái-Thieu trốn ra khỏi Thị-Nghè, qua ngã Châu-Đốc, Hà-Tiên, Campuchia, tới Chanthaburi ngày 21-3, rồi tới Bangkok sau hơn một tháng trời. Hành trình hết sức mệt nhọc.

Tại Bangkok nhà vua nước Xiêm (Thái-lan) muốn lợi-dụng và lôi-cuốn giám-mục về phía nước Xiêm để chống lại Việt-Nam, nhưng bị từ chối. Để khỏi vướng mắc về chính-trị, mùa hè năm 1834, giám-mục trốn xuống Penang, Singapore, rồi sang xứ Bengale bên Ấn-độ. Nhận thấy không thể trở lại Việt-Nam được, nên giám-mục Taberd đã xin Tòa Thánh bổ-nhiệm phó giám-mục ở Đàng Trong, để làm việc thay cho mình. Vì thế năm 1835, linh-mục Étienne Théodore Cuénot (tên Việt là Thế) được cử vào chức-vụ này. Năm 1838 giám-mục Taberd xin từ chức giám-mục Đàng Trong, và được cử làm giám-mục ở xứ Bengale. Cũng năm ấy ngài cho xuất-bản tại nhà in J. C. Marshman ở Serampore cuốn Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị - Dictionarium Anamitico-Latinum. Ngài mất tại Calcutta ngày 31-7-1840.

Cuốn tự-vị này được hoàn-thành, ít nhất đã có sự cộng tác của chủng-sinh Philiphê Phan Văn Minh, vì khi ông này còn đang học tại đại chủng-viện Penang, đã được giám-mục Taberd mời sang Calcutta để cộng-tác vào việc biên-soạn. Sau này Phan Văn Minh đã được thụ-phong linh-mục. Thực ra các soạn-giả đã dùng làm căn-bản bổ-sung khá rộng

cuốn tự-vị chép tay Dictionarium anamitico-Latinum của giám-mục Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã soạn vào những năm 1772-1773, nhưng chưa soạn xong hẳn.

Ngoài cuốn tự-vị nổi tiếng đó, giám-mục Taberd còn cho xuất-bản :

- Tabula geographica imperii annamitici, Bengale, 1838.

- Documenta rectae rationis, Pondichéry, 1838 (Sách này dùng vào việc huấn-luyện các chủng-sinh Việt-Nam và Trung-hoa. Sách được tái-bản lần thứ ba tại Hương-cảng năm 1914).

- Giáo-lý Đàng Trong, 1838. (Theo soạn-giả Trương Bá Cần dẫn chiếu cuốn Bibliotheca Missionum. Xin coi : Công giáo Đàng Trong thời giám-mục Pigneau, Tủ sách Đại Kết, 1992, trang 40).

2- Nội-dung cuốn tự-vị

21- Phần dẫn-nhập và chỉ-dẫn

Đáng chú ý là phần dẫn-nhập và chỉ-dẫn, vì nó cho ta biết thêm về nguồn gốc cuốn tự-vị, lại cho ta thấy soạn-giả đã có hiểu biết nhiều về văn-học Việt-Nam, đồng thời cũng muốn thông những cái biết ấy cho người khác. Trong phần này số trang được ghi theo kiểu viết số Rô-ma. Trong số 46 trang thì trừ 8 trang viết bằng chữ quốc-ngữ ra, các trang khác đều viết bằng tiếng La-tinh cả.

Ngay trong phần dẫn-nhập (tr. I-II), soạn-giả cho biết cuốn tự-vị đã được khởi-công do giám-mục Bá-Đa-Lộc, tức Pierre Pigneaux de Béhaine, là người thạo tiếng Đàng Trong. Ta biết vị này còn thạo cả chữ Hán nữa, và còn soạn một cuốn tự-vị Hán-Việt-La-tinh, hơn 900 trang, được tàng-trữ trong văn-khố Hội Truyền-giáo Nước Ngoài tại Paris, và cũng mới do hội này rọi ảnh cho in ra vào cuối năm 2001[1], và cuốn Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (bản chữ nôm có bài tựa bằng chữ Hán, đã được in tại Quảng-đông [2] năm 1774, bản chữ quốc ngữ mẫu-tự La-tinh thì còn trong văn-khố nói trên). Qua bao nhiêu cuộc binh-đao, sau vụ nhà trường đào-tạo chủng sinh Việt-Nam ở Cà-mau bị đốt cháy năm 1778, bản chép tay đã được cứu thoát và đem sang Bengale rồi được tu-bổ và ấn-hành,

Mục-đích của người làm tự-vị này là để giúp cho những người muốn học tiếng Việt, như các nhà truyền-giáo ở Việt-Nam, các thương-gia, các khách du-lịch, các học-sinh Việt-Nam và các học-giả muốn tìm hiểu về văn-chương Việt-Nam.

Nhận xét thứ nhất của soạn-giả là ngôn ngữ nước ta do ngôn-ngữ Trung-hoa mà ra. Lý do là vì cách viết rất giống chữ Hán : một phần thì lấy lại đúng chữ Hán, một phần thì lấy từ chữ Hán mà chế-biến ra. Vì có những cái thay đổi như thế, cho nên người Tàu đọc chữ Việt (chữ nôm) không ra, mà người Việt nói thì họ không hiểu được. Tuy nhiên, soạn giả viết tiếp, chữ Hán được dùng bên Việt-Nam trong các bộ luật và trong các đơn-từ, ai muốn được bổ làm quan thì phải học chữ Hán. Vì thế họ có thể bút-đàm được với người Tàu. Nói tóm lại là người Việt dùng hai thứ ngôn-tự : tiếng nói hằng ngày của người dân và chữ Hán dùng trong giới nhà nho. Soạn-giả đưa ra nhiều ví-dụ để giải thích người Việt dùng chữ Hán, có lúc đôi hẳn nghĩa, có lúc thì đọc trại đi thành ra dăm ba từ ngữ khác. Như thế quả là soạn-giả đã khá hiểu tình trạng tiếng Việt.

Sau những nhận-xét chung, thì trình-bày tiếng Việt. Bắt đầu là giảng về âm-học, thanh-học và văn-phạm Việt-Nam. Soạn-giả viết thật tỉ-mỉ về các chính-âm, các phụ-âm đầu và phụ-âm cuối, và về cả sáu thanh như tiếng Đàng Ngoài (tr.III-IX). Có điều đáng chú ý là soạn-giả có kể ra hai phụ-âm đầu là bl và ml, trước đây vẫn dùng cho đến đầu thế-kỷ XIX, nhưng trong chính tự-vị thì không dùng đến nữa, mà thay bằng hai phụ-âm tr và l. Còn về văn-phạm thì viết vắn tắt (trang IX-XII) và viết các phần đoạn theo như văn-

phạm Âu-châu. Nhưng bù vào đó thì lại có hơn hai chục trang (XIII-XXXIX) về các phụ-từ đặc biệt Việt-Nam, dùng để viết cho câu văn thêm đẹp, hay nói cho đúng ra là để viết cho ra tiếng Việt.

Sau cùng thì có 8 trang (XXXIX-XLVI) dạy rất tỉ-mỉ về cách làm thơ : thơ lục bát, thơ Đường thất ngôn bát cú, thơ ngũ ngôn, và về cách làm phú và làm văn tế, với các câu đối, biện ngẫu đúng phép. Những trang này thì viết bằng tiếng Việt, vì thực ra nếu không thông thạo tiếng Việt thì khó mà lãnh hội được. Tất cả đều có những bài mẫu được dịch ra tiếng La-tinh. Độc-giả có thể căn-cứ vào đó mà hiểu được những cái đặc-sắc tế-nhị của tiếng Việt.

22- Phần chính

Phần chính của cuốn tự-vị gồm 620 trang, mỗi trang chia ra làm 2 cột. Các chữ trong tự-vị được xếp theo thứ-tự A, B, C của mẫu-tự La-tinh, nhưng mỗi từ-ngữ đều được viết bằng chữ nôm trước, viết theo mẫu-tự La-tinh sau, rồi dịch nghĩa ra tiếng La-tinh. Tiếp sau đó thì chưa thêm những kiểu nói bắt đầu bằng chữ đó. Cũng nên chú ý rằng các sách nôm của người công-giáo Việt-Nam trong gần bốn thế-kỷ, đều gọi chữ nôm là quốc-ngữ, để phân biệt nó với chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Gần đây chúng ta mới gọi chữ viết theo mẫu-tự La-tinh là chữ quốc-ngữ.

Cứ theo lý mà xét, thì tự-vị này phải nặng về tiếng Đàng Trong, vì cả hai giám-mục Pigneau (Bá-Đa-Lộc) và Taberd đều đã hoạt-động ở Đàng Trong, và hơn nữa, cuốn Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (1774) viết theo mẫu-tự La-tinh của giám-mục Bá-Đa-Lộc cũng viết theo tiếng Đàng Trong, ví-dụ : nhọn, chứ không viết nhân. Tuy vậy tiếng Đàng Ngoài cũng xuất-hiện khá nhiều trong tự-vị đó, ví-dụ : được thay vì đặng, vào thay vì vô. Cho nên có thể đoán rằng có người Đàng Ngoài cộng tác vào đó.

Ai muốn tra tự-vị theo kiểu Tàu, nghĩa là theo thứ-tự các bộ chữ và theo số nét viết, thì có thể tìm trong những trang 661-712. Đặc biệt nhất là trong những trang 713-719 có một bảng để chỉ cho biết những chữ Hán gồm nhiều bộ phức tạp thì phải tìm theo bộ nào. Ngoài những từ-ngữ thông thường trong những trang trên đây, lại có 40 trang (621-660) dành cho những từ-ngữ chuyên-môn về thực-vật-học, về cây-cối, hoa quả, rau cỏ ở Đàng Trong (Hortus floridus Cocincinae). Như ta biết, phép phân-loại, dùng trong thực-vật-học, và sau này dùng trong động-vật-học, đã được định-hình do Carl von Linné (1707-1778), đặt tiêu- chuẩn khoa-học để thống-nhất cách chia loại trên loại dưới, chia hạng trên hạng dưới, đồng thời dùng tiếng La-tinh, chứ không dùng từ-ngữ thường-nhật của học-giả các nước khác nhau, để thống-nhất cách gọi tên các loại thảo-mộc. Cho nên chỉ có người am-tường khoa thực-vật-học mới biết nhiều tên bằng tiếng La-tinh như thế. Đây là một truyện tình-cờ : năm 1972 tôi có đưa một cây rau răm cho một giáo-sư đồng-nghiệp, người Bỉ, dạy thực-vật-học ở đại-học Kinshasa (Congo), nhờ xếp loại và gọi tên khoa-học; sau khi khám nghiệm, ông ta xếp nó vào loại polygonaceae, và gọi tên nó là polygonum (verisimile) odoratum Loureiro; bây giờ tra tự-vị Taberd, xuất-bản năm 1838, tôi thấy đã gọi tên nó là Polygonum odoratum. Thế mới biết soạn-giả không phải là những người vô-học. Thiết tưởng các nhà thực-vật-học nước ta cũng nên so sánh cách gọi tên thảo-mộc bên ta và tên các vị thuốc bắc trong tự-vị đó với các tên dùng trong khoa-học ngày nay xem sao.

Sau cùng còn một phần phụ-lục dành cho những từ-ngữ Hán-Việt (chữ Hán đọc theo dạng Việt), vừa xếp theo thứ-tự của mẫu-tự La-tinh (trang 1-107), vừa xếp theo bộ chữ Hán (trang 108-126). Các trang, như ta thấy, được ghi lại từ 1 đến 126, như là một cuốn sách mới.

Như thế cũng đủ thấy là tự-vị Taberd thật là tiện lợi : tra cứu theo chữ Hán, chữ Nôm hay chữ quốc-ngữ đều được dễ-dàng cả. Dĩ nhiên việc biên soạn này là một công trình rất có phương-pháp, và tốn nhiều công phu. Nếu không tha thiết với tiếng Việt, với chữ nôm, thì chắc không ai làm. Và hơn nữa, nếu không có nhiều người cùng làm chung thì không ai một mình mà làm nổi.

3- Tự-vị và nền quốc-học

31- Vấn-đề quốc-học.

Xét cho cùng thì có lẽ nền quốc-học của người Việt đã không phát-triển theo cùng một nhịp với truyền-thống quốc-gia và ý-thức dân-tộc.

Thực vậy, từ mấy nghìn năm nay, tổ-tiên người Việt đã có công-lao lập nên truyền-thống quốc-gia và gây-dựng ý-thức dân-tộc. Truyền-thống và ý-thức ấy thường đi đôi với nhau trong mối tình liên-đới và ý muốn đùm-bọc lấy nhau của người mình : “bầu ơi thương lấy bí cùng..”. Thứ nhất là cùng nhau tranh-đấu với người ngoại-bang để dành lấy cho mình một lãnh-thổ làm đất sống. Thứ hai là thâu góp kỷ-niệm về những người đã có công bảo-vệ và bành-trướng non sông, rồi viết thành quốc-sử, có tính-cách thống-nhất và liên-tục trong thời-gian. Ba là nhìn nhận là của mình tất cả những gì có liên-quan đến môi-trường sinh-hoạt, như đất-đai, sông núi, thổ-sản, thành-quách, đền chùa, thần-linh và các nhân-vật có tiếng : cái ý-định ấy đưa tới việc biên-soạn những sách như Đại Nam Nhất Thống Chí, v.v. Bốn là nhận-định về lối tổ-chức đời sống chung, như hành-chính, tư-pháp, điển-lễ, phong-tục. Về điểm này ta không thiếu gì sách vở. Thiết tưởng ở đây cũng nên kê thêm cách-thức phân-phối ruộng đất và tài sản trong nước. Về thời trước thì có tất cả chừng 16.000 quyển địa-bạ mà học-giả Nguyễn Đình Đầu đang phiên-dịch, chú giải và đã bắt đầu cho xuất-bản. Xem vào đó ta thấy xưa kia ruộng đất đã được phân-loại và phân-phối như thế nào. Ngày nay cách-thức phân-phối tài-sản giữa các công-dân cũng lại là một tiêu-chuẩn để đánh giá mức-độ liên-đới giữa người trong một nước với nhau.

Nhìn vào quá-khứ, ai cũng phải nhận rằng người Việt quả thật là đã sớm có truyền-thống quốc-gia và ý-thức dân-tộc. Nhưng có một điều làm cho nhiều người thắc-mắc và bàn cãi, đó là cái nội-dung của văn-hóa dân-tộc, đó là câu hỏi : quốc-học là cái gì ? bốn nghìn năm văn-hiến là thế nào ?

Thực thế, sau khi tách rời ra khỏi đế-quốc Trung-hoa và định vị-trí mình ở phương nam, người Việt vẫn tiếp-tục dùng chữ Hán trong sách vở về đủ mọi ngành : hành-chính, tư-pháp, quốc-sử, địa-dur, điển-lễ, tế-tự. Ví-dụ, khi Phật-giáo truyền vào nước Tàu, thì kinh-điển, lễ-nghi đều chuyển sang chữ Hán cả; trái lại, khi truyền vào Việt-Nam, thì không những Không-giáo, Đạo-giáo, mà cả Phật-giáo, trong suốt mười mười lăm thế-kỷ, vẫn giữ kinh-điển và lễ-nghi bằng chữ Hán, mà không ai lấy làm lạ, tuy ai cũng biết rằng đọc lên thì người dân không hiểu. Mãi gần đây người ta mới bắt đầu phiên dịch và chú-giải bằng tiếng Việt. Thậm chí khi viết về những sự-kiện riêng của dân Việt, người ta cũng viết bằng chữ Hán và coi đó là lẽ đương-nhiên, ví-dụ như : Việt Điện U Linh Tập, Lĩnh Nam Chích Quái, v.v. Rồi chính cái ý-thức dân-tộc được Lý Thường Kiệt đưa ra chọi với quân nhà Tống, hình như cũng được tuyên-bố bằng chữ Hán : Nam quốc sơn hà nam đế cư.. . Chẳng lẽ văn-hóa người Việt tất cả chỉ là học lại của người Tàu ? tất cả đều phải nói lên bằng tiếng Tàu mới được ?

32-Vấn-đề chữ nôm

Chắc hẳn là vì đã ý-thức được cái thiếu sót ấy cho nên trong nước độc lập thời nhà Trần, hay có lẽ còn sớm hơn nữa, đã có những nhà Nho nghĩ đến việc chế-biến chữ Hán để viết ra tiếng nói của người dân Việt : chữ nôm bắt đầu thành hình, và ngay thời đó đã có

những văn-kiện như bài văn-tế cá sấu : “Ngạc-ngư kia hồi mày có hay...”. Theo như sử-gia Ngô Sĩ Liên thì người ta bắt đầu làm thơ phú bằng tiếng Việt vào khoảng đầu thế-kỷ XIV. Văn chương chữ nôm không phải là không phong-phú, nhưng các nhà Nho vẫn tiếp-tục làm thơ văn bằng chữ Hán, nhà cầm quyền vẫn ra sắc-lệnh cai-trị dân bằng chữ Hán, viết quốc-sử bằng chữ Hán.

Thực ra ta khó tưởng-tượng ra cái khó khăn của ông cha ta khi đi tìm chữ viết cho dân-tộc. Cũng như người Nhật và người Cao-ly, người Việt dùng rất nhiều từ-ngữ Trung-hoa trong ngôn-ngữ của mình, có lẽ cũng tới ít là 50%, cho nên khó mà bỏ chữ Hán với lối viết tượng-hình đã quen. Tôi không rõ vì sao trong khi tìm chữ viết cho dân-tộc, người Nhật-bản và người Cao-ly đã căn-cứ vào các nét chữ Hán mà sáng chế ra lối viết theo như cách đọc, hoặc là viết thành vần, hoặc là viết thành âm, vừa đơn-giản, vừa đọc lên ngay được. Chính vì không có sáng-kiến như thế cho nên chữ nôm của ta vừa quá lệ-thuộc vào chữ Hán, lại vừa phiền phức hơn chữ Hán. Đã thế, khi dùng chữ Hán, có lúc lấy đúng nghĩa chữ, có lúc chỉ lấy cách đọc nhưng lại hiểu theo nghĩa khác, có lúc lại đọc trại ra làm dăm ba kiểu và hiểu ra dăm ba nghĩa. Giám-mục Taberd trong phần chỉ-dẫn cũng xác-nhận sự-kiện ấy, và có đưa ra ví-du chữ lận nghĩa là sên-so, mà ta có thể tùy câu văn mà đọc thêm ra nữa là lẩn, lẩn, lẩn, lẩn ! Cho nên người ta có đọc “lẩn” chữ nôm, thì cũng không có gì là khó hiểu.

Đứng trong hoàn-cảnh như thế, có những nhà Nho cho rằng “nôm na là cha mách-qué”. Xét một cách khách-quan, thì cách thức dùng và biến-đổi chữ Hán của người Việt, cũng không hơn không kém gì cách-thức của người Nhật, vì nhiều khi một chữ Hán mà họ đọc ra dăm ba kiểu tùy câu văn, lại đọc ra làm nhiều vần nữa. Chính vì những lý-do đó mà chữ viết của người Nhật và chữ nôm của ta rất khó học, khó hơn cả chữ Hán, Cho nên không dễ gì mà ấn-định cách viết chữ nôm cho có thống nhất, lại vì một lẽ nữa, là người viết chữ nôm thường căn cứ theo tiếng nói địa-phương của mình mà sáng chế (Xin xem Bảng tra chữ nôm thế kỷ 17, Chữ nôm sau thế-kỷ 17 và Bảng tra chữ nôm miền Nam của học giả Vũ Văn Kính). Nay ta dễ hiểu vì sao trong lúc người Tàu có tự-vị Khang-Hi, thì người Việt chưa làm ra được tự-vị chữ nôm, và có lẽ cũng ít người nghĩ đến việc vun-trông cho tiếng Việt. Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều cũng nói khiếm tốn là để mua vui một vài trống canh mà thôi. Hơn nữa, sau này khi chữ quốc-ngữ được dùng thay chữ nôm thì xem chừng cũng ít ai thương tiếc nó.

33-Tự-vị tiếng Việt

Khi các giáo-sĩ Âu-châu vào Việt-Nam truyền giáo, thì họ có đem theo một số sách giáo-lý đã soạn bằng Hán-văn ở Trung-Quốc để cho các nho sĩ đọc. Nhưng họ đã học tiếng Việt để giảng đạo bằng tiếng Việt cho dân chúng. Có lẽ vì thế mà giới nho-sĩ cho rằng đó là tả-đạo, giảng cho “ngu phu ngu phụ”. Chữ nôm khó học, thì họ chịu khó học, chứ không dám coi thường, càng không dám cho là mách-qué, như các nho-sĩ chỉ biết chịu phục có người Tàu. Họ thực biết tôn-trọng vốn liếng chữ nôm của ta cũng như họ đề cao kho tàng Hòa-văn (chữ viết của người Nhật). Khi viết sách vở cho người Việt về những điều rất tôn-nghiêm như tôn-giáo, họ đã dùng ngay chữ nôm (như trong các tác-phẩm của Girolamo Maiorica), và người công-giáo tiếp-tục viết, in và dùng sách chữ nôm cho đến giữa thế kỷ XX. Tuy vậy họ cũng tìm cách viết tiếng Việt theo mẫu-tự La-tinh để cho người Âu-châu học tiếng Việt cho dễ. Thứ chữ viết ấy được khánh-thành trong sách Phép giảng tám ngày của A. de Rhodes cho in tại Roma năm 1651. Chính vì ý-thức được rằng ngôn-ngữ là kho-tàng quý-báu của văn-hóa dân Việt, và cũng chính vì muốn dùng tiếng Việt cho đúng nghĩa, cho đúng văn-pháp, cho nên ngay từ thế-kỷ XVII, từ A. de

Rhodes trở đi, nhiều giáo-sĩ Âu-châu đã ra công làm tự-vị và viết về ngữ-học Việt-Nam. Làm tự-vị tức là làm sổ tất cả các từ-ngữ được dùng trong một dân-tộc. Người ta thường căn-cứ vào sách vở của các nhà văn, căn-cứ vào cách ăn nói của người dân, để xác-định các ý-nghĩa khác nhau của từng từ-ngữ. Muốn cho tự-vị thành ra hữu-dụng, thì sau công việc thu-thập tài-liệu như thế, phải tìm ra cách-thức xếp đặt các từ-ngữ cho có thứ-tự, để ai nấy biết cách tra cứu. Các tự-vị do các giáo-sĩ Âu-châu biên soạn đều được xếp đặt theo thứ-tự của các mẫu-tự La-tinh, nhưng cũng có bảng xếp-đặt theo thứ-tự các bộ chữ Hán và theo số các nét chữ. Tự-vị Taberd cũng theo qui-tắc như thế, cho nên muốn tra-cứu chữ quốc-ngữ theo thứ-tự mẫu-tự La-tinh, hay là tra-cứu chữ nôm theo kiểu Tàu (theo bộ chữ và số nét chữ) cũng được cả.

Soạn-giả có thể giới-hạn tự-vị vào những từ-ngữ thông dụng mà thôi. Nhưng tự-vị cũng còn có thể bị giới-hạn, vì soạn-giả chưa sao-lục ra được hết mọi từ-ngữ, hết mọi cách viết chữ nôm đã dùng trong các sách nôm ở Việt-Nam, hay là chưa tìm ra được tất cả các ý-nghĩa của từ-ngữ. Cho nên những người đi sau thường lấy lại của người đi trước, và đôi khi cũng căn-cứ được vào các tác-phẩm đã có, để khám phá thêm được một ít từ-ngữ hay ý-nghĩa mới. Từ-ngữ được viết vào tự-vị tức là được công-nhận. Cũng như các tự-vị khác, tự-vị Taberd đã ghi lấy những từ-ngữ và những chữ viết (chữ nôm) đã dùng trong một thời-kỳ, trong một địa-phương nhất-định. Cái sở-trường và cái sở-đoán của nó là ở chỗ đó,

Xin đan-cử ra đây một vài ví-dụ, gọi là đề-đề-nghị một vài phương-hướng nghiên-cứu về chữ nôm công-giáo : a) có một số từ ngữ chuyên-môn của công-giáo, như : ‘dòng’ (hội những người đi tu), ‘rồi’ (được cứu-độ, được sống muôn đời), ‘kinh’ (lời cầu-khẩn, ‘oratio’, chứ không phải là ‘sách’, như thỉnh-thoảng có người hiểu lầm), b) có một số từ-ngữ chuyên-âm từ tiếng La-tinh hay Bồ-đào-nha, như : ‘vít-vò’ (giám-mục, chuyên-âm từ tiếng Bồ-đào-nha ‘bispo’, chữ nôm thì dùng hai chữ Hán ‘viết vô’, nhưng phải đọc là ‘vít-vò’), ‘pha-pha’ (vị giáo-tông ở Roma, cũng gọi là giáo-hoàng, La-tinh và Bồ-đào-nha là ‘papa’). c) có những chữ vẫn thông dụng, nhưng lại không có trong tự-vị như ‘Giê-su’ là tên vị giáo-tổ (Chữ Hán-Việt là ‘Gia-tô’, người Tàu đọc là ‘Giê-xu’; viết chữ nôm thì dùng hai chữ ‘Chi-thu’, nhưng phải đọc trại đi là ‘Giê-su’ thì mới là đúng, chứ không đọc là ‘Chi-thu’, như đôi khi có người đọc sai. d) có những chữ nôm mà soạn-giả chưa tìm ra tất cả các cách viết, như : chữ ‘rồi’ (được cứu-độ, ‘salus’), thì soạn giả chỉ ghi cách viết chữ ‘khâu’ bên trái chữ ‘lỗi’[3], chứ không ghi cách viết chữ ‘sinh’ bên trái chữ ‘lỗi’[4], v.v.

4- Vấn đề quốc ngữ

41- Trở lại vấn đề chữ quốc-ngữ

Ai cũng biết rằng tiếng ta khác tiếng Tàu, và khi người xưa dùng hai chữ (nhỏ !) ‘quốc-âm’, hay là ‘quốc-ngữ’[5] là có ý nói đó là tiếng ta chứ không phải là tiếng Tàu, nhưng lại là tiếng ta viết theo các bộ chữ Hán. Còn cách viết tiếng ta theo mẫu-tự La-tinh thì xưa không có tên gì đặc-biệt. Các giáo-sĩ tạo ra nó là tạo ra cho họ dùng, để họ ghi được lấy động nói của ta để học cho dễ, cũng như họ đã làm như thế với tiếng Tàu và tiếng Nhật. Nhưng đồng thời họ vẫn học cho kỳ được chữ Hán, chữ Nhật, chữ Nôm, khó mấy họ cũng chịu khó học. Chứ họ chẳng có quyền lực gì để thay đổi chữ viết của dân tộc nào cả; họ cũng không hề có tham vọng thay đổi gì cả.

Ở nước ta, chữ Nôm và chữ viết theo mẫu-tự La-tinh đều là hai lối viết lên động nói của tiếng ta, vì thế cùng là viết quốc-ngữ cả. Nhưng chỉ vì một biến cố lịch-sử không có ở Tàu ở Nhật, mà tình-trạng thay đổi như ta thấy ngày nay. Số là sau khi chính phủ bảo-hộ

và thuộc-địa bãi bỏ chữ Hán và lấy tiếng Pháp thay vào đó làm ngôn-ngữ hành-chính và văn-hóa, lấy ngôn-ngữ của người bảo-hộ mới để thay cho chữ viết của người đô-hộ cũ, thì chữ Hán không còn phải là con đường tiến-thân ở Việt-Nam nữa[6]. Chữ Nôm vì quá tùy-thuộc vào chữ Hán, lại trước đó cũng chẳng được trọng-dụng như chữ Hán, cho nên cũng theo đó mà lu mờ đi[7], cho nên chỉ còn có lối viết theo mẫu-tự La-tinh là được gọi là quốc-ngữ mà thôi. Đã thế vào đầu thế-kỷ XX lại có một số sĩ-phu có tên tuổi đứng ra cổ-võ cho chữ quốc-ngữ ấy, vì thấy nó tiện lợi và dễ học hơn chữ Nôm[8]. Và họ đã thành công. Ngày nay là gần một thế kỷ sau đó, chúng ta đã quá quen dùng chữ quốc-ngữ rồi, văn-chương của tiền-nhân hầu hết cũng đã chuyển sang chữ quốc-ngữ, rồi các sáng tác văn-học, khoa-học, thư-tín và giấy tờ hành-chính đều viết bằng chữ quốc-ngữ cả. Cho nên có lẽ không còn ai chủ-trương phải trở về chữ Nôm nữa : nó thật là thân-tình, nhưng vẫn còn nhiều khuyết-điểm và chưa được ấn-định cho chính-xác.

Thế nhưng vẫn có người muốn gây ra vấn-đề. Thực vậy, có một vài học-giả Việt-Nam đã tung ra quan-niệm là các giáo-sĩ Tây-phương đã dùng cách viết tiếng Việt theo mẫu-tự La-tinh, với dự-định đen tối là làm cho người Việt mất gốc (gốc Hán hay gốc Nôm ?) đi, để rồi truyền-giáo cho dễ[9]. Quan-niệm đó tuy không có bằng chứng gì cả, nhưng đã được một số người coi như là có uy-tín, cho nên chép lại mà không phê-bình thực hư. Thiết tưởng nếu ai biết đến tự-vị Taberd, tự-vị Huỳnh Tịnh Của, và các sách chữ nôm, chữ Hán của người công-giáo dùng từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế-kỷ XX (có hàng trăm cuốn như thế trong văn-khố Hội Truyền Giáo Nước Ngoài tại Paris, và trong các xứ đạo ở Việt-Nam), thì chắc sẽ ăn nói đả-đo dè-dặt hơn. Ngoài ra thì ai cũng biết là việc truyền giáo được dễ-dàng hay là bị khó khăn thì là vì nhiều lý-do khác, chứ không phải là vì sách viết bằng chữ nôm hay là chữ quốc ngữ theo mẫu-tự La-tinh[10].

42- Giả-sử không có chữ quốc-ngữ

Vì không tránh được cái thắc mắc trên đây, cho nên ta cứ tạm giả-sử như là không có chữ quốc-ngữ, hay ít ra là giả-sử chữ quốc-ngữ không được chính-quyền nào chọn làm chữ viết chính-thức. Như thế chắc hẳn là tình-trạng văn-hóa nước ta phải khác bây giờ nhiều. Phải chăng như thế là có cơ-hội tiến-bộ hơn ? Hay là vẫn đứng y lại như cũ ? Nhưng nếu cứ đứng y lại như thế thì rất có thể là dần dần sẽ đi đến chỗ khủng hoảng, và cuối cùng thì phải quyết-định cho rõ một trong hai ngã : một là Hán-hoá người Việt, làm cho họ dần dần thành ra người Tàu, hai là cải-cách và ấn-định chữ Nôm làm chữ nước ta. Ngã trước thì chắc không ai muốn, mà ngã sau thì chưa ai làm.

Tiến-bộ hơn ? Chưa chắc ! Vì lấy động-lực nào mà tiến ? Và tiến theo hướng nào ? Tuy rằng ta nằm trong văn-hóa Tàu, và thường chỉ chịu phục có người Tàu đã đô-hộ mình trước, nhưng chỉ có một số tối thiểu là nhà Nho biết chữ Hán, lại cũng không có phương-tiện để trao đổi tư-tưởng rộng rãi với người Tàu người Nhật[11]. Với cái tầm mắt hạn hẹp như thế, vua tôi nhà Nguyễn lại còn tâng bốc nhau, cho rằng thơ chữ Hán của mình xướng họa với nhau trong lúc trà dư tửu hậu lại còn hay hơn cả thơ người Tàu[12]. Muốn Tàu hơn cả Tàu, trong khi người Tàu và người Nhật đang muốn canh-tân, phái người sang Tây để học lấy cái sở-trường của bên đó, trong khi những bản điều-trăn của Nguyễn Trường Tộ muốn canh tân nước nhà thì lại bị coi khinh.

Ở đây tôi chỉ muốn nói đến đề-nghị của Nguyễn Trường Tộ về chữ viết của nước ta. Lập-trường của ông được trình bày rõ ràng trong điều thứ 4, khoản thứ 5 của Tế cấp bát điều (Tám việc cần làm gấp), về việc dùng quốc-âm[13]. Có một điều đáng chú ý, mà sử gia Trương Bá Cần đã nêu lên, là : ‘Nguyễn Trường Tộ là người công giáo. Ông thừa biết rằng chữ quốc ngữ, theo mẫu tự La tinh, được sử dụng phổ biến trong giới công giáo từ

thể kỷ 17-18, là một mẫu tự đơn giản và dễ học hơn ‘chữ Hán quốc âm’ nhiều. Nhưng ông đã không đề nghị lấy chữ Quốc ngữ làm chữ viết cho cả nước. Có lẽ ông đã giải thích điều đó khi ông nói : ‘Chả lẽ nước ta không có ai giỏi có thể lập ra một thứ chữ để viết tiếng ta hay sao ? Vì ta dùng chữ Nho đã lâu nên không cần thay đổi tất cả, sợ làm cho người ta lạ tai lạ mắt ’. Nguyễn Trường Tộ cũng đã không nói gì đến chữ Nôm là một thứ Quốc âm được thành hình từ thời Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) thế kỷ thứ 8, và phát triển với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cổ, Chu Văn An, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... Chữ Nôm cũng được sử dụng rộng rãi trong giới công giáo từ thế kỷ 17-18.. Chữ Nôm nói đúng ra cũng còn phức tạp”[14].

Sau khi nêu ra cái tai hại của lối học khoa cử và lối văn chương chơi chữ[15], Nguyễn Trường Tộ đề nghị dùng ‘chữ Hán quốc âm’, đại khái như sau : ‘Tôi tính quốc âm ta ước chừng hơn một vạn tiếng, trong đó chỉ có lối ba ngàn tiếng không thể viết như chữ Hán. Trường hợp đó ta dùng những chữ Hán tương tự rồi thêm hiệp vần vào một bên mà thôi. Đó gọi là ‘chữ Hán quốc âm’ (...) Như vậy người học sau này chỉ học mặt chữ thôi, không phải tốn nhiều công phu học cái tiếng chẳng phải Hán chẳng phải ta”[16]. Về cái tiện lợi của chữ Hán quốc âm, ông giải thích : ‘Nay ta không có chữ viết riêng mà chỉ dùng chữ nho để viết thay. Về phát âm đã không theo đúng giọng Trung Quốc cũng không phải tiếng phổ thông của nước ta. Người mới học phải thuộc mặt chữ bằng mắt lại phải vận dụng trí nhớ để nhớ những phát âm lạ tai. Âm vận của thứ chữ này chỉ có ai học mới biết, không học thì nghe cũng như vịt nghe sấm mà thôi. Thế có phải phí hơn một nửa công phu trí óc không ? Nay nếu học sách quốc âm, học sinh ở nhà đọc đàn bà con nít nghe cũng hiểu, như vậy tuy không đi học mà cũng học được. Hơn nữa nếu dùng quốc âm thì lúc nhỏ đã có cha mẹ dạy, lớn lên đi học chỉ học nét viết mà thôi. Thế có phải giảm bớt được một nửa công phu không ?”[17].

Đề nghị cụ thể của Nguyễn Trường Tộ là như sau : ‘Vậy xin dùng chữ Hán làm mẫu, lựa âm của chữ nào hợp với âm tiếng ta, nhất định không thay đổi thì đọc như tiếng ta không cần giải nghĩa. Chữ nào có âm gần giống tiếng ta thì thêm nét phụ vào rồi đọc ra tiếng ta. Ngoài ra gộp hết tiếng ta lại chia thành môn loại, làm tự điển, trước tiên ban hành trong các cơ quan chính quyền và trường học cho người học dễ dàng sử dụng (...) Còn các nhà văn ai muốn dùng chữ Hán theo âm nho tùy ý nhưng trong công việc làm thì phải dùng thứ chữ Triều đình đã ban hành. (...) Bây giờ ta cứ lấy chữ Hán chuyên đọc ra quốc âm, không cần học nghĩa, thế cũng vẫn dùng chữ Hán có gì mà không được ? Thí dụ như chữ ‘Thực phạn’ thì đọc là ‘ăn cơm’, hoặc viết chữ ‘ăn cơm’ thay chữ ‘Thực phạn’.”[18].

Thiết tưởng không cần dài dòng về vấn đề đó, vì tuy đề nghị có lý sự rõ ràng, nhưng những người được đọc thì lại không muốn theo, và dù có người muốn theo, nhưng cũng chưa ai làm cả. Rất có thể là đề nghị đó cũng chỉ là ‘mách què’ đối với những người trọng Nho như vua tôi nhà Nguyễn. Tuy thế thiết tưởng cũng nên nhắc lại rằng cách-thức đó đã sinh ra ‘chữ Hán quốc âm’ của người Nhật-bản : thí dụ họ viết chữ ‘nhân’ (người) rồi đọc ra tiếng Nhật là ‘hito’ hay đọc theo âm Hán là ‘jin’, viết chữ ‘mộc’ (cây) rồi đọc ra tiếng Nhật là ‘ki’ hay đọc theo âm Hán là ‘moku’.

Nay ta biết như thế là rất tốn công, nhưng ta cũng tạm giả-sử là đề nghị của Nguyễn Trường Tộ được thực hiện. Nhưng như thế cũng vẫn còn nhiều cái khó-khăn. Thực vậy, cả chữ Hán quốc âm lẫn chữ Nôm đều là thứ chữ viết không có cách ghi âm vận theo cách đọc, như chữ viết của người Cao-ly hay của người Nhật-bản (hiragana, katak

Andrechinh-<http://lambich.net>

Một pho sách 200 tuổi tái sinh

Trung tâm Nghiên cứu Quốc Học đã làm một việc có ích và cần thiết: in lại pho *Dictionarium Anamitico - Latinum* (Từ điển tiếng An Nam - Latinh) của cố đạo Pháp J.L.Taberd soạn năm 1772-1778 và in năm 1838 tại Ấn Độ thuộc Anh. Pho sách in nguyên lại bản gốc, trông đồ sộ, có phần tra cứu Việt (Quốc ngữ và Nôm - Latinh), phần tra cứu chữ Nôm xếp theo bộ và số nét (theo Hán tự), có phần về thảo mộc. Thật là một công hiến quý giá cho nền văn hóa dân tộc Việt Nam.

Đánh giá như vậy e có người không đồng tình vì cho đây là từ điển Latinh, lại do một người nước ngoài, một cố đạo soạn dành cho người nước ngoài đến Việt Nam (thủy thủ, nhà truyền giáo, nhà buôn). Lập luận như vậy chưa hẳn chính xác.

Theo một quan điểm của môn Nhân học văn hóa thì khi một sản phẩm văn hóa (vật chất hoặc tinh thần) được phổ biến trong một cộng đồng (thí dụ một dân tộc) mà phù hợp với cộng đồng ấy thì nó trở thành một yếu tố của bản sắc văn hóa cộng đồng đó. Sản phẩm ấy có thể phát sinh từ nội tại hay vay mượn từ ngoài qua tiếp biến văn hóa. Như hồ cầm, đàn của người Hồ (Tây vực) nhập vào Trung Quốc trở thành đàn dân tộc Trung Quốc.

Vậy thì bộ từ điển phục vụ tốt tiếng Việt (Nôm và Quốc ngữ) phải được coi là di sản văn hóa của nước ta, mặc dù do người nước ngoài làm và in ở nước ngoài, nhằm đối tượng nước ngoài qua tiếng Latinh. Pho sách trân trọng bảo tồn, ghi từ ngữ chính xác (qua chữ Nôm và chữ Quốc ngữ) như vậy chúng ta cũng cố ý thức và văn hóa dân tộc.

Tác giả là người Pháp mà không dùng tiếng Pháp, dùng Latinh để dễ phổ biến cho mọi dân tộc. Họ đã đóng góp cho văn hóa Việt của ta mà hồi đó ta không có khả năng làm. Dĩ nhiên là công trình này có cả sự đóng góp của những người Công giáo Việt Nam có học, các chủng sinh: GS. Trần Văn Toàn (ở Pháp) đã nêu rõ một số điểm trên.

Giám mục J.L.Taberd (1794-1840) sinh ở Saint - Etienne. Năm 1820, ông sang Việt Nam truyền giáo. Năm 1830, ông được giao trách nhiệm coi sóc địa phận Công giáo đàng trong. Do chính sách cấm đạo của Minh Mạng, ông phải trốn sang Bangkok (1833). Không muốn để vua Xiêm lợi dụng chống Việt Nam, ông lại trốn sang Ấn Độ (1834), sau đó được cử làm giám mục Bengale. Ở đó (1838) cuốn từ điển Taberd ra đời.

Trước Taberd, giám mục Pigneau de Béhaine, người phù tá Gia Long và đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp, đã khởi công biên soạn một cuốn từ điển An Nam (Việt - Latinh).

Nhưng công việc chưa hoàn thành và bị cháy trong một vụ hỏa hoạn ở Cà Mau. Trên cơ sở những ghi chú còn lại của Pigneau de Béhaine, Taberd đã chỉnh lý và soạn cuốn từ điển của mình.

Muốn đánh giá đúng từ điển Taberd, cần thấy hết giá trị và vị trí của chữ Nôm trong văn hóa dân tộc Việt Nam. Chữ viết là một công cụ của ngôn ngữ, hồn của văn hóa dân tộc, dân tộc nào trưởng thành cũng muốn có văn tự riêng. Mấy nước đồng văn với Trung Quốc như ta, Cao Ly, Nhật Bản đều có nhu cầu ấy và đều tạo ra văn tự riêng.

Ý thức dân tộc ta được khẳng định, mài giũa qua hàng ngàn năm với Trung Quốc, nhấn mạnh sự khác nhau giữa Nam (Việt Nam) và Bắc (Trung Quốc):

Nam quốc sơn hà Nam đế cư (Lý Thường Kiệt) và lòng tự hào không kém gì Trung Quốc tuy là nước nhỏ hơn: “Nhu nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác (*Bình Ngô đại cáo*).

Do ý chí ấy nung nấu, các cụ đặt ra chữ Nôm (Nam). Trong tiếp biến văn hóa Việt Trung, ta vừa thoát Hán để giữ cốt Việt, nhưng đồng thời lại lấy của Hán để làm giàu cốt Việt.

Quy tắc chung này cũng đúng với hiện tượng chữ Nôm. Các cụ dựa vào chữ Hán để tạo

ra chữ Nôm: hoặc dùng nguyên hình chữ Hán (đọc theo âm ta, hay hơi đổi đi), hoặc lấy hai chữ Hán ghép lại (thường một là ý + một là âm). Ngôn ngữ Việt lại khác về một số thanh âm xa với ngôn ngữ Hán, nên chữ Nôm chưa thật hoàn chỉnh khi chỉ dựa vào chữ Hán (nhất là triều đình không coi văn tự chính thức nên kẻ ai muốn viết sao thì viết).

Ít lệ thuộc vào văn tự Hán hơn các cụ nhà ta, người Cao Ly và Nhật chỉ mượn những nét đơn giản chữ Hán mà chế ra cách viết từng vần, từng âm, theo cách phát âm, trông chữ dễ đọc. Vì vậy, đối với ta, học chữ Hán đã khó, học Nôm lại khó gấp đôi.

Dù chưa hoàn hảo, chữ Nôm vẫn là một công cụ hiệu quả để ghi lại các sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc cùng cả một dòng văn học dân gian phát triển song song với văn chương bác học chữ Hán. Không có chữ Nôm thì liệu chỉ bằng truyền khẩu, ngày nay ta còn giữ được *Truyện Kiều*, tinh hoa văn học của ta không kể cả các truyện Nôm, cả một tòa lâu đài thơ văn Nôm? Có một lý do thôi thúc các cụ tạo ra chữ Nôm, là các cụ muốn ghi tư duy tình cảm của mình qua tiếng nước mình, không qua lăng kính Hán.

Từ Hàn Thuyên, các cụ đã dùng chữ Nôm để sáng tác.

Nhận định giá trị chữ Nôm để thấy giá trị cuốn từ điển chữ Nôm thế kỉ XVIII của Taberd trong việc nghiên cứu văn hóa dân tộc ta về nhiều mặt (lịch sử tiếng Việt, ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, dân tộc học, thực vật học, lịch sử nói chung).

Hữu Ngọc

Nguồn: *Hồn Việt*